KINH TẾ VĨ MÔ

HÀ HƯNG QUỐC, Ph.D.

KINH TẾ CỘNG HỆ

(Macroeconomics)

Qua Bối Cảnh Và Kinh Nghiệm Của Hoa Kỳ

Hà Hưng Quốc, Ph.D.

Sách đã được đăng ký với United States Copyright Office, The Library of Congress, 101 Independence Avenue, S.E., Washington, D.C., 20559-6000.

Đăng ký số TXu 967-119
Ngày 3 tháng 10 năm 2000

Lời Giới Thiệu

Đỗ Bá Khê, Ph.D.

- *Adjunct Professor of Engineering, California State University, Sacramento*
- *Dean of Science Emeritus, American River College, Sacramento*
- *Cựu Viện Trưởng, Viện Đại Học Bách Khoa Thủ Đức*
- *Cựu Phó Viện Trưởng, Viện Đại Học Sài Gòn*

Trần Quí Thân, Ph.D.

- *B.Sc (Econ), London School of Economics*
- *Ph.D., Cornell University*
- *Cựu Tổng Giám Đốc, Ngân Hàng Đông Phương, Sài Gòn*

Đây là một quyển sách do người Việt hải ngoại viết cho người Việt trong nước.

Một công trình đầy thiện chí, đậm tình thương, do một chuyên gia trẻ tuổi được may mắn gặp vận hội mới, thành công nơi đất lạ. Nhớ đến đàn em

nơi đất mẹ, tác giả muốn chia xẻ kinh nghiệm bản thân cho đàn em có hành trang thích nghi trên con đường phục hồi và phát triển kinh tế để hưng quốc, đúng như ước nguyện của phụ thân khi đặt tên con là Hà Hưng Quốc.

Một công trình bất vụ lợi, đầy hy sinh, vì tác giả vừa là một giám đốc địa phương Toàn-Hảo-Quản-Trị (TQM, Total Quality Mangement) Miền Trung Tây (Midwest) của một công ty trong số 500 công ty lớn nhất của Hoa Kỳ (a Fortune 500 company), vừa kinh doanh tổng quản lý một xí nghiệp gia đình có ba cơ sở ở miền Nam California, vậy mà còn cố gắng tìm thời giờ để sưu tầm soạn một ấn phẩm rất súc tích, hướng về cố hương.

Một công trình đầy can đảm, bạo dạn bước chân vào lãnh vực chuyên môn của bậc đàn anh trong và ngoài nước. Khi rời đất mẹ, tác giả là một thanh niên tự học, quá tuổi nhưng chưa có bằng trung học. Không như đa số di dân khác, tác giả đã không quên tiếng mẹ, trái lại, trau dồi để bảo tồn và phát huy tiếng mẹ. Nay lạc vào rừng từ ngữ chuyên môn, tác giả khiêm nhường đón nhận phê phán của độc giả để hiệu chính và phong phú hoá thuật ngữ kinh tế Việt Nam.

Nhớ lại, trước khi Thế Chiến Thứ Hai chấm dứt năm 1945, ở toàn cõi Đông Dương dưới thời Pháp thuộc, chỉ có một viện đại học, đó là *Université*

de l'Indochine tại Hà Nội, cho sinh viên Việt, Miên, Lào. Môn kinh tế chỉ là một phần nhỏ của ban cử nhân luật (3 năm). Phải ghi chép kỹ, vì sách ở thư viện hiếm hoi và các trang hay bị xé mất. Đại giảng đường thiếu chỗ nên sinh viên phải dậy thật sớm trong tiết đông giá lạnh, để giành chỗ ngồi ở hàng ghế đầu. Đến giờ, có người mở cửa báo cho giáo sư người Pháp bệ vệ bước vào với sắc phục đại học uy nghiêm, khoan thai an tọa nơi bục cao, diễn giảng hùng hồn suốt giờ. Dạy môn chính trị kinh tế (*économie politique*), giáo sư không tin tưởng nơi thống kê, cho rằng "thống kê nói láo" (*mensonge de la statistique*). Ông theo truyền thống dạy môn kinh tế trên nền tảng triết lý, đạo đức, chánh trị. Ông rất hãnh diện khoe rằng môn sinh của ông giữ chức vụ then chốt trong hai chánh thể ở Miền Bắc lẫn Miền Nam, kể cả người hùng Điện Biên Phủ.

Khi đại học bắt đầu ở Sài Gòn năm 1946 thì một số giáo sư Pháp và giảng sư Việt được chuyển từ Hà Nội vào, tiếng Pháp vẫn là chuyển ngữ và môn chính trị kinh tế vẫn là một phần nhỏ của học trình cử nhơn luật. Giảng sư Việt được gởi đi Pháp để lấy bằng thạc sĩ (agrégation) trở về thay thế giáo sư Pháp. Tiếng Việt được dùng trước ở các trường luật, văn khoa và sư phạm. Mãi đến 1961 tiếng Việt mới chánh thức thay tiếng Pháp để dạy ở tất cả các cấp đại học.

Về sau, thế hệ trẻ tốt nghiệp môn kinh tế học (*economics*) từ Anh Mỹ trở về giảng dạy theo phương pháp toán học và khoa học. Môn kinh tế trở nên thạnh hành, được dạy tại nhiều đại học sau nầy, như: Đà Lạt, Huế, Quốc Gia Hành Chánh, Cần Thơ, Vạn Hạnh, Minh Đức, Bách Khoa Thủ Đức. Từ ngữ kinh tế, phiên dịch từ ngoại ngữ ra tiếng Việt Nam là một việc khó, gây ra nhiều tranh luận. Thậm chí, trước năm 1975, một giáo sư lão thành đề xướng dạy thẳng bằng tiếng Anh, tiện lợi cho thầy nhưng khổ cho trò!

Được biết hiện nay ở Việt Nam, có "sự bùng nổ đại học" (*higher education explosion*). Nhiều đại học dân lập (semi-private universities) nổi lên tận tỉnh xa để đón nhận sinh viên không trúng tuyển vào các đại học lớn như Đại Học Kinh Tế Hà Nội và ĐHKT Sài Gòn. Qua thời cuộc, phương pháp giảng dạy ắt chịu ảnh hưởng nhiều của các nước xã hội. Giới thiệu kiến thức căn bản kinh tế học tư bản thông dụng ở Hoa Kỳ, tác giả chỉ muốn mở rộng thêm chân trời, bổ túc sự hiểu biết để khuyến khích óc đối chiếu, phân tách và suy luận của sinh viên, không phải áp dụng nguyên y, trái lại dựa trên khoa học kinh tế tân thời mà thích ứng với thực tại Việt Nam. Từ lý thuyết sang thực hành còn tùy thuộc bối cảnh chánh trị xã hội trong nước và áp lực của toàn-cầu-hoá *(globalization*) bên ngoài. Vì thế chánh trị kinh tế (polictical economy) và kinh tế học (economics) phải song hành mới đi

tới một chánh sách quốc gia thích hợp. Thi hành ở cấp địa phương còn cần kiến thức về kinh tế cá hệ (microeconomics) --ngoài khuôn khổ của sách này.

Nước nào cũng có thịnh có suy. Nhưng hiện nay khó phủ nhận Hoa Kỳ là một cường quốc kinh tế. Vả lại Hoa Kỳ chiếm nhiều giải thưởng Nobel về kinh tế nhứt. Giải Nobel bắt đầu từ 1901 cho các ngành vật lý, hoá học, sinh lý học/y học, hoà bình, cho rằng các môn này giúp ích nhơn loại. Mãi đến 1969 mới thêm ngành kinh tế học. Liền năm sau, 1970, Paul A. Samuelson đoạt giải; và từ đó đến nay, trong vòng 30 năm, hơn 25 người Mỹ được danh dự này, trong số đó 21 người đã từng học hoặc khảo cứu tại University of Chicago. Đó là nhờ hệ thống đại học Hoa Kỳ mạnh nhứt thế giới, một hệ thống cởi mở, đa ngành (*mutidisciplinary*) và liên ngành (*interdisciplinary*), sát cánh với kỹ nghệ, chiêu hiền đãi sĩ, không mặc cảm đón nhận ý kiến bốn phương, tôn trọng tự do ngôn luận (*freedom of speech*), tự do đại học (academic freedom), rất thuận tiện cho việc sưu tầm, khảo cứu theo đuổi sự thật cho đến cùng.

Riêng Việt Nam, các nhà lãnh đạo đã nhiều lần công nhận là một trong những nước nghèo nhứt thế giới. Mới đây, nhơn khoá mùa thu 2000, một cô gái 12 tuổi, học tại gia mà được nhận vào Uni-

versity of California at Davis (trước đó, anh cô cũng được nhận vào đại học này lúc 12 tuổi). Trả lời câu hỏi báo chí về tương lai, thần đồng nầy nói rằng sau khi thành tài cô hy vọng "giúp người nghèo ở Việt Nam, và các xứ khác ở Á Châu, Phi Châu." (Contra Costa Times, vol. 89, no. 121, Friday, September 29, 2000).

Lời nói hồn nhiên đầy cảm tình của em gái Mỹ làm thêm chạnh lòng người viễn xứ. Mong rằng quyển sách nầy nói lên được cái hoài bão của người Việt hải ngoại, tuy xa nước nhưng vẫn nhớ nguồn, muốn giúp người trong nước, vì trong hay ngoài cũng là con của Mẹ Việt Nam. Hy vọng nó là một công cụ tìm hiểu, suy luận, kích thích được óc sáng tạo của tuổi trẻ khả quí Việt Nam, để cùng nhau phát triển kinh tế, đem lại hạnh phúc cho toàn dân trên con đường phục hưng cố quốc.

Mùa Thu, 2000
Đỗ Bá Khê & Trần Quí Thân

Lời Của Tác Giả

Tôi viết tập sách này chỉ với một mục đích duy nhất: để chia xẻ một phần kiến thức hạn hẹp với những đứa em thân yêu của tôi, những đứa em sinh viên ruột thịt ở quê nhà.

Các em sinh viên ruột thịt đó là tài năng của đất nước. Họ là những người sẽ có cơ hội nhận lãnh trách nhiệm kiến tạo đất nước. Họ cũng có thể sẽ là những nhân vật lãnh đạo cao cấp trong tương lai. Trách nhiệm của họ rất nặng nề. Tương lai của đất nước có khá hơn hay không tùy thuộc vào cái nhìn của họ. Cái ước muốn rất khiêm nhượng

của tôi là có thể giúp cho cái nhìn của họ rộng hơn một chút, sâu hơn một chút, xa hơn một chút, đầy hơn một chút, chỉ một chút thôi.

Tôi hy vọng là các em sinh viên ruột thịt của tôi ở quê nhà có được cơ hội để phân tích và đánh giá những chính sách kinh tế thường xuyên ngay từ lúc còn nằm trong giảng đường đại học để rút lấy những bài học về sự thật kinh tế. Tôi cũng hy vọng là họ sẽ học tập phân tích và đánh giá theo cái nhìn của một chuyên gia kinh tế thuần túy và có căn bản chứ không qua đôi mắt của một chính trị gia hoặc một nhà thơ. Để rồi khi họ rời ghế nhà trường và có cơ hội áp dụng tài năng, hy vọng cái nhìn của họ sẽ đúng đắn hơn, hành động của họ sẽ hướng về hiệu quả kinh tế nhiều hơn và thiện đức hơn.

Trong tập sách này, Kinh Tế Cộng Hệ: Qua Bối Cảnh Và Kinh Nghiệm Của Hoa Kỳ, tôi không chủ trương đưa ra một giải pháp nào cho đất nước cả. Tôi chỉ muốn giúp các em sinh viên ruột thịt của tôi ôn lược lại một số kiến thức căn bản cần thiết cho việc phân tích, đánh giá hoặc soạn thảo chính sách kinh tế của quốc gia. Tình huống kinh tế thay đổi nhanh chóng. Giải pháp cho tình huống kinh tế ngày hôm qua không chắc áp dụng được cho tình huống kinh tế ở ngày hôm nay hoặc ở ngày mai. Nhưng, kiến thức đến từ lý thuyết và thực nghiệm mà nhân loại tích lũy từ nhiều năm

chắc chắn vẫn có giá trị dài lâu. Trang bị với số kiến thức đó, tìm kiếm giải pháp cho tình huống mới không phải là điều quá khó khăn.

Trong tập sách này tôi không chủ ý phê phán hoặc bình luận tình trạng kinh tế hoặc chính sách kinh tế của Việt Nam. Lý do rất đơn giản: nó không nằm trong mục tiêu tôi đã vạch ra. Đối tượng của tôi là những đứa em sinh viên ở quê nhà. Mục đích của tôi là chia xẻ với họ những điều tôi biết, dầu rất hạn hẹp, về cái tài sản phong phú (kiến thức, kinh nghiệm và thành quả) của một cường quốc kinh tế. Và cũng vì thế tôi dựa vào bối cảnh kinh tế và kinh nghiệm của Hoa Kỳ để soạn thảo.

Trong tập sách này chứa đựng khá nhiều chữ mới, hoặc chữ cũ nhưng được sử dụng trong ý nghĩa mới, hoặc chữ quen dùng dưới dạng danh từ được đem sử dụng dưới dạng động từ và ngược lại. Tôi cũng sử dụng những cụm từ đi liền nhau bằng những gạch nối. Trong trường hợp như vậy, cụm từ được dùng như một danh từ hoặc một tỉnh từ. Thêm vào đó đôi khi Anh ngữ được sử dụng, nằm trong ngoặc đơn (as a note), để giúp làm sáng tỏ ý nghĩa muốn nói và tương quan Anh-Việt của chúng dựa trên cái cốt tủy của vấn đề chứ không nhất thiết được phiên dịch từng chữ thật sát. Chiều rộng, chiều sâu và sự phức tạp của mỗi vấn đề càng lúc càng lớn và nhiều hơn theo sự khám phá và phát triển nhanh chóng của con người. Theo

đó, diễn đạt những kinh nghiệm và những kiến thức thu thập được một cách chính xác càng lúc càng khó hơn. Nó đòi hỏi sự sáng tạo, cởi mở và tu chỉnh liên tục trong ngôn ngữ mới có thể đáp ứng được nhu cầu này. Những sự chọn lựa trên của tôi không ra ngoài lý do "vì nhu cầu." Tôi hy vọng là sẽ không bị đàn anh của tôi khiển trách. Tôi cũng xin đón nhận và cảm tạ trước mọi ý kiến xây dựng sẽ nhận được trong tương lai.

Đến đây, tôi xin cảm ơn chị Mai, một người bạn tốt, đã sửa lỗi chính tả cho tôi rất nhiều. Chị ấy từng đùa với tôi là chị hãnh diện có được "một ông học trò nam kỳ chữ nghĩa quá tệ." Tôi cũng thích thú có được "bà thầy bắc kỳ khó tính" như chị ấy.

Tôi xin cảm ơn những ông anh bà chị và những đứa em kết nghĩa đã giúp đỡ và khuyến khích không ngừng.

Tôi xin cảm ơn những đứa con của tôi. Chúng đã chịu đựng hy sinh không ít để tôi có thì giờ hoàn tất tập sách này.

Tôi xin cảm ơn tất cả những vị thầy tôi đã thụ học, từ lớp vở lòng cho đến đại học, từ trong trường học cho đến ngoài trường đời, đã giúp dạy cho tôi nên người. Tôi đặc biệt cảm ơn ba vị "ân sư": Dr. Đỗ Bá Khê, Dr. Trần Quí Thân và Giáo Sư

ESL Marianne Arnold.

Và sau cùng tôi xin cảm ơn cha tôi, người cha đã nằm dưới lòng mộ sâu và tôi luôn luôn tôn thờ như một vị thánh. Ông đã cho tôi một hình hài, một trái tim, một khối óc, một dòng máu, một hướng đi . "Thưa ba, con nhất định sẽ hoàn thành những điều con đã hứa!"

Hà Hưng-Quốc
8/15/2000

Mục Lục

A. LỜI TỰA
B. MỤC LỤC
C. NỘI DUNG

PHẦN I: CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỘNG HỆ CỦA MỘT QUỐC GIA

- Mục Tiêu Của Chính Sách Kinh Tế, Tr.12
- Công Cụ Của Chính Sách Kinh Tế, Tr.14
- Chọn Lựa Một Sách Lược, Tr.23
- Chính Sách Tiền Tệ, Tr.26
  - Lạm Phát Thấp Tăng Trưởng Cao, Tr.26
  - Lạm Phát Là Hiện Tượng Của Tiền Tệ, Tr.30
  - Mục Tiêu Tiền Tệ, Tr.31
  - Giới Hạn Của Chính Sách Ngắn Hạn, Tr.32
  - Tìm Một Cái Neo Hữu Hiệu Cho Chính Sách, Tr.33
  - Nền Tảng Cho Việc Thiết Lập Chính Sách,Tr.40
  - Trực Tiếp Định Mục Tiêu Lạm Phát , Tr.49
- Chính Sách Thu Chi, Tr.58
  - Ảnh Hưởng Lạm Phát Trên Phân Phối Lợi Tức, Tr.58

- ♣ Những Khoản Công Chi Lớn, Tr.60
- ♣ Gánh Nợ Nặng Của Quốc Gia, Tr.61
- ♣ Chính Sách Thu Chi Gây Ra Lạm Phát, Tr.67
- ♣ Định Chế Ràng Buộc Ngân Sách Quốc Gia, Tr.70

■ Giá Biểu Hay Công Nhân? Tr.71
■ Bất Bình Đẳng Kinh Tế, Tr.73
■ Liên Hệ Quốc Tế, Tr.86
■ Di Hại Của Sự Phồn Thịnh Kinh Tế, Tr.89
■ Minh Bạch Hoá Chính Sách Thu Chi,Tr.90
■ Minh Bạch Hoá Chính Sách Tiền Tệ Và Chính Sách Tài Chính, Tr.95
■ Tham Khảo, Tr.100

PHẦN II: ÔN LƯỢC MỘT SỐ VẤN ĐỀ CĂN BẢN CỦA KINH TẾ CỘNG HỆ

CHƯƠNG 1 - VÀI ĐIỂM KHÁI QUÁT

■ Kinh Tế Học, Tr.110
■ Hai Hệ Kinh Tế Học, Tr.112
■ Ba Tầng Kinh Tế Học, Tr.115
■ Những Tư Tưởng Lớn Trong Kinh Tế Học, Tr.116
- ♣ Phái Trọng Doanh, Tr.117
- ♣ Phái Tự Dẫn, Tr.118
- ♣ Phái Cổ Điển, Tr.118
- ♣ Phái Marxists, Tr.124
- ♣ Phái Hậu Cổ Điển, Tr.126
- ♣ Phái Keynesians, Tr.127
- ♣ Phái Toán Số, Tr.129
- ♣ Phái Hệ Thống Thuyết, Tr.130

- Giới Hạn Của Kinh Tế Học, Tr.131
- Những Mô Hình Kinh Tế, Tr.137
- Những Nan Đề Kinh Tế, Tr.138
- Xã Hội Tư Bản, Tr.139
- Những Thử Thách Mới, Tr.144
- Ghi Chú, Tr. 147

CHƯƠNG 2 - NỀN KINH TẾ: SỰ VẬN HÀNH, KẾ TOÁN, VÀ NHỮNG KIỂM SỐ TRỌNG YẾU

- Vòng Vận Hành Kinh Tế, Tr. 152
- Qui Ước Kế Toán Kinh Tế, Tr.154
- Đo Tổng Lượng Kinh tế, Tr.157
  - ♣ Đo Tổng Lượng Chi Tiêu, Tr.159
  - ♣ Đo Tổng Lượng Lợi Tức, Tr.164
  - ♣ Liên Hệ Sai Biệt Giữa Lợi Tức Quốc Gia Và Tổng Lượng Kinh Tế, Tr.166
  - ♣ Liên Hệ Giữa Tổng Lượng Kinh Tế Theo Vòng Vận Hành Chi Tiêu, TLKTc, Và Tổng Lượng Kinh Tế Theo Vòng Vận Hành Lợi Tức, TLKTL ,Tr.169
- Nội Địa & Quốc Gia, Tr.173
- Giá Trị & Sản Lượng, Tr.176
- Lợi Tức & Tiết Kiệm Cá Nhân, Tr.178
- Mức Tăng Trưởng Kinh Tế, Tr.183
- Tác Tố Tăng Trưởng, Tr.186
- Tiên Đoán Mức Tăng Trưởng, Tr.194
- Điều Chỉnh Lạm Phát, Tr196
- Ý Nghĩa Của Kiểm Số Tổng Lượng Kinh Tế, Tr.199
- Giới Hạn Của Kiểm Số Tổng Lượng Kinh Tế, Tr.201

■ Tham Khảo, Tr.204

CHƯƠNG 3 - LẠM PHÁT VÀ NHỮNG KIỂM SỐ LẠM PHÁT
■ Thành Lập Số Đo Lạm Phát, Tr.211
■ Kiểm Số Giá Hàng Sản Xuất, GSX, Tr.213
■ Kiểm Số Giá Hàng Tiêu Thụ, GTT, Tr.216
■ Những Điểm Khác Biệt Giữa Những Kiểm Số Lạm Phát, Tr.219
■ Điều Chỉnh Kiện Hàng Chuẩn, Tr219
■ Khuyết Điểm Của Những Kiểm Số Lạm Phát,Tr.220
■ Giá Trị Thực & Giá Trị Hiển Nhiên, Tr.221
■ Nguyên Do Lạm Phát, Tr.223
■ Thiệt Hại Do Lạm Phát, Tr.227
■ Kiểm Số Suy Thoái An Sinh, Tr.228
■ Ghi Chú, Tr.229

CHƯƠNG 4 - VẬN DỤNG NHÂN CÔNG VÀ NHỮNG KIỂM SỐ VẬN DỤNG NHÂN CÔNG
■ Kiểm Số Nhân Công Đang Được Vận Dụng, ĐVD, Tr.235
■ Kiểm Số Nhân Công Chưa Được Vận Dụng, CVD, Tr.238
■ Hai Hệ Thống Kê, Tr.238
■ Khác Biệt Giữa Hai Hệ Thống Kê, Tr.242
■ Đặc Điểm Của Kiểm Số CVD, Tr.244
■ Đặc Điểm Của Những Kiểm Số ĐVD, LLĐ và GLĐ, Tr.245
■ Phân Loại Thất Nghiệp, Tr.247
■ Khả Năng Sản Xuất, Tr.249

■ Tham Khảo, Tr.252

CHƯƠNG 5 - NHỮNG DÒNG LÝ THUYÊT CHÍNH YẾU TRONG KINH TẾ CỘNG HỆ
■ Dòng Lý Thuyết Vị Cung Ứng, Tr.260
■ Dòng Lý Thuyết Vị Nhu Cầu, Tr.283
■ Dòng Lý Thuyết Vị Tiền Tệ, Tr.312
■ Ghi Chú, Tr.320

CHƯƠNG 6 - TIỀN TỆ, VẬN HÀNH CỦA TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ
■ Tổ Chức Của Ngân Hàng Trung Ương, Tr.337
■ Hoạt Động Của Ngân Hàng Trung Ương, Tr.347
  ♣ Hoạch Định chính Sách, Tr.350
  ♣ Mua Bán Công Phiếu, Tr.354
  ♣ Cho Vay, Tr.358
  ♣ Định Qui Chế Dự Trữ, Tr.362
  ♣ Tiếp Tay Ổn Định Hối Đoái, Tr.367
  ♣ Cánh Tay Của Công Khố, Tr.369
  ♣ Cung Cấp Dịch Vụ Giao Hoán Ngân Phiếu, Tr.370
  ♣ Kiểm Soát Mua Nhập Ngân Hàng, Tr.374
  ♣ Phát Hành Tiền, Tr.375
  ♣ Hợp Tác Với Đại Lý Nòng Cốt, Tr.375
■ Chính Sách Tiền Tệ, Tr.378
■ Tạo Tiền Mới, Tr.382
■ Tiền Tệ Lưu Hành, Tr.395
■ Thực Thi Chính Sách Tiền Tệ, Tr.403
  ♣ Ước Tính Mục Tiêu Cho Tiền Tệ Lưu Hành, Tr.407

♣ Ước Tính Mục Tiêu Dự Trữ Cho Hệ Thống Ngân Hàng,Tr.410
♣ Ước Tính Tổng Lượng Dự-Trữ-Điều-Chỉnh- Vận-Hành, Tr.429
♣ Ước Tính Tổng Lượng Dự-Trữ-Bơm-Xả, Tr.435
♣ Vạch Chương Trình & Chọn Công Cụ Hành Sử, Tr.436
■ Nhu Cầu Quản Lý Hệ Thống Tiền Tệ, Tr.440
■ Tầm Ảnh Hưởng Của Ngân Hàng Trung Ương, Tr.442
♣ Đối Với Lãi Suất, Tr.443
♣ Đối Với Thị Trường Hối Đoái, Tr.445
♣ Đối Với Thị Trường Cổ Phiếu, Tr.453
♣ Đối Với Thị Trường Trái Phiếu, Tr.454
■ Giới Hạn Của Chính Sách Tiền Tệ, Tr.455
■ Phối Hợp Với Chính Sách Thu Chi, Tr.457
■ Ghi Chú, Tr.458
■ Tham Khảo, Tr.460

D. THUẬT NGỮ KINH TẾ, ANH-VIỆT

PHẦN I: CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỘNG HỆ CỦA MỘT QUỐC GIA

Qua Bối Cảnh Và Kinh Nghiệm Của Hoa Kỳ

Lúc ban hành Dụ Luật Dự Trữ (Federal Reserve Act) vào năm1913, Quốc Hội Hoa Kỳ thực ra chưa nghĩ tới mục tiêu kinh tế cộng hệ của quốc gia. Dụ luật chỉ đơn giản đòi hỏi là Ngân Hàng Trung Ương, NHTƯ, đứng ra điều lượng tiền tệ cho thun giãn theo nhu cầu (provide elastic currency) với vai trò là người cho vay sau cuối (lender of last resort) để ngăn ngừa tình trạng khủng hoảng của thị trường tài chính.

Tình trạng trì trệ kinh tế trầm trọng (Great Depression) và những khám phá của Keynes ở thập niên 1930 dẫn đến sự công nhận là chính quyền phải tiếp tay để ngăn chận tình trạng kinh tế suy thoái quá mức. Dụ Luật Vận Dụng Nhân Công

(Employment Act) ra đời vào năm 1946 là dụ luật đầu tiên đề ra mục tiêu của kinh tế cộng hệ. Nó đòi hỏi chính quyền phải tạo môi trường để làm thuận lợi cho nền kinh tế của quốc gia và để vận dụng nhân công tới mức tối đa ("condition under which there will be afforded useful employment opportunities . . . for those able, willing, and seeking to work, and to promote maximum employment, production, and purchasing power").

Tình trạng lạm phát trầm trọng trong thập niên 1970 dẫn đến việc tu chỉnh lại Dụ Luật Dự Trữ vào năm 1977. Lần đầu tiên việc ổn định giá biểu được chính thức nhìn nhận là một mục tiêu trong chính sách kinh tế của quốc gia. Sau khi tu chỉnh, dụ luật qui định là NHTƯ trên căn bản dài hạn phải duy trì tổng lượng tiền tệ ở mức độ gia tăng vừa và đủ để cho nền kinh tế tăng trưởng đúng mức hầu vận dụng nhân công tới mức tối đa, ổn định giá biểu tổng quát, và điều hòa lãi suất dài hạn một cách hiệu quả ("shall maintain long run growth of the monetary and credit aggregates commensurate with the economy's long run potential to increase production, so as to promote effectively the goals of maximum employment, stable prices, and moderate long-term interest rates").

Mục tiêu vận dụng nhân công tới mức tối đa không thay đổi từ năm 1946 cho đến 1977 nhưng ý nghĩa "tối đa" tự nó đã trải qua nhiều thay đổi trong 30 năm đó. Ngay sau thế chiến thứ hai, với tình trạng thất nghiệp rất thấp, ý nghĩa "vận dụng tối đa" được hiểu là mức vận dụng có thể đạt được theo ước tính toán học.

Tuy nhiên, tới giữa thập niên 1970 cụm từ ngữ "vận dụng nhân công tới mức tối đa" có ý nghĩa là khi nền kinh tế vận dụng nhân công tới mức độ chỉ còn lại số thất nghiệp do chuyển tiếp (frictional unemployment), tức là thất nghiệp tự nguyện và tạm thời trong khi thay đổi công ăn việc làm hoặc nhận nghề nghiệp mới.

Cùng trong thời điểm này lập thuyết về "mức thất nghiệp tự nhiên" (natural rate hypothesis) được chấp nhận rộng rãi. Lập thuyết này cho là nếu chính sách kinh tế cố đẩy lâu dài mức vận dụng nhân công lên cao hơn mức vận dụng của khuynh hướng dài hạn (above its long-term trend permanently), hay nói một cách khác là cố đẩy dài hạn mức thất nghiệp xuống thấp hơn mức thất nghiệp tự nhiên, nền kinh tế sẽ bị lạm phát càng lúc càng cao hơn. Chính sách kinh tế trường kỳ theo đuổi mục tiêu vận dụng nhân công tới mức tối đa vì thế không khế hợp với mục tiêu ổn định giá biểu. Muốn cho mục tiêu vận dụng nhân công tới mức

tối đa khế hợp với mục tiêu ổn định giá biểu (to be mutually consistent goals), vận dụng nhân công "tới mức tối đa" phải được hiểu là "tới mức tối đa có thể duy trì lâu dài được" (maximum sustainable employment rate). Vận dụng nhân công tới mức tối đa theo ý nghĩa này còn được gọi là "vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ" (full employment). Thêm vào đó, dầu là không ảnh hưởng được hoặc ảnh hưởng rất ít đến mức vận dụng nhân công trên căn bản dài hạn, NHTƯ có thể làm nhẹ bớt những dao động ngắn hạn (smooth out short-run fluctuations). Như vậy "tạo môi trường để vận dụng nhân công tới mức tối đa" theo tinh thần của dụ luật cũng có thể được hiểu là NHTƯ phải sử dụng chính sách tiền tệ đối triệt (countercyclical policy) để làm nhẹ bớt tầng độ dao động của chu kỳ kinh tế.

Sau đó, ý nghĩa cho những mục tiêu kinh tế của Dụ Luật Dự Trữ tu chỉnh năm 1977 được xác định lại qua Dụ Luật Vận Dụng Nhân Công Đầy Đủ Và Tăng Trưởng Đạt Quân Bình (Full Employment and Balanced Growth Act), còn được biết dưới danh xưng là Dụ Luật Humphrey-Hawkins, ban hành năm 1978. Dụ luật này đòi hỏi chính quyền liên bang phải cố gắng thúc đẩy mức sản xuất và mức vận dụng nhân công tới chổ đầy và đủ, gia tăng lợi tức thực, quân bình mức tăng trưởng kinh tế, quân bình ngân sách quốc gia, đáp ứng

đúng thứ tự nhu cầu của quốc gia, cải thiện tình trạng khuyết mậu (unfavorable trade balance), và ổn định giá biểu (". . . to promote full employment and production, increased real income, balanced growth, a balanced Federal budget, adequate productivity growth, proper attention to national priorities, achievement of an inproved trade balance . . . and reasonable price stability. . ."). Ngoài việc xác định lại ý nghĩa cho những mục tiêu kinh tế, dụ luật này còn thiết lập luôn cả [định lượng cho] những mục tiêu trên. Theo dụ luật, mục tiêu theo đuổi tới cuối năm 1983 cho mức thất nghiệp là 4.0 phần trăm và cho mức lạm phát (CPI) là 3.0 phần trăm. Tới năm 1988, lạm phát phải giảm xuống tới mức 0.0 phần trăm. Sau năm 1988, thời biểu và mục tiêu vận dụng nhân công và ổn định giá biểu sẽ được định lại hàng năm theo báo cáo kinh tế của vị nguyên thủ quốc gia (Economic Report of the President).

Chiếu theo tinh thần và huấn lệnh của những dụ luật vừa nói, NHTƯ đã giúp cho nền kinh tế của Hoa Kỳ đạt được kết quả thật khả quan trong hai thập niên cuối so với những thập niên trước. Tuy nhiên bản chất đối kháng cố hữu giữa hai mục tiêu vận dụng nhân công và ổn định giá biểu vẫn tiếp tục là đề tài tranh luận dầu thực nghiệm và lý thuyết trong lãnh vực kinh tế đã tiến một bước khá dài.

Một số chuyên viên kinh tế và chuyên viên soạn thảo chính sách đề xướng là NHTƯ chỉ nên theo đuổi một mục tiêu duy nhất: ổn định giá biểu. Họ lý luận là những nỗ lực nhằm gia tăng mức vận dụng nhân công ngắn hạn có khuynh hướng lấn át nỗ lực ổn định giá biểu dài hạn và vì vậy kết quả sau cùng là lạm phát có khuynh hướng cao hơn dự ước, dầu NHTƯ có thực sự cố gắng chống lạm phát.

Dựa vào lý luận trên, một số quốc gia của khối Âu Châu, cùng sử dụng đồng âu (the Euro), đồng tình chấp nhận ổn định giá biểu là mục tiêu duy nhất cho chính sách tiền tệ của họ. Kết quả sơ khởi cho thấy dường như đường lối này tạo được kết quả khả quan.

Song song với nỗ lực cải thiện chính sách tiền tệ, chính sách thu chi và việc quản trị ngân sách của quốc gia cũng đã trải qua nhiều thay đổi quan trọng, nhất là vào những thập niên gần đây.

Dụ Luật Thiết Lập Ngân Sách (Congressional Budget Act), ban hành năm 1974, cho thành lập những qui tắc mới (new procedures) cần thiết để trợ giúp quốc hội đạt hiệu quả tốt hơn trong vận trình (process) thiết lập ngân sách quốc gia đồng thời khai sinh Phòng Thiết Lập Ngân Sách của Quốc Hội (Congressional Budget Office; CBO)

nhằm cung cấp nhu liệu cần thiết để trợ giúp cho quốc hội trong việc thiết lập ngân sách quốc gia.

Về mặt thuế thu, Dụ Luật Phục Hưng Kinh Tế (Economic Recovery Act), ban hành vào năm 1981, giảm mức thuế lợi tức cá nhân cho tất cả mọi thành phần (reduce marginal tax rates across the board) và cho phép doanh thương (businesses) gia tăng tốc độ chiết trừ hao giảm (accelerated depreciation). Với dụ luật này thành phần có lợi tức cao nhất được giảm thuế nhiều nhất. Chính sách cắt thuế của Hoa Kỳ theo tinh thần của dụ luật này đưa đến tình trạng giảm mất thuế thu trầm trọng. Vào năm 1986 thuế thu giảm mất khoảng 205 tỉ mỹ kim hay là 4.7 phần trăm của tổng lượng kinh tế và tương đương với tổng lượng thiếu hụt ngân sách trong năm là 221 tỉ mỹ kim, tính ra là 27 phần trăm mất giảm so với tổng số thuế thu của năm 1983.

Sau đó, Dụ Luật Cải Tổ Thuế Thu (Tax Reform Act) ra đời vào năm 1986 nhằm tái lập công bình và quân bình trong mức thuế cho tất cả mọi thành phần. Dụ luật này gia tăng mức thuế lợi tức tư bản (capital income), nhắm vào thành phần có lợi tức cao, để bù lại chỗ giảm trừ do dụ luật khôi phục kinh tế ưu đãi thành phần này. Đồng thời dụ luật cải tổ thuế thu này định qui chế giảm dần (phase-out) số lượng của những khoản miễn

trừ theo mức lợi tức cá nhân. Qui chế giảm dần trở thành một công cụ rất phổ thông của thập niên 1990 trong chính sách thuế thu.

Tới năm 1993 Dụ Luật Tái Phân Bố Ngân Sách (Omnibus Budget Reconciliation Act) được ban hành. Dụ luật này gia tăng mức thuế lợi tức của thành phần có lợi tức cao bằng cách thành lập thêm hai nghạch thuế mới (two new marginal tax brackets).

Về mặt chi tiêu, có tất cả bốn dụ luật cắt giảm chi tiêu đáng kể. Dụ Luật Ngân Sách Đạt Quân Bình Và Khẩn Chế Lạm Chi (Balanced Budget and Emergency Deficit Control Act) được ban hành vào năm 1986. Dụ luật này dựa trên dự luật GRH (Gramm-Ridman Hollings bill) đã được thông qua vào cuối năm 1985. Dụ luật thiết lập [định lượng cho] mục tiêu để hạn chế lạm chi (establishment of deficit targets) và để tự động cắt giảm nếu vượt qua hạn chế đã định trước (automatic spending cuts).

Dụ Luật Hiệu Lực Hóa Ngân Sách (Budget Enforcement Act) ra đời năm 1991. Dụ luật này cũng dựa theo phương thức của dự luật GRH nhưng áp đặt giới hạn lên khoản ngân sách chi tiêu tùy nghi (discretionary spending) và bắt buộc những gia tăng trên ngân sách chi tiêu công trợ

(entitlement spending) hoặc những cắt giảm trên thuế thu phải đi kèm với gia tăng thuế thu hoặc với cắt giảm chi tiêu công trợ để duy trì tình trạng hạn chế lạm chi.

Sau đó, Dụ Luật Hiệu Lực Hóa Ngân Sách (extentions of Budget Encorcement Act) được tu chỉnh lại hai lần, vào năm 1993 và vào năm 1997. Những tu chỉnh này nhằm cắt giảm một số công chi và thành lập giới hạn mới cho ngân sách chi tiêu tùy nghi (discretionary spending caps).

Tóm lại, chính sách thu chi (fiscal policy) của Hoa Kỳ, đã trải qua nhiều thay đổi để đáp ứng với tình trạng lạm chi ngân sách trầm trọng bắt đầu từ chính sách cắt giảm thuế thu năm 1981.

Trong suốt hai thập niên cuối, nền kinh tế Hoa Kỳ đã chuyển từ khuynh hướng lạm phát qua khuynh hướng ổn định hơn. Cũng trong thời gian này, Hoa Kỳ chỉ trải qua vỏn vẹn có 8 tháng trì trệ nhẹ, vào khoảng thời gian 1990-1991. Điều kiện kinh tế thuận lợi đã tiếp tay làm giảm dần tình trạng lạm chi ngân sách của quốc gia và đưa đến thừa dư vào những năm cuối thập niên 1990. Và, cho tới nay hai mục tiêu căn bản cho chính sách kinh tế của Hoa Kỳ vẫn là (1) vận dụng nhân công tới mức đầy và đủ và (2) ổn định giá biểu.

Mục Tiêu Của Chính Sách Kinh Tế

Cái khó khăn lớn nhất trong chính sách kinh tế cộng hệ (macroeconomic policy) của một quốc gia xoay quanh nan đề là làm thế nào để có thể vừa duy trì mức vận dụng nhân công đầy và đủ vừa cùng lúc ổn định giá biểu tổng quát.

Vận dụng nhân công đầy và đủ đòi hỏi phải duy trì mức tăng trưởng của nền kinh tế (maintenance of economic growth) tương đương với mức tăng trưởng dự khả của nó (at a rate equal to the economy's potential). Tăng trưởng chậm hơn sẽ dẫn tới tình trạng gia tăng trên mức thất nghiệp. Tăng trưởng nhanh hơn sẽ dẫn tới tình trạng lạm phát.

Những công cụ chính yếu của chính sách kinh tế cộng hệ nằm ở chổ quản trị hệ thống tiền tệ và quản trị ngân sách của quốc gia. Với chính sách tiền tệ và chính sách thu chi đúng đắn đạt được mức vận dụng nhân công đầy và đủ trong khi vẫn ổn định được giá biểu tổng quát là điều khả thi. Nhưng "chính sách đúng đắn" không dễ thực hiện vì nhiều lý do.

Thứ nhất, không phải lúc nào chính sách tiền tệ (monetary policy) và chính sách thu chi (fiscal policy) cũng được sử dụng cho mục tiêu kinh tế. Quyền lực chính trị, mục tiêu chính trị và hậu quả chính trị lúc nào cũng chi phối chính sách kinh tế.

Thứ hai, chính sách thu chi có thể dẫn đến tình trạng gia tăng gánh nợ của quốc gia (rising national debt). Nợ của quốc gia tự nó không phải là một khó khăn nhưng chính sách chi tiêu rộng rãi của công quyền dẫn đến những khó khăn khác.

Thứ ba, vận dụng nhân công và ổn định giá biểu có khuynh hướng đối nghịch nhau trong bản chất. Tăng trưởng kinh tế (economic growth) giúp vận dụng nhân công đầy đủ nhưng cùng lúc cũng dễ đẩy nền kinh tế tới chỗ lạm phát. Ngược lại, kềm chế lạm phát dễ đẩy nền kinh tế tới chổ trì trệ và như vậy làm gia tăng mức thất nghiệp.

Thứ tư, liên hệ với quốc tế trong hệ thống kinh tế hoàn cầu (global economy) giới hạn tự do hành động (freedom of action) trong chính sách kinh tế nội địa.

Vì những khó khăn này hoạch định và thực thi chính sách kinh tế hữu hiệu là một nghệ thuật

phối hợp với những lý thuyết và những phân tích kinh tế rất khoa học.

Công Cụ Của Chính Sách Kinh Tế

Như đã nói trước, chính yếu của chính sách kinh tế cộng hệ nằm ở chỗ quản trị hệ thống tiền tệ và quản trị ngân sách của quốc gia. Vì vậy hai công cụ quan trọng của chính sách kinh tế phải nói đến là chính sách thu chi và chính sách tiền tệ.

Với số lượng trung bình chiếm vào khoảng một phần ba tổng lượng kinh tế, chi tiêu của chính quyền có ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế của quốc gia. Vì vậy, từ bấy lâu nay ngân sách thu chi của chính quyền được coi như là một lá bùa linh có thể giải trừ khổn nạn kinh tế để cứu vớt bá tánh, ít ra là qua đôi mắt của Keynes. Dùng chính sách thu chi để đối triệt chu kỳ kinh tế tựu trung sẽ dẫn đến một trong ba trường hợp: thiếu hụt ngân sách (budget deficit) vì muốn nâng nhu cầu tổng hợp trong giai đoạn kinh tế trì trệ, thừa dư ngân sách (budget surplus) vì muốn hạn chế nhu cầu tổng hợp để kềm chế lạm phát, và ngân sách đạt quân bình (balanced budget) khi

nền kinh tế nằm trong tình trạng quân bình và ổn định. Tuy nguyên tắc "đối triệt" trong việc hành sử chính sách thu chi nghe qua rất đơn giản nhưng không thiếu những khó khăn.

Khó khăn lớn nhất là yếu tố chính trị trong chính sách thu chi cần kiệm. Khi nền kinh tế chưa đạt tới mức vận dụng nhân công đầy và đủ, chính quyền dễ dàng ban hành chính sách thu chi rộng rãi (expansionary fiscal policy). Gia tăng công chi dễ được quần chúng và quốc hội chấp nhận nhất là gia tăng chi tiêu không gia tăng thuế thu. Hay nói một cách khác, số công chi gia tăng được chính quyền tài trợ qua vay mượn và như vậy làm gia tăng tổng lượng nợ của quốc gia. Nền kinh tế cũng đáp ứng chính sách thu chi rộng rãi rất khả quan. Thí dụ điển hình là vào đầu thập niên 1960, Hoa Kỳ ban hành chính sách thu chi rộng rãi. Ngân sách lạm chi của chính quyền đã giúp đẩy nền kinh tế Hoa Kỳ tới chổ vận dụng nhân công cao hơn. Mức độ sản xuất gia tăng. Công cụ sản xuất được tận dụng nhiều hơn. Tổng lượng kinh tế tăng trưởng nhanh chóng. Rồi thì tới giai đoạn cần phải hạn chế bớt vì áp lực lạm phát bắt đầu gia tăng. Đúng lý ra chính sách thu chi phải đổi hướng, tối thiểu là phải chuyển hướng từ lạm chi qua quân bình ngân sách để kềm chế giá biểu tổng quát leo thang. Chuyển hướng chính sách từ lạm chi qua quân bình hoặc qua

thừa dư đòi hỏi phải cắt bớt công chi hoặc phải gia tăng thuế thu để hạn chế chi tiêu của công chúng và của doanh nghiệp. Nhưng cả hai giải pháp đều không được chấp nhận vì bị yếu tố chính trị chi phối. Chi tiêu quân sự duy trì ở mức độ cao cho cuộc chiến Việt Nam. Chi tiêu cho những chương trình tái thiết và cải cách nội an tiếp tục leo thang vì hậu quả của những nhiễu loạn trong nước (urban riots and upheavals) vào cuối thập niên 1960. Tăng thuế vào lúc đó chỉ làm cho quần chúng chống đối cuộc chiến Việt Nam mạnh hơn và có thể làm cho một số người đương nhiệm mất ghế trong quốc hội. Thêm vào đó mức thất nghiệp vẫn còn cao và bầu cử tổng thống cho nhiệm kỳ mới cũng sắp tới vào năm 1972. Thái độ của chính quyền vào lúc đó là cứ tiếp tục theo đuổi chính sách chi tiêu rộng rãi vì có lợi hơn về mặt chính trị còn hậu quả kinh tế thì sẽ tính sau. Kết quả là giá biểu tổng quát gia tăng nhanh chóng trong những năm đầu của thập niên 1970. Nền kinh tế vốn đã "nóng" nay được chính quyền "bổi lửa" càng làm cho nóng hơn. Bài học này của Hoa Kỳ cho thấy dầu kinh tế gia biết làm thế nào để ổn định kinh tế nhưng thuyết phục chính trị gia và quần chúng chọn một chính sách kinh tế đúng đắn và hữu hiệu không phải là việc dễ làm.

Cái khó thứ hai của chính sách thu chi nằm ở

những chương trình công chi trong ngân sách quốc gia. Vận dụng tài nguyên một cách hữu hiệu (effective allocation of resources) và mục đích ổn định kinh tế đôi khi không hòa hợp nhau. Những chương trình chi tiêu cần thiết (desirable programs) lúc nào cũng xứng đáng bất kể ở hoàn cảnh kinh tế nào. Nhưng có những chương trình chi tiêu vội vã, hoang phí, không cần thiết chỉ vì phải chi tiêu cho có chi tiêu để nâng mức vận dụng nhân công của nền kinh tế tạo công ăn việc làm cho công chúng. Trong hoàn cảnh kinh tế kém khả quan ngân sách có thể chi tiêu quá nhiều cho những chương trình không thực sự lợi ích để rồi sau đó trong hoàn cảnh kinh tế khả quan hơn ngân sách không chi tiêu đủ cho những chương trình cần thiết. Nói một cách khác, sử dụng chính sách thu chi để đối triệt chu kỳ kinh tế ổn định nhu cầu tổng hợp dễ đưa đến tình trạng phung phí tài nguyên của quốc gia.

Khó khăn thứ ba của chính sách thu chi nằm ở mặt thuế thu. Nếu tổng lượng công chi trong ngân sách quốc gia bị buộc phải đứng một chỗ (fixed level), tức là không được gia tăng, chính quyền chỉ còn cách giảm thuế để kích thích nhu cầu và vay mượn nợ để tài trợ chỗ thiếu hụt. Công chúng và quốc hội dễ chấp nhận giải pháp này. Nhưng đến khi phải chuyển qua chính sách cần kiệm để kềm chế lạm phát, công chúng và

quốc hội không dễ chấp nhận giải pháp như vậy. Thêm vào đó, thay đổi những sắc thuế đòi hỏi phải thông qua quốc hội. Chờ quốc hội biểu quyết cần một thời gian rất dài. Với thời gian dài như vậy, tình huống kinh tế có lẽ đã thay đổi quá xa.

Những khó khăn vừa nói trên làm cho chính sách thu chi không có được sự uyển chuyển (inflexible) cần thiết cho một công cụ của chính sách kinh tế công hệ và vì vậy có phần kém hiệu quả.

Vì những giới hạn của chính sách thu chi, nhiều kinh tế gia và những người soạn thảo chính sách (policy makers) đặt hy vọng nhiều hơn vào chính sách tiền tệ. Câu hỏi quan trọng là chính sách tiền tệ nên giữ vai trò như thế nào trong nỗ lực vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ song song với nỗ lực ổn định giá biểu tổng quát trong chính sách kinh tế cộng hệ của quốc gia? Câu hỏi này đã từng gây ra không ít những xung đột lý thuyết giữa những trường phái kinh tế trong nhiều năm. Kinh tế gia của phái Keynesian và kinh tế gia của phái tiền tệ đồng ý với nhau trên hai điểm căn bản là (1) chính sách tiền tệ có ảnh hưởng đáng kể đối với những yếu tố kinh tế cộng hệ (macroeconomic variables) và (2) vận trình tạo tiền mới và số lượng tiền tệ lưu hành có ảnh

hưởng đáng kể đối với hoạt động kinh tế và vì vậy ảnh hưởng tới giá biểu tổng quát. Tuy nhiên, họ có cái nhìn khác nhau về vai trò của chính sách tiền tệ trong chính sách ổn định kinh tế (stabilization policy).

Kinh tế gia của phái Keynesian cho là chính sách tiền tệ và vận trình tạo tiền mới ảnh hưởng đến mức đầu tư của doanh thương (business investment) và mức tiêu thụ của công chúng (consumer spending). Những chi tiêu trên sẽ quyết định mức nhu cầu tổng hợp (level of aggregate demand). Rồi thì vận dụng nhân công có duy trì ở mức độ cao và giá biểu tổng quát có ổn định hay không còn phải tùy thuộc vào mức lợi tức của quốc gia trong tương quan với khả năng sản xuất (production capacity) và với tầm vóc của lực lượng nhân công (size of labor force). Nền kinh tế sẽ bị lạm phát nếu nhu cầu tổng hợp quá cao (excessive demand) hoặc mức thất nghiệp sẽ gia tăng nếu nhu cầu tổng hợp không đủ (inadequate demand). Trong cách nhìn này, chính sách tiền tệ là một công cụ để giúp nhu cầu tổng hợp đạt trạng thái giao trụ và phù hợp với mục đích vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ đồng thời duy trì ổn định giá biểu tổng quát. Chính sách kềm hãm (contractionary policy) sẽ giúp làm cho mức tăng trưởng kinh tế chậm bớt. Ngược lại chính sách phát huy (expansionaty policy) có thể dùng

để kích thích mức tăng trưởng kinh tế. Dựa vào đó, kinh tế gia của phái Keynesian chủ trương rằng chính sách tiền tệ phải nằm trong và được sử dụng vào mục tiêu của chính sách ổn định kinh tế (as a part of an overall stabilization policy).

Kinh tế gia của phái Keynesian cũng xác định là cấu trúc của thị trường nhân công (structure of the labor market) có thể làm cho nền kinh tế không vận dụng được nhân công ở mức đầy và đủ cùng lúc ổn định giá biểu tổng quát. Một số kinh tế gia của phái này còn đi xa hơn và cho rằng để ngăn chận hoặc kềm hãm lạm phát, thất nghiệp ở mức độ 4 hay 5 phần trăm là điều không thể tránh được vì thị trường nhân công cần phải có đủ chổ dùn dãn (enough slack) để ngăn chận tình trạng lương bổng gia tăng nhanh hơn mức gia tăng của sản xuất (wage rates rising faster than productivity). Đường biểu diễn Phillips (Phillips curve), phân tích tương quan nghịch chiều giữa mức thất nghiệp và giá biểu, có liên hệ tới điểm này.

Tuy nhiên, kinh tế gia của phái tiền tệ không đồng ý và chỉ trích cách nhìn của phái Keynesian trên hai điểm.

Thứ nhất, sử dụng chính sách tiền tệ để đối triệt chu kỳ ngắn hạn (countercyclical use of monetary

policy) với mục đích ổn định kinh tế có thể gây ra hậu quả bất ổn định cho nền kinh tế (destabilizing effect on the economy). Đúng là chính sách phát huy nới lỏng tiền tệ trong giai đoạn kinh tế hồi phục và tiến về hướng vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ có thể giúp thúc đẩy nền kinh tế. Nhưng tiếp theo đó đến lúc phải hạn chế bớt, khi nền kinh tế đã đến mức vận dụng nhân công gần đầy và đủ, chính sách kềm hãm giúp hạ bớt tốc lực cũng rất có thể đi quá trớn và đẩy nền kinh tế tới chổ trì trệ (bring on an economic downturn). Và ngược lại cũng thế. Như vậy đổi hướng liên tục giữa chính sách kềm hãm và chính sách trì trệ trong chính sách tiền tệ trên căn bản ngắn hạn không làm cho nền kinh tế ổn định thêm chút nào mà chỉ giúp liên tục làm đổi hướng chu kỳ kinh tế.

Kinh tế gia của phái tiền tệ cũng vạch ra cho thấy là khoảng thời gian dài vô chừng, từ lúc ban hành chính sách cho đến khi ảnh hưởng của nó hoàn tất tác động lên nền kinh tế [tức là cho đến lúc hết còn ảnh hưởng nữa], dễ làm cho sai lạc những ghi nhận và ước định tình hình kinh tế đưa đến chỗ duy trì chính sách quá lâu, tăng thêm cường độ của chính sách quá trớn, hoặc đổi hướng chính sách quá sớm, vân vân và kết quả là làm cho nền kinh tế bất ổn định.

Thứ hai, chính sách nới lỏng với mục đích đẩy nền kinh tế tới chỗ vận dụng nhân công đầy và đủ làm gia tăng số tổng lượng tiền tệ lưu hành. Khi nền kinh tế đi tới mức vận dụng nhân công đầy và đủ, giá biểu tổng quát cũng sẽ gia tăng theo con số lớn hơn của tổng lượng tiền tệ. Điều này có nghĩa là khuynh hướng lạm phát đã nằm đợi sẵn nếu sử dụng chính sách tiền tệ theo như chủ trương của phái Keynesian.

Kinh tế gia của phái tiền tệ nhấn mạnh là hệ thống tiền tệ phải được ổn định trước và là điều kiện tất yếu để đạt tới ổn định giá biểu tổng quát. Họ chủ trương là tổng lượng tiền tệ lưu hành chỉ nên gia tăng ở tốc độ cân đối với tốc độ gia tăng của tổng lượng sản xuất. Như vậy nếu tổng lượng kinh tế gia tăng ở mức 3.7 phần trăm một năm, mức gia tăng của tổng lượng tiền tệ lưu hành cũng chỉ nên ở vào khoảng gần và dưới 3.7 phần trăm một năm. Mức gia tăng "gần và dưới" này cần thiết vì nền kinh tế cần có đủ số lượng tiền tệ mới này để tài trợ cho số lượng sản xuất cao hơn và cho số lượng giao hoán cao hơn nhưng không gây ra áp lực lạm phát.

Như vậy, kinh tế gia của phái tiền tệ chủ trương không sử dụng chính sách tiền tệ như một công cụ ổn định kinh tế. Đối với họ trọng tâm của chính sách tiền tệ phải là ở chổ điều lượng tiền

tệ lưu hành để đáp ứng đúng với nhu cầu tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế.

Chọn Một Sách Lược Cho Chính Sách KT

Nhìn lại tình trạng kinh tế của Hoa Kỳ vào giữa thập niên 1960 cho tới giữa thập niên 1970, chính sách kinh tế của Hoa Kỳ lúc bấy giờ chuyển đổi từ thúc đẩy (stimulus) qua kềm hãm (restraint) rồi trở lại thúc đẩy.

Năm	TL Gia Giảm Ngân Sách Thu Chi (Tỉ Mỹ Kim)	Tổng Lượng Tiền Tệ Lưu Hành (TTLH1, M1)	% Gia Tăng Trên Tổng Lượng Lưu Hành (TTLH1, M1)
1966	-03.8	175.4	02.4
1967	-08.7	186.9	06.5
1968	-25.2	201.5	07.8
1969	+03.2	208.6	03.5
1970	-02.8	221.2	06.0
1971	-23.0	235.2	10.9
1972	-23.2	255.7	08.7
1973	-24.8	270.2	05.3

Ch1-1

Đặc biệt là trong hai năm 1968-1969, ngân sách thu chi thay đổi với số lượng thật lớn và số lượng gia tăng tiền tệ lưu hành giảm sút thực nhanh. Xem Ch1-1. Hậu quả là nền kinh tế Hoa Kỳ bị

rớt vào tình trạng trì trệ trong suốt 1970. Trước tình trạng đó, chính sách kinh tế đẩy mạnh chi tiêu và tổng lượng tiền tệ gia tăng với tốc độ rất nhanh trong hai năm 1971-1973. Hậu quả là nền kinh tế bị đẩy từ tình trạng thất nghiệp cao qua tình trạng lạm phát cao.

Chính sách ổn định kinh tế như trên đã gây ra tình trạng bất ổn định cho nền kinh tế Hoa Kỳ trong giai đoạn 1966-1973. Điều này cho thấy chính sách ổn định kinh tế (stabilization policy) phải được sử dụng với tất cả sự thận trọng vì tự nó có thể gây ra những bất ổn trầm trọng cho nền kinh tế.

Chuyển đổi chính sách tự nó không phải là điều sai lạc nếu điều kiện kinh tế đòi hỏi phải làm vậy. Nhưng cái làm cho chính sách trở nên sai lạc là ở chỗ không sử dụng những công cụ đúng vai trò của chúng và cộng vào đó là những chuyển đổi diễn ra quá nhanh và quá mạnh.

Thế nào gọi là sử dụng những công cụ không đúng vai trò? Sử dụng chính sách tiền tệ để đối triệt chu kỳ kinh tế là một điều sai lầm, theo quan điểm của phái tiền tệ. Chính sách tiền tệ chỉ nên giữ vai trò điều hướng và điều lượng tiền tệ để đáp ứng đúng mức nhu cầu dài hạn của nền kinh tế và nhờ đó có được sự ổn định

dài hạn cho hoạt động kinh tế và cho giá biểu tổng quát. Ngược lại chính sách thu chi nên giữ vai trò đối triệt chu kỳ ngắn hạn để giúp nền kinh tế đạt tới hoặc duy trì mức vận dụng nhân công đầy và đủ. Ngoài ra hai chính sách thu chi và tiền tệ còn phải phối hợp nhau để tránh tình trạng "trống đánh xuôi kèn thổi ngược" làm hao giảm hiệu quả của nhau.

Ngoài việc nhấn mạnh là hệ thống tiền tệ phải được ổn định trước và là điều kiện tất yếu để đạt tới ổn định giá biểu tổng quát, kinh tế gia của phái tiền tệ cũng đã từng lên tiếng cảnh giác về tình trạng thay đổi quá nhanh và quá mạnh trong chính sách. Theo họ tổng lượng tiền tệ lưu hành chỉ nên gia tăng ở tốc độ cân đối với tốc độ gia tăng của tổng lượng sản xuất. Mức gia tăng "cân đối" này cần thiết để nền kinh tế vừa có đủ số lượng tiền tệ mới tài trợ cho số lượng sản xuất và cho số lượng giao hoán cao hơn vừa không gây ra áp lực lạm phát.

Thử thách lớn cho những người soạn thảo và ban hành chính sách kinh tế của quốc gia là chọn lựa một sách lược kinh tế cộng hệ (strategy of economic policy) hợp lý và hiệu quả. Khoa học kinh tế hiện đại cung cấp một số vốn lý thuyết lớn lao và những dữ kiện trong quá khứ cung cấp cũng không ít những bài học thực nghiệm. Từ góc độ

sách lược, hãy thử xét đến một số vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ và chính sách công chi nói riêng cũng như chính sách kinh tế nói chung.

Chính Sách Tiền Tệ

Chính sách tiền tệ là trách nhiệm căn bản của Ngân Hàng Trung Ương. Mục đích của chính sách tiền tệ là để đạt tới hiệu quả kinh tế tối đa trên căn bản dài hạn. Nhưng thế nào là hiệu quả kinh tế và làm thế nào để đạt tới hiệu quả kinh tế tối đa trên căn bản dài hạn?

Lạm Phát Thấp Tăng Trưởng Cao

Bằng chứng tích lủy từ nhiều cuộc nghiên cứu cho thấy trên căn bản dài hạn nền kinh tế của những quốc gia có môi trường lạm phát thấp đạt được mức tăng trưởng khả quan hơn so với nền kinh tế của những quốc gia có môi trường lạm phát cao. Bằng chứng cũng cho thấy ngân hàng trung ương và chính quyền của một số quốc gia trên thế giới đã đi đến việc chế độ hóa mục tiêu lạm phát trong chính sách tiền tệ (establish monetary policy regimes with official low inflation tar-

gets). Thí dụ như Tân Tây Lan, Gia Nã Đại, Anh Quốc và Thụy Điển.

Tại sao môi trường lạm phát thấp giúp nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn so với môi trường lạm phát cao? Lý thuyết căn bản trong kinh tế học đưa ra hai lý do.

Thứ nhất, tài nguyên được phân phối một cách hữu hiệu hơn (improved resource allocation) trong nền kinh tế không bị lạm phát vì sự ổn định giá biểu giúp cho thị trường "thông dịch" những chỉ dấu giá biểu dễ dàng hơn và chính xác hơn (price signals are more easily and accurately interpreted). Nhìn từ một mặt, thay đổi trong tương quan trên giá biểu (change in relative prices) của một món hàng hóa hoặc dịch vụ dẫn đến thay đổi trong tương quan của nhu cầu và cung ứng và dẫn đến thay đổi trong hoạt động sản xuất của món hàng hoặc dịch vụ đó. Nhìn từ một mặt khác, nếu chỉ dấu giá biểu được thông dịch một cách chính xác, gia tăng trên giá biểu tổng quát (general rise in the price level) sẽ không làm thay đổi tương quan của giá biểu, của nhu cầu và cung ứng và của hoạt động sản xuất của hàng hóa và dịch vụ. Trong môi trường kinh tế lạm phát, công chúng rất khó phân biệt được sự thay đổi giá biểu tổng quát với sự thay đổi giá biểu trên tương quan. Lại càng khó phân biệt hơn khi lạm phát thay

đổi dồn dập và ở tốc độ cao. Vì thế, kết quả sau cùng khi hệ thống giá biểu bị bóp méo là tài nguyên trong nền kinh tế không được phân phối một cách hữu hiệu trong suốt thời kỳ lạm phát cao (resource seriously misallocated).

Kèm theo đó, lạm phát gây ra khó khăn không ít cho việc ước tính mức lãi suất thật (real interest rate), lãi suất sau khi điều chỉnh lạm phát. Mức lãi suất thật, giá tương quan giữa hàng hóa hiện tại và tương lai (the relative price of current to future goods), không được kê khai minh bạch trong giá biểu của hàng hóa và dịch vụ trên thị trường. Nếu muốn biết công chúng phải tự mình ước tính bằng cách đem mức lãi suất trước khi điều chỉnh lạm phát trừ cho đi cho mức lạm phát. Khi lạm phát thay đổi dồn dập và ở tốc độ cao, ước tính lãi suất thật là một công việc rất khó khăn đối với công chúng. Vì thế, kết quả sau cùng khi hệ thống giá biểu bị lạm phát bóp méo là tài nguyên trong nền kinh tế không được phân phối một cách hữu hiệu.

Thêm vào đó, nếu hệ thống thuế thu không được điều chỉnh (tax system is not indexed), lạm phát có thể dẫn đến tình trạng giảm thiểu tiết kiệm, giảm thiểu đầu tư, giảm thiểu vận dụng nhân công hoặc tái phân phối lợi tức quốc gia và đưa đến tình trạng bất bình đẳng kinh tế ngoài ý

muốn.

Thứ hai, ổn định giá biểu (price stability) giúp cho sự ổn định tài chính (financial stability). Nền kinh tế bị lạm phát cao thường gây ra tình trạng thay đổi đột ngột và ở tốc độ cao trên giá biểu của những công cụ đầu tư (asset prices) và trên dự tượng giá biểu của những công cụ đó. Những thay đổi trầm trọng như vậy thường làm tổn hại rất lớn đến hệ thống tài chính và đến nền kinh tế của quốc gia.

Cũng giống như tình trạng của hàng hóa và dịch vụ, giới đầu tư và giới cho vay thông dịch chỉ dấu giá biểu của công cụ đầu tư không chính xác vì tình trạng lạm phát. Thiếu kém chính xác trong việc định giá dẫn đến tình trạng thiếu kém hiệu quả trong việc phân phối tài nguyên bên trong hệ thống tài chính nói riêng và của nền kinh tế nói chung và sau cùng dẫn đến những biến động tai hại.

Ổn định tài chính giúp cho nền kinh tế khả năng đối ứng với những cơn xốc kinh tế (enhances an economy's ability to wheather shocks). Những cơn xốc kinh tế không lường trước được thường dẫn đến tình trạng phân bố sai lệch tài nguyên của quốc gia và dẫn đến hậu quả tai hại. Nhưng với hệ thống tài chính ổn định vững vàng quốc

gia có thể hạn chế bớt cường độ, trường độ và tầm ảnh hưởng của chúng. Trong những hoàn cảnh này mức tăng trưởng của nền kinh tế có hệ thống tài chính ổn định bị thiệt hại nhẹ hơn so với mức thiệt hại của nền kinh tế trong đó tình trạng bất ổn định tài chính giúp khuếch đại ảnh hưởng xấu làm cho hậu quả trầm trọng thêm.

Tất cả những điểm bất lợi vừa kể trên sẽ giảm thiểu nếu nền kinh tế, trên căn bản dài hạn, không bị lạm phát cao. Vì vậy, nỗ lực chính yếu của ngân hàng trung ương phải là *giảm thiểu lạm phát tới mức độ không còn là yếu tố đáng kể cho những quyết định kinh tế*. Sự ổn định giá biểu sẽ giúp cho nền kinh tế tăng trưởng và phồn thịnh qua ảnh hưởng của nó trên hai bình diện: phân phối tài nguyên (real resource allocation) và ổn định tài chính.

Lạm Phát Là Hiện Tượng Của Tiền Tệ

Đa số chuyên gia kinh tế cộng hệ đồng ý với nhau trên nhận xét lạm phát là hiện tượng thuộc về tiền tệ (monetary phenomenon). Một nghiên cứu mới đây, thu thập và so sánh điều kiện kinh tế của 110 quốc gia lớn nhỏ trên thế giới, cho thấy mối tương quan cao (high correlation) giữa

mức gia tăng của tổng lượng tiền tệ lưu hành và mức lạm phát. *Lạm phát là kết quả của thặng dư tiền tệ lâu dài do cơ trình tạo tiền mới gây ra.* Thặng dư tiền tệ ở đây có ý nói tổng lượng tiền tệ lưu hành gia tăng ở tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Thêm vào đó, tất cả đều đồng ý là số lượng tiền tệ lưu hành tùy thuộc vào quyết định của ngân hàng trung ương. Với chính sách đứng đắn, ngân hàng trung ương có thể kềm chế lạm phát và giữ nó ở mức độ thấp.

Mục Tiêu Của Chính SáchTiền Tệ

Như vậy có thể nói trách nhiệm rốt ráo và đầy những khó khăn của Ngân Hàng Trung Ương là làm thế nào để *cung ứng tổng lượng tiền tệ cho nền kinh tế mà trên căn bản dài hạn nó vừa gia tăng đủ để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của nền kinh tế vừa duy trì lạm phát ở mức độ thấp.*

Giới Hạn Của Chính Sách Ngắn Hạn

Chính sách tiền tệ có ảnh hưởng được hoạt động

kinh tế trên căn bản ngắn hạn? Nếu tạo được ảnh hưởng, ngân hàng trung ương có nên làm như vậy? Những câu hỏi này đã là chủ đề bàn cải cho những chuyên viên kinh tế, cho những học giả nghiên cứu về kinh tế và cho những nhà soạn thảo chính sách kinh tế trong nhiều năm và vẫn chưa đi đến kết luận chung.

Theo Gary H. Stern, tổng quản của NHTƯ Minneapolis, *chính sách tiền tệ có ảnh hưởng đến những yếu tố kinh tế trên căn bản ngắn hạn nhưng tầm mức ảnh hưởng khó lường (uncertain) và trường độ giữa mỗi thời điểm ban hành chính sách cũng bất khả định*. Cũng theo ông, mớ kiến thức chưa tròn vẹn về ảnh hưởng ngắn hạn của chính sách tiền tệ không đủ để NHTƯ Hoa Kỳ tự tin đến nổi dám theo đuổi chính sách đối triệt nặng tay ở hầu hết hoàn cảnh.

Cái nhìn của Gary Stern đại diện cho cái nhìn của khối đa số hiện nay. Bằng chứng từ nhiều cuộc nghiên cứu cũng đồng ý với nhận định này. Có những kinh tế gia đi xa hơn và cho rằng dùng chính sách tiền tệ để đối ứng những dao động ngắn hạn là điều không nên, cho dù là chỉ dùng để điều chỉnh nhẹ (fine tuning).

Dùng chính sách tiền tệ để đối triệt hay ít nhất để làm giảm bớt những dao động quá mức của

chu kỳ kinh tế ngắn hạn không phải là không có những ưu điểm của nó nhưng sử dụng chính sách như vậy phải hết sức cẩn trọng. Những sai đoán thời điểm hoặc mức độ nặng nhẹ của quyết định và từ ảnh hưởng của quyết định dễ dẫn đến tình trạng bất ổn kinh tế. Và như vậy, có thể dẫn đến tình trạng làm cho nền kinh tế lạm phát hơn hoặc trì trệ hơn ngoài ý muốn. Thêm vào đó nếu không thi hành (implemented) và không giải thích (explained) một cách cẩn thận, chính sách đối triệt ngắn hạn dễ dẫn đến nhận định sai lầm về mục tiêu dài hạn của ngân hàng trung ương và như vậy gây xáo trộn đến những kế hoạch và những quyết định của khu vực tư doanh và hậu quả là nền kinh tế thêm bất an và thêm lạm phát.

Tìm Một Cái Neo Hữu Hiệu Cho Chính Sách

Suốt trong thập niên 1970, cái neo cho chính sách tiền tệ của NHTƯ là lãi suất dự trữ. Từ đầu năm 1979 cho đến cuối thập niên 1980, NHTƯ Hoa Kỳ chính thức sử dụng mục tiêu tiền tệ (monetary targets) để làm cái neo cho chính sách. Sau đó, từ cuối thập niên 1980 cho đến nay, NHTƯ càng ngày càng tùy thuộc nhiều hơn vào lãi suất ngắn hạn.

Khi những kiểm số tổng lượng tiền tệ còn hữu dụng cho việc hoạch định chính sách, mức gia tăng của tổng lượng tiền tệ có thể được thiết lập để cho vừa khế hợp với mục tiêu lạm phát vừa khế hợp với nhu cầu tăng trưởng kinh tế. Thí dụ như mức tăng trưởng ước tính cho tổng lượng kinh tế là 3.0 phần trăm một năm, ước tính cho mức thay đổi của vận tốc tiền tệ là 1.0 phần trăm, và ước tính cho mức lạm phát có thể chấp nhận được trong chu kỳ là 2.0 phần trăm một năm. Dựa trên những ước tính để chọn mục tiêu cho chính sách, tổng lượng tiền tệ phải gia tăng ở mức 4.0 phần trăm một năm. Trên mặt hoạch định mục tiêu cho chính sách NHTƯ sẽ chọn 4.0 phần trăm để làm trung điểm (midpoint) và chọn thêm hai điểm giới hạn, một cộng và một trừ, để định giới hạn trên và dưới trung điểm. Nói một cách khác, nếu hai điểm giới hạn là cộng 0.5 và trừ 0.5 phần trăm, mức gia tăng của tổng lượng tiền tệ được ước định sẽ nằm trong tầm (range) 3.5 cho tới 4.5 phần trăm. Nếu ước tính chính xác và nếu chính sách thành công, trung điểm sẽ đi xuống dần theo nỗ lực đẩy lạm phát dài hạn tới chỗ thấp nhất. Với hai điểm giới hạn trên và dưới cho mức gia tăng của tổng lượng tiền tệ, cộng với chính sách có kỹ luật, di dịch của tổng lượng tiền tệ nằm bên trong tầm giới hạn tương đối hẹp và không có nhiều cơ hội đẩy nền kinh tế tới chỗ bất ổn định. Như vậy, tổng lượng tiền

tệ là cái neo (the anchor) cho chính sách và là mục tiêu để cho NHTƯ theo đuổi trong nỗ lực giảm thiểu lạm phát.

Lý thuyết về lượng (quantity theory) đề nghị là ngân hàng trung ương nên theo đuổi mục tiêu một cách máy móc cho mức gia tăng tiền tệ lưu hành (strict, mechanical pursuit of a precise target for money-stock growth). Dầu đề nghị này được áp dụng một thời gian rất ngắn để giúp tái lập độ khả tín của chính sách tiền tệ sau một chuỗi lạm phát trong thập niên 1970, NHTƯ Hoa Kỳ từ đó đến nay chỉ theo qui chế uyển chuyển trong việc thiết lập chính sách. Với tình trạng càng ngày càng thiếu tính khả đoán trong liên hệ giữa tiền tệ và hoạt động kinh tế, theo đuổi mục tiêu một cách máy móc chắc chắn là điều không thể áp dụng được nữa.

Ngay cả qui chế uyển chuyển cũng mất đi một cái neo hữu hiệu để hoạch định mục tiêu cho chính sách. Gạch nối giữa tiền tệ với lạm phát và với tổng lượng kinh tế nằm trong cái gọi là vận tốc tiền tệ. Những năm sau này vận tốc tiền tệ (velocity of money) không đi theo lập trình quen thuộc thường thấy trước đó (deviate from previous experience). Tiên đoán chính xác vận tốc tiền tệ trở nên vô cùng khó khăn. Liên hệ giữa mức gia tăng tiền tệ và mức hoạt động kinh

tế mất dần sự mật thiết khả đoán và từ chỗ đó làm mất đi sự hữu dụng của tất cả những kiểm số tiền tệ quen thuộc. Vì vậy, NHTƯ mất đi cái neo hữu dụng đã từng giúp hoạch định mục tiêu cho chính sách một cách hiệu quả trong nhiều năm trước. Điều này tạo nên một khoảng trống khá lớn trong việc hoạch định mục tiêu cho chính sách.

Với tình trạng liên hệ giữa tổng lượng tiền tệ và tổng lượng kinh tế không còn khả đoán chính xác như trước nữa, NHTƯ gần như trông cậy hoàn toàn vào lãi suất. Nó vừa là công cụ để đánh giá chính sách vừa là công cụ để hướng dẫn chính sách.

Một mấu chốt quan trọng trong việc sử dụng lãi suất ngắn hạn để hoạch định chính sách là mối quan hệ trong cấu trúc thời gian giữa lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn (term-structure relationship of short-term and long-term rates). Hai câu hỏi quan trọng mà NHTƯ phải trả lời là tin tức tàng ẩn trong cấu trúc thời gian của lãi suất nên được thông dịch và sử dụng như thế nào trong việc hoạch định mục tiêu cho chính sách? Và, quyết định thay đổi mức lãi suất ngắn hạn (short-term interest rate) của NHTƯ có ảnh hưởng thế nào đến cấu trúc thời gian của lãi suất (term structure of interest rates) và đến toàn bộ hoạt động

kinh tế?

Chiếu theo lý thuyết về dự tượng của cấu trúc thời gian (expectancy theory of the term structure), lãi suất dài hạn tùy thuộc vào dự tượng về lãi suất ngắn hạn trong tương lai (expectations of future short-term rates) của thị trường. Thị trường sẽ điều chỉnh mức lãi suất tới chỗ không có sai biệt giữa (1) đầu tư vào một trái phiếu dài hạn với (2) một chuỗi đầu tư vào những trái phiếu ngắn hạn (indifferent between holding a long-term bond or a sequence of short-term bonds) trên cùng chiều dài thời gian (covering the same length of time). Nói một cách khác, ở mức trung bình (on average), ước tính cho lãi suất dài hai tháng ở vào thời điểm hiện tại (current two-month interest rate) sẽ tương đương với lãi suất dài một tháng ở vào thời điểm hiện tại (equals current one-month interest rate) cộng cho lãi suất dài một tháng ở vào thời điểm tương lai theo dự tượng của thị trường (plus market's expectation of the one-month foreward rate). Ngân Hàng Trung Ương nương vào lý thuyết này để thông dịch tin tức lãi suất thị trường.

NHTƯ đặc biệt chú ý tới lãi suất ngắn hạn, từ 2 tháng tới 6 tháng, vì lãi suất ngắn hạn phản ảnh dự tượng của thị trường về mục tiêu thật ngắn hạn (real near-term) của chính sách. Nói một cách

khác, lãi suất ngắn hạn phản ảnh dự tượng của thị trường về lãi suất NHTƯ (over night Fed fund rate) ở vào thời điểm trong tương lai. NHTƯ chú ý tới lãi suất ngắn hạn của thị trường vì muốn biết dự tượng của thị trường, thông dịch từ tin tức tàng ẩn trong cấu trúc thời gian của lãi suất, và nhờ vào đó để kiểm lại xem thị trường có nhìn thấy đường hướng và tiếp nhận chính xác chủ ý của chính sách hay không (to evaluate whether near-term policy intentions are being appropriately communicated to markets).

NHTƯ cùng lúc chú ý tới lãi suất dài hạn, từ 5 cho tới 10 năm, vì nó cho biết biết dự tượng lạm phát của thị trường (market's inflation expectations). Chiếu theo đẳng thức phổ thông của Fisher (Fisher equation), mức thu hoạch của một trái phiếu (nominal yield) sẽ bằng với mức thu hoạch thật sự (real yield) cộng với mức lạm phát trung bình theo dự tượng của thị trường (average expected inflation rate). Như vậy, những thay đổi trên lãi suất trước khi điều chỉnh lạm phát (nominal interest rates) cũng có nghĩa là do những thay đổi trên dự tượng lạm phát tạo ra.

Như vậy, lãi suất là một công cụ vừa để tiên đoán mức lạm phát trong tương lai vừa để đánh giá độ khả tín của NHTƯ trong mục tiêu ổn định giá biểu trên căn bản dài hạn.

Trong sự chuyển tác của chính sách tiền tệ (the transmission of monetary policy), cung ứng tiền tệ đóng một vai trò quan trọng. Giao trụ giữa cung ứng và nhu cầu của tổng lượng tiền tệ quyết định mức lãi suất của thị trường và ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế. Với tình trạng liên hệ giữa tổng lượng tiền tệ và tổng lượng kinh tế không còn khả đoán chính xác như trước nữa, NHTƯ trực tiếp dùng lãi suất ngắn hạn làm công cụ cho chính sách để tác động lãi suất dài hạn của thị trường. Như thế, cơ cấu chuyển tác tiền tệ (monetary transmission mechanism) đi từ lãi suất ngắn hạn tới lãi suất dài hạn tới tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Theo dõi những thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương quan với những thay đổi của lãi suất ngắn hạn trên thị trường và thông dịch những tin tức tàng ẩn trong cấu trúc thời gian của lãi suất trên thị trường giúp NHTƯ hiểu rõ cơ cấu chuyển tác tiền tệ và theo đó hoạch định chính sách.

Sự chuyển hướng của NHTƯ Hoa Kỳ trong việc sử dụng những công cụ, từ tổng lượng tiền tệ qua lãi suất, để làm cái neo hoạch định chính sách là vì áp lực đến từ hai hiện tượng. Thứ nhất, những sáng tạo trong thị trường tài chính và những tiến bộ trong kỹ thuật giao hoán làm cho tiền tệ và hoạt động kinh tế không còn có được những liên hệ khả đoán như trước (break-

down of traditional relationships). Thứ hai, thị trường tài chính ngày càng trở nên tinh vi hơn trong sáng tạo và trong sự hiểu biết về những công cụ đầu tư, thí dụ điển hình là sự ra đời và thịnh hành của hàm phiếu (derivatives), và tin tức thuộc về tương lai chứa đựng trong những công cụ đó (information about the future embeded in financial instruments).

Dầu là chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ trong những năm sau này rất hiệu quả, một phần là nhờ vào kỳ tài của Allen Greenspan, NHTƯ Hoa Kỳ trước hay sau cũng cần phải có một nền tảng vững chắc hơn cho việc thiết lập chính sách.

Nền Tảng Cho Việc Thiết Lập Chính Sách

Như vậy, một câu hỏi quan trọng được đặt ra là Ngân Hàng Trung Ương có thể dựa trên những nền tảng nào để thiết lập một chính sách hữu hiệu?

Tất cả ngân hàng trung ương trên thế giới đều *quan tâm đến sự ổn định giá biểu* dầu có khác nhau trên phương thức làm thế nào để đạt được sự ổn định. Sự lựa chọn tùy thuộc vào lịch sử, điều kiện kinh tế, cơ cấu tổ chức, trình độ và tập

quán của mỗi quốc gia.

Theo định nghĩa của Allen Greenspan *giá biểu được coi là ổn định khi yếu tố lạm phát không còn là vấn đề trong những quyết định kinh tế* của tập hợp doanh thương và của tập hợp hộ gia cư (price stability exists when inflation is not a consideration in household and business decisions).

Với cứu cánh ổn định giá biểu *chính sách tiền tệ cần phải nhìn dài hạn hơn*, ít ra cũng phải xa hơn hai năm, để cá nhân và doanh thương có thể dựa trên chính sách mà hoạch định công việc của họ.

Điều cần phải nhận thức là *dù chính sách tiền tệ có ổn định được giá biểu trên căn bản dài hạn cũng không có nghĩa là có khả năng triệt tiêu được hết những cơn xốc lạm phát ngắn hạn*. Kinh nghiệm thực tế cho thấy chính sách tiền tệ không có có khả năng để dẫn nền kinh tế đi theo một quĩ đạo toàn hảo như ước muốn.

Một qui luật căn bản cho chính sách tiền tệ phải là ổn định giá biểu để từ phương tiện đó đạt đến cứu cánh phát triển kinh tế vừa lâu vừa dài (sustainable economic growth). Sự ổn định giá biểu sở dĩ vừa quan trọng vừa cần thiết là vì xã hội

phải trả một giá khá đắt khi nền kinh tế bị lạm phát (inflation imposes substantial economic costs on society), dầu là chỉ lạm phát ở mức độ tương đối (moderate rate). Lạm phát làm cho mất mát tiết kiệm, làm cho giảm sút đầu tư, làm cho tư bản nhanh chóng chạy ra nước ngoài (stimulates capital flights), làm cho việc kế hoạch hóa kinh tế trở nên vô cùng khó khăn, làm cho gia tăng tình trạng bất an về kết quả của những quyết định kinh doanh, làm cho tăng giá những công cụ sản xuất (cost of capital) vì ảnh hưởng của lạm phát trên mức thuế, làm cho giá biểu bị bóp méo (price distortion) và vì vậy làm cho giảm mất hiệu quả của hệ thống giá biểu và hiệu quả của hệ thống kinh tế thị trường. Tất cả những điều này làm cho mức tăng trưởng kinh tế bị trì trệ (prohibits growth) và có thể dẫn đến những bất ổn xã hội và chính trị.

Trong nền kinh tế bị lạm phát cao, một số lớn tài nguyên được chuyển vào một khu vực kỹ nghệ nào đó chỉ vì giá biểu bị bóp méo tạo ra đầu cơ và đưa đến tình trạng phát triển dư thừa cho khu vực kỹ nghệ đó (over-development of a sector). Rồi khi nền kinh tế từ tình trạng lạm phát cao chuyển qua tình trạng ổn định một cách nhanh chóng, nguyên do tạo ra sự thu hút tài nguyên vào khu vực kỹ nghệ từ lúc đầu không còn nữa. Tài nguyên vì vậy cũng sẽ thoát ra khỏi khu vực

kỹ nghệ đó một cách nhanh chóng và đưa đến tình trạng suy sụp đột ngột cho một số cơ sở doanh thương và đưa đến tình trạng thất nghiệp cho công nhân trong khu vực kỹ nghệ đó. Tiêu biểu nhất là khu vực tài chính.

Giới hạn tình trạng dao động giá biểu của nền kinh tế sẽ giới hạn cái giá xã hội phải trả do lạm phát gây ra. Thông thường thì giai cấp nghèo hơn trong xã hội lúc nào cũng cảm thấy bị áp lực nặng hơn. Từ chỗ đó, bất ổn định giá biểu dễ dẫn đến bất ổn định nội trị.

Chính sách tiền tệ chỉ có khả năng để cày neo tình trạng lạm phát (anchor inflation) và giữ dự tượng lạm phát đứng ở một mức độ nào đó (lock in inflation expectation). Điều mà chính sách tiền tệ không thể làm được là làm cho nền kinh tế tăng trưởng vì sự tăng trưởng kinh tế tùy thuộc vào những yếu tố khác như là lực lượng nhân công, trình độ kỹ thuật, số lượng tư bản tích lũy vân vân. Tuy nhiên chính sách tiền tệ có thể giúp tạo ra môi trường thuận tiện để cho kinh tế tăng trưởng (foster economic growth) và môi trường đó là giá biểu phải ổn định và tổng lượng tiền tệ lưu hành phải vừa và đủ.

Trong những năm gần đây, sau nhiều thập niên bàn cải, kinh tế gia của nhiều hệ phái khác nhau

hầu như đã đồng ý với nhau một kết kuận. Đó là, một *chính sách tiền tệ tích cực (activist monetary policy) nhằm kích thích nền kinh tế để gia tăng tổng lượng kinh tế và nâng mức vận dụng nhân công vượt trên mức vận dụng đầy và đủ (beyond sustainable level) chỉ dẫn đến hậu quả lạm phát chứ không làm gia tăng thêm thành lượng hoặc gia tăng mức vận dụng nhân công*. Điều này cũng có nghĩa là không có chuyện trao đổi được mất (trade off) giữa lạm phát và vận dụng nhân công như nhiều kinh tế gia đã từng tin vào ở nhiều năm trước.

Kết quả là càng ngày càng có nhiều ngân hàng trung ương trên thế giới chú trọng vào việc ổn định giá biểu và coi nó là cứu cánh cao nhất.

Có bao nhiêu phương thức để cho ngân hàng trung ương có thể dựa vào đó hoạch định mục tiêu ổn định giá biểu?

Với quyết tâm chọn ổn định giá biểu là cứu cánh trên hết của chính sách tiền tệ (commitment to price stability), ngân hàng trung ương có nhiều phương thức khả thi (several possible approaches to implementting that goal). Chọn lựa một phương thức để thực thi chính sách còn tùy thuộc vào lịch sử, điều kiện kinh tế, cơ cấu tổ chức, trình độ và tập quán của quốc gia. Tuy nhiên

những phương thức đã từng thành công có cùng hai đặc điểm. Đó là (1) được đặt trên căn bản dài hạn (long-term time horizon) và (2) dựa trên tiêu chuẩn minh bạch để cho công chúng dễ hiểu, dễ theo dõi, dễ đánh giá chính sách (transparent standard for the assessment of policy). Công bố trước mục tiêu và dựa vào đó để hướng dẫn chính sách thường thấy ở đa số trong số những phương thức thực thi chính sách. Khi ngân hàng trung ương có độ khả tín cao đối với quần chúng trong quyết tâm ổn định giá biểu, dự tượng lạm phát sẽ được giữ ở mức tương đương với mục tiêu của chính sách.

Giữ cho giá trị nội tệ đi sát với giá trị ngoại tệ của một quốc gia có nền kinh tế với mức lạm phát thật thấp (fixing the value of the domestic currency relative to that of a low-inflation country; targeting exhange rate) là một trong số những phương thức thực thi chính sách.

Định mục tiêu hối đoái có cái lợi là nó rất rõ ràng và vì vậy quần chúng dễ hiểu. Trong áp dụng, ngân hàng trung ương của chủ quốc phải tự giới hạn số lượng tiền mới ở mức độ tương đương với mức độ tiền mới của quốc gia đối tượng để duy trì tương quan "hình và bóng" giữa nội tệ và ngoại tệ đối tượng (to peg its currency). Nếu ngân hàng trung ương có độ khả tín cao, định

mục tiêu hối đoái có thể giữ cho dự tượng lạm phát (inlfation expectation) đứng ở mức độ tương đương với mức lạm phát của quốc gia đối tượng.

Tuy nhiên, giữ cho giá trị nội tệ cập kê với giá trị ngoại tệ của quốc gia đối tượng (pegged exchange rate; fixed exchange rate) cũng có những điểm bất lợi. Quốc gia theo phương thức này tự nhượng một phần lớn sự tự do hành sử chính sách cho nên không còn đủ khả năng đương đầu với những cơn xốc nội địa (domestic shocks) không liên quan đến quốc gia đối tượng, và cũng không còn đủ khả năng để tránh những cơn xốc phát nguyên từ quốc gia đối tượng truyền tới. Thêm vào đó trong môi trường mở rộng toàn cầu quốc gia theo chế độ cập kê hối đoái thường là đối tượng cho những vụ tấn công đầu cơ lũng đoạn (speculative attack) đột ngột, khi thị trường nhận thấy những nhu cầu nội địa và nhu cầu duy trì tương quan hối đoái tách hướng nhau (domestic needs and exchange commitment diverge), làm tổn hại đến nền kinh tế của quốc gia.

Tóm lại phương thức giữ vững mức hối đoái để ổn định giá biểu có thể là một phương thức hay nếu nền kinh tế của chủ quốc tương cận chặt chẽ và mật thiết với nền kinh tế của quốc gia đối tượng. Nó cũng là một phương thức hay nếu

chủ quốc không thể, vì một lý do nào đó, giữ vững lập trường ổn định hoặc không thể tự tạo được độ khả tín cần phải có để cho chính sách đạt hiệu quả mong muốn. Trong cả hai trường hợp trên, phương thức này giúp chủ quốc mượn uy tín của quốc gia đối tượng có nền kinh tế lớn hơn, có mức lạm phát thấp và được tín nhiệm cao.

Định mục tiêu tổng lượng tiền tệ lưu hành (targeting monetary aggregate) là một phương thức khác được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng trong hai thập niên 1970 và 1980. Phương thức đã từng mang đến những thành tựu cho những quốc gia lớn, trong đó có Hoa Kỳ.

Phương thức định mục tiêu tiền tệ dễ hiểu đối với công chúng và cho nhiều tin tức hơn là phương thức định mục tiêu hối đoái vì nó cho biết dự hướng của lạm phát, tình trạng tiền tệ, hướng đi và mục tiêu của chính sách.

Trọng tâm của phương thức này nhắm vào tổng lượng tiền tệ cho nên ngân hàng trung ương có thể điều hướng và điều lượng trực tiếp, dễ dàng và nhanh chóng. Cộng vào đó phương thức này cũng nhắm vào lạm phát và cho ngân hàng trung ương những uyển chuyển cần thiết để đối ứng nhu cầu kinh tế ngắn hạn.

Tuy nhiên hiệu quả của phương thức này tùy thuộc hoàn toàn vào sự liên hệ mật thiết và vào khả năng dự đoán dựa trên liên hệ đó giữa lạm phát và tổng lượng tiền tệ lưu hành. Nếu những dao động (fluctuations) trong tốc độ tiền tệ, vì một lý do nào đó, làm cho liên hệ giữa lạm phát và tổng lượng tiền tệ trở nên thiếu mật thiết khả đoán (weak predictive relationship), phương thức này sẽ khó đạt hiệu quả như ý muốn.

Phương thức thứ ba là trực tiếp định mục tiêu cho lạm phát (targeting inflation). Về mặt lý thuyết trực tiếp định mục tiêu lạm phát (inflation targeting) là một phương thức rất đơn giản. Ngân hàng trung ương tiên đoán hướng đi của lạm phát, so sánh mức lạm phát tiên đoán với mức lạm phát của mục tiêu, rồi điều chỉnh chính sách nhiều ít tùy vào khoảng cách giữa tiên đoán và mục tiêu.

Cũng như hai phương thức trước, phương thức định mục tiêu cho lạm phát có lợi điểm là minh bạch và dễ hiểu đối với quần chúng. Quyết tâm [hoặc không quyết tâm] ổn định giá biểu được trình bày rất rõ trong ngôn ngữ của chính sách (the commitment to price stability is made clear in policy terms) và những sai chạy (deviations) trong việc theo đuổi mục tiêu lạm phát sẽ phơi bày trên căn bản dài hạn.

Phương thức định mục tiêu lạm phát cho ngân hàng trung ương những uyển chuyển cần thiết để đối ứng nhu cầu kinh tế ngắn hạn. Thêm vào đó phương cách này tránh được tình trạng xốc tốc tộ (velocity shocks) vì nó không bị lệ thuộc vào sự liên hệ giữa tiền tệ và lạm phát.

Tuy nhiên, lạm phát tự nó không nằm trong sự kiểm soát trực tiếp hoặc có thể dễ dàng bị khống chế bởi chính sách của ngân hàng trung ương. Cộng vào đó chính sách cần phải có một thời gian để đạt hiệu quả và trường độ thời gian không định trước được. Chính vì thế cho nên khó có thể kiểm chứng chính xác và đúng lúc kết quả của chính sách. Phương thức định mục tiêu hối đoái và phương thức định mục tiêu tiền tệ không gặp phải trở ngại như thế.

Trong những năm gần đây một số quốc gia trên thế giới đã áp dụng phương thức thứ ba này. Những cuộc nghiên cứu mới nhất cho thấy phương thức định mục tiêu lạm phát hình như đã cho những kết quả khả quan. Tuy nhiên, điều này vẫn còn hơi sớm để khẳng định.

Trực Tiếp Định Mục Tiêu Lạm Phát

Tại sao một số cường quốc kinh tế trên thế giới, trong đó có Gia Nã Đại, Tân Tây Lan, Phần Lan, Thụy Điển, Úc, Anh, Tây Ban Nha, chọn phương thức trực tiếp định mục tiêu lạm phát để làm cái neo cho chính sách tiền tệ thay vì chọn những phương thức khác?

Thứ nhất, vì giới hữu trách của những quốc gia này tin rằng ổn định giá biểu là điều mà chínhsách tiền tệ có thể đóng góp một cách hiệu quả nhất để làm cho nền kinh tế tăng trưởng.

Thứ hai, kinh nghiệm cho thấy việc sử dụng chính sách tiền tệ ngắn hạn cho những mục tiêu kinh tế khác, chẳng hạn như cho mục tiêu vận dụng nhân công hoặc mục tiêu hối đoái, có thể đưa đến tình trạng mâu thuẫn với mục tiêu ổn định giá biểu. Chính sách tiền tệ nhắm vào nhiều mục tiêu khác nhau có khuynh hướng dung dưỡng lạm phát (inflationary bias).

Điều thường xuyên xảy ra cho những ngân hàng trung ương là bị áp lực buộc phải sử dụng chính sách tiền tệ cho những mục tiêu khác hơn là ổn định giá biểu. Vì vậy, dùng phương thức trực tiếp định mục tiêu cho lạm phát để làm cái neo cho chính sách giúp giải quyết những mâu thuẫn này và cho ngân hàng trung ương cơ hội để đối ứng với tình trạng lạm phát trên trước tất cả những

mục tiêu khác trước khi tình trạng lạm phát đi đến chỗ có thể đe dọa nền kinh tế một cách trầm trọng.

Hiệu quả của phương thức trực tiếp định mục tiêu lạm phát cần hai điều kiện: *(1) ngân hàng trung ương phải có đủ độc lập và tự chủ để hoạch định và hành sử chính sách và (2) giới chức đảm trách chính sách tiền tệ phải có đủ thiện chí và khả năng chống lại sự lôi cuốn của những mục tiêu kinh tế khác.*

Tuy rằng không có một ngân hàng trung ương nào trên thế giới hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của chính quyền nhưng tối thiểu nó phải có đủ quyền tự do chọn lựa công cụ để hành sử chính sách và không bị coi là một công cụ của chính sách thu chi (fiscal dominance). Nói một cách khác, chính sách tiền tệ không thể bị đặt dưới chính sách thu chi.

Không bị kềm tỏa bởi chính sách thu chi cũng có ý nghĩa là (1) chính quyền chỉ có thể vay mượn nợ với ngân hàng trung ương ở mức độ có giới hạn, (2) thị trường tài chính nội địa buộc phải đủ sâu để tiêu thụ công cụ vay mượn do chính quyền phát hành (enough depth to absorb public debt), và (3) căn bản công thu buộc phải đủ rộng (broad revenue base). Và vì thế chính quyền không

tùy thuộc một cách máy móc vào khả năng tạo tiền mới của ngân hàng trung ương để tài trợ ngân sách quốc gia. Được như thế áp lực lạm phát sẽ giảm thiểu rất nhiều. Ngược lại, nếu để chính sách thu chi kềm tỏa, chính sách tiền tệ sẽ không còn hiệu quả vì áp lực thu chi buộc ngân hàng trung ương phải đáp ứng nhu cầu của chính quyền cho những mục tiêu khác.

Nếu những giới chức đảm trách chính sách tiền tệ bị lôi cuốn vào nhiều mục tiêu khác nhau và để cho chính sách thất lạc đường hướng theo những lôi cuốn đó, công chúng sẽ đặt nghi vấn về quyết tâm và khả năng ổn định giá biểu của họ. Nếu vậy, ngân hàng trung ương sẽ khó có đủ uy tín cần thiết để làm cho chính sách tiền tệ có thể đạt được hiệu quả mong muốn.

Khi có được hai điều kiện trên, về mặt lý thuyết quốc gia có thể áp dụng phương thức trực tiếp định mục tiêu lạm phát để làm cái neo cho chính sách một cách hiệu quả. Về mặt thực hành ngân hàng trung ương phải thành lập [định lượng của] mục tiêu, thành lập một mô thức (model) hoặc một phương pháp (methodology) để phỏng đoán lạm phát trong tương lai (inflation forecasting), và thành lập một qui luật vận hành (operating procedure) cho những công cụ của chính sách. Ngoài ra ngân hàng trung ương còn phải có những

cơ quan trực thuộc và ngoại vi đủ khả năng và trình độ kỹ thuật để đảm nhiệm trách vụ thành lập mô thức và tiên đoán lạm phát. Thêm vào đó giới chức của ngân hàng trung ương phải am tường hiệu quả của tất cả những công cụ sử dụng cho chính sách (various instruments of monetary policy).

Cái tính chất rất đặc thù của phương thức trực tiếp định mục tiêu lạm phát nằm ở chỗ là sự vận dụng và điều chỉnh những công cụ của chính sách tùy thuộc vào sự phỏng đoán tình trạng lạm phát ở một thời điểm trong tương lai [thay vì tùy thuộc vào lạm phát trong quá khứ hay trong hiện tại] một cách có hệ thống và khoa học (a systematic assessment of future inflation) chứ không dựa trên giả định (not on an arbitrary assumption). Với trường độ thời gian bất định trước khi biết được chắc chắn ảnh hưởng cùn cạn của chính sách (time lags in the effect of monetary policy), thiết lập mục tiêu cho lạm phát phải là mục tiêu trong tương lai (an inflation target must be forward-looking) và ngân hàng trung ương phải hành động [đột kích] trước khi lạm phát có cơ hội hoành hành (preemptive strike).

Trực tiếp định mục tiêu lạm phát có nghĩa là giới chức đảm trách chính sách tiền tệ phải khẳng định mục tiêu lạm phát (explicitly specifying in-

flation target) và cho biết sẽ cơ chế hóa việc hoạch định chính sách như thế nào để giúp đạt tới mục tiêu (establishing insti-tutional arrange-ments).

Khẳng định mục tiêu lạm phát bao gồm chọn lựa một chỉnh số lạm phát (price index) để làm thước đo, chọn mục tiêu dưới dạng chỉnh số lạm phát hoặc dưới dạng phần trăm lạm phát, cho biết mục tiêu là một điểm (a point) hay là một tầm (a band) gồm một trung điểm với hai giới hạn trên và dưới, và cho biết những điều ngoại lệ ở vào những hoàn cảnh đặc biệt không cho phép ngân hàng trung ương đạt tới mục tiêu đã hoạch định hoặc buộc phải thay đổi chính sách để đáp ứng với tình hình.

Cơ chế hóa việc hoạch định chính sách bao gồm những quyết định cho biết (1) lạm phát chỉ là một trong những mục tiêu của chính sách tiền tệ (an operational requirement of monetary policy) hay là mục tiêu duy nhất hoặc cao nhất của chính sách mà ngân hàng trung ương bị chính thức bắt buộc phải tuân hành (formally mandated objec-tive), (2) lạm phát trong chính sách tiền tệ đối với chính sách kinh sách kinh tế cộng hệ sẽ khế hợp tốt đẹp tới mức độ nào, và (3) qui luật vận hành những công cụ của chính sách để bảo đảm sự minh bạch và trách nhiệm của chính sách.

Định mục tiêu cho chính sách có cái khó của nó. Ổn định giá biểu có nghĩa là không để cho lạm phát xảy ra, dựa theo phát biểu "giá biểu ổn định khi lạm phát không còn là yếu tố đáng kể trong quyết định kinh tế" của Allen Greenspan. Về mặt thực nghiệm, ổn định giá biểu không cùng nghĩa với 0.0% lạm phát. Tại sao? vì những kiểm số lạm phát không được toàn hảo. Không ai biết chắc mức độ chính xác của những số đo lạm phát (magnitude of measurement error). Đa số công trình nghiên cứu trước đây cho biết mức độ sai biệt trong ước tính lạm phát ở vào khoảng 0.5% cho tới 2.0%. Định mục tiêu cao hơn con số "vừa đúng" có thể gây ra áp lực khởi động phản ứng đi lên theo vòng xoắn giữa dự tượng lạm phát và lạm phát (allowing the start of an upward spiral in inflation expectations and inflation). Ngược lại định mục tiêu thấp hơn có thể gây ra áp lực ngược lại và làm cho giá biểu thật của hàng hóa tuộc dốc (deflation).

Như vậy, làm thế nào để có thể thiết lập [định lượng] mục tiêu lạm phát cho vừa đúng?

Theo William J. McDonough, tổng quản của NHTƯ New York, mục tiêu vừa đúng cho chính sách tiền tệ là một con số nằm trong tầm giới hạn. Ông đề nghị dùng con số sai biệt cộng, ước tính ở đây là +0.5 cho tới +2.0%, để định

mục tiêu. Nói một cách khác, mục tiêu vừa đúng cho lạm phát có thể là một con số X trong khoảng từ X% cho đến X+2%. Lý do dùng một định lượng để làm mục tiêu cho chính sách, theo ông McDonough, vì nó thực tế hóa, đơn giản hóa và minh bạch hóa chính sách. Lý do chỉ dùng con số sai biệt cộng là để ngừa tình trạng gây áp lực thoái phát. Kinh nghiệm trong quá khứ cho thấy thoái phát cũng gây ra những hậu quả tai hại không kém, nhất là đối với những thị trường tài chính. Thật ra những cuộc khủng hoảng tài chính tệ hại nhất đã từng xảy ra trước đây đều ở vào hoàn cảnh kinh tế nằm trong giai đoạn thoái phát (associated with deflationary periods). Từ đó, trên căn bản dài hạn, dùng một con số để định chổ đứng cho sự ổn định giá biểu sẽ cho một nền tảng để đánh giá chính sách. Công chúng có thể dễ dàng theo dõi thành quả của chính sách và dễ dàng đánh giá độ khả tín về quyết tâm ổn định giá biểu của ngân hàng trung ương nói riêng và của quốc gia nói chung. Trên căn bản ngắn hạn hơn, 2 hay 3 năm, cứu cánh của chính sách tiền tệ là đẩy nền kinh tế vào quĩ đạo ổn định giá biểu dài hạn trong khi vẫn có đủ uyển chuyển để đối ứng với những áp lực kinh tế và áp lực tài chính.

Cũng theo William McDonough, *chính sách tiền tệ nên theo sách lược nhìn xa và hòa hoãn*

(gradual and looking forward strategy), chính sách mà NHTƯ Hoa Kỳ đã và đang áp dụng từ thập niên 1980 cho đến nay. Điều này có nghĩa là gì? Khi ban hành chính sách đôi khi áp lực ngắn hạn buộc ngân hàng trung ương phải tạm thời định mục tiêu ngắn hạn cao hơn mục tiêu dài hạn một khoảng thời gian nào đó để rồi có thể dần dần mang nền kinh tế vào quĩ đạo theo mục tiêu dài hạn. Mục tiêu ngắn hạn có thể di dịch để đối ứng với áp lực ngắn hạn nhưng nỗ lực chính vẫn hướng về và đi theo mục tiêu dài hạn. Nói một cách khác, *sách lược căn bản là phải hướng vào mục tiêu dài hạn, tức là nhìn xa, và phải uyển chuyển tiến thoái ở từng bước ngắn, tức là hòa hoãn, để đạt cứu cánh ổn định giá biểu vừa lâu vừa dài.*

Ngân hàng trung ương cũng *nên tiêu chuẩn hóa (standardize) và thủ thục hóa (formalize) những nguyên tắc giúp gia tăng mức độ minh bạch của chính sách tiền tệ* để giảm tới mức tối thiểu sự xao xuyến của quần chúng đối với chính sách. Những năm sau này NHTƯ Hoa Kỳ cũng như những ngân hàng trung ương khác của một số quốc gia tiên tiến trên thế giới mỗi khi ban hành chính sách tiền tệ đã công bố rất tỉ mỉ mục tiêu ngắn hạn, mục tiêu dài hạn, thời điểm của chính sách, lý do cho những quyết định trong chính sách, dự quả muốn đạt tới, tình hình kinh tế đã

và đang diễn ra, và những dự đoán cho tình hình sắp tới.

Chính Sách Thu Chi

Tình trạng ngân sách Hoa Kỳ trong một suốt phần tư thế kỷ sau cùng đã trải không ít những thay đổi. Tổng lượng thuế thu (tax revenues) gia tăng từ 18.3 phần trăm của tổng lượng kinh tế vào năm 1974 lên đến 20.5 phần trăm vào năm 1998. Từ 1981 trở về trước, mức lạm chi của ngân sách (deficit) trung bình vào khoảng 2-3 phần trăm một năm của tổng lượng kinh tế. Từ 1981 cho đến 1986 mức lạm chi gia tăng nhanh chóng, lên đến khoảng 6 phần trăm của tổng lượng kinh tế vào năm 1983. Từ năm 1986 cho đến 2000, mức lạm chi giảm dần và dẫn đến thặng dư từ năm 1997 cho tới nay.

Ảnh Hưởng Lạm Phát Trên Phân Phối Lợi Tức

Chỉ vài năm sau khi tổng thống Nixon thất bại trong nỗ lực kềm chế lạm phát qua chính sách áp đặt giá biểu, lương công nhân và lợi tức doanh thương, hai lần xốc cung ứng nhiên liệu (oil shocks) làm cho lạm phát nhảy vọt trong hai giai

đoạn 1974-1975 và 1980-1981. Lạm phát nhanh chóng của thập niên 1970 và đầu thập niên 1980 đã ảnh hưởng đến ngân sách thu chi và đến chính sách thu chi của Hoa Kỳ không ít. Trước hết, *lạm phát làm cho tổng lượng thuế thu (federal income tax revenues) gia tăng vì lợi tức cá nhân bị đẩy lên ngạch thuế cao hơn (higher tax bracket creep) và vì những khoản miễn trừ trong thuế lợi tức cá nhân không còn đủ điều kiện để cá nhân được hưởng miễn trừ nữa (personal exemption and standard deduction fell).* Căn cứ theo Alan Auerbach và Daniel Feenberg, mức thuế cá nhân tăng từ 21% năm 1975 lên 27% năm 1981 và trong suốt thời gian này không có những thay đổi nào về luật thuế thu ảnh hưởng đến mức thuế cá nhân cả. Thứ hai, sai lầm trong cách chiết tính và thành lập bảng điều chỉnh giá đắt đỏ (indexation) năm 1972, mãi cho đến năm 1977 mới được sửa chữa và điều chỉnh, đưa đến tình trạng gia tăng trợ cấp thực sự (real benefit increases) của những công dân hồi hưu. Gia tăng chi tiêu công trợ ngoài ý muốn này, cộng với một số yếu tố khác, dẫn đến khủng hoảng ngân sách của đầu thập niên 1980 và buộc chính quyền Hoa kỳ phải gia tăng mức thuế lương (payroll tax rates) theo đề nghị của Ủy Ban Greenspan (Greenspan Commission) năm 1983. Và cũng nhờ vào đó dẫn đến một số lượng lớn thừa dư ngân sách của trợ cấp an sinh xã hội trong thập

niên 1990 (massive off-budget cashflow social security surpluses of the 1990s).

Những Khoản Công Chi Lớn

Dự đoán gia tăng nhanh chóng của những chương trình trợ cấp trở thành là một vấn nạn cho chính sách thu chi của Hoa Kỳ ở hiện tại. Mức chi tiêu cho những chương trình y dưỡng (medicare) và y trợ (medicaid), ra đời vào giữa thập niên 1960, gia tăng nhanh chóng, từ 1.10 phần trăm của tổng lượng kinh tế vào năm 1974 lên đến 3.80 phần trăm vào năm 1998. Ngày nay nếu cộng vào những chương trình y dưỡng của cả hai khu vực công và tư (private and public sectors), chi tiêu lên đến 14 phần trăm của tổng lượng kinh tế. Những công dân sinh từ 1940 cho đến 1960, thế hệ "baby boom," sắp đến lúc nghỉ làm việc để dưỡng già. Chi phí cho trợ cấp an sinh xã hội cộng với những chương trình y dưỡng và y trợ dự đoán sẽ chiếm đến 60 phần trăm của tổng lượng kinh tế sau năm 1909. Tính trên toàn bộ ngân sách công trợ của Hoa Kỳ, hiện nay chi tiêu cho những chương trình trợ cấp an sinh xã hội, y dưỡng và y trợ chiếm khoảng 3/4 của ngân sách, gia tăng từ 1/2 của ngân sách vào năm 1974.

Tình hình chính trị thế giới thay đổi cho phép Hoa Kỳ giảm bớt chi tiêu quốc phòng. Ngân sách chi tiêu cho quốc phòng từ năm 1986 cho đến nay tiếp tục hạ dần từ khoảng 6 phần trăm còn lại khoảng 3.5 phần trăm của tổng lượng kinh tế.

Ngân sách chi tiêu tùy nghi (discretionary spending budget) cũng giảm nhiều. Từ năm 1974 cho đến 1986 mức chi tiêu tùy nghi có phần ổn định, vào khoảng 10 phần một năm của tổng lượng kinh tế. Từ sau năm 1986 mức chi tiêu tùy nghi giảm dần. Hiện nay ở vào khoảng dưới 6.5 phần trăm của tổng lượng kinh tế.

Gánh Nợ Nặng Của Quốc Gia

Chính sách kinh tế cộng hệ nhằm vào vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ cùng lúc ổn định giá biểu tổng quát có thể dẫn đến tình trạng gia tăng nợ của quốc gia (national debt). Nếu số lượng lạm chi (deficits) trong giai đoạn trì trệ lớn hơn số lượng thặng dư (surplus) trong giai đoạn phồn thịnh, nợ của quốc gia sẽ gia tăng.

Không giống như những công ty doanh thương, chính quyền liên bang có thể vay mượn nợ với

số lượng vô giới hạn. Và duy nhất chỉ có chính quyền liên bang, một đơn vị kinh tế trong toàn bộ hệ thống kinh tế của một quốc gia (economic unit in the national economy), mới có quyền hạn này. Lý do rất đơn giản: vì chính quyền liên bang có khả năng tạo tiền mới. Khả năng và quyền hạn vay mượn nợ vô giới hạn làm nhiều người sợ hãi và đặt ra nhiều câu hỏi quan trọng. Nợ của quốc gia có làm lợi hay gây hại cho nền kinh tế? Nợ của quốc gia có phải là một gánh nặng cho nền kinh tế? Chính phủ liên bang có phải hoàn trả số nợ của quốc gia ở một thời điểm nào đó trong tương lai? Nợ của quốc gia có phải là một gánh nặng cho thế hệ tương lai? Chính quyền liên bang có bị phá sản vì số nợ quá lớn hay không?

Số nợ vay mượn tự nó không làm lợi hoặc gây hại cho nền kinh tế. Chỗ thiếu hụt cần phải vay mượn số nợ để tài trợ mới là nguyên nhân làm lợi hoặc gây hại cho nền kinh tế. Gia tăng tổng lượng nợ của quốc gia có thể làm lợi cho nền kinh tế nếu nó đang ở trong tình trạng chưa được vận dụng đúng mức (there is economic slack). Ngược lại gia tăng tổng lượng nợ của quốc gia có thể gây hại cho nền kinh tế nếu nó ở trong tình trạng đã và đang được vận dụng đúng mức (no economic slack). Nợ của quốc gia có phải là gánh nặng hay không còn tùy thuộc vào mục

đích sử dụng. Nợ của quốc gia sẽ là một gánh nặng nếu số nợ được sử dụng để tài trợ cho những mục đích không nhằm để phát triển kinh tế (economic growth) hoặc không làm cho đời sống kinh tế của người dân phong phú hơn (economic welfare). Thí dụ như sử dụng nợ để tài trợ chiến tranh. Gia tăng tổng lượng nợ của quốc gia để tài trợ chiến tranh chỉ gây hại vì số nợ sử dụng cho mục đích hủy hoại phung phí vật liệu lẫn con người. Dầu rằng có những trường hợp tài trợ cho chiến tranh làm cho hoạt động kinh tế gia tăng và nhờ đó dân chúng có công ăn việc làm, như trường hợp của Hoa Kỳ, nhưng thay vì công quả sản xuất có thể giúp phong phú hóa đời sống kinh tế của người dân thì hàng hóa dịch vụ lại bị tiêu hao vào chiến tranh. Những quốc gia khác, không may mắn như Hoa Kỳ, dân chúng thực sự nghèo hơn về mặt vật chất tiêu thụ và phải thắt lưng buộc bụng khi chính quyền của những quốc gia đó vay nợ để tài trợ chiến tranh. Ngược lại gia tăng tổng lượng nợ có thể gây lợi ích cho nền kinh tế nếu số nợ tài trợ cho những mục đích kinh tế thiện dụng. Thí dụ như sử dụng nợ để tài trợ những công trình xây cất hệ thống chuyển vận người và vật liệu, hệ thống chuyển vận tin tức, hoặc hệ thống chuyển vận tiền tệ tạo điều kiện cho nền kinh tế gia tăng hiệu năng và phát triển, một hình thức đầu tư. Như vậy, nặng gánh hay không

nặng gánh tùy thuộc vào sự thật là gia tăng tổng lượng nợ của quốc gia (increasing debt) có dẫn đến (1) gia tăng trong tổng lượng sản xuất của quốc gia hay không (increasing output) và (2) có làm cho đời sống của người dân phong phú hơn hay không.

Tổng lượng nợ của quốc gia tiếp tục gia tăng và dẫn đến tình trạng tái phân phối lợi tức của quốc gia (redistribution of income) có thể là một gánh nặng cho nền kinh tế. Khi chính quyền dùng thuế thu (tax revenue) để trả lãi phí cho số nợ vay mượn, một phần lợi tức của quốc gia sẽ chuyển từ tay thành phần đóng thuế đến tay thành phần làm chủ chứng khoán do chính quyền phát hành (Gov. securities). Đứng trên bình diện tổng quát, nếu thành phần trả thuế nghèo hơn và thành phần chủ chứng khoán giàu hơn nền kinh tế sẽ tệ đi (worse off). Đối với nền kinh tế Hoa Kỳ, lãi phí cho số nợ vay mượn không là một gánh nặng vì khoảng cách giàu nghèo giữa hai thành phần không nhiều lắm. Thêm vào đó luật thuế tiến ngạch giúp giảm bớt ảnh hưởng tái phân phối lợi tức giữa hai thành phần vì người có lợi tức cao hơn bị đánh thuế nặng hơn và người có lợi tức thấp hơn bị đánh thuế nhẹ hơn. Như vậy, lãi phí trên số nợ của quốc gia có là gánh nặng cho nền kinh tế hay không còn tùy thuộc vào khoảng cách giàu nghèo giữa thành phần đóng

thuế và thành phần làm chủ chứng khoán, vào luật thuế thu, và vào mức độ ảnh hưởng của nó đối với tình trạng tái phân phối lợi tức của quốc gia.

Một số kinh tế gia cho rằng nợ của quốc gia không cần phải trả. Khi nợ cũ tới hạn, chính quyền liên bang có thể thay thế với số nợ mới. Nếu ngân hàng không thể cho vay thêm, NHTƯ Hoa Kỳ có thể tạo tiền cho chính quyền liên bang (monetized). Trên thực tế điều này xảy ra thường xuyên. Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ (U.S. Treasury Department) tùy nghi phát hành công phiếu mới để thay vào công phiếu mãn hạn du kỳ và chỉ cần NHTƯ Hoa Kỳ để mắt xem thị trường có thể tiêu thụ nổi số lượng công phiếu mới hay không. Thế hệ tương lai cũng không gánh nặng hơn hoặc kém hơn thế hệ bây giờ dù là tổng lượng nợ có lớn hơn vì nguyên tắc và cơ trình mượn nợ, trả nợ, tạo tiền trong tương lai cũng không khác với hôm nay. Nợ của quốc gia, nếu số lượng nợ được sử dụng một cách chừng mực dựa trên mục đích và thời điểm, có thể mang nhiều lợi ích cho nền kinh tế của quốc gia hơn là gây hại.

Theo một số kinh tế gia khác, biện luận trên không hoàn toàn đúng. Nếu mức tăng trưởng của nền kinh tế bị chậm lại vì một lý do nào đó,

số nợ ngày hôm nay có thể là gánh nặng của thế hệ tới. Giả dụ như chính quyền gia tăng tổng lượng nợ của quốc gia trong khi nền kinh tế đang vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ. Số lượng nợ gia tăng trong hoàn cảnh kinh tế như thế gây ra áp lực lạm phát. Nếu lạm phát thực sự dẫn đến sút giảm đầu tư và đưa đến tình trạng trì trệ, đời sống kinh tế của thế hệ tương lai sẽ kém lạc quan.

Ngoài ra không phải chỉ có công dân của quốc gia mới là chủ nợ. Nếu ngoại quốc là chủ nợ với một số lượng đáng kể, nợ của quốc gia có thể là một gánh nặng cho nền kinh tế. Lấy Hoa Kỳ làm thí dụ điển hình. Lãi phí lẫn số nợ (payments of interest and principal), trong khi tính bằng đồng đô, được chuyển qua ngoại tệ (foreign currency) bởi những người dự phần (receipients) để chi tiêu tại quốc gia của họ. Muốn có ngoại tệ cho giao hoán hối đoái, hàng hóa của Hoa Kỳ phải bán ra hải ngoại. Một số hàng hóa xuất cảng bán cho người ngoại quốc tiêu thụ là để có số ngoại tệ dùng vào trả nợ. Như vậy sẽ kém bớt một số hàng hóa để đáp ứng nhu cầu nội địa. Cộng vào đó khi ngoại quốc đầu tư vào công phiếu của quốc gia với một số lượng quá lớn những thay đổi dẫn đến tình trạng ngoại quốc rút tiền đầu tư ồ ạt có thể đe dọa tới sự ổn định của nền kinh tế, tương tự như hoàn cảnh của

thập niên 1970 hoặc cuộc khủng hoảng ở Á Châu trong thập niên 1990. Vì vậy trong liên hệ quốc tế nợ của quốc gia là một gánh nặng cho nền kinh tế.

Vay mượn nợ là một công cụ trong chính sách kinh tế cộng hệ của quốc gia và được sử dụng với những công cụ khác nhằm giúp nền kinh tế đạt tới và duy trì mức vận dụng nhân công đầy và đủ. *Những khoản lạm chi tài trợ bởi vay mượn, nếu sử dụng chừng mực và hợp lý có thể mang lợi ích thực tiễn và giúp cho nền kinh tế.* Sử dụng chừng mực ở đây có ý nói: tuyệt đối không nên sử dụng nợ khi nền kinh tế đã đạt tới hoặc gần tới chổ vận dụng nhân công đầy và đủ. Hợp lý có ý nói: chỉ sử dụng nợ để tài trợ cho những mục tiêu kinh tế thiện dụng.

Chính Sách Thu Chi Gây Ra Lạm Phát

Chính sách thu chi có thể tạo ra lạm phát qua hai cách, ngay cả trong trường hợp nhu cầu tổng hợp không cao. Thứ nhất, khi nền kinh tế tiến gần tới mức vận dụng nhân công đầy và đủ thì cơ sở, vật liệu, nhân lực và tài chính dùng vào sản xuất trở nên khan hiếm hơn (become tight) và vì vậy

giá phải trả (input cost) để sử dụng những thứ này cũng cao hơn. Cùng lúc nền kinh tế buộc phải vận dụng tới cơ sở sản xuất và nhân công kém hiệu năng hơn. Kết quả là giá sản xuất (production cost) gia tăng. Khi giá thành gia tăng, cơ sở doanh thương phải nâng giá bán (price) và họ làm được điều này là nhờ vào gia tăng của nhu cầu tổng hợp. Gia tăng trên giá sản xuất cần có gia tăng của nhu cầu tổng hợp để đẩy nền kinh tế tới chổ vận dụng nhân công đầy và đủ. Chỉ cần là chính sách thu chi không đẩy nền kinh tế tới chổ vận dụng nhân công quá mức đầy và đủ giá biểu tổng quát của hàng hóa và dịch vụ sẽ gia tăng cao hơn, nhưng chỉ tới mức độ đủ để bù vào khoảng gia tăng trên giásản xuất rồi sẽ đứng lại. Trong trường hợp này đẩy nền kinh tế tới chổ vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ cũng có nghĩa là đẩy giá biểu tổng quát lên mức cao hơn.

Chính sách thu chi còn có thể gây ra lạm phát qua một cách khác. Với sự vắng mặt của một chính sách kinh tế nhằm vào vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ, giá hàng hóa và dịch vụ gia tăng (price increases) theo sau lương nhân công gia tăng (wage increases) sẽ dẫn đến tới giảm sút số lượng bán của doanh thương (loss of sales) và vì vậy dẫn tới giảm sút công ăn việc làm của công nhân (loss of jobs). Chính những áp lực

này giúp cho lương bổng và giá của hàng hóa dịch vụ không gia tăng (keep wage and price from rising). Nhưng khi chính quyền thực sự theo đuổi chính sách kinh tế vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ (full employment policy), cả nhân công lẫn ban quản trị doanh thương dự tính là gia tăng của nhu cầu tổng hợp sẽ đủ để tiêu thụ tất cả hàng hóa dịch vụ sản xuất dầu là ở giá bán cao hơn. Giảm sút số lượng bán và giảm sút công ăn việc làm không còn là mối đe dọa nữa. Vì vậy, doanh thương mạnh dạn tăng lương cho công nhân trước rồi sau đó tăng giá hàng hóa dịch vụ để bù vào chổ gia tăng trên giá sản xuất. Áp lực lạm phát theo đó tiếp nối nhau.

Với một nền kinh tế trong đó nghiệp đoàn lao động (labor union) đại diện nhân công để điều đình lương bổng và công ty doanh thương có đủ uyển chuyển để định giá hàng, chính sách thu chi nhằm đẩy nền kinh tế tới chổ vận dụng nhân công đầy và đủ có thể không tránh được tình trạng lạm phát chậm (creeping inflation). Nền kinh tế có khuynh hướng lạm phát như vậy, muốn ngăn chận tình trạng leo thang của giá biểu có lẽ phải chịu một số lượng nhân công thất nghiệp khá nhiều.

Một mặt khác, chính sách kinh tế sai lạc (misguided economic policy) có thể dẫn tới tình trạng

lạm phát cao độ (excessive inflation). Thí dụ điển hình là chính sách kinh tế của Hoa Kỳ vào cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Trong giai đoạn này chính quyền liên bang sử dụng chính sách tiền tệ và chính sách thu chi để thúc đẩy nền kinh tế nhằm đạt tới mức vận dụng nhân công đầy và đủ. Sai lạc trong chính sách nằm ở chỗ thúc đẩy quá mạnh và kéo dài quá lâu dẫn đến tình trạng lạm phát trầm trọng.

Định Chế Ràng Buộc Ngân Sách Quốc Gia

Trong suốt thập niên 1990 Hoa Kỳ đã ban hành nhiều dụ luật và đặt ra những định chế ràng buộc ngân sách trong chính sách thu chi (budget restrictions on fiscal policy; budget rules). Câu hỏi căn bản là: những qui chế ràng buộc này có đạt hiệu quả?

Theo công trình nghiên cứu của Porteba về chính sách thu chi ở cấp tiểu bang, những định chế ràng buộc ngân sách trong chính sách thu chi được xác nhận là có hiệu quả. Rất tiếc là nghiên cứu chính sách của liên bang không giống như nghiên cứu chính sách của tiểu bang. Chính sách liên bang không có được cơ hội so sánh kết quả để đi đến kết luận chắc chắn, vì chính quyền liên bang

chỉ có một. Dầu rằng nền kinh tế có khả quan hơn về nhiều mặt nhưng không thể vì đó mà kết luận vội được. Lấy một thí dụ điển hình, những chính sách thu chi với qui chế ràng buộc ngân sách được ban hành cùng một thời điểm với những giảm thiểu nhanh chóng của chi tiêu quốc phòng sau khi Liên Xô sụp đổ. Như vậy thì sự giảm thiểu lạm chi ngân sách là do hiệu quả của chính sách ràng buộc hay do sự giảm thiểu chi tiêu của quốc phòng? Không thể chỉ chắc một cách đơn giản được.

Tuy nhiên, căn cứ theo Alan Auerbach, bằng chứng hiệu quả của qui chế ràng buộc ngân sách có thể tìm thấy ở những dữ kiện đến từ những khe hở của qui chế. Và theo ông, bằng chứng gián tiếp cho thấy dường như qui chế quân bình ngân sách có hiệu quả.

Giá Biểu Hay Công Nhân?

Ổn định giá biểu tổng quát hay vận dụng nhân công đầy và đủ? Một sự chọn lựa khó khăn và không được hoàn mỹ, nếu bị buộc phải chọn lựa, vì bản chất đối nghịch của hai đối tượng. Không có tiêu chuẩn kinh tế rõ ràng để cho biết

chọn lựa nào tốt nhất. Một số kinh tế gia đặt nhu cầu ổn định giá biểu cao hơn nhu cầu vận dụng nhân công, dầu là phải trả với cái giá một số nhân công thất nghiệp khá lớn. Một số kinh tế gia khác muốn nền kinh tế tăng trưởng thật nhanh để vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ hơn, dầu phải trả với cái giá lạm phát 5-7 phần trăm một năm. Một số kinh tế gia khác nữa cho rằng không nhất thiết phải làm một sự chọn lựa như vậy. Những khó khăn này có thể tránh được qua chính sách lợi tức (income policy) bằng cách áp chế lương bổng, áp chế giá biểu của hàng hóa dịch vụ và áp chế lợi tức doanh thương (to control wages, prices and profits). Nhưng những chính sách như vậy đã từng được áp dụng tại Hoa Kỳ trong quá khứ và đã nhiều lần thất bại.

Trong sự chọn lựa mục tiêu cho chính sách kinh tế, người làm chính sách không nên quên một điều quan trọng: *những tổn thất của tình trạng thất nghiệp là một tổn thất thực sự (real losses). Đối với quốc gia, tổn thất nằm dưới dạng suy giảm thành lượng (output) và mất mát cơ hội (opportunities). Đối với dân chúng, tổn thất nằm dưới dạng không có công ăn việc làm dẫn đến đói khổ cho chính bản thân và cho gia đình. Những tổn thất trên có thể đưa đến tình trạng chậm tiến của đất nước và bất ổn định xã hội.*

Bất Bình Đẳng Kinh Tế

Trong suốt một thập niên cuối, ở những quốc gia đã phát triển (developed countries) cũng như ở những quốc gia đang phát triển (developing countries), khoảng cách của lợi tức, tài sản tích lũy và cơ hội kinh tế giữa những thành phần xã hội càng lúc càng lớn. Những khoảng cách càng lúc càng lớn này cho thấy tình trạng gia tăng bất bình đẳng kinh tế (economic inequality). Thí dụ như tại vùng Nam Mỹ Châu số đo Gini (Gini coefficient), một kiểm số bất bình đẳng kinh tế với thước đo từ 0.0 của mức độ hoàn toàn bình đẳng cho tới 1.0 của mức độ bất bình đẳng cao nhất, trung bình ở vào khoảng 0.50. Ở những quốc gia đang chuyển qua kinh tế thị trường, khuynh hướng gia tăng trên mức độ bất bình đẳng kinh tế càng rõ rệt hơn. Số đo Gini từ 0.25, mức trung bình cố hữu tính đến cuối thập niên 1980, tăng lên 0.30, mức trung bình từ cuối thập niên 1980 cho đến giữa thập niên 1990. Tuy khoảng cách trên hai con số không lớn lắm nhưng khi đem so sánh tốc độ thay đổi giữa hai đoạn thời gian sự thay đổi trên rất đáng quan tâm. Tại Đông Nam Á, điển hình là Trung Hoa và Thái Lan, mức độ bất bình đẳng kinh tế bắt đầu gia tăng. Một số quốc gia nằm trong khối G7, trong đó có Đức, Nhật, Anh và Mỹ cũng không ngoại lệ. Mức độ bất bình đẳng kinh tế đã cao hơn trong suốt thập niên cuối.

Tiến trình toàn cầu hoá (globalization) nối kết những thị trường trên khắp thế giới lại thành một mạng lưới kinh tế. Tiến triển của kỹ thuật, gia tăng của giao thương, gia tăng của sự chuyển vận tư bản đã dẫn đến tình trạng chuyên môn hơn trong sản xuất (greater specialization in production) và đưa những cơ trình sản xuất chuyên môn đến tận những nơi chốn xa xôi (dispersion of specialized production processes to geographically distant locations). Những quốc gia đang trên đà phát triển được lợi thế cạnh tranh nhờ vào giá nhân lực rẻ hơn, nhất là những khu công nghiệp vận dụng nhân công ở tỉ lệ cao và không đòi hỏi nhân công có trình độ (production of unskilled-labor-intensive goods and services). Những quốc gia đã phát triển, với trình độ kỹ thuật cao, cần dùng nhân công có trình độ nghề nghiệp cao và vì vậy lương bổng của họ cao hơn nhiều so với thành phần công nhân không có trình độ nghề nghiệp. Đồng thời giá nhân lực của thành phần công nhân không có trình độ nghề nghiệp ở những quốc gia này lại không đủ thấp để cạnh tranh với giá nhân lực tại những quốc gia đang trên đà phát triển. Theo lý thuyết kinh tế, trên căn bản dài hạn, áp lực cạnh tranh sẽ đè giá nhân lực của thành phần công nhân không có trình độ ở những quốc gia đã phát triển (downward pressure) và sẽ đẩy giá nhân lực ở những quốc gia đang phát triển lên cao hơn (upward pressure). Dựa trên quan sát và

lý thuyết, một số kinh tế gia qui trách nhiệm là bước tiến toàn cầu hoá tạo ra tình trạng gia tăng bất bình đẳng kinh tế tại những quốc gia đã phát triển.

Một số kinh tế gia khác thì cho rằng tình trạng gia tăng bất bình đẳng kinh tế giữa thành phần có trình độ nghề nghiệp (skilled workers) và thành phần không có trình độ nghề nghiệp (unskilled workers) tại những quốc gia đã phát triển là vì sự tiến triển và mở rộng của những kỹ thuật sản xuất đòi hỏi nhân công phải có trình độ nghề nghiệp cao (skill-intensive technologies).

Đã có nhiều cuộc nghiên cứu để tìm hiểu ảnh hưởng của giao thương và của tiến triển kỹ thuật đối với tình trạng giảm sút lương bổng của thành phần nhân công không có trình độ nghề nghiệp tại những quốc gia đã phát triển. Kết quả cho thấy tối đa chỉ có 50 phần trăm của khoảng cách lương bổng giữa thành phần có trình độ nghề nghiệp và thành phần không có trình độ nghề nghiệp là do giao thương gây ra và số phần trăm này tùy thuộc vào (a) cấu trúc sản xuất của từng quốc gia và (b) mức độ cạnh tranh trực tiếp với nhân công không có trình độ nghề nghiệp tại những quốc gia đang trên đà phát triển. Bằng chứng cũng cho thấy là mức lương bổng của thành phần nhân công không có trình độ nghề nghiệp tại những

quốc gia đang trên đà phát triển có gia tăng, nhất là những quốc gia tại vùng Đông Nam Á Châu trong hai thập niên 1960 và 1970. Tuy nhiên, mức lương bổng của thành phần nhân công không có trình độ nghề nghiệp tại Mỹ Châu La Tinh bị giảm sút nhất là trong hai thập niên 1980 và 1990. Có hai giải thích cho hiện tượng này. Thứ nhất là vì những quốc gia đông dân cư tại vùng Đông Nam Á Châu, điển hình là Trung Hoa, Ấn Độ, Nam Dương, Pakistan và Bangladesh, mở cửa giao thương. Những thị trường nhân lực không có trình độ nghề nghiệp tại những xứ này rất lớn và rẻ hơn những thị trường tại Mỹ Châu La Tinh. Thứ hai là vì những kỹ thuật mới ưu đãi thành phần có trình độ nghề nghiệp cao.

Ảnh hưởng của bước tiến toàn cầu hoá đối với tình trạng phân phối lợi tức tại mỗi quốc gia, tóm lại, dường như quyết định bởi mức phát triển kinh tế và trình độ áp dụng kỹ thuật của quốc gia đó.

Mở cửa chấp nhận cạnh tranh với quốc tế có thể dẫn đến những thay đổi quyền lực và cơ chế của một tổ chức và vì vậy ảnh hưởng đến tình trạng phân phối lợi tức. Một số kinh tế gia nhận định rằng bước tiến toàn cầu giới hạn khả năng của những nghiệp đoàn lao động để điều đình giá lương và quyền lợi cao hơn cho nhân công vì tư bản có thể được chuyển vận đến một nơi khác

hoặc một quốc gia khác trên thế giới một cách dễ dàng. Tương tự, bước tiến toàn cầu làm cho chính quyền khó thực thi những chính sách khuyến khích bình đẳng kinh tế. Sự dễ dàng chuyển vận của tư bản giới hạn khả năng đánh thuế của nhà cầm quyền. Cộng vào đó, bước tiến toàn cầu có thể dẫn đến những thay đổi tạm thời trong phân phối lợi tức vì những hàng rào cản trở giao thương được dẹp bớt (barriers to trade are reduced) và phân phối sản xuất được điều chỉnh lại giữa những khu vực kinh tế (distribution of production is reallocated among sectors).

Chiều hướng gia tăng trên mức độ bất bình đẳng kinh tế trở thành là một mối quan tâm cho những người soạn thảo chính sách. Câu hỏi là chính sách của quốc gia có nên coi bình đẳng kinh tế là một trong những mục tiêu quan trọng?

Mỗi xã hội có cái nhìn khác nhau về sự bình đẳng kinh tế (economic equality), định nghĩa sự bình đẳng kinh tế theo phong hóa và tập tục riêng của xã hội đó, và vì thế, chi phối chính sách kinh tế theo cái nhìn của nó. Tuy nhiên, *một điều mà mọi xã hội đều công nhận là bất bình đẳng quá đáng trong lợi tức, tài sản và cơ hội kinh tế giữa những thành phần xã hội (social groups) là một hiện tượng bất công* và chính quyền phải nỗ lực để giúp đỡ những thành phần kém may mắn.

Những nhà soạn thảo chính sách kinh tế chú ý đến vấn đề bình đẳng kinh tế vì nhiều lý do. Thứ nhất, một số quốc gia coi yếu tố bình đẳng kinh tế là một mục tiêu có giá trị cho chính sách kinh tế của quốc gia vì những hàm ý thuộc về đạo đức (moral implications) và vì nó dính liền với công bình (fairness) và công lý xã hội (social justice).

Thứ hai, những chính sách nhằm khuyến khích bình đẳng kinh tế (equality-enhanced policies) có thể, trực tiếp hoặc gián tiếp, làm giảm thiểu tình trạng nghèo đói quá mức (poverty) vì (a) khi lợi tức của quốc gia được phân phối một cách bình đẳng (evently distributed) số người ở vào tình trạng nghèo đói quá mức sẽ ít hơn và (b) những chương trình đầu tư nhằm tạo cơ hội cho những thành phần kém may mắn trong xã hội, thí dụ như những chương trình huấn nghệ hoặc những chương trình trợ giúp vốn liếng kinh doanh, sẽ tiếp tay làm cho nền kinh tế tăng trưởng và trên căn bản dài hạn có thể gián tiếp làm giảm bớt con số nghèo đói quá mức.

Thứ ba, ý thức tình trạng kỳ thị vì khác biệt màu da, chủng tộc, hoặc phái tính làm cho một vài thành phần của xã hội (social groups) bị thua thiệt một cách bất công cho nên chính quyền phải nhúng tay để bảo đảm quyền được đối xử bình đẳng cho mọi người và cơ hội kinh tế cho mọi

thành phần của xã hội.

Thứ tư, hầu hết chính sách quốc gia cần có sự hỗ trợ chính trị một cách rộng rãi (broad political support) từ quần chúng để có thể đạt hiệu quả như ý muốn. Muốn được sự hỗ trợ như vậy dân chúng phải cảm thấy là họ được tôn trọng và được đối xử một cách bình đẳng, trong đó có sự bình đẳng về quyền lợi kinh tế. Những cuộc cải tổ cơ cấu kinh tế nhằm thúc đẩy mức tăng trưởng (growth-enhancing structural reforms), thí dụ như nỗ lực tư hữu hóa [giải tư], có thể tạm thời đưa đến tình trạng sút giảm mức vận dụng nhân công và đưa đến tình trạng gia tăng bình đẳng kinh tế. Trong hoàn cảnh như vậy, trực tiếp nhắm vào những thành phần kém may mắn của xã hội để giúp họ có đủ cơm ăn áo mặc là điểm vô cùng quan trọng trong chính sách kinh tế của quốc gia. Gần như là một định luật, những chính sách nhằm cải thiện tình trạng bất bình đẳng kinh tế có thể giúp cho giảm bớt những rạn nứt xã hội (increase social cohesion) và gián tiếp giúp cho sự ổn định chính trị (reduce political conflicts).

Thứ năm, chính sách kinh tế ngày hôm nay sẽ ảnh hưởng đến hoàn cảnh kinh tế của thế hệ tới. Từ chỗ đó bất bình đẳng kinh tế giữa những thế hệ (inter-generational economic inequality) trở thành là mối quan tâm của những quốc gia đã và

đang phát triển.

Trong nỗ lực giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng kinh tế, những quốc gia trên thế giới chọn những sách lược khác nhau rất xa. Một số quốc gia vận dụng phương tiện và tài sản công để cải thiện hoàn cảnh của thành phần kém may mắn nhất của xã hội. Một số quốc gia khác vận dụng chính sách thuế tiến ngạch nhắm vào thành phần có lợi tức cao nhất. Một số quốc gia khác nữa e ngại rằng nhúng tay trực tiếp có thể đưa đến tình trạng kém hiệu quả và đưa đến trì trệ kinh tế cho nên chọn con đường gián tiếp để giúp đở thành phần nghèo khó bằng cách cố gắng đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế để cho mọi người đều có công ăn việc làm. Một số quốc gia chú trọng vào sự bình đẳng trên kết quả kinh tế (equality of outcomes). Một số quốc gia khác chú trọng vào sự bình đẳng trên cơ hội kinh tế (equality of opportunities). Một số quốc gia khác nữa chú trọng vào cả hai mặt.

Chính sách thu chi là một công cụ trực tiếp nhất của chính quyền dùng để tái phân phối lợi tức của quốc gia trên cả hai căn bản ngắn và dài hạn. Tuy nhiên những chính sách thuế nhằm tái phân phối lợi tức của quốc gia (redistributive tax policies) không có tác dụng lớn, nhất là dưới ảnh hưởng của bước tiến hoàn cầu. Hầu như đa số đều chấp nhận đề nghị là những nhà soạn thảo

chính sách nên thiết lập một hệ thống thuế dựa trên những nguyên tắc: rộng nền (broad base), hiệu quả (efficient), định mức gia tăng vừa phải cho mỗi ngạch thuế (moderate marginal rates), dễ quản trị (easy to administer) và công bình (fair). Đạt được tất cả những nguyên tắc này không phải là chuyện dễ làm.

Tái phân phối lợi tức qua mặt công chi của ngân sách quốc gia cho cơ hội nhiều hơn so với mặt thuế thu. Kết quả của những nỗ lực tái phân phối lợi tức quốc gia có liên hệ mật thiết với mức chi tiêu cho những chương trình xã hội, nhất là những chương trình cải thiện sức khỏe và cải thiện giáo dục. Đầu tư vào con người là một phương thức hiệu quả, trên căn bản dài hạn, để cải thiện tình trạng bất bình đẳng kinh tế.

Mức chi tiêu cho những chương trình xã hội tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có tỉ lệ thuế-thu-trên-tổng-lượng-kinh-tế (tax-to-GDP ratio) và những chi tiêu khác. Dựa trên lý thuyết kinh tế, chi tiêu của chính quyền chỉ nên thay thế cho chi tiêu của tư nhân khi có thể tạo ra công hưởng cao hơn (yields higher social benefits). Những chương trình chi tiêu nên được chọn theo thứ tự công hưởng từ cao đến thấp. Những chương trình tạo công hưởng lớn hơn nên được tài trợ trước hơn những chương trình tạo công hưởng thấp. Những khoảng

chi tiêu vô bổ nên bị cắt bớt (should be curtailed), thí dụ như chi tiêu quá nhiều cho quốc phòng (excessive military spending), mướn quá nhiều công chức dân sự vụ (overstaffed cicil service), hoặc tài trợ [bao che] cho những cơ sở quốc doanh kém hiệu quả (budgetary transfers to inefficient public enterprises). Bằng chứng cho thấy là những nỗ lực cải tổ hệ thống dân sự vụ (civil service reform) và tư hóa [giải tư] những dịch vụ (privatization of services) có thể tư hóa được, vì tư nhân có thể cung cấp những dịch vụ đó một cách hiệu quả hơn (better provided by private sector), sẽ vừa giúp cho nền kinh tế tăng trưởng vừa giúp cải thiện tình trạng bất bình đẳng (are likely to be both growth and equity-enhancing).

Chi tiêu cho những chương trình cải thiện sức khỏe và giáo dục có thể giúp cải thiện được tình trạng bất bình đẳng kinh tế. Nhiều cuộc nghiên cứu cho thấy bệnh tật là một yếu tố lớn nhất đã đẩy gia đình của những nạn nhân vào tình trạng nghèo đói quá mức. Nhiều cuộc nghiên cứu khác cho thấy chi tiêu cho những chương trình vệ sinh căn bản chủ yếu về phòng ngừa (basic preventive health care) hoặc cho những chương trình giáo dục sơ đẳng (primary education) có tác dụng lớn hơn và giúp cho thành phần nghèo khó nhiều hơn là chi tiêu cho những chương trình điều trị tại bệnh xá (hospital based curative care) hoặc cho

những chương trình giáo dục cấp đại học (higher education).

Dầu chính sách thu chi được coi là một công cụ chính để tái phân phối lợi tức, một số quốc gia ở Âu Châu đã và đang sử dụng những chính sách thị trường nhân lực (labor market policies) để tái phân phối lợi tức vì tin rằng yếu tố lương bổng quyết định phần lớn tình trạng bất bình đẳng lợi tức. Chính sách thị trường nhân lực của những quốc gia này qui định mức lương tối thiểu cao (high minimum wage), mức lương thất nghiệp cao (generous unemployment benefits), và nhiều luật lệ bảo vệ cho công nhân (a wide range of job-protection measures). Dầu có làm cho thị trường nhân lực mất đi sự uyển chuyển, theo lý luận của những người hỗ trợ, những chính sách này giúp cho xã hội đạt được tình trạng bình đẳng như mong ước.

Riêng tại Hoa Kỳ, sự uyển chuyển của thị trường nhân lực đã giúp cho nền kinh tế của quốc gia này đạt được mức vận dụng nhân công rất cao. Đồng thời, sự uyển chuyển này cũng dẫn đến tình trạng bất bình đẳng kinh tế nặng hơn. Thay vì áp chế thị trường nhân lực, chính quyền Hoa Kỳ trực tiếp giúp đỡ cho thành phần có mức lương quá thấp bằng cách trợ cấp thêm lợi tức (wage subsidies) để vừa cải thiện tình trạng bất bình đẳng

kinh tế vừa cùng lúc giúp cho nền kinh tế tăng trưởng mà không làm thương tổn đến sự uyển chuyển cần thiết để cho thị trường tự do đạt được hiệu quả kinh tế.

Chính quyền cũng có thể tái phân phối lợi tức qua chính sách tiền tệ nằm trong khuôn khổ chính sách kinh tế của quốc gia. Lạm phát có khuynh hướng làm cho nền kinh tế trì trệ và làm cho gia tăng tình trạng bất bình đẳng kinh tế. Tự do mậu dịch (trade liberation), nhất là tại những quốc gia đang trên đà phát triển đã từng có chính sách giao thương thiếu cởi mở (restrictive trade policies) bằng cách áp đặt thuế xuất khẩu (taxation of export) và qui định chỉ tiêu chống nhập khẩu (protective tariffs against import), sẽ giúp cho nền kinh tế tăng trưởng và giúp cải thiện tình trạng bất bình đẳng kinh tế.

Phá giá đồng tiền nội địa cũng ảnh hưởng không ít đến tình trạng bất bình đẳng kinh tế. Tại những quốc gia chậm phát triển, đa số dân nghèo tập trung vào nông nghiệp và lợi tức của họ tùy thuộc nông sản xuất cảng ra nước ngoài. Thành phần có lợi tức trung bình và lợi tức cao có khuynh hướng tập trung tại thành thị và tùy thuộc vào hàng hóa nhập cảng từ nước ngoài. Phá giá đồng tiền nội địa sẽ ảnh hưởng đến cán cân mậu dịch và ảnh hưởng đến tình trạng kinh tế của những thành

phần này.

Những chính sách kinh tế nhằm vào cải thiện tình trạng bất bình đẳng có những trở ngại không nhỏ. Thứ nhất là về mặt tài chính. Mức chi tiêu quá cao cho những chương trình nhằm cải thiện tình trạng bất bình đẳng có thể không khế hợp với chính sách kinh tế dài hạn của quốc gia. Thứ hai, có thể là những chương trình trợ giúp của chính quyền không thể chuyển giao đến tận tay của những thành phần đáng được trợ giúp vì họ sống ở những làng mạc quá xa xôi hẻo lánh. Thứ ba là về mặt quản trị. Chính quyền có thể thiếu điều kiện hoặc khả năng để thực thi chính sách. Thí dụ như không có hệ thống thuế thu vững chắc để hỗ trợ chính sách. Thứ tư là về mặt chính trị. Thành phần thua thiệt trong xã hội thường là thành phần không có được thế lực chính trị bên phía sau chống lưng cho họ do đó chưa chắc là những chính sách nhằm cải thiện bất bình đẳng sẽ được chấp thuận. Thứ năm là về mặt hiến pháp. Có thể hiến pháp của quốc gia không cho chính quyền có quyền tái phân phối tài sản của quốc gia để cải thiện tình trạng bất bình đẳng kinh tế.

Bình đẳng trên kết quả kinh tế hay bình đẳng trên cơ hội kinh tế? Sự chọn lựa tùy thuộc vào cái nhìn của nhà cầm quyền và của những người soạn thảo chính sách. Nếu chú trọng vào bình

đẳng trên cơ hội kinh tế, chính quyền chỉ cần thiết lập những chính sách nhằm bảo đảm cơ hội đồng đều cho tất cả mọi thành phần của xã hội, nhằm mở ra cơ hội để người dân có thể từ giai cấp có lợi tức thấp tiến lên giai cấp có lợi tức cao hơn (facilitate mobility between income classes), và nhằm bảo đảm là lợi tức và tài sản tích lũy của mọi người tạo được một cách công bình (fairly) và đúng với công lý (justly).

Để khuyến khích bình đẳng trên cơ hội, chính quyền cần phải thiết lập những cơ chế hữu trách có thực lực để gánh trách nhiệm (strong and accountable institutions), cần có một hệ thống luật pháp vững chắc (well functioning judicial system), cần bài trừ những cơ hội tạo ra tham nhũng lũng đoạn (reducing opportunities for corrupt practices), bỏ bớt những luật lệ lẩm cẩm vô bổ chỉ kềm kẹp nền kinh tế đến độ không tăng trưởng nỗi (deregulating economy), và giúp cho tất cả mọi thành phần có đầy đủ cơ hội để nhận được những dịch vụ y tế và giáo dục (adequate access to health and education services).

Liên Hệ Quốc Tế

Nền kinh tế của quốc gia có phát triển và có lành mạnh hay không tùy thuộc một phần lớn

vào liên hệ kinh tế đối với những quốc gia khác trên thế giới. Nền kinh tế của một quốc gia là một đơn vị kinh tế trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Chính vì liên hệ này chính sách kinh tế nội địa của quốc gia không thể hoàn toàn độc lập dầu muốn hay không muốn (complete independence of national economic policy is impossible).

Nếu giá biểu tổng quát của hàng hóa dịch vụ ở Hoa Kỳ gia tăng nhanh hơn giá biểu tổng quát của hàng hóa dịch vụ ở những nơi khác trên thế giới, tổng lượng hàng hóa dịch vụ xuất khẩu của Hoa Kỳ sẽ giảm xuống vì hàng hóa dịch vụ của Hoa Kỳ trở nên mắc mỏ hơn so với hàng hóa dịch vụ của những nước khác và tổng lượng hàng hóa dịch vụ nhập cảng sẽ tăng lên vì hàng hóa dịch vụ của những nước khác trở nên rẻ hơn so với hàng hóa dịch vụ của Hoa Kỳ. Nếu mức lãi suất của Hoa Kỳ thấp hơn mức lãi suất ở những nước khác, vốn đầu tư từ Hoa Kỳ sẽ chạy về những nước khác. Trong cả hai trường hợp, tổng kết mậu dịch (balance of payments) đều không có lợi cho Hoa Kỳ. Nếu nền kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục ở vào tình trạng gia tăng khuyết mậu (payments deficits), tức là trả ra nhiều hơn thu vào và tiếp tục tích lũy nợ nhiều hơn, những quốc gia ngoại quốc sẽ dần dần không cho thiếu thêm (lose the willingness of foreigners to hold more debts). Trước khi đưa đến tình trạng như

vậy chính sách kinh tế của quốc gia bắt buộc phải giải quyết những điều kiện kinh tế gây ra bất lợi và nếu cần thiết có thể phải sử dụng ngay cả những giải pháp nặng tay như là tự phá giá đồng tiền nội địa (devaluating currency) cho mục đích cải thiện cán cân mậu dịch. Những bất lợi này có thể tránh được, để rồi hy vọng không phải sử dụng những giải pháp nặng tay, nếu chính sách kinh tế của quốc gia duy trì được tương quan giữa giá biểu tổng quát và mức lãi suất của quốc gia đối với giá biểu tổng quát và mức lãi suất của thế giới ở mức ổn định (keep domestic price movements and interest rates in line with world patterns).

Tóm lại *sự bó buộc lớn nhất cho chính sách kinh tế nội địa (chief constraint on domestic policy) là phải ổn định được tương quan giữa giá biểu tổng quát và mức lãi suất của nội địa đối với giá biểu tổng quát và mức lãi suất của những quốc gia khác trên thế giới.* Vì nền kinh tế nội địa là một phần của nền kinh tế toàn cầu cho nên không thể không bị ảnh hưởng hoặc bị lệ thuộc.

Di Hại Của Sự Phồn Thịnh Kinh Tế

Khát vọng và đòi hỏi nhu cầu vật chất của cá nhân tạo nên sinh môi nuôi dưỡng nền kinh tế tự do. Những chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh tế, tạo cơ hội làm giàu cho cá nhân dự phần, làm gia tăng số lượng hàng hóa dịch vụ tiêu thụ để phong phú hóa đời sống con người sẽ dễ thành công vì có đúng môi trường. Tuy nhiên sau lưng sự thành tựu của nền kinh tế tự do lúc nào cũng có những sản phẩm công hại (public bads).

Thí dụ như trong vấn đề môi sinh: không khí và nguồn nước bị ô nhiễm vì những sản phẩm thải ra từ những nhà máy, công trường và hầm mỏ sản xuất; thành thị bị ô nhiễm vì tiếng động cơ khí của phương tiện vận tải, vì rác rưới phế thải, vì cầu tiêu ống cống không có đủ, vì mật độ dân số quá cao; những nguồn nguyên liệu bị phá hủy vì giới doanh thương thiếu sự quan tâm, thiếu kỹ thuật quản trị, hoặc lạm dụng; sinh vật bị diệt chủng vì mức xâm lấn nhanh chóng thiếu trách nhiệm của loài người; vân vân.

Như trong vấn đề phân phối lợi tức, một thí dụ khác, phồn thịnh kinh tế có thể dẫn đến tình trạng cách biệt kinh tế quá xa giữa hai giai cấp giàu

nghèo và từ chỗ đó dẫn đến những bất bình đẳng xã hội và dẫn đến những tranh chấp giai cấp làm cho xã hội bất ổn.

Kinh tế phát triển càng nhanh càng phồn thịnh thì số di hại càng nhiều càng lớn. Khu vực tư doanh (private sector) không tự gánh vác đủ trách nhiệm và hành động đúng mức để giải trừ những công hại do chính nó trực tiếp hoặc gián tiếp tạo tác. Do đó *chính sách kinh tế cộng hệ hữu trách ngoài hai nỗ lực đẩy nền kinh tế của quốc gia tới chổ vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ và ổn định giá biểu tổng quát còn phải giải quyết những hậu quả không tốt do sự thành tựu kinh tế mang đến.*

Minh Bạch Hóa Chính Sách Thu Chi

Trong hội nghị lần thứ 15 tại Washington, D.C., vào tháng 4 năm 1998, Hội Đồng Tổng Quản của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (Board of Governors of the IMF) chính thức công nhận những qui lệ thiện hành để hướng dẫn những quốc gia thành viên muốn minh bạch hóa chính sách thu chi (code of good practices on tranparency in fiscal policies).

Minh bạch hóa chính sách thu chi ở đây có ý nói đến, theo định nghĩa của Kopits and Craig, sự thẳng thắn phơi bày trước công chúng (a) cơ cấu và trách vụ của chính quyền (structure and functions of government), (b) định hướng của chính sách thu chi (fiscal policy intentions), (c) những khoản mục kế toán thu chi (public sector accounts), và (d) những dự phóng ngân sách thu chi (fiscal projections). Công chúng là những cá nhân và những tổ chức quan tâm đến việc hoạch định và ban hành chính sách thu chi (design and implementaion of fiscal policy).

Sự quản trị thu chi thiếu minh bạch có thể gây ra bất ổn kinh tế (destabilizing), làm hao phí tài nguyên của quốc gia, làm cho nền kinh tế kém hiệu quả (inefficicency), và làm cho gia tăng tình trạng bất bình đẳng kinh tế. Thu chi thiếu trách nhiệm của một quốc gia có thể làm liên lụy đến những quốc gia liên hệ và những phản ứng dây chuyền có thể tạo thành một cuộc khủng hoảng lớn cho toàn vùng hoặc cho khắp thế giới.

Cái lợi của sự quản trị thu chi minh bạch (transparent fiscal management) là giá vay mượn nợ sẽ thấp hơn (lower borrowing costs) và chính sách kinh tế cộng hệ của quốc gia sẽ được công chúng hỗ trợ mạnh hơn.

Minh bạch hóa chính sách thu chi sẽ giúp làm cho chặt chẽ và nghiêm chỉnh hơn trong việc ủy thác công vụ và qui buộc trách nhiệm (strengthen accountability) quản trị thu chi và nhờ vậy sẽ giúp củng cố uy tín của chính quyền. Nhưng đồng thời cũng vì thế sẽ làm gia tăng những hiểm họa chính trị (increase polictical risks) vì những chính sách thu chi thiếu trách nhiệm sẽ phơi bày trước công chúng.

Những qui lệ thiện hành để minh bạch hóa chính sách thu chi được thiết lập trên 4 nguyên tắc tổng quát.

Nguyên tắc thứ nhất là nhu cầu làm sáng tỏ những vai trò và những trách nhiệm của chính quyền (clarity in roles and responsibilities). Nguyên tắc này phản ảnh sự quan trọng của việc phân định biên giới rõ ràng (clear boundaries) trong nội bộ của chính quyền về những hoạt động giữa thu chi, tiền tệ, và những cơ sở công hữu (between fiscal, monetary, and public enterprise activities) và giữa những khu vực công và tư (between public and private sectors). Qui lệ thiện hành để minh bạch hóa chính sách thu chi không đề nghị là quyền hành và trách nhiệm nên được phân phối như thế nào. Tuy nhiên, khung pháp lý và khung quản trị cho của của việc thu chi (legal and administrative frameworks) phải thật rõ ràng.

Nguyên tắc thứ hai là nhu cầu cung cấp tin tức cho công chúng (public availability of information). Nhu cầu này đòi hỏi văn kiện liên quan đến chính sách thu chi phải đầy đủ súc tích và phải được ấn hành đúng hạn kỳ. Văn kiện nên cung cấp nhu liệu liên quan đến hoạt động thu chi của chính quyền trong quá khứ, ở hiện tại và trong tương lai. Những qui lệ thiện hành đặc biệt quan tâm đến những hoạt động thu chi chính quyền giao cho những cơ quan ngoại vi (quasi-fiscal activities).

Nguyên tắc thứ ba là nhu cầu minh bạch hóa những qui trình soạn thảo ngân sách, thực thi ngân sách và báo cáo kết quả (open budget preparation, execution and reporting). Trong văn kiện của chính sách thu chi nên cho biết (a) những mục tiêu của chính sách thu chi, (b) những nét căn bản của chính sách để dựa vào đó soạn thảo ngân sách (policy basis for the budget), (c) khung kinh tế cộng hệ để dựa vào đó soạn thảo ngân sách (the macroeconomic framework), (d) những hiểm họa thu chi có thể nhìn thấy trước được (identifiable major fiscal risks). Trong văn kiện cũng nên cho biết những qui trình để hành sử và theo dõi những khoản công chi đã được thông qua và chấp thuận (procedures for execution and monitoring of approved expenditures). Nhu liệu về ngân sách (budget data) nên được phân chia (should be

classified) và trình bày như thế nào để tiện cho việc phân tích chính sách và cho việc qui trách nhiệm (to promotes acccount- ability).

Nguyên tắc thứ tư là nhu cầu khả tín của nhu liệu cung cấp trong văn kiện. Những qui lệ thiện hành đề nghị là chính quyền nên để cho những cơ quan độc lập kiểm điểm và xác nhận sự chính xác của những con số thống kê, những con số kế toán, nguồn gốc của chúng và nội dung của văn kiện (assurances through external audit and statistical independence) đồng thời để cho công chúng được tự do khảo luận. Những qui lệ thiện hành đặc biệt quan tâm đến cách thành lập và sự khế hợp của những tiêu chuẩn thống kê và tiêu chuẩn kế toán chính quyền đã sử dụng trong văn kiện (development and harmonization of internal statistical and accounting standards for government reporting).

Minh bạch hóa chỉ là một trong những điều nên làm trong cách quản trị thu chi hữu trách. Hai yếu tố khác có liên quan mật thiết cần phải để ý đến là hiệu quả hoạt động và vững chắc tài chính của công quyền (the efficiency of government activity and soundness of public finance). Tuy những qui lệ thiện hành có nhắc đến sự quan trọng và liên quan mật thiết của cả ba yếu tố nhưng không đề nghị phương pháp để cải tổ hai yếu tố sau.

Minh Bạch Hóa Chính Sách Tiền Tệ & Chính Sách Tài Chính

Vào tháng 7 năm 1999, Hội Đồng Chấp Hành của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF's Executive Board) chính thức công nhận những qui lệ thiện hành để hướng dẫn những quốc gia thành viên muốn minh bạch hóa chính sách tiền tệ và chính sách tài chính (code of good practices on transparency for monetary and financial policies).

Minh bạch ở đây có ý nói về môi trường trong đó (a) những mục tiêu của chính sách (the objectives of policy); (b) những khung luật pháp, kinh tế, và cơ chế tổ chức (legal, institutional and economic frameworks) để dựa vào đó soạn thảo chính sách; (c) những quyết định trong chính sách và lý do của những quyết định đó; (d) những tin tức (information) và nhu liệu thu thập (data) liên quan đến chính sách; và (e) trách nhiệm của những cơ quan (the terms of agencies' accountability) . . . tất cả được cung cấp cho công chúng một cách đầy đủ, đúng lúc, dễ hiểu, và dễ lấy.

Những qui lệ thiện hành để hướng dẫn việc minh bạch hóa chính sách được thiết lập vì hai lý do căn bản.

Thứ nhất, chính sách sẽ đạt hiệu quả cao hơn nhiều nếu (a) công chúng biết rõ được mục tiêu và công cụ sử dụng và (b) công chúng tin tưởng là giới chức hữu trách sẽ làm đúng theo đó.

Thứ hai, quyền lực thiện hành (good governance) đòi hỏi những cơ quan hữu trách phải thực sự chịu trách nhiệm về những nhiệm vụ đã được ủy thác (to be accountable), nhất là khi giới chức của những cơ quan này được ủy thác toàn quyền quyết định hoặc gần như vậy (are granted a high degree of autonomy).

Thêm vào đó, trong trường hợp có những mâu thuẫn bên trong nội bộ hoặc mâu thuẫn giữa những cơ quan của chính quyền, sự minh bạch của những qui luật và qui trình dùng để vận hành công việc của những cơ quan (transparency in the mandate and clear rules and procedures in the opertions of the agencies) sẽ giúp cho những giới chức hữu trách có biện pháp thỏa đáng (provide resolutions) không làm cho chính sách rớt vào tình trạng lủn củn hoặc trước sau bất nhất (facilitate policy consistency) và đồng thời nhờ đó nâng cao uy tín của quyền lực thiện hành.

Những qui luật thiện hành để hướng dẫn việc minh bạch hóa những chính sách tiền tệ và tài chính được thiết lập trên 4 nguyên tắc tổng quát: (1)

công khai những vai trò, những nhiệm vụ và những mục tiêu của ngân hàng trung ương hoặc của những cơ quan tài vụ; (2) công khai những qui trình dùng để hoạch định và để báo cáo (processes for formulating and reporting) những quyết định của chính sách; (3) cung cấp đầy đủ cho công chúng những tin tức và nhu liệu liên quan đến chính sách; (4) cho biết trách nhiệm (accountability) và bảo đảm sự thành tín (integrity) của những cơ quan hữu trách.

Minh bạch hóa những mục tiêu của chính sách tiền tệ sẽ giúp cho công chúng hiểu được nỗ lực của ngân hàng trung ương là để thu hoạch cái gì và hiểu được lý do tại sao ngân hàng trung ương phải chọn những quyết định như vậy. Thêm vào đó việc cung cấp cho khu vực tư doanh (private sector) những văn bản rành mạch, trong đó cho biết những yếu tố nào đã ảnh hưởng tới những quyết định của chính sách và cho biết đã dựa vào những khung (frameworks) và những cơ trình nào (processes) để soạn thảo chính sách, sẽ giúp cho động cơ chuyển tác chính sách tiền tệ (monetary policy transmission mechanism) hiệu quả hơn vì, nhờ vào những cái minh bạch đó, thị trường thành lập dự tượng của nó một cách hiệu quả hơn (market expectations can be formed more efficiently). Đồng thời nhờ vào cung cấp cho công chúng đầy đủ tin tức về hoạt động của nó, ngân hàng trung

ương có thể thành lập một động cơ để tự nâng uy tín đối với quần chúng bằng cách thực thi đúng với những gì đã công khai đề ra trong chính sách.

Minh bạch hóa những chính sách tài chính, nhất là minh bạch những mục tiêu của chúng, sẽ giúp cho những chính sách tài chính đạt hiệu quả cao hơn vì thị trường tài chính hiểu rỏ hơn về đường hướng của những chính sách đó và vì vậy giúp giảm bớt những lo ngại phập phòng của thị trường. Thêm vào đó, minh bạch hóa những chính sách tài chính thường khuyến khích giới chức hữu trách phải nỗ lực theo đuổi những chính sách tốt đẹp hơn. Và như vậy, giúp cho tình trạng tài chính và hệ thống tài chính ổn định hơn.

Trên bình diện tổng quát, áp dụng những qui lệ thiện hành để minh bạch hóa những chính sách tiền tệ và tài chính sẽ có lợi nhiều hơn là có hại. Ở vào những hoàn cảnh nếu gia tăng mức độ minh bạch có thể làm mất hiệu quả của chính sách hoặc đe dọa tới sự ổn định của thị trường hoặc tổn thương đến việc điều hành của những cơ quan hữu trách, giới hạn bớt phần nào là điều nên làm. Nhưng đồng thời những giới hạn như vậy phải có lý do chính đáng và không làm suy giảm tính cách minh bạch của chính sách.

Những qui lệ thiện hành để minh bạch hóa chính

sách chỉ chú trọng vào phương diện hoạch định và báo cáo chính sách chứ không giúp để đánh giá tốt xấu của những chính sách hoặc của những khung để dựa vào đó hoạch định chính sách và cũng không đề nghị nên hay không nên áp dụng những chính sách hoặc những khung đó. Minh bạch hóa tự nó không phải là một cứu cánh tuyệt đối hoặc có thể thay thế được cho nỗ lực theo đuổi những chính sách tốt (transparency is not an end in itself nor is a substitute for pursuing sound policies) nhưng chính sự minh bạch hóa sẽ hỗ trợ sức mạnh cho những chính sách tốt. Trong lãnh vực tài chính, ngoài những qui lệ thiện hành để minh bạch hóa chính sách còn có những nguyên tắc, những tiêu chuẩn, những qui luật thiện hành khác nhằm làm cho tốt đẹp hơn. Trong số đó có *Những Nguyên Tắc Chính Yếu của Balse để Giám Thị Ngân Hàng Một Cách Hiệu Quả (Basle Core Principles for Effective Banking Superision)* do Hội Đồng Giám Thị Ngân Hàng của Basle soạn thảo (formulated by the Basle Committee for Banking Supervision), *Những Mục Đích và Nguyên Tắc Kiểm Soát Chứng Khoán (Objectives and Principles of Securities Regulation)* do Tổ Chức Quốc Tế của Những Ủy Ban Kiểm Soát Chứng Khoán soạn thảo (formulated by the International Organization of Securities Commissions, IOSCO), và những tiêu chuẩn khác đang được soạn thảo bởi Hiệp Hội Quốc Tế của Những Cơ

Quan Giám Thị Bảo Hiểm (International Association of Insurance Supervisors, IAIS), bởi Hội Đồng Soạn Thảo Tiêu Chuẩn Kế Toán Quốc Tế (International Accounting Standards Committee, IASC), bởi Hội Đồng Nghiên Cứu Hệ Thống Giao Hoán (Committee on Payment and Settlement Systems, CPSS), vân vân.

Những chính sách tài chính và những chính sách tiền tệ dính liền nhau và thường là hổ trợ cho nhau (are interrelated and often mutually reinforcing). Tình trạng sức khỏe của hệ thống tài chính sẽ ảnh hưởng tới việc thực thi chính sách tiền tệ và ngược lại cũng vậy. Tuy nhiên vì cơ chế tổ chức cho hai loại chính sách có khác nhau, nhất là về mặt vai trò, trách vụ, mục tiêu, qui trình hoạch định và qui trình ban hành cho nên những qui luật thiện hành cho những chính sách tiền tệ có khác với những qui luật thiện hành cho những chính sách tài chính.

. . . **SẼ TIẾP TỤC TRONG TẬP KẾ**

Tham Khảo

Alan J. Auerbach & Daniel Feenberg (September, 1999). "The Significance of Federal Taxes as Automatic Stabilizers."

Costas Azariadis & Bruce D. Smith (1996). "Private Information, Money, and Growth: Indeterminacy, Fluctuations and the Mundell-Tobin Effect." Journal of Economic Growth.

Robert J. Baro (1995). "Inflation and Economic Growth." National Bureau of Economic Research.

Lawrence J. Christiano (Summer 1986). "Money and the U.S. Economy in 1980s: A Break from the Past?" Quarterly Review, Federal Reserve Bank of Minneapolis

V.V. Chari, Lary E. Jones & Ropdolfo E. Manuelli (Fall 1995). "The Growth Effects of Monetary Policy." Quarterly Review, Federal Reserve Bank of Minneapolis.

John H. Cochrane (1995). "Identifying the Output Effects of Monetary Policy," National Bureau of Economic Research.

Guy DeBelle, Paul Masson, Miguel Savastano & Sunil Sharma (July, 2000). "Inflation Targeting as a Framework for Monetary Policy." Economic Issues, No 15.

Benjamin Friedman (1995). "The Rise and Fall of Money Growth Targets as Guidlines for US

Monetary Policy." Friedman ghi nhận: vào năm 1987 NHTƯ không còn dùng kiểm số TTLH1 (M1) để định mục tiêu ngắn hạn cho tổng lượng tiền tệ nữa nhưng vẫn tiếp tục dùng kiểm số TTLH2 (M2). Tới năm 1993 NHTƯ chính thức công bố những kiểm số tổng lượng tiền tệ không còn hữu dụng như trước, ngay cả kiểm số TTLH2.

Sanjeev Gupta, Benedict Clements, Robert Gillingham, Christian Schiller, Marijin Verhoeven, Rosa Alonso-Terme & Alexandros Mourmouras (June, 1998). "Economic Policy and Equity." IMF Conference. Washington, D.C.

Hung Quoc Ha (1997). Cổ Phiếu & Thị Trường, Tập I. AR: Khai Phong E-Publisher.

Hung Quoc Ha (1998). Cổ Phiếu & Thị Trường, Tập II. AR: Khai Phong E-Publisher.

Rodolfo E. Manuelli (Fall 1995). "The Growth Effects of Monetary Policy," Quarterly Review, Federal Reserve Bank of Minneapolis, Vol. 19, No 4, pp. 18-32.

George T. McCandless Jr. & Warren E. Weber (Summer 1995). "Some Monetary Facts," Quarterly Review, Federal Reserve Bank of Minneapolis.

William J. McDonough (March, 1996). "A Framework for the Pursuit of Price Stability." Annual Finanical Services Forum of the New York State Bankers Association.

Gary H. Stern (March, 1995). "Formulating a Consistent Approach to Monetary Policy." Annual Report Essay, Federal Reserve Bank of Minneapolis.

PHẦN II: ÔN LƯỢC MỘT SỐ VẤN ĐỀ CĂN BẢN CỦA KINH TẾ CỘNG HỆ

Qua Bối Cảnh Và Kinh Nghiệm Của Hoa Kỳ

VÀI ĐIỂM KHÁI QUÁT

VÀI ĐIỂM KHÁI QUÁT

Hai chữ kinh tế trong ngôn từ của người Việt Nam phát xuất từ bốn chữ "kinh bang tế thế," nghĩa là sửa nước giúp đời, hoặc "kinh thế tế dân," nghĩa là trị đời giúp dân.[1] Cái hình ảnh uy nghiêm của một vị thừa tướng thủa xa xưa đứng trước cung đình một tay cầm tấm áo một tay cầm bát cơm, biểu tượng của trách nhiệm mang cơm no áo ấm đến cho dân, là hình ảnh của một con người làm chuyện "kinh tế." Hai chữ kinh tế vẫn còn giữ đến ngày nay. Tuy nhiên, khái niệm về hai chữ kinh tế và hình ảnh của con người làm chuyện kinh tế đã khác xa năm xưa.

Ngày hôm nay hai chữ kinh tế (economics) là để nói đến một bộ môn chuyên nghiên cứu về vấn đề sản xuất (production), phân phối (distribution), giao hoán (exchange) và tiêu thụ (consumption) những dịch vụ (services) và hàng hóa (goods) và

về cách thức con người chọn lựa và sử dụng tài nguyên dựa trên ba khái niệm căn bản: sự khan hiếm (scarcity), giá thành (cost), và phân tích tỉ biến (marginal analysis).

Đồng thời hai chữ kinh tế (an economy) ngày hôm nay phác họa hình ảnh của một xã hội vừa qui mô vừa phức tạp trong đó chứa đầy nét chấm phá chằng chịt của những hệ thống sản xuất, giao hoán, phân phối, và tiêu thụ; chứa đầy mầu sắc của hàng trăm ngàn thị trường (markets) lớn nhỏ, từ thị trường nhân công cho đến thị trường tài chính; chứa đầy sự sinh động của hàng triệu triệu cá nhân, những con người kinh tế của thời đại, tham dự vào hoạt động hổ trợ cho đời sống con người từ những công xưởng sản xuất cho đến những quầy hàng tiêu thụ. Đó là hình ảnh của một nền kinh tế hiện đại (a modern economy).

Kinh Tế Học

Kinh tế là một môn học về khan hiếm (scarcity) và chọn lựa (choice). Khan hiếm xảy ra vì ước muốn của con người vượt ra ngoài số lượng sản xuất khả dĩ, với giới hạn của thời gian và giới hạn của tài nguyên. Và vì khan hiếm, con người bắt buộc phải chọn lựa. Cho nên có thể nói là môn kinh tế học nghiên cứu về vấn đề làm thế nào con người (how people), cá nhân và tập thể, phân

bố tài nguyên có giới hạn (allocate limited resources) để cố gắng thoả mãn ước muốn vô giới hạn (to try to satisfy unlimited wants).

Những chọn lựa của con người nằm trong những câu hỏi căn bản cần phải trả lời: (a) Hàng hoá và sản phẩm nào cần phải sản xuất? (b) Nên vận dụng tài nguyên như thế nào trong việc sản xuất? (c) Những thành phần nào của xã hội sẽ thụ hưởng những hàng hoá và sản phẩm được sản xuất? Trong sự chọn lựa, ngoài cái giá định bằng đồng tiền (monetary price), còn có cái giá cơ hội (opportunity cost, relative price) phải trả cho sự chọn lựa. Sản suất bao gồm việc vận dụng kỹ thuật (technology), nhân lực (labor), đất đai (land), tư bản (capital), và tinh thần doanh thương (entrepreneurship). Thuật ngữ đất đai ở đây có ý nói tới những thứ nguyên liệu thiên nhiên trong đó có đất đai, quặng mỏ, cây rừng, nguồn nước, khí hậu, vân vân. Tư bản bao gồm những thứ trợ giúp cho việc sản xuất hiệu quả hơn như là công trường, máy móc, hệ thống vận chuyển, vân vân. Để đạt hiệu quả kinh tế toàn diện (economy-wide efficiency), tất cả những thứ giá cơ hội phải được giảm thiểu tới mức tối đa (all opportunitiy costs must be minimized). Hiệu quả trong vật lý học được định nghĩa bởi tương quan giữa số năng lượng sử dụng vào một công việc và kết quả của công việc đó. Hiệu quả trong môi sinh học được định nghĩa bởi mức độ thải phí (waste) bên trong

một môi sinh hệ (ecological system). Trong kinh tế học, hiệu quả kinh tế được định bởi giá trị cao nhất cho một hỗn hợp của thành lượng (highest total value of the combination of outputs) được sản xuất từ một số tài nguyên có giới hạn (given limited resources). Hiệu quả kinh tế bao gồm (a) hiệu quả phân bố tài nguyên (allocative efficiency); (b) hiệu quả sản xuất hàng hoá dịch vụ (productive efficiency); và (c) hiệu quả phân phối hàng hoá dịch vụ tiêu thụ, lợi tức và tài sản (distributive efficiency).

Hai Hệ Kinh Tế Học

Kinh tế học được chia ra làm hai hệ: kinh tế cộng hệ (macro-economics) và kinh tế cá hệ (micro-economics).

Kinh tế cộng hệ chú trọng đến những yếu tố tổng hợp (aggregate variables) can dự đến tổng thể của một nền kinh tế thí dụ như yếu tố lợi tức, thất nghiệp, lạm phát, cán cân giao thương, chính sách hối đoái, chính sách tiền tệ, chính sách công chi, vân vân. Kinh tế cộng hệ quan tâm đến những vấn đề lớn như là làm thế nào để gia tăng tổng lượng kinh tế của quốc gia, làm thế nào để kềm chế lạm phát một cách hiệu quả, làm thế nào để

vận dụng nhân lực một cách đầy đủ, hoặc làm thế nào để tận dụng những tác tố sản xuất một cách hữu trách, vân vân. Chính sách kinh tế cộng hệ chú trọng đến ba mục tiêu chính: vận dụng nhân công đầy và đủ, ổn định giá biểu tổng quát, và làm cho nền kinh tế tăng trưởng. Kinh tế cộng hệ tương đối còn non trẻ. Hệ kinh tế này bắt đầu từ tác phẩm Lý Thuyết Tổng Quát Về Vận Dụng Nhân Công, Lãi Suất, và Tiền Tệ (General Theory of Employment, Interest, and Money) của John Maynard Keynes, một kinh tế gia gốc Anh, viết vào năm 1935.

Trong khi kinh tế cộng hệ nghiên cứu sinh hoạt kinh tế của toàn bộ xã hội, kinh tế cá hệ nghiên cứu tỉ mỉ thái độ (detailed behavior) của những đơn vị kinh tế trong xã hội. Thuật ngữ "đơn vị" ở đây có ý nói đến một hệ thống kinh tế cá biệt nằm trong một hệ thống kinh tế lớn hơn. Những đơn vị kinh tế có thể là những khu vực công nghiệp (indutrial sectors), những kỹ nghệ công nghiệp (indutries), những cơ sở doanh thương (business firms), những hộ gia cư (households), những cá nhân (individuals), vân vân. Nếu so sánh kinh tế cộng hệ với cái nhìn "nghiên cứu tổng quát một khu rừng," thì kinh tế cá hệ là môn nghiên cứu từng cây hoặc từng loại cây trong cánh rừng đó. Nếu kinh tế cộng hệ nhìn sinh hoạt kinh tế qua lăng kính viễn vọng (telescope) thì kinh tế cá hệ nhìn qua lăng kính hiển vi (microscope). Kinh tế

cá hệ muốn biết là một đơn vị kinh tế làm quyết định như thế nào (how to determine) về giá biểu tương quan (relative prices), thành lượng sản xuất (outputs) và phân phối của lợi tức (distribution of income). Kinh tế cá hệ muốn tìm hiểu để quán triệt mối tương quan cung cầu (supply and demand) và trạng thái giao trụ của một thị trường (market equilibrium). Kinh tế cá hệ quan tâm đến vấn đề làm thế nào để phân phối một cách hiệu quả và hữu trách hàng hóa và dịch vụ có giới hạn để thỏa mãn nhu cầu vô giới hạn của và giữa những đối tượng kinh tế (allocation of scarce means among competing ends). Vì thế, những chính sách kinh tế cá hệ nhắm vào ba mục tiêu chính: hiệu quả (efficiency), bình đẳng kinh tế (equity), và tự do chọn lựa (freedom of choices). Những lý thuyết của kinh tế cá hệ dựa trên ba giả định (assumptions): thứ nhất, người tiêu thụ có khuynh hướng tùng lý (consumers tend to rationally behave); thứ hai, người tiêu thụ có khuynh hướng tận dụng (consumers tend to maximize utility); và thứ ba, doanh nhân có khuynh hướng tận lợi (entrepreneurs tend to maximize profits).

Sự khác biệt về lý thuyết và tư tưởng trong kinh tế cộng hệ của những kinh tế gia thường là phản ảnh sự khác biệt bắt nguồn từ những giả tố trong kinh tế cá hệ. Điều này cho thấy, sự phân định giữa hai hệ kinh tế chỉ có tính cách tương đối. Kinh tế cộng hệ hiện đại càng ngày càng tùy thuộc

nhiều vào nền tảng vững chắc của kinh tế cá hệ. Khả năng để đạt mục tiêu kinh tế cộng hệ tùy thuộc vào chính sách kinh tế cá hệ và ngược lại. Thí dụ như nạn thất nghiệp là hiện tượng kinh tế cộng hệ nhưng có thể phát sinh từ hiệu quả sút kém của kinh tế cá hệ (macroeconomic symtom of microeconomic inefficiency). Hoặc chính sách kiểm soát bóp nghẽn sản xuất của một kỹ nghệ, thuộc về cá hệ, ảnh hưởng đến mức tăng trưởng của nền kinh tế, thuộc về cộng hệ.

Ba Tầng Kinh Tế Học

Phân tích kinh tế được phân ra làm ba tầng. Tầng thứ nhất nhắm vào thu thập sự kiện chính xác (facts or data) liên hệ tới vấn đề đang được nghiên cứu. Tầng này được gọi là kinh tế diễn giải (descriptive economics). Tầng thứ hai nhằm rút ra một lý thuyết có thể giải thích tương quan của những biến tố (variables). Tầng này được gọi là kinh tế nghiệm lý (analytical economics). Tầng thứ ba nhằm áp dụng những lý thuyết kinh tế, sau khi khám phá và thấu đáo, để giải tỏa một vấn đề khó khăn kinh tế nào đó hoặc để tiên đoán một sự kiện kinh tế trong tương lai. Tầng này được gọi là kinh tế thiện dụng (applied economics).

Những Tư Tưởng Lớn Trong Kinh Tế Học

Những vấn đề kinh tế không mới mẻ đối với đời sống con người. Tuy nhiên, trước thế kỷ thứ mười tám, kinh tế chỉ được đề cập đến qua lăng kính triết học đạo đức hoặc chính trị. Mãi đến khi Adam Smith cho ra đời tác phẩm Tìm Hiểu Bản Chất Và Nguyên Nhân Của Sự Phong Phú Vật Chất Của Những Quốc Gia (Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations) vào năm 1776 kinh tế mới có được một chỗ đứng riêng của nó và thực sự trở thành một bộ môn riêng biệt.

Aristotle (384-322 B.C.) và Plato (428-347 B.C.) của Hy Lạp (Greece) đã từng viết về vấn đề kinh tế như là sự phong phú vật chất (wealth), tài sản sở hữu (property), và mậu dịch (trade). Vào thời đó, cả hai đều không coi trọng doanh nghiệp lẫn doanh nhân.

Sau đó người La Mã (Romans) cũng theo gót tư tưởng của người Hy Lạp (Greeks). Thương nghiệp bị coi là hạ tiện so với nông nghiệp. Suốt trong thời Trung Cổ (Middle Ages), kéo dài từ thế kỷ thứ năm cho tới thế kỷ thứ mười lăm, Hội Thánh Công Giáo La Mã (Roman Catholic Church) cũng đã tỏ thái độ coi nhẹ doanh thương và đã nặng tay kết án những doanh nhân sống với nghề cho

vay lấy lời (canon law; Christendom).

Phái Trọng Doanh

Đến thế kỷ thứ mười sáu, quốc gia chủ nghĩa (nationalism) hình thành và lớn mạnh. Tích lũy vật chất để củng cố và gia tăng quyền lực chính trị trở thành là mục tiêu trọng yếu của một số quốc gia (nation-states). Chính sách kinh tế từ đó chuyển qua khuynh hướng trọng doanh thương (mercantilism) với mục đích thúc đẩy khả năng tự túc của xứ sở (national self-sufficiency). Phái trọng doanh (mercantilist school) tại Anh và Tây Âu ra đời vào thời gian này và kéo dài cho đến giữa thế kỷ thứ mười tám.

Thương gia (merchantilists) thời đó coi vàng bạc là biểu tượng sức mạnh của quốc gia. Ngoại trừ khai thác được quặng mỏ ở Tân Thế Giới (New World) như trường hợp của xứ Tây Ban Nha (Spain), những quốc gia muốn tích lũy vàng bạc chỉ có cách là cố gắng xuất cảng hàng hóa ra nước ngoài cho thật nhiều và giới hạn nhập cảng hàng hóa của nước ngoài rồi nhờ vào thừa lượng mậu dịch (favorable balance of trade) để thu hút vàng bạc từ nước ngoài vào quốc gia của mình. Với vàng bạc trong tay, quốc gia có phương tiện tài trợ chiến tranh để tranh cường với lân bang.[2]

Phái Tự Dẫn

Đến giữa thế kỷ thứ mười tám, François Quesnay (1694-1774), một vật lý gia gốc Pháp (France) cho ra đời tác phẩm Tổng Kết Kinh Tế (Tableau Économique). Trong công trình này, Quesnay đã cố gắng kế toán lợi tức của quốc gia. Phái kinh tế tự dẫn được khai sinh từ đó. Theo phái này, sự phồn thịnh kinh tế của một quốc gia là do công trình canh tác nông nghiệp mà ra. Rồi qua mậu dịch, của cải được phân phối từ tay của nông dân đến tay những nhóm khác. Những kinh tế gia của kinh tế tự dẫn (physiocrats) chủ xướng tự do mậu dịch (free trade) và theo qui luật kinh tế tự nhiên (natural economic law). Tư tưởng kinh tế tự dẫn (laissez faire) của phái này đã ảnh hưởng nhiều đến Adam Smith.

Phái Cổ Điển

Rồi sau đó những công trình của Adam Smith, Thomas Robert Malthus, David Ricardo, John Stuart Mill, và Jean Baptiste Say đã phối hợp nhau chặt chẽ thành học thuyết kinh tế đại diện cho phái cổ điển (classical school). Dù rằng có nhiều điểm dị biệt, những kinh tế gia thuộc phái cổ điển thống nhất với nhau trên những nguyên tắc quan trọng. Đó là, tin tưởng mãnh liệt vào quyền tư hữu (private property), vào thị trường tự do (free

markets), và vào nguyên tắc cạnh tranh (principle of competition).

Adam Smith (1723-1790), một triết gia gốc Tô Cách Lan và là một kinh tế gia, qua tác phẩm Tìm Hiểu Bản Chất Và Nguyên Nhân Của Sự Phong Phú Vật Chất Của Những Quốc Gia đã lý luận rằng thúc đẩy sản xuất và mậu dịch của hàng hóa để nâng cao mức sống tổng quát chỉ có thể thực hiện được qua những hoạt động hữu hiệu của những doanh nhân trong công kỹ nghệ tư hữu (private industrial and commercial entrepreneurs) với sự nhúng tay tối thiểu của chính quyền. Nói một cách khác, ông chủ trương kinh tế tự dẫn. Smith nhấn mạnh rằng để cho cá nhân được tự do theo đuổi ước vọng của họ là phương cách làm cho quốc gia phồn thịnh. Ông đưa ra nan đề (perplexing question): nếu tất cả tác nhân trong thị trường đều tự do theo đuổi khát vọng làm tiền để cải thiện điều kiện sống cho chính cá nhân họ mà thôi thì với một xã hội đầy động lực ích kỷ như vậy làm sao có thể ổn định được? Từ nan đề đó, Smith đã đưa ra

khái niệm về hệ thống thị trường (a market system) và động cơ của sự cạnh tranh (the mechanism of competition). Áp lực của thị trường, ông lý luận, là một bàn tay vô hình (an "invisible hand"). Bàn tay đó sẽ điều dẫn những hoạt động có tính cách vị kỷ của cá nhân vào quỹ đạo có tính cách xã hội hữu trách. Như vậy, tác động của hệ thống thị trường cạnh tranh biến (transmute) thái độ và hành động cá kỷ (self-regarding behavior) thành những kết quả công ích (socially useful outcomes). Trong công trình của ông, Smith đã chú trọng nhiều về mặt tiêu thụ hơn là về mặt sản xuất. Điều này đã giúp nới rộng giới hạn của lãnh vực kinh tế.

Thomas Malthus (1766-1834), một kinh tế gia gốc Anh, trong tác phẩm nổi tiếng Luận Về Nguyên Tắc Của Dân Số (An Essay on the Principle of Population) viết vào năm 1798, vẽ ra một bức tranh kinh tế có phần ảm đạm. Ông cho rằng cái hy vọng của sự phồn thịnh kinh tế sẽ biến mất dần vì sự đe dọa của nạn gia tăng dân số. Malthus lý luận là mức sản xuất thực phẩm cho con

người gia tăng chậm hơn mức gia tăng dân số. Vì vậy, ngoại trừ trường hợp được triệt giảm bởi thiên nhiên hoặc bởi bàn tay con người (checked either by nature or human prudence), tình trạng này sẽ tạo ra áp lực kinh tế rất nặng nề. Vì vậy, theo ông, tử vong vì chiến tranh, bệnh tật, đói kém, thiên tai vân vân là điều cần thiết để quân bình dân số trên thế giới với số lượng thực phẩm trên mặt đất. Còn một cách khác nữa là phải tự giới hạn dân số bằng cách chậm lập gia đình và có ít con. Dầu đề xướng giới hạn dân số, Malthus không chủ trương ngừa thai vì ảnh hưởng tôn giáo.

David Ricardo (1772-1823), kinh tế gia gốc Anh, trong tác phẩm Những Nguyên Tắc Của Chính Trị Kinh Tế Và Thuế Thu (Principles of Political Economy and Taxation) viết vào năm 1817, đã đưa ra một số lý thuyết kinh tế dựa trên những cuộc nghiên cứu của ông ta về vấn đề phân phối dài hạn của vật chất tích lũy (long-range distribution of wealth). Ricardo lo ngại là sự gia tăng dân số sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt đất đai

sản xuất. Lý thuyết về tiền thuê (theory of rent) của ông dựa trên tương quan của đất đai dùng vào sản xuất. Trong một lý thuyết khác, lý thuyết về định giá (theory of value), Ricardo lập luận rằng mức lương nhân công (wages) tùy thuộc vào giá của thực phẩm. Mà giá cả của thực phẩm (price of foods) thì lại tùy thuộc vào giá sản xuất (cost of production). Còn giá sản xuất thì tùy thuộc vào số lượng nhân công dùng vào sản xuất (amount of labor) thực phẩm. Nói một cách khác, lao động quyết định giá trị (labor determined value) của hàng hoá. Lập luận này đã ảnh hưởng đến Karl Mark sau này. Ricardo tán thành lý thuyết giao thương quốc tế (international trade), coi trọng chuyên nghiệp của quốc gia (national specialization), và đặt nặng tự do cạnh tranh (freedom of competition).

John Stuart Mill (1806-1873), triết gia và kinh tế gia gốc Anh, chấp nhận những lý thuyết lớn thuộc phái cổ điển của những người đi trước ông ta. Tuy nhiên, qua tác phẩm Những Nguyên Tắc Của Chính Trị Kinh Tế (Principles of Political Economy) viết vào năm 1848, Mill có cái nhìn trong sáng hơn Ricardo và Malthus. Ông cho rằng, qua những chương trình giáo dục, giai cấp lao động có thể tự hạn chế bớt sinh sản. Và như vậy, có thể giải quyết ổn thỏa vấn đề gia tăng dân số. Mill đã chỉ trích nặng nề thái độ vô trách nhiệm của giới doanh nghiệp. Ông tán thưởng ý kiến

công nhân làm chủ cơ xưởng sản xuất, bằng lòng đánh thuế thừa hưởng cao hơn, và đồng ý với vai trò tích cực hơn của chính quyền trong hoạt động kinh tế để bảo vệ công nhân và trẻ con. Có thể nói Mill là một gạch nối giữa hệ tư tưởng kinh tế tự dẫn và hệ tư tưởng xã hội an sinh vừa mới hình thành (emerging welfare state).

Jean Baptiste Say (1767-1832), một kinh tế gia gốc Pháp, nổi tiếng với Định Luật Thị Trường (Say's Law of Markets). Theo định luật này của Say, trong một thị trường tự do cạnh tranh cánh cân cung ứng có khuynh hướng tự tạo cho nó nhu cầu tương ứng tới mức độ giới hạn bởi nhân lực và vật liệu có thể đáp ứng cho sản xuất (supply tends to create its own matching demand up to the limit of human labor and the natural resources available for production). Và cũng chính vì vậy thị trường tự do cạnh tranh sẽ không có tình trạng sản xuất dư (over-production) hoặc sản xuất thiếu (under-production). Cũng không có tình trạng thất nghiệp ở mức độ đáng sợ. Bản tính tự điều dẫn

(self-regulated nature) của kinh tế tư bản được giới kinh tế gia chấp nhận rộng rãi, cho đến khi đối diện với thực trạng kinh tế vào năm 1930 và những năm sau đó.

Phái Mác-Xít

Trong số những người đối lập phái cổ điển [đúng hơn là đối lập với tư tưởng kinh tế tư bản] đầu tiên phải kể đến comete de Saint-Simon (1760-1825), một triết gia xã hội học gốc Pháp, và Robert Owen (1771-1858), một thương gia gốc Anh. Tuy nhiên Karl Marx (1818-1883), một triết gia gốc Đức, mới là người đầu tiên thực sự đưa ra những lý thuyết quan trọng nhằm đả phá tư tưởng kinh tế tư bản. Lý thuyết lao động (labor theory) của Marx là một sản phẩm vay mượn từ lý thuyết định giá của Ricardo. Với Ricardo, lý thuyết định giá chỉ là một phương tiện lập luận về giá trị của hàng hoá. Còn đối với Marx, lý thuyết lao động là chìa

khóa để đi vào cõi giới của tư bản mà trong đó, theo sự mô tả của ông ta, đầy dẫy bất bình đẳng và bóc lột.

Marx cho rằng lợi tức là sản phẩm của sự lường gạt và sự áp chế của kẻ mạnh lên trên kẻ yếu. Chủ nghĩa tư bản sẽ tự hủy diệt vì bản chất tư bản của chính nó. Theo Marx, kinh tế tư bản có khuynh hướng tập trung vật chất và phương tiện sản xuất vào tay thiểu số. Với đà tiến triển như thế đến một lúc nào đó, toàn bộ kinh tế sẽ bị khống chế bởi một số rất ít tài phiệt. Và đồng thời càng lúc càng có nhiều cuộc khủng hoảng vì tình trạng thặng dư sản xuất (excess output) và vì tình trạng gia tăng thất nghiệp của công nhân (rising unemployment). Những cuộc khủng hoảng kinh tế này sẽ đưa đến tình trạng giảm mất lợi tức của giai cấp chủ nhân, làm tăng thêm rạn nứt giữa giai cấp chủ nhân với giai cấp công nhân. Vì vậy, kinh tế càng lúc càng suy thoái trầm trọng hơn, và cuối cùng dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc cách mạng giải phóng sẽ đi từ xã hội chủ nghĩa đến cộng sản chủ nghĩa. Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa quyền lực tập trung vào trong tay của nhà nước, điều này cần thiết để duy trì trật tự và để trừ khử âm mưu chống đối của giai cấp tư bản. Còn công nhân thì làm việc theo khả năng hưởng theo công sức đóng góp. Khi đạt tới giai đoạn cộng sản chủ nghĩa thực sự, công nhân sẽ làm việc theo khả năng và hưởng thụ theo nhu cầu.

Phái Hậu Cổ Điển

Kinh tế gia của phái hậu cổ điển (neo-classical school) chuyển trọng tâm của lý thuyết kinh tế từ giới hạn cung ứng (limitations of supply) qua tâm lý tiêu thụ (consumer choices in psychological terms). Phái hậu cổ điển không giải thích sự thay đổi trên giá thị trường của hàng hóa qua số lượng của lao động dùng vào sản xuất, theo như lý thuyết của Ricardo hoặc Marx, nhưng qua thái độ của người tiêu thụ dựa trên khái niệm thuộc lãnh vực tâm lý.

Trong tác phẩm Những Nguyên Tắc Kinh Tế (Principles of Economics) viết vào năm 1890 Alfred Marshall (1842-1924), kinh tế gia gốc Anh, đã giải thích nhu cầu (demand) qua nguyên tắc tỉ biến dụng[3] (principle of marginal utility) và giải thích cung ứng (supply) qua nguyên tắc tỉ biến cung[4] (principle of marginal productivity). Trong những thị trường tự do cạnh tranh, người tiêu thụ muốn mua hàng ở giá rẻ hơn và người cung hàng muốn bán ở giá cao hơn. Để rồi ở bất cứ mức giao hoán nào cũng có một số lượng giao hoán tương ứng và, trong tương quan giao hoán, người tiêu thụ vui lòng mua và người cung hàng vui lòng bán.

Cũng giống như thị trường hàng hóa, nhu cầu và cung ứng trong thị trường nhân công (labor mar-

ket) cũng không nằm ngoài nguyên tắc bằng lòng mua và bằng lòng bán. Trong những thị trường nhân công tự do cạnh tranh (competitive labor markets), công nhân bằng lòng bán nhân công của họ và hãng xưởng bằng lòng mướn công nhân ở mức lương mà cả hai bên đồng ý. Từ chỗ đó, phái hậu cổ điển cho rằng sự bất bình đẳng trong lương bổng một phần lớn là do sự khác biệt trong tài năng, sinh lực, và tham vọng của cá nhân.

Phái hậu cổ điển tán thành chủ trương kinh tế tự dẫn và cho rằng chính sách kinh tế tốt nhất dựa trên nền tảng thuế thu thấp, công chi cần kiệm, và ngân sách quân bình.

Trong số kinh tế gia của phái hậu cổ điển có William Stanley Jevons (1835-1882), toán học gia và kinh tế gia gốc Anh, Léon Walras, kinh tế gia gốc Pháp, và Karl Menger, kinh tế gia gốc Úc.

Phái Keynesians

Tình trạng kinh tế của đầu thập niên 1930 làm cho giới chính khách và kinh tế gia điên đầu. Chính sách kinh tế tự dẫn thất bại một cách thảm hại. Hiện tượng suy thoái kinh tế trầm trọng chưa từng có đòi hỏi sự xét lại những lý thuyết kinh tế. Đúng vào thời điểm đó John Maynard Keynes (1883-1946), kinh tế gia gốc Anh, cho ra đời tác

phẩm Lý Thuyết Tổng Quát Về Vận Dụng Nhân Công, Lãi Suất, Và Tiền Tệ (The General Theory of Employment, Interest, and Money). Keynes nhận định rằng cách giải thích về tình trạng thất nghiệp của những lý thuyết kinh tế trước đó đều trở thành phi lý. Giá hàng cao và lương bổng cao không thể giải thích được hiện tượng thất nghiệp trầm trọng và hiện tượng suy thoái dai dẳng. Từ chỗ đó, Keynes đưa ra một giải thích mới cho những hiện tượng này. Giải thích của ông xoay quanh cái gọi là nhu cầu tổng hợp (aggregated demand) của cá nhân, của doanh nghiệp, và của chính quyền. Ông lý luận là khi nhu cầu tổng hợp xuống thấp, mậu dịch sút giảm và nhân công bị thất nghiệp. Ngược lại khi nhu cầu tổng hợp lên cao, tất cả đều phồn thịnh. Từ những điểm tổng quát, Keynes đã kiến tạo một hệ tư tưởng mới. Hệ tư tưởng này trở thành là nền tảng của kinh tế cộng hệ hiện đại (contemporary macroeconomics).

Theo Keynes, số lượng tiêu thụ của cá nhân bị giới hạn trong mức lợi tức của họ. Vì vậy họ không

thể là lý do tạo ra hiện tượng chìm nổi của chu kỳ kinh tế. Chuyển vận này phải là do những động lực nằm trong tay của giới đầu tư (investors) và chính quyền. Vì vậy, Keynes đề xướng, trong giai đoạn kinh tế trì trệ điều nên làm là gia tăng tổng lượng đầu tư của tư nhân (private investment) hoặc gia tăng tổng lượng công chi của công quyền (government spending) để lấp vào chỗ khuyết hụt đầu tư của tư nhân (public substitutes). Nếu kinh tế bị trì trệ nhẹ, hạ lãi suất và gia tăng tổng lượng tiền tệ lưu hành có thể kích thích đầu tư và nhu cầu tổng hợp để tạo công ăn việc làm. Nếu kinh tế bị trì trệ trầm trọng, sử dụng chính sách công chi để tài trợ cho những hoạt động công ích hoặc tài trợ những phần tử bị thương tổn kinh tế (economically afflicted groups).

Phái Toán Số

Những môn toán học như là đại số, giải tích, xác suất và những môn toán học tinh vi khác đã được sử dụng để diễn giải lý thuyết về giá biểu (price theory) của phái hậu cổ điển và lý thuyết về lợi tức (income theory) của phái Keynesians. Điển hình và thành công nhất là môn kinh tế toán mô (econometrics). Những chuyên gia kinh tế toán mô (econometricians), những người xây dựng mô thức kinh tế qua những phương trình toán học (econometric models builders), khéo léo kết hợp

hàng trăm hoặc hàng ngàn đẳng thức toán lại với nhau để giải thích trạng thái của một nền kinh tế hoặc một lý thuyết kinh tế. Những mô thức toán học kinh tế nặng về tiên đoán (forecasting models) được những công ty tư và cơ quan chính quyền sử dụng một cách rộng rãi.

Phái Hệ Thống Thuyết

Bên cạnh môn kinh tế toán mô còn có hai môn quan trọng khác là môn nghiên cứu vận hành (operation research) và môn giải tích nhập xuất (input-output analysis). Cả hai môn đều là phân chi của phái lý thuyết tổng quát về hệ thống (general systems theory) được đem áp dụng vào kinh tế.

Sở trường của môn nghiên cứu vận hành là điều hợp cơ chế trách vụ (coordinating functions) để tối đa hóa hiệu năng (to maximize efficiency) và tối thiểu hóa phí tổn (to minimize costs) của những cơ sở sản xuất, nhất là đối với cơ sở sản xuất đa hệ (multiple-product-line operations; multiple-plant operations; multi-national operations). Những chuyên viên nghiên cứu vận hành áp dụng thông thạo kiến thức và kinh nghiệm từ những bộ môn kỹ thuật (engineering), kinh tế, tâm lý công nghiệp (industrial psychology), thống kê, quản trị (management/ administration), và toán học.

Môn giải tích nhập xuất được áp dụng rộng rãi ở những quốc gia cộng sản đi theo nền kinh tế trung ương hoạch định (central planning economy). Theo nguyên văn của Wassily Leontief, kinh tế gia Hoa Kỳ gốc Nga, những bảng giải tích nhập xuất (input-output analyses) "giải thích sự lưu hành (the flow) của hàng hóa và dịch vụ giữa những khu vực kinh tế của quốc gia (individual sectors of national economy)." Dù rằng có nhiều khiếm khuyết về kỹ thuật, môn giải tích nhập xuất đã có ảnh hưởng khá lớn trên tư tưởng kinh tế (economic thinking).

Giới Hạn Của Kinh Tế Học

Kinh tế là bộ môn khoa học xã hội (social science) chứ không phải là bộ môn khoa học vật chất (physical science). Phần lớn, nó xoay quanh những vấn đề thuộc về con người. Chỉ có một phần ít là đề cập tới những vấn đề thuộc lãnh vực vật lý như là tương quan của khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Vì thái độ của con người thay đổi theo ngoại cảnh chứ không bất biến như vật chất tùng phục theo qui luật vật lý, những nguyên tắc kinh tế vì vậy cũng uyển chuyển. Nói một cách khác, kinh tế là một bộ môn khoa học thiếu chính xác (inexact science). Cộng vào đó kinh tế gia

không thể thử nghiệm kết quả hoặc tái lập điều kiện đã tạo ra kết quả thử nghiệm —bằng cách khống chế những tác tố một cách trực tiếp và chắc chắn— như là những chuyên gia hóa chất hoặc chuyên gia vật lý làm thử nghiệm trong phòng thí nghiệm (laboratory), cho nên đây cũng là lý do giải thích tại sao bộ môn khoa học này không thể đạt mức chính xác so với khoa học vật chất.

Vì không thể làm những cuộc thử nghiệm có thể lần lượt gián cách ảnh hưởng của những biến tố (isolate the impact of variables affecting an outcome one at time) theo phương pháp của khoa học vật chất , kinh tế gia buộc phải làm những cuộc thử nghiệm về tư tưởng (thought experiments) dựa trên trước tố (priori) và giả định là (to assume) tất cả những phân tố khác không thay đổi (other factors are constant). Rồi từ đó dùng luận lý (logic) để đưa ra một kết luận phù hợp nằm trong giới hạn của qui ước giả định (assumed premises). Nếu qui ước giả định tương đối gần với sự thật (reasonable representations of reality) và luận lý không có chỗ sơ hở (flawless), kết luận được chấp nhận và coi là đúng với sự thật (conclusion should be a valid representation of reality). Tiến trình luận lý (logic process) trong bộ môn kinh tế được đem ra áp dụng thường là một phương pháp được chính thức hóa (a formalized method) chẳng hạn như là những phương trình toán học.

Công việc của kinh tế gia bao gồm cả việc thiết lập những mô thức kinh tế (building economic models). Một mô thức kinh tế là một tổng thể được xây dựng trên tương quan của những nguyên tắc kinh tế nhằm giải thích kinh tế vận hành như thế nào. Những mô thức kinh tế này cần phải được hiểu là chỉ phác họa một cách rất sơ quát về sự thật kinh tế (economic truth).

Bởi vì những mô thức kinh tế được kiến trúc từ luận lý dựa trên trước tố (a priori reasoning) cho nên không thể thoát khỏi sự đánh giá, quan điểm xã hội, hoặc kinh nghiệm bản thân của cá nhân thiết lập mô thức.

Cái khó khăn nhất trong việc thiết lập mô thức kinh tế là tìm cách giải thích thái độ của con người. Khó khăn là vì thái độ của con người không cố định. Trong việc cố gắng giải thích một cách hợp lý sự vận hành kinh tế, bằng cách thiết lập mô thức giải thích thái độ của con người đối với một hoàn cảnh cố định nào đó, những người thiết lập mô thức kinh tế thường vấp phải những "cạm bẫy" hoặc thử thách như sau:

- Quan Hệ Nhân Quả — Nguyên nhân và hậu quả trong lãnh vực kinh tế rất khó phân. Vì vậy, đi đến sự xác định quan hệ nhân quả (causal relationship) có thể là một sai lầm. Thí dụ thủy triều và vị trí của mặt trăng trong vòng

quỹ đạo vận hành đi liền nhau. Trong sự quan hệ này mặt trăng là nhân còn thủy triều là quả. Ngày và đêm cũng đi liền nhau. Cái sự thật "đi liền nhau" của ngày và đêm chỉ về sự tương quan với nhau (correlation) của hai đối tượng. Nhưng không vì chỗ tương quan với nhau đó mà có thể xác định được quan hệ nhân quả giữa ngày và đêm. Thêm vào đó lý do khó xác định quan hệ nhân quả trong kinh tế là vì có quá nhiều tác tố kinh tế và tầm tác động của những tác tố này luôn luôn thay đổi. Đôi khi sự quan hệ của những tác tố cũng chỉ hiện hữu ngắn hạn.

- Giống Nhau, Như Nhau, Tương Đương, Đồng Dạng — Từ cái đúng hoặc tốt cho một tiểu thể đi đến kết luận đúng hoặc tốt cho một đại thể hoặc cho một tập thể dựa trên những điểm giống nhau, như nhau, tương đương, tương cận, hoặc đồng dạng có thể là một sai lầm. Thí dụ như áp dụng lập luận của kinh tế cá hệ vào hoàn cảnh của kinh tế cộng hệ có thể là một sai lầm. Hoặc thấy một phương thức hữu hiệu đối với công ty XYZ, một thí dụ khác, cho là sẽ hữu hiệu đối với tất cả những công ty cùng cở hoặc cùng loại có thể là một sai lầm.

- Giả Định — Đa số những phân tích có khuynh hướng xác định quan hệ nhân quả đều dựa trên sự giả định là "nếu tất cả những yếu tố

khác đều không biến đổi" (assuming all other factors are held constant). Nhưng những giả định ít khi đúng với thực tại. Vì vậy xác định quan hệ nhân quả dựa trên giả định có thể là một sai lầm.

- Tương Đối Tính Trong Thái Độ — Áp dụng những "định luật" về thái độ của con người (laws of human behavior) trong lãnh vực kinh tế có thể là một sai lầm. Thái độ của con người không nhất thiết "thủy chung như nhất" trong mọi trường hợp [và đôi khi ngay cả cùng một trường hợp cũng vậy]. Thí dụ như cái điều làm cho thái độ của con người hết sức là hợp lý trong giai đoạn kinh tế trì trệ có thể sẽ làm cho thái độ con người trở thành hết sức phi lý trong giai đoạn kinh tế phồn thịnh. Vì vậy, sự thật kinh tế chỉ là sự thật tương đối.

- Dự Vọng & Túy Tính — Bởi vì kinh tế xoay quanh những quyết định (decisions) và phản ứng (reactions) của con người cho nên dự vọng (expectations) của con người đóng một vai trò then chốt trong sự hình thành dạng tính kinh tế (economic patterns). Tuy nhiên, chưa một người nào có thể thông suốt và mô phỏng được dự vọng hình thành như thế nào (how expectations develop). Cho nên, dự vọng thường sản xuất túy tính trong kinh tế (randomness in economics). Vì không thể cân đo được dự

vọng, trong khi đa số những tác tố kinh tế đều dựa trên dự vọng, cho nên rất là khó khăn trong việc tìm kiếm những tác tố có thể áp dụng rộng rãi. Đây cũng là lý do tại sau những dự phỏng kinh tế (economic predictions) ít khi chính xác.

- Thúc Đẩy Thầm Kín — Con người thường có một cách hành động nào đó (act in a particular way) để đạt lấy kết quả mong muốn (to bring about certain intented results) do sự thúc đẩy thầm kín (motivation) của họ. Tuy nhiên kết quả mong muốn không nhất thiết xảy ra dù là cách hành động đó đã thực hiện. Vì vậy, những đo lường kinh tế khảo nghiệm những điều đã xảy ra trong tương quan giữa hành động và hậu quả rất khó có thể hiểu được sự thúc đẩy thầm kín, nhất là khi kết quả mong muốn khác xa với kết quả thực sự (actual results).

Tất cả những điểm nêu trên nhằm nhấn mạnh một điều: sự thật kinh tế chỉ có tính cách tương đối. Nói một cách khác, sự thật kinh tế không phải là chân lý.

Những Mô Hình Kinh Tế

Hệ thống kinh tế của một quốc gia thường được nhìn qua 2 mô hình: kinh tế thị trường tự do hoặc kinh tế trung ương hoạch định.

Kinh tế thị trường tự do (free-market economy; free-enterprise economy) là một hệ thống kinh tế trong đó cá nhân, thay vì nhà cầm quyền, quyết định tất cả những hoạt động và giao hoán kinh tế. Cá nhân được tự do chọn việc làm cho mình, tự do quyết định tiêu xài hay tiết kiệm, tự do chọn mua và chọn bán, tự do làm những quyết định kinh tế cho cá nhân, vân vân. Những nguyên tắc của kinh tế thị trường tự do bắt nguồn từ tư tưởng kinh tế tự dẫn (laissez faire) của Adam Smith. Theo ông, tác động cá nhân để thỏa mãn nhu cầu kinh tế cho chính họ sẽ qua bàn tay vô hình, giúp cho kinh tế của toàn xã hội phong phú hơn. Còn chính quyền chỉ nên can thiệp một cách giới hạn trong vai trò cung cấp (provider) những sản phẩm công ích (public goods)[5] và vai trò kiểm soát (regulator) khi cần thiết để hạn chế những sản phẩm công hại (public bads). Kinh tế thị trường được coi là mô thức kinh tế của khối tự do.

Ngược lại với hệ thống kinh tế thị trường, nền kinh tế trung ương hoạch định (centrally planned

economy; socialist economy), nhà cầm quyền quyết định tất cả hoặc phần lớn mọi sinh hoạt kinh tế. Liên Bang Xô Viết (USSR) là quốc gia đầu tiên theo đuổi kinh tế trung ương hoạch định với kế hoạch kinh tế 5 năm ban hành vào năm 1928. Tất cả các quốc gia cộng sản khác đều theo gót chân của đàn anh Liên Xô.

Một số quốc gia trên thế giới có nền kinh tế mang "bản sắc pha trộn" của hai dạng trên. Thí dụ như những quốc gia thuộc Scandinavia [Sweden, Denmark, Finland, Norway] mang bản sắc dân chủ xã hội (social democracy) và Yugoslavia trước đây, từ thập niên 1950 cho tới thập niên 1980, mang bản sắc xã hội chủ nghĩa cấp tiến (liberal socialism)

Những Nan Đề Kinh Tế

Những khó khăn lớn nhất của nền kinh tế thị trường tự do xoay quanh những vấn đề như là thất nghiệp, lạm phát, và bất bình đẳng. Song song, nền kinh tế trung ương hoạch định đương đầu với những khó khăn không kém xoay quanh những vấn đề như là phung phí nhân lực và nguyên liệu sản xuất, chỉ tiêu phân phối không đáp ứng nhu cầu cá nhân, cơ chế hành chính thư lại (bureau-

cracy) chậm chạp nặng nề, và nạn khan hiếm (shortages) trầm trọng, nhân công thiếu sáng tạo và thiếu trách nhiệm, vân vân.

Những người theo kinh tế thị trường tự do tin rằng nó có nhiều lợi điểm. Thứ nhất, kinh tế thị trường tự do khuyến khích cá nhân tự đảm nhận trách nhiệm quyết định cho đời sống của chính họ. Thứ hai, tự do kinh tế là phản ảnh phúc lợi của tự do chính trị. Thứ ba, những nền kinh tế thị trường tự do hiệu quả hơn những nền kinh tế trung ương hoạch định rất xa.

Những người chống kinh tế thị trường tự do thì cho rằng có nhiều cái bất ổn. Thứ nhất, kinh tế thị trường tự do không thể bảo đảm được những giá trị xã hội căn bản (basic social values). Thứ hai, nó có khuynh hướng bất bình đẳng trong sự phân phối vật chất rồi từ bất bình đẳng kinh tế sinh ra những bất bình đẳng xã hội. Thứ ba, kinh tế thị trường tự do cho phép cá nhân tích tụ quá nhiều tài sản và sử dụng sức mạnh kinh tế để tạo ảnh hưởng và vì vậy có thể đe dọa đến guồng máy chính trị và chính quyền.

Xã Hội Tư Bản

Nền kinh tế thị trường tự do (free-market economy) còn được biết dưới cái tên "nền kinh tế

tư bản" (capitalistic economy). Và những quốc gia có nền kinh tế tư bản được định danh là những xã hội tư bản.

Từ những xã hội cổ xưa cho đến những xã hội trước cuộc cách mạng khoa học, nói chung là xã hội tiền tư bản, con người đã biết sản xuất, biết áp dụng kỹ thuật để nâng cao sản xuất, biết giao thương mua bán, biết xuất nhập hàng hóa từ lục địa này sang lục địa khác, biết dùng tiền và vận dụng lãi suất, vân vân. Nhưng những xã hội này không được định danh là những xã hội có nền kinh tế tư bản. Không ai gọi những quốc gia của Âu Châu trong thời kỳ Mediaval hoặc những quốc gia có nền văn minh lâu đời như Trung Hoa, Ấn Độ, Hy Lạp là những quốc gia tư bản. Không ai gọi những pharaoh của Ả Rập, hoặc những tay doanh nhân của La Mã hoặc Marco Polo là những nhà tư bản. Như vậy thì những yếu tố nào giúp định danh một xã hội tư bản đã vắng mặt ở những xã hội trước cuộc cách mạng khoa học? [6]

Điều hiển nhiên nhất có lẽ là sự vắng mặt của những hệ thống thị trường có tổ chức (organized markets), những cái nôi của nền kinh tế tư bản. Trong những xã hội trước cuộc cách mạng khoa học dầu là vải vóc, vàng bạc, châu báu, vũ khí, mục súc, thực phẩm vân vân được mua bán trên thị trường nhưng những hoạt động kinh tế này chỉ có tính cách theo tập quán hoặc được quyết định

bởi quyền hạn của những vị đế vương, chủ công hoặc lãnh chúa. So với cái mạng nhện vừa phức tạp vừa khổng lồ của hoạt động kinh tế tư bản ngày nay, có thể nói mà không e ngại sai lạc là hoạt động kinh tế của những xã hội tiền tư bản thiếu hẳn những thị trường có tổ chức. Đặc biệt là những thị trường quan trọng thường thấy trong một xã hội tư bản như là thị trường địa ốc, thị trường nhân công, và thị trường tài chính hoàn toàn thiếu vắng trong những xã hội tiền tư bản.

Điều thứ hai không kém phần hiển nhiên là sự vắng mặt của quyền tư hữu qui định bởi hiến pháp. Tất cả những xã hội tiền tư bản đều công nhận quyền làm chủ tài sản của cá nhân. Tuy nhiên, quyền tư hữu chỉ dành cho những cá nhân thuộc thành phần cai trị hoặc thành phần được ưu đãi mà thôi. Không một xã hội tiền tư bản nào công nhận quyền tư hữu bất khả xâm phạm của tất cả mọi cá nhân trong xã hội. Điển hình là ở Âu Châu, nông dân ít khi được quyền làm chủ ruộng nương do họ canh tác dưới cơ chế cai trị của giới lãnh chúa và giới quí tộc. Còn ở Á Châu, vua chúa làm chủ cả giang sơn. Từ đất đai cho tới thần dân đều thuộc về của thiên tử. Con dân chỉ được hưởng ân lộc khi thiên tử ban bố cho. Tệ hơn nữa là từ Đông sang Tây đều có tệ trạng nô lệ. Những người mang thân phận nô lệ không được quyền tư hữu vì chính họ đã là vật sở hữu của kẻ khác. Quyền tư hữu bất khả xâm phạm

cho tất cả mọi cá thể không phân biệt giai cấp là một tư tưởng xa lạ trong những xã hội tiền tư bản.

Điều thứ ba là sự vắng mặt của nhân quyền, trong đó có quyền tự do mưu sinh (economic freedom). Trong xã hội tư bản, cá nhân được quyền làm việc hoặc không làm việc theo như ý muốn, làm việc có lương hoặc làm việc thiện nguyện theo như ý muốn, tìm nghề nghiệp thích hợp theo như ý muốn, tìm nơi làm việc thích hợp theo như ý muốn. Ngược lại trong những xã hội tiền tư bản, nông dân (peasants) không được cơ hội tự do đi lại để mưu sinh. Thợ thủ công (artisans) không có cơ hội tự do thay đổi nghề nghiệp. Dân bị bắt làm lính thú không có quyền từ chối. Người bị bán làm nô lệ không có quyền phản đối. Hoạt động kinh tế của cá nhân do lãnh chúa hoặc chủ công chỉ định. Đời sống của họ bị trói chặt trong cái tương quan chủ tớ (serf to lord, slave to master).

Điều thứ tư là sự vắng mặt của tinh thần trọng doanh yêu tiền. Trong những xã hội tư bản, tinh thần trọng doanh yêu tiền là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư bản. Rồi với tài sản phong phú trong tay nhờ vào hoạt động doanh thương những cá nhân giàu có mới dùng tiền tạo ra ảnh hưởng để từ đó có cơ hội tham dự vào guồng máy lãnh đạo trong chính quyền hoặc lãnh đạo xã hội. Ngược lại, trong những xã hội tiền tư bản những

cá nhân theo đuổi hoạt động kinh tế được xếp vào giai cấp thấp kém. Tệ hơn nữa, dưới ảnh hưởng của tôn giáo (in Christendom) kinh tài là điều tội lỗi. Với những điều kiện như vậy, giai cấp doanh nhân không tạo được thế lực trong xã hội. Cá nhân có tham vọng lãnh đạo thường lập danh và lập thân trong quân đội, trong tòa án, hoặc trong tôn giáo. Với quyền lực quân sự, quyền lực tòa án, quyền lực tôn giáo họ chiếm hữu đất đai sản vật của người khác. Từ đó, của cải tài sản lần lượt tập trung vào trong tay thiểu số cá nhân có khả năng và phương tiện để tước đoạt bằng bạo lực.

Điều thứ năm là sự vắng mặt của những tác tố sản xuất (factors of productions). Trong những xã hội tiền tư bản những tác tố sản xuất trong một nền kinh tế tư bản —tức là sự mãi dụng nhân công, đất đai, và cơ xưởng máy móc cho sản xuất— không hiện hữu. Dĩ nhiên là những công cụ dùng vào sản xuất như là nhân công, đất đai, nguyên liệu thiên nhiên, và ngay cả cơ xưởng sản xuất lúc nào cũng có mặt. Tuy nhiên những thứ này không mua bán trên thị trường (not commoditized for sale). Nhân công chỉ được coi là sản phẩm xã hội. Chỉ có giai cấp nông nô (serfs and slaves) có trách nhiệm lao động. Họ không được trả tiền lương. Ngược lại họ còn phải trả tiền thuê dụng cụ và góp một phần thu hoạch của họ cho chủ nhân. Địa ốc được coi là đất đai trong lãnh thổ

của quốc gia và không ai được phép mua bán.

Từ những "sự thật đáng ghét" của những xã hội tiền tư bản cho thấy một phần nào cái "thực chất đáng yêu" của một xã hội tư bản. Nó đáng yêu vì trong xã hội tư bản "tự do, dân chủ và nhân quyền" của con người được tôn trọng hơn bất cứ một xã hội nào trước đó. Kinh tế tư bản sở dĩ đã có thể thay được bộ mặt nghèo đói ảm đạm của địa cầu, bộ mặt từ hàng chục ngàn năm về trước kéo dài đến những thế kỷ cận đại, chỉ trong một thời gian ngắn ngủi là nhờ vào sự song hành của hệ thống chính trị mang đặc tính tôn trọng "tự do, dân chủ, nhân quyền" của những xã hội tư bản.[7]

Những Thử Thách Mới

Sự phồn thịnh kinh tế vượt bực của khối kinh tế thị trường tự do đối chiếu với sự nghèo nàn lạc hậu của khối kinh tế trung ương hoạch định là bằng chứng hùng hồn cho cái thua sút của nền kinh tế trung ương hoạch định. Với một loạt sụp đổ của khối cộng sản Đông Âu và Liên Bang Xô Viết, mô hình kinh tế trung ương tập quyền đã thật sự bị "khai tử." Những quốc gia cộng sản còn sót lại cũng đã nhìn thấy điều này và tìm một hướng đi mới. Trung Quốc và Việt Nam chuyển hướng qua cái gọi là "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa." Tuy sự kết hợp giữa cơ

chế đảng trị với nền kinh tế thị trường tự do là một "cuộc hôn nhân" gượng ép, nhưng giải pháp này cũng có cái quyến rũ riêng của nó. Từ những kinh nghiệm học được ở Liên Xô, bài học đầy xáo trộn và bất an vì những thay đổi quá nhanh chóng, một số kinh tế gia trên thế giới tán đồng sự chuyển hướng theo kiểu này. Họ hy vọng kinh tế thị trường có thể thành công được trong môi trường xã hội chủ nghĩa cùng lúc duy trì được sự ổn định chính trị trong nước, và nhờ đó, có thể dân chủ hóa dần dần guồng máy chính trị. Trung Quốc và Việt Nam đang là những điểm thử nghiệm. Thành hay bại của kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thời gian sẽ trả lời. Dầu thành công hay thất bại, sự thử nghiệm này nhất định sẽ đưa đến những thay đổi không nhỏ trong tương lai. Ở những quốc gia tư bản thuộc khối tự do, quyền lực kinh tế nằm trong tay dân trong khi quyền lực chính trị và quân sự nằm trong tay nhà cầm quyền. Điều này đã giúp quân bình cán cân quyền lực bên trong một quốc gia. Với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nếu thành công, sự tập trung toàn vẹn quyền lực [chính trị, kinh tế, và quân sự] sẽ cho nhà nước đảng trị một quyền lực tuyệt đối. Với điều kiện đó, tương lai của những quốc gia này sẽ như thế nào? Nếu Trung Quốc giàu có hơn và nhiều dã tâm hơn, vận mệnh của những quốc gia Á Châu sẽ ra sao?

Trong những xã hội tiền tư bản con người luôn luôn đối diện với những bất an trong đời sống. Bất an vì loạn lạc chiến tranh, vì bệnh tật hoành hành, vì nạn đói kém liên miên, vì cường hào ác bá cướp bóc và mọi thứ bạo lực khác. Trong những xã hội chậm tiến ngày nay, con người cũng đối diện với những bất an trong đời sống. Bất an vì nghèo đói lạc hậu, vì nòng súng và ngục tù đe dọa, vì con người biến thái để trở thành công cụ phục vụ đầy cuồng tín. Trong xã hội tư bản, con người phải đối diện với những thứ bất an khác. Bất an vì mất quân bình do tốc độ thay đổi nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và của điều kiện kinh tế và xã hội gây ra. Bất an vì mất quân bình trong tương quan giữa con người và vạn vật (ecological imbalance). Bất an vì mất quân bình trong tương quan giữa những chiều không gian, thời gian và tâm lý. Bất an vì mất quân bình trong tương quan giữa nhu cầu vật chất và nhu cầu tâm linh.

Với sự khám phá và phát triển cực nhanh của khoa học và kỹ thuật, thế giới ngày hôm nay đang đứng trước ngã tư đường. Tất cả mọi giá trị, mọi mô thức, mọi lý thuyết, mọi giáo điều đều lần lượt bị thách thức. Xã hội tư bản vốn đã năng động càng năng động hơn. Cá nhân trong hệ thống kinh tế tư bản vốn đã bất an càng bất an hơn. Con người càng lúc càng cảm thấy bị hụt hẫng hơn trong những cơn lốc của đời sống. Liệu là kinh tế tư

bản có tiếp tục tồn tại trong tương lai hay cũng sẽ tự biến hoặc tự hủy??

Ghi Chú

[1] Nguyễn Đức Cung, Kinh Tế Việt Nam và Nền Thịnh Vượng Chung Của Đất Nước, 11/1998.

[2] Nhu cầu thu hút và tích lũy vàng bạc chi phối sâu rộng đến chính sách nội trị (domestic policies) thời đó. Gia tăng dân số và giữ lương của công nhân ở mức thấp nhất là những điểm trọng yếu trong chính sách quốc gia. Chính quyền thúc đẩy dân chúng sản xuất hàng hóa thật nhiều với giá thật rẻ để bán ra nước ngoài đồng thời thắt lưng buộc bụng không cho tiêu xài những thứ xa xí phẩm như là trà rượu hoặc vải vóc lụa là. Còn trẻ con cũng tham dự lao động sản xuất để góp công tạo dựng phồn thịnh cho đất nước

[3] Tỉ biến dụng = tỉ lệ thay đổi của nhu cầu tiêu thụ trên thay đổi của số lượng tiêu thụ; hay là, mức thoả mãn tiêu thụ trên đơn vị sau cùng của một món hàng.

[4] Tỉ biến cung = tỉ lệ thay đổi của giá thành trên thay đổi của số lượng sản xuất; hay là, mức giá sản xuất trên đơn vị sau cùng của một món hàng.

[5] Sản phẩm công ích, thí dụ như quốc phòng (defense), giáo dục (education), luật pháp và ổn định xã hội (law and order) có hai đặc tính. Thứ nhất, một cá nhân tiêu thụ sản phẩm công ích sẽ không làm giảm bớt số lượng còn lại cho người khác tiêu thụ (the good left for others). Thứ hai, lợi hưởng (benefit) một cá nhân thụ nhận không tùy thuộc vào số lượng đóng góp (contribution) của cá nhân đó.

[6] Robert Heilbroner & Lester Thurow (1982). Economics Explained. NY: New York, Touchstone Book.

[7] Nói như vậy không có nghĩa là theo kinh tế tư bản sẽ bảo đảm có được tự do dân chủ trong chính trị. Một số quốc gia theo kinh tế tư bản nhưng cho mục tiêu chiến tranh xâm lược [như Nhật, Đức, Ý ở vào thời trước] đã biến thái và trở thành guồng máy phát xít.

NỀN KINH TẾ: SỰ VẬN HÀNH, KẾ TOÁN, VÀ NHỮNG KIỂM SỐ TRỌNG YẾU

Tạm tưởng tượng như đang từ trên cao nhìn xuống cái bối cảnh kinh tế của Hoa Kỳ trên mặt đất. Trong bối cảnh đó có hàng tỉ món dịch vụ và hàng hóa được vận chuyển tới tay người tiêu thụ; có hàng chục triệu cơ sở doanh thương lớn nhỏ bận rộn mua bán sản xuất; có hàng trăm triệu con người làm không biết bao nhiêu cuộc giao hoán; có hàng khối tiền chuyền tay giữa những cá nhân, những ngân hàng, những cơ sở mậu dịch quốc nội, những cơ sở mậu dịch quốc tế, những cơ sở công quyền liên bang, những cơ sở công quyền tiểu bang và địa phương. Những hoạt động này diễn ra không ngưng nghỉ và cũng không bao giờ chấm dứt.

Với cái bối cảnh vừa to lớn vừa sinh động lại vừa phức tạp như vậy, bằng vào phương cách nào mà

những kinh tế gia đã có thể "capture" được tầm vóc và những thay đổi liên tục của nền kinh tế Hoa Kỳ một cách tương đối trung thực?

Vòng Vận Hành Kinh Tế

Nền kinh tế của một quốc gia có thể nhìn qua cái gọi là "vòng vận hành kinh tế" (circular flow of economy). Trong vòng vận hành này là những dòng vận hành giao hoán kinh tế giữa tập hợp của tất cả những cá nhân, được gọi là tập hợp hộ gia cư (households), và tập hợp của tất cả cơ sở sản xuất và mậu dịch, được gọi là tập hợp doanh thương (businesses).

Nhìn từ những tương quan trong thị trường phân tố sản xuất (production factor market), tập hợp hộ gia cư cung cấp nhân công, động sản,bất động sản, và tài chính cho tập hợp doanh thương, đại diện bởi dòng vận hành cung cấp phân tố sản xuất (flow of factor services) DVH1. Ngược lại tập hợp doanh thương chi trả cho tập hợp hộ gia cư tiền lương nhân công (wage), tiền thuê (rent), tiền lãi phí (interest) và tiền lợi thu đầu tư (profits) đại diện bởi dòng vận hành chi trả cho phân tố sản xuất (flow of payments for factor services) DVH2.

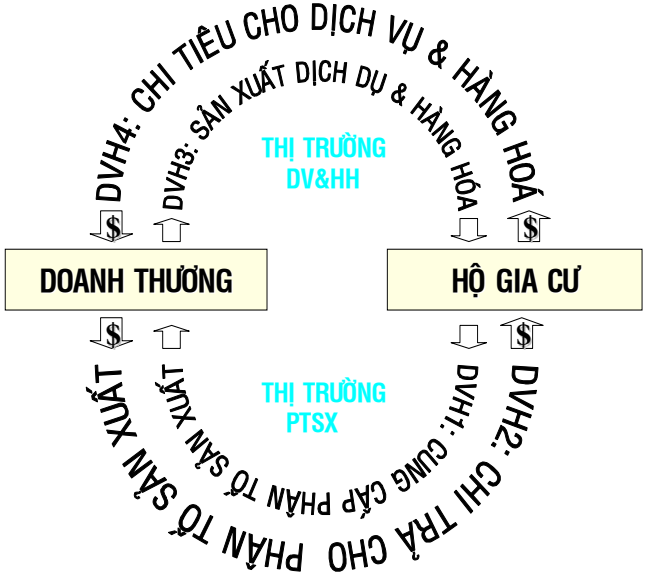

Ch2-1

Nhìn từ một mặt khác, những tương quan trong thị trường dịch vụ và hàng hóa (product market), tập hợp doanh thương cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho tập hợp hộ gia cư, đại diện bởi dòng vận hành dịch vụ và hàng hóa (flow of goods and services) DVH3. Và đương nhiên là tập hợp hộ gia cư phải trả tiền mua dịch vụ và hàng hóa tiêu thụ cho tập hợp doanh thương, đại diện bởi dòng vận hành chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa (flow of spending on goods and services) DVH4.

Một lần nữa trở lại với cái bối cảnh to lớn và đầy

sinh động không ngừng nghỉ của nền kinh tế Hoa Kỳ, cứ tưởng tượng là những giao hoán chằng chịt phức tạp của nó mờ đi dần để rồi nhường chỗ cho hình ảnh chuyển lưu thật rõ nét (1) của tiền tệ và (2) của dịch vụ và hàng hóa theo bốn dòng vận hành kinh tế vừa nói trên. Từ cái bối cảnh lúc mới nhìn vào dường như rất là hỗn loạn (chaos) đó hiện lên cái trật tự (order) của chính nó, hình Ch2-1. Dầu cho một nền kinh tế có lớn đến đâu, có sinh động đến đâu, có phức tạp đến đâu đi nữa nó vẫn không ra khỏi bốn dòng vận hành căn bản vừa nói. Và nhờ vào cái trật tự căn bản đó, chuyên gia kinh tế đã có thể đo lường và quan sát những chuyển động kinh tế một cách khá trung thực.

Quy Ước Kế Toán Kinh Tế

Tuy nhiên muốn đo được những dòng vận hành, chuyên gia kinh tế còn cần phải nhờ vào những quy ước kế toán kinh tế. Phương pháp kế toán lợi tức quốc gia (national income accounting) dựa trên hai quy ước căn bản:

- Quy ước thứ nhất: một đồng chi tiêu cũng là một đồng lợi tức (a dollar spent is a dollar received). Nói một cách khác, người mua chi ra một số tiền tiêu (spending) thì số tiền đó cũng trở thành là lợi tức (income) của người bán.

Và như vậy, tổng lượng chi tiêu (total expenditure) sẽ bằng với tổng lượng lợi tức (total income).

- Quy ước thứ nhì: một món hàng đã được sản xuất (produced) là một món hàng đã được mua (bought). Nói một cách khác, dầu là món hàng chưa bán (have not sold) nhưng vẫn cứ tính là đã được mua tồn kho bởi cơ sở doanh thương sản xuất ra món hàng (counted as sales to the firm producing it). Vì vậy, giá trị của tổng lượng sản xuất (value of total output) bằng với tổng lượng bán (total sales).

Quy ước thứ nhất, quy ước lợi tức bằng với chi tiêu, được đại diện bởi sự quân bình giữa hai dòng vận hành DVH2 và DVH4, tức là DVH2=DVH4. Đây cũng chính là hai dòng vận hành của tiền tệ (monetary flows) bên trong một nền kinh tế.

Quy ước thứ hai, quy ước cung ứng bằng với nhu cầu, được đại diện bởi sự quân bình giữa hai dòng vận hành DVH1 và DVH3, tức là DVH1=DVH3. Đây cũng chính là hai dòng vận hành của hàng hóa và dịch vụ (flows of products) bên trong một nền kinh tế.

Cũng chiếu theo quy ước kế toán kinh tế, hàng hóa được chia ra làm hai loại: hàng hóa mãn trình (final products; final goods) và hàng hóa chưa mãn trình (immediate products; immediate goods).

Hàng hóa mãn trình được định nghĩa là hàng hóa không phải trải qua thêm một giai đoạn nào nữa trong tiến trình sản xuất và, như vậy, được giao bán vào tay người sau cùng sử dụng nó (sold to end users) trong một chu kỳ kế toán (measurement period). Để cho đúng với hai quy ước trên, kế toán kinh tế chỉ cộng hàng hóa mãn trình và dịch vụ vào tổng lượng kinh tế của quốc gia. Giả dụ như nông dân bán $100 gạo trắng cho nhà máy làm bột gạo. Sau khi làm thành bột, nhà máy bán số bột đó cho lò bánh mì với số tiền là $250. Sau khi làm thành bánh với số bột đó, lò bánh mì bán cho cửa hàng bánh với số tiền là $400. Sau đó cửa hàng bánh bán cho khách hàng và thu được $500. Trong tiến trình sản xuất, chỉ có $500 ở vào giai đoạn sau cùng [mãn trình] là được cộng vào tổng lượng kinh tế của quốc gia.

Phương pháp kế toán lợi tức quốc gia ra đời vào khoảng 65 năm trước. Nó là một trong những công trình sáng tạo của ông Simon Kuznets (1901-1985). Ông ta tốt nghiệp tiến sĩ tại đại học Columbia University năm 1926 và phục vụ cho National Bureau of Economic Research suốt nửa thế kỷ. Ông thành lập và làm cho hoàn chỉnh phần lớn những kiểm số kinh tế hiện nay. Ông cũng là người hệ thống hóa nền tảng của thống kê kinh tế để nghiên cứu những tương quan giữa lợi tức, tiêu thụ và đầu tư. Ông cũng đã tự mình thiết lập phương pháp kế toán lợi tức quốc gia do đó ông

được coi là cha đẻ của nó, dù rằng trước đó François Quesnay đã từng là người tiền phong trong lãnh vực này. Nhờ vào những công trình này, ông đã được giải thưởng Nobel vào năm 1971.

Đo Tổng Lượng Kinh Tế

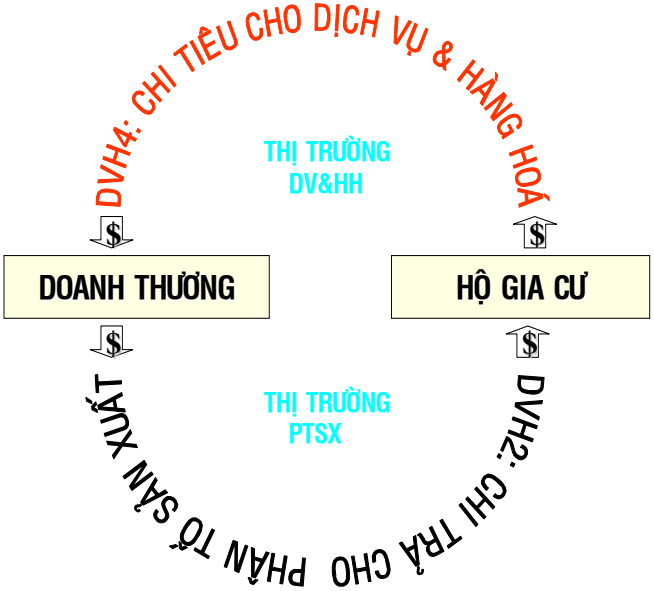

Ch2-2

Tổng lượng kinh tế là một kiểm số chính yếu đo lường tầm vóc kinh tế của một quốc gia (national

output). Có hai cách đo tổng lượng kinh tế. Cách thứ nhất là đo tổng lượng chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa; tức là đo dòng vận hành DVH4, hình Ch2-2. Cách đo này còn được gọi là phương pháp kế toán theo vận hành chi tiêu (expenditure approach). Số đo tổng lượng kinh tế của cách thứ nhất này được gọi là kiểm số TLKTc. Kiểm số này được biết dưới một cái tên quen thuộc hơn, đó là kiểm số tổng sản lượng nội địa (Gross Domestic Product, GDP) hoặc tổng sản lượng quốc gia (Gross National Product, GNP).

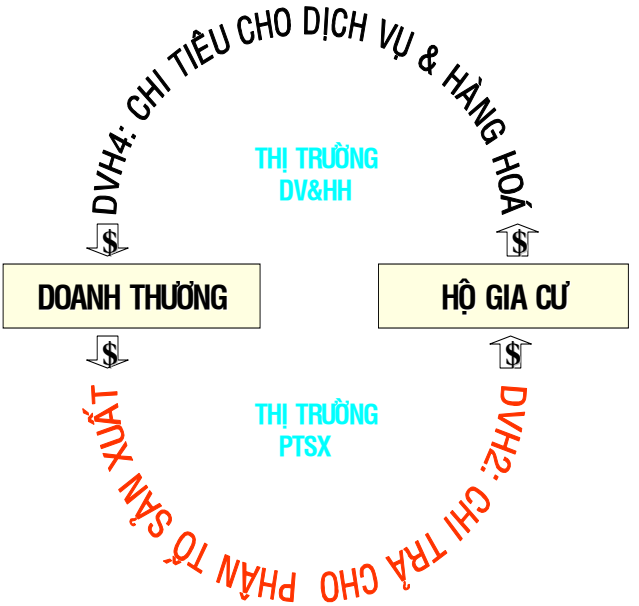

Ch2-3

Cách thứ nhì là đo tổng lượng lợi tức; tức là đo dòng vận hành DVH2, hình Ch2-3. Cách này còn được gọi là phương pháp kế toán theo vận hành lợi tức (income approach). Số đo tổng lượng kinh tế của cách thứ nhì được gọi là kiểm số $TLKT_L$. Kiểm số này còn được biết dưới một cái tên quen thuộc hơn; đó là kiểm số tổng lợi tức nội địa (Gross Domestic Income, GDI).

Đo Tổng Lượng Chi Tiêu

Để thành lập số đo tổng lượng kinh tế của quốc gia theo dòng vận hành chi tiêu, kiểm số tổng lượng kinh tế $TLKT_C$, kinh tế gia đem cộng tất cả giá trị chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa mãn trình mua bởi tư nhân, cơ sở doanh thương, công quyền, và nước ngoài rồi trừ đi tất cả giá trị chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa của ngoại quốc. Số đo này đại diện bởi đẳng thức:

$$TLKT_C = CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X\text{-}N)$$

Trong đó, "CT_{CN}" đại diện cho tổng lượng chi tiêu vào dịch vụ và hàng hóa tiêu thụ của tư nhân (personal consumption spending), "$ĐT_{CN}$" đại diện cho tổng lượng chi tiêu vào đầu tư của tư nhân (private domestic investment spending), "CT_{CQ}" đại diện cho chi tiêu của công quyền (government spending), và "X-N" đại diện cho chỉnh

lượng chi tiêu vào hàng nhập khẩu (foreign net export spending). "X-N" cũng là tổng lượng sai biệt mậu dịch trong đó "X" đại diện cho tổng giá trị xuất khẩu và "N" đại diện cho tổng giá trị nhập khẩu.

Tổng lượng chi tiêu vào dịch vụ và hàng hóa tiêu thụ của tư nhân, CT_{CN}, là giá trị tổng cộng của tất cả dịch vụ và hàng hoá hộ gia cư đã tiêu thụ. Trong đó bao gồm: (1) chi tiêu cho hàng hóa trường dụng (durable goods), tức là hàng hóa bền có thể xử dụng được từ 3 năm trở lên chẳng hạn như xe hơi, tủ lạnh, bàn ghế, vân vân; (2) chi tiêu cho hàng hóa đoản dụng (non-durable goods), tức là hàng hóa không bền chỉ xử dụng trong một thời gian ngắn chẳng hạn như quần áo, thực phẩm, thuốc men, vân vân; và (3) chi tiêu cho dịch vụ (services), tức là những công việc có tính cách phục dịch cho công chúng chẳng hạn như dịch vụ tài chính (financial services), dịch vụ bảo vệ sức khỏe (health care services), làm móng tay, làm tóc, vân vân.

Chi tiêu cho nhà mới cất (new home) hoặc chi tiêu cho những món hàng cũ chuyển nhượng lại, như là xe cũ (used car) hoặc tủ lạnh cũ (used freezer) không được tính vào CT_{CN}.

Tổng lượng chi tiêu vào đầu tư của tư nhân, $ĐT_{CN}$, bao gồm: (1) chi tiêu cho máy móc mới, dụng cụ

mới, và cơ xưởng sản xuất mới (new plant and equipment); (2) chi tiêu cho hàng hóa tồn kho mới (changes in business inventories); và (3) chi tiêu cho xây cất gia cư mới (residential construction), chung cư (multi-family house; apartment complex) hoặc tư xá (single family house).

Tổng lượng chi tiêu vào đầu tư của tư nhân, đầu tư thực hữu (economic investment), không cộng vào chi tiêu của người ngoại quốc đặt mua máy móc vì nó thuộc vào mục xuất khẩu. Chi tiêu cho chứng khoán (securities) cũng không được cộng vào vì đây chỉ là hình thức chuyển nhượng chủ quyền, đầu tư tài hữu (financial investment), chứ không trực tiếp đóng góp vào sản xuất.

Tổng lượng chi tiêu vào đầu tư của tư nhân cho số tư bản mới (new capital) được gọi là tổng lượng đầu tư nội địa của tư nhân (Gross Private Domestic Investment or GPDI). Từ "tổng lượng" có ý nói nó tính vào tất cả chi tiêu cho tư bản mới chưa điều chỉnh cho giá trị hao mòn hoặc phế thải của số tư bản cũ. Chữ "nội địa" có ý nói số tư bản mới được đặt mua từ những công ty sản xuất nội địa. Và chữ "tư nhân" có ý nói nó không cộng vào chi tiêu của công quyền. Sau khi điều chỉnh cho tổng lượng hao giảm tư bản (depreciation; capital consumption allowance), HGTB, chi tiêu vào đầu tư của tư nhân được gọi là chỉnh lượng đầu tư (Net Private Investment), CLĐT, đại diện bằng đẳng

thức:

$$CL\text{Đ}T_{CN} = \text{Đ}T_{CN} - HGTB$$

Máy móc cơ xưởng dùng vào sản xuất sẽ bị hao mòn theo số lượng sản xuất và thời gian. Phần hao mòn định bằng giá trị tiền tệ theo nguyên tắc kế toán được gọi là hao giảm tư bản.

Chi tiêu vào công trình xây cất tư xá được coi là đầu tư là vì sự hữu dụng rất dài hạn của chúng so với hàng hoá tiêu thụ, dầu là hàng hóa đoản dụng hay trường dụng. Cộng vào đó, chung cư mới có thể được xây cất với mục đích cho thuê.

Tổng lượng hàng hóa tồn kho gia tăng (inventory growth) được coi là đầu tư (investment) trong khi tổng lượng hàng hóa tồn kho giảm thiểu (inventory shrinkage) được gọi là thoái đầu tư (disinvestment). Khoản gia tăng của hàng hóa tồn kho được cộng vào kiểm số đầu tư. Ngược lại, khoản giảm thiểu của hàng hóa tồn kho được trừ cho kiểm số đầu tư.

Tổng lượng chi tiêu của công quyền, CT_{CQ}, bao gồm tất cả những chi tiêu từ cấp liên bang cho đến cấp địa phương. Công quyền chi tiêu vào đủ loại hàng hóa và dịch vụ, từ mua chiến hạm cho đến xây sửa đường xá cầu cống, cho đến trả lương nhân viên cứu hỏa, nhân viên cảnh sát, vân vân.

Tuy nhiên, chi tiêu của công quyền không cộng vào những khoản chuyển chi công trợ (government transfer payments). Những chương trình công trợ dài hạn (entitlements) như là trợ tức an sinh (welfare), trợ tức cho cựu chiến binh (veterant benefits), trợ phí y dưỡng (medicare), vân vân chỉ thuần túy chuyển hoán tài chính cho mục đích xã hội chứ không phải là một giao hoán kinh tế nhờ đóng góp vào sản xuất.

Tổng lượng sai biệt mậu dịch, X-N, đại diện cho tổng lượng chi tiêu của ngoại quốc vào dịch vụ và hàng hoá do nội địa sản xuất trừ cho tổng lượng chi tiêu của cả hai cánh công quyền và tư nhân vào dịch vụ và hàng hóa do ngoại quốc sản xuất (net export spending).

Tóm lại, tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành chi tiêu cũng có thể được định nghĩa là chi tiêu tổng hợp (aggregate expenditures) của giới tiêu thụ (consumer spending), giới doanh thương (business investment), công quyền (government purchases), và ngoại quốc (net spending by foreigners). Định nghĩa này của kiểm số tổng lượng kinh tế phản ảnh nhu cầu tổng hợp (aggregate demand) của nền kinh tế.

Tổng lượng kinh tế, TLKTc, sau khi trừ đi cho tổng lượng hao giảm tư bản được gọi là chỉnh lượng kinh tế (Net GDP).

$$CLKT_C = TLKT_C - HGTB$$

Đo Tổng Lượng Lợi Tức

Cũng để đo tổng lượng kinh tế của quốc gia, nhưng theo dòng vận hành lợi tức, kinh tế gia trước hết thành lập kiểm số lợi tức quốc gia (National Income), LT_{QG}, bằng cách cộng tất cả nguồn lợi tức của quốc gia trong đó bao gồm tổng lượng lương thu (wages & salaries), tổng lượng thuê thu (rental income), tổng lượng lợi thu doanh thương (proprietor income & corporate profits) và chỉnh lượng lãi thu (interest income). Rồi sau đó điều chỉnh kiểm số lợi tức quốc gia với tổng lượng thuế, tổng lượng hao giảm tư bản và tổng lượng chuyển chi để thành lập kiểm số tổng lượng kinh tế, $TLKT_L$.

Kiểm số lợi tức quốc gia được đại diện bởi đẳng thức:

$$\begin{aligned} LT_{QG} = {} & \text{TL Lương Thu} + \text{TL Thuê Thu} \\ & + \text{TL Lợi Thu Doanh Thương} \\ & + \text{CL Lãi Thu} \end{aligned}$$

Tổng lượng lương thu bao gồm tiền lương (wages & salaries) và tất cả những bổng lộc (fringe benefits) như là tiền bảo hiểm sức khoẻ (health insurance), tiền lương nghỉ dưỡng (paid vacation), tiền

tưởng thưởng (bonuses and stock options), tiền ký thác vào quỹ an sinh xã hội (firm's contribution to social security) vân vân.

Tổng lượng thuê thu bao gồm tất cả lợi tức từ bất động sản (real property) cho thuê như là nhà ở, đất đai, văn phòng làm việc vân vân. Hoặc cũng có thể là lợi tức từ những động sản cho thuê như là xe vận tải (U-Haul trailers), băng ảnh (videotapes), quần áo, vân vân.

Tổng lượng lợi thu doanh thương bao gồm hai phần: (1) lợi thu của cơ sở doanh thương không thuộc dạng công ty (proprietors' income) và (2) lợi thu của cơ sở doanh thương dưới dạng công ty (corporate profits). Những cơ sở doanh thương không thuộc dạng công ty bao gồm những cơ sở dưới dạng chủ quyền đơn phương (proprietors), cơ sở dưới dạng chủ quyền đa phương (partnerships), hội đoàn chuyên nghiệp (professional associations) và nông trại chưa được chính thức doanh hoá (unincorporated farm).

Chỉnh lượng lãi thu (net interest) bao gồm tất cả lãi thu chủ nợ (lenders, bondholders) đã nhận được nhờ cho vay mượn vào mục đích doanh thương (interest paid by business) trừ đi cho tất cả lãi thu do tập hợp hộ gia cư hoặc do công quyền đã chi trả cho những vay mượn không dùng vào mục đích sản xuất dịch vụ và hàng hóa.

Chuyên viên kế toán lợi tức quốc gia (national income accountants) có thể dùng hồ sơ khai thuế lợi tức thường niên (income tax returns) để tính tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành lợi tức. Tuy nhiên phương pháp này tùy thuộc rất nhiều vào xác tính [sự thành thực của người khai thuế] và thời gian tính [phải đợi cho đến sau tháng tư mỗi năm] của tin liệu dùng vào việc chiết tính. Vì những lý do này cho nên kiểm số tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành lợi tức chỉ được dùng để phối kiểm số đo tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành chi tiêu.

Một phương pháp khác là dùng tin liệu trong hồ sơ khai thuế do những cơ sở doanh thương báo cáo đến cơ quan công quyền hàng tháng (taxes reported monthly) để chiết tính kiểm số tổng lượng kinh tế bằng cách tổng cộng số lượng gia trị doanh dụ (value-added technique). Gia trị doanh vụ là khoản sai biệt giữa giá trị của dịch vụ hoặc hàng hóa sản xuất (sales) với giá trị chi mua dịch vụ và hàng hóa từ cơ sở doanh thương khác để dùng vào sản xuất (purchases of immediate goods)

Liên Hệ Sai Biệt Giữa LT_{QG} & TLKT

Kiểm số lợi tức quốc gia, LT_{QG}, và kiểm số tổng lượng kinh tế không cân bằng nhau. Trong kiểm

số TLKT có bao gồm tổng lượng thuế doanh thương gián thu (indirect business taxes), tổng lượng hao giảm tư bản (depreciation or capital consumption allowance), những khoản chuyển chi tư trợ (business transfer payments) và những khoản phụ trợ doanh thương (subsidies).

Với kiểm số lợi tức quốc gia, kinh tế gia có thể chiết tính tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành lợi tức bằng cách điều chỉnh lợi tức quốc gia với tổng lượng hao giảm tư bản, HGTB, tổng lượng thuế doanh thương gián thu, Th_{DTGT}, tổng lượng chuyển chi tư trợ, CC_{DT}, và tổng lượng phụ trợ doanh thương , PTDT. Điều chỉnh này được đại diện bằng đẳng thức:

$$TLKT_{L} = LT_{QG} + HGTB + CC_{DT}$$

$$+ Th_{DTGT} - PTDT$$

Tổng lượng thuế doanh thương gián thu (sales taxes) là khoản tiền thuế đánh vào tiêu thụ (sales taxes) do cơ sở doanh thương đứng ra thu và chuyển tới công quyền. Trong đó có cả tiền thuế quan (custom duties) và tiền cấp giấy phép hành nghề (license fees).

Tổng lượng phụ trợ doanh thương gồm những khoản chuyển chi công trợ cho doanh thương (subsidy payments) với mục đích trợ giúp không mang

tính cách giao hoán mua bán.

Chuyển chi tư trợ là những khoản doanh thương phải chi trả nhưng không mang tính cách giao hoán mua bán (outlay by business for which no goods or service is exchanged). Thí dụ như tiền trả thuế hàng hoá (excise taxes), tiền trả lương hưu dưỡng cho nhân viên (payouts under deferred compensation arrangements), tiền quà biếu (gifts) hoặc tiền trợ giúp thiện nguyện (donations).

Như vậy, tổng lượng kinh tế nhìn từ mặt lợi tức là tổng số của lợi tức quốc gia cộng với những khoản chi trả cần thiết trong công việc sản xuất (non-income costs of of production) không được coi là lợi tức.

Hoặc với kiểm số tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành chi tiêu, $TLKT_C$, kinh tế gia có thể chiết tính lợi tức quốc gia, LT_{QG}, cũng bằng cách điều chỉnh tổng lượng kinh tế với tổng lượng hao giảm tư bản, HGTB, tổng lượng thuế doanh thương gián thu, Th_{DTGT}, tổng lượng chuyển chi tư trợ cho cá nhân, CC_{DT}, và tổng lượng chuyển chi công trợ cho doanh thương , PTDT [phụ trợ doanh thương]. Điều chỉnh này được đại diện bằng đẳng thức:

$$LT_{QG} = TLKT_{C} - HGTB - CC_{DT} - Th_{DTGT} + PTDT$$

Liên Hệ Giữa TLKTC & TLKTL

Kiểm số TLKTL và kiểm số TLKTC là hai cách đo tổng lượng kinh tế khác nhau cho một nền kinh tế. Kiểm số TLKTL đo dòng vận hành lợi tức của nền kinh tế (GDI) trong khi kiểm số TLKTC đo dòng vận hành chi tiêu của nền kinh tế đó (GDP), hình Ch2-4.

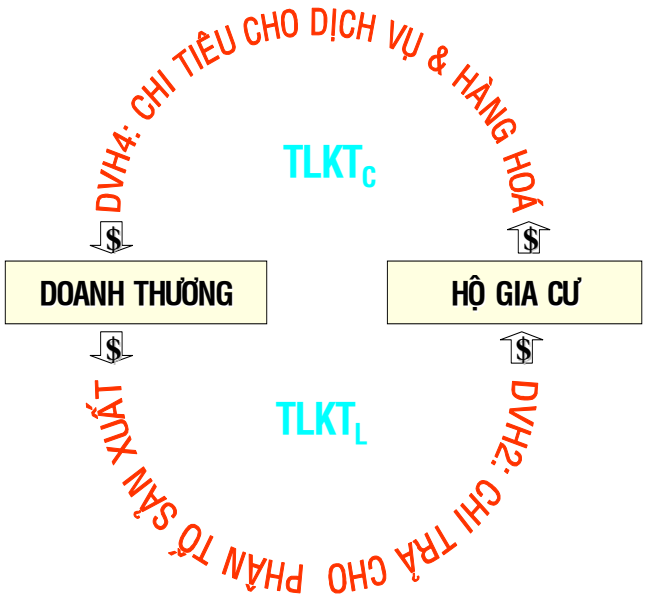

Ch2-4

Vì một đồng chi tiêu cũng là một đồng lợi tức, theo quy ước thứ nhất, cho nên tổng lượng chi tiêu vận hành trong một nền kinh tế trên mặt lý

thuyết phải bằng với tổng lượng lợi tức vận hành trong nền kinh tế đó (GDP=GDI), tức là:

$$TLKT_L = TLKT_C$$

Tuy nhiên, trên thực tế đa số tin liệu dùng để tính dòng vận hành lợi tức được báo cáo và ghi nhận cho mục đích kế toán thuần tuý cho nên khi dùng để tính những kiểm số kinh tế không được hoàn mỹ lắm và vì vậy cần phải được điều chỉnh để có thể thiết lập được quan hệ bình đẳng như trên.

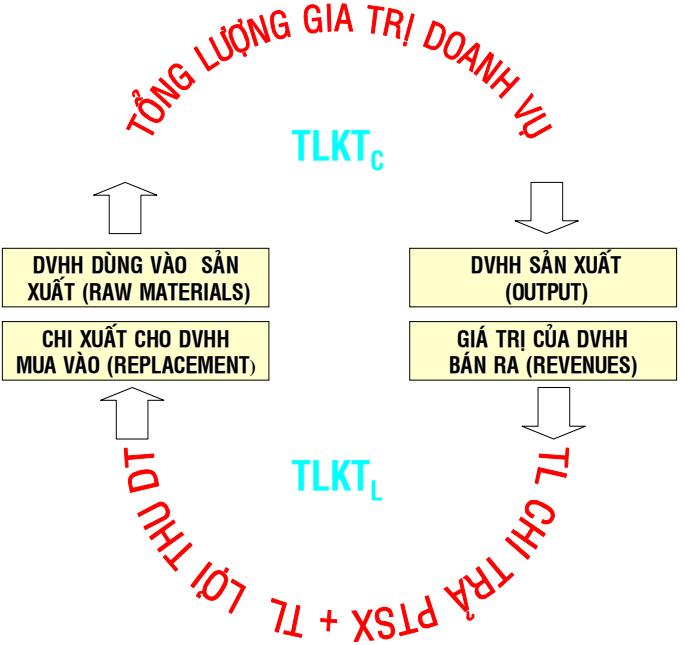

Ch2-5

Liên hệ bình đẳng giữa $TLKT_L$ và $TLKT_C$ cũng có thể nhìn thấy được qua vòng vận hành của chu kỳ kế toán, hình Ch2-5.

Như đã từng trình bày, kinh tế gia thành lập kiểm số lợi tức quốc gia, LT_{QG}, bằng cách cộng tất cả lợi tức của tập hợp hộ gia cư với tất cả lợi tức của tập hợp doanh thương. Hay là,

$$LT_{QG} = \text{Lợi Tức Của Tập Hợp HGC} + \text{Lợi Tức Của Tập Hợp DT}$$

Theo quy ước thứ nhất, tổng lượng lợi tức của tập hợp hộ gia cư cũng chính là tổng lượng chi trả cho phân tố sản xuất của tập hợp doanh thương. Đồng thời tổng lượng lợi tức của tập hợp doanh thương cũng được gọi là tổng lượng lợi thu doanh thương. Cho nên kiểm số LT_{QG} được viết lại như sau:

$$LT_{QG} = \text{TL Chi Trả PTSX} + \text{TL Lợi Thu DT}$$

Chi trả cho những phân tố sản xuất (factor payments) bao gồm tiền lương chi (wages & sala,ries), tiền thuê chi (rent), tiền lãi chi (interest và được đại diện bởi đẳng thức:

$$\text{Chi Trả PTSX} = \text{Tiền Lương} + \text{Tiền Thuê} + \text{Tiền Lãi}$$

Lợi thu doanh thương (profits) là khoản sai biệt giữa giá trị của dịch vụ hoặc hàng hóa sản xuất (value of output) với tất cả chi phí đặt vào sản xuất. Chi phí sản xuất bao gồm chi mua dịch vụ và hàng hóa từ cơ sở doanh thương khác (purchased from other firms) để dùng vào sản xuất và chi trả cho những phân tố sản xuất. Lợi thu doanh thương được đại diện bằng đẳng thức:

Lợi Thu DT = Giá Trị DVHHSX
- (Chi Mua DVHH
+ Chi Trả PTSX)

Khoản sai biệt giữa giá trị của dịch vụ hoặc hàng hóa sản xuất với chi mua dịch vụ và hàng hóa từ cơ sở doanh thương khác để dùng vào sản xuất còn được gọi là gia trị doanh vụ (values added), hay là:

Gia Trị Doanh Vụ = Giá Trị DVHHSX
- Chi Mua DVHH

Do đó lợi thu (profits) cũng là khoản sai biệt giữa gia trị doanh vụ và phần chi trả cho phân tố sản xuất, đại diện bởi đẳng thức:

Lợi Thu DT = Gia Trị Doanh Vụ
- Chi Trả PTSX

Như vậy, kiểm số LT_{QG} có thể được viết lại theo

tương quan giữa phân tố sản xuất, lợi thu doanh thương, và gia trị doanh vụ như sau:

$$LT_{QG} = \text{TL Chi Trả PTSX} + \text{TL Lợi Thu DT}$$

$$LT_{QG} = \text{TL Chi Trả PTSX} + \text{TL Gia Trị Doanh Vụ} - \text{TL Chi Trả PTSX}$$

$$LT_{QG} = \text{TL Gia Trị Doanh Vụ}$$

Vì (1) tổng lượng gia trị doanh vụ của một chu kỳ kế toán cũng chính là $TLKT_C$ sau khi điều chỉnh tổng lượng thuế doanh thương gián thu, tổng lượng hao giảm tư bản, những khoản chuyển chi tư trợ và những khoản phụ trợ doanh thương của chu kỳ đó và vì (2) tổng lượng chi trả PTSX cộng với tổng lượng lợi thu doanh thương của một chu kỳ kế toán [tức TL_{QG}] cũng là $TLKT_L$ sau khi điều chỉnh tổng lượng thuế doanh thương gián thu, tổng lượng hao giảm tư bản, những khoản chuyển chi tư trợ và những khoản phụ trợ doanh thương] của chu kỳ đó cho nên:

$$TLKT_L = TLKT_C$$

Nội Địa & Quốc Gia

Trong lãnh vực kinh tế, những chữ "tổng sản lượng nội địa" và "tổng sản lượng quốc gia" thường được nhắc đến thường xuyên. Nhưng, tổng sản lượng nội địa là cái gì? và tổng sản lượng quốc gia là cái gì? Hai kiểm số này đo hai thực thể khác nhau hay là cùng đo một thực thể với hai cách chiết tính khác nhau?

Tổng sản lượng quốc gia (Gross National Product, GNP) là một kiểm số tổng lượng kinh tế thông dụng trong nhiều năm trước. Tuy nhiên, vào tháng 2 năm 1992, Hoa Kỳ chính thức hóa kiểm số tổng sản lượng nội địa (Gross Domestic Product, GDP) để đo lường tổng lượng kinh tế của quốc gia, thay vì dùng tổng sản lượng quốc gia như trước đó.

Trên cách tính, kiểm số tổng sản lượng quốc gia có phần khác biệt với kiểm số tổng lượng nội địa. Tổng sản lượng quốc gia là số đo tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ do dân chúng của quốc gia đó sản xuất trong năm bất kể hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất từ nơi nào trên thế giới; tức là dựa trên yếu tố công dân (on the basis of who produced them) [dựa trên điểm này có thể nói nó nên được gọi là "tổng sản lượng quốc dân" thì có phần chính xác hơn]. Tổng sản lượng nội địa là số đo tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ trong năm được sản xuất bên trong nội địa của quốc gia đó và không cần biết ai làm chủ hoặc là do công dân của nước nào sản xuất; tức là dựa

trên yếu tố lãnh thổ (on the basis of where they were produced).

Giả dụ như trong năm 1997 giảng sư Nguyễn Văn X, một công dân của Hoa Kỳ, dạy ở đại học UCLA của Hoa Kỳ và nhận $50,000 tiền lương. Cùng trong năm giảng sư Nguyễn Văn X dạy ở một đại học khác của Gia Nã Đại với số lương là $70,000. Nếu dùng tổng sản lượng quốc gia, $120,000 giá trị của dịch vụ do giảng sư Nguyễn Văn X sản xuất sẽ được cộng vào GNP của Hoa Kỳ trong khi GNP của Gia Nã Đại cộng vào con số không ($0.0). Tuy nhiên, nếu dùng tổng sản lượng nội địa, chỉ có $50,000 giá trị của dịch vụ do giảng sư Nguyễn Văn X sản xuất trong nội địa Hoa Kỳ là được cộng vào GDP của Hoa Kỳ trong khi $70,000 sẽ được cộng vào GDP của Gia Nã Đại.

Sự sai biệt giữa hai kiểm số này không to lắm so với phần trăm của tổng lượng kinh tế và tùy vào hoàn cảnh kinh tế của từng quốc gia. Sai biệt này được đại diện bởi đẳng thức:

GNP = GDP + (lợi tức nhận được từ khắp nơi trên thế giới) - (lợi tức chi trả khắp nơi trên thế giới)

Thí dụ như tổng sản lượng nội địa (GDP) của Hoa Kỳ năm 1997 chưa điều chỉnh lạm phát là 8,079.9 tỉ mỹ kim. Lợi tức của công nhân và cơ sở doanh

thương của Hoa Kỳ nhận được từ khắp nơi trên thế giới là 262.2 tỉ mỹ kim. Lợi tức của công nhân và cơ sở doanh thương của ngoại quốc khắp nơi trên thế giới nhận được từ Hoa Kỳ [Hoa Kỳ chi trả cho họ] là 282 tỉ mỹ kim . Do đó, tổng sản lượng quốc gia (GNP) của Hoa Kỳ năm 1997 chưa điều chỉnh lạm phát là 8,060.1 tỉ mỹ kim (8,079.9 + 262.2 - 282 = 8,060.1). Số sai biệt 19.8 tỉ mỹ kim chỉ vào khoảng 0.25% của GDP của Hoa Kỳ.

Tóm lại, tổng sản lượng quốc gia là tổng lượng giá trị của tất cả dịch vụ và hàng mãn trình do công dân sản xuất, dầu là được sản xuất bên ngoài lãnh thổ của quốc gia. Còn tổng sản lượng nội địa là tổng lượng giá trị của tất cả dịch vụ và hàng mãn trình sản xuất bên trong lảnh thổ của quốc gia, dầu là được sản xuất bởi công dân của quốc gia khác. Tổng sản lượng nội địa theo cách tính mới trong khi tổng sản lượng quốc gia theo cách tính cũ. Tuy cái mới là để thay cho cái cũ nhưng kinh tế gia vẫn còn dùng cái cũ, một phần vì theo thói quen và một phần khác vì vẫn phải làm "conversion." Ngày nay, hầu hết những quốc gia trên thế giới đều dùng kiểm số tổng sản lượng nội địa làm số đo chính.

Giá Trị & Sản Lượng

Ngoài sự chướng ngại thuật ngữ của hai chữ "quốc gia" và "nội địa," chữ "sản lượng" cũng gây ra nhiều khó khăn không kém. Theo định nghĩa của tự điển, chữ sản lượng là để chỉ về số lượng hàng hóa sản xuất trong một thời gian nào đó. Trong khi đó, như đã trình bày, kiểm số tổng sản lượng quốc gia hoặc tổng sản lượng nội địa là một con số được thành lập từ ghi nhận số lượng chi tiêu trong dòng vận hành tiền tệ chứ không phải từ ghi nhận số lượng hàng hóa. Số lượng chi tiêu cho hàng hóa được tính theo đơn vị tiền tệ như là đồng đô, đồng pound, đồng yen (monetary values) vân vân trong khi chính số lượng hàng hóa được tính bằng những đơn vị không thuộc tiền tệ như là lố, tá, cân, tấn, cái, vân vân (physical units). Vì vậy, hai chữ "sản lượng" dễ gây ra sai lạc (misconstrue) và làm cho rối loạn (confuse) cái khái niệm "vòng vận hành kinh tế."

Những chữ "tổng sản lượng" phù hợp với dòng vận hành dịch vụ và hàng hóa, DVH1 và DVH3, hơn là phù hợp với dòng vận hành tiền tệ, DVH2 và DVH4.

Cũng vì những chướng ngại trên nên tác giả tránh dùng những chữ tổng sản lượng nội địa (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc gia (GNP) hoặc tổng lợi tức nội địa (GDI) mà chỉ dùng từ tổng lượng kinh tế, TLKT, để nói chung . Đồng thời dùng TLKTc để chỉ kiểm số tổng lượng kinh tế đo theo dòng

vận hành chi tiêu và dùng $TLKT_L$ để chỉ kiểm số tổng lượng kinh tế đo theo dòng vận hành lợi tức. Hiển nhiên chữ "C" của $TLKT_C$ là để chỉ dòng vận hành chi tiêu và chữ "L" của $TLKT_L$ để chỉ dòng vận hành lợi tức.

Theo quy ước kế toán kinh tế, quy ước thứ nhất, tổng lượng chi tiêu trong một nền kinh tế bằng với tổng lượng lợi tức trong nền kinh tế đó. Cho nên chi tiêu hay lợi tức nói cho đúng ra cũng chỉ là hai mặt của cùng một đồng tiền kinh tế. Từ đó, hai số đo $TLKT_C$ và $TLKT_L$ tuy là hai kiểm số khác nhau nhưng cùng đo một thực thể chung. Thực thể chung đó là tầm vóc của một nền kinh tế (the size of the economy). Vì vậy những chữ tổng lượng kinh tế, tổng lượng kinh tế đo theo dòng vận hành chi tiêu và tổng lượng kinh tế đo theo dòng vận hành lợi tức có lẽ phù hợp với quy ước kế toán kinh tế và phù hợp với khái niệm về vòng vận hành kinh tế hơn. Trình bày một cách khác,

$$TLKT = TLKT_C = TLKT_L$$

Lợi Tức & Tiết Kiệm Cá Nhân

Ngoài tổng lượng kinh tế, chỉnh lượng kinh tế, và

lợi tức quốc gia, kinh tế gia còn đặc biệt chú ý tới ba kiểm số khác. Đó là kiểm số lợi tức cá nhân, kiểm số lợi tức khả tiêu và kiểm số tiết kiệm cá nhân.

Lợi tức cá nhân (personal income, PI), LT_{CN}, là tổng lượng của tất cả mọi thứ lợi tức của tập hợp hộ gia cư (household income) trước khi trả thuế và sau khi đóng bảo hiểm xã hội. Để tính lợi tức cá nhân, kinh tế gia đem lợi tức quốc gia, LT_{QG}, trừ cho tổng lượng lợi thu công ty doanh thương giữ lại (undistributed corporate profits with IVA & CCA), $LTGL_{DT}$, trừ cho chỉnh lượng lãi phí doanh thương chi trả (net interest, interest paid by business), $CLLT_{DT}$, trừ cho tổng lượng bảo hiểm xã hội (social insurance contributions), BHXH, cộng vào tổng lượng chuyển chi công trợ cho cá nhân (government tranfer payments), CC_{CQ}, cộng vào tổng lượng chuyển chi tư trợ cho cá nhân (business tranfer payments), CC_{DT}, cộng vào tổng lượng lãi tức định kỳ của cá nhân (personal interest income), $LTĐK_{CN}$, và cộng vào tổng lượng lãi tức vô kỳ của cá nhân (personal dividend income), $LTVK_{CN}$. Cách tính lợi tức cá nhân từ lợi tức quốc gia được đại diện bằng đẳng thức:

$$LT_{CN} = LT_{QG} - LTGL_{DT} - CLLT_{DT} - BHXH + CC_{CQ} + CC_{DT}$$

$$+ \text{LTĐK}_{CN} + \text{LTVK}_{CN}$$

Lợi tức khả tiêu (personal disposable income, PDI), $LTKT_{CN}$, là lợi tức cá nhân sau khi trừ thuế lợi tức (after-tax personal income). Để tính lợi tức khả tiêu, kinh tế gia đem lợi tức cá nhân (personal income) trừ cho tổng lượng thuế lợi tức cá nhân (personal income taxes), Th_{CN}:

$$LTKT_{CN} = LT_{CN} - Th_{CN}$$

Tiết kiệm cá nhân (personal savings), TK_{CN}, là khoản còn lại sau khi đem tổng lượng lợi tức khả tiêu trừ cho tất cả mọi thứ chi tiêu trong đó bao gồm tổng lượng chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa (personal consumption expenditure), CT_{CN}, tổng lượng lãi phí cá nhân chi trả cho doanh thương (interest paid by consumers to business), LP_{CN}, và tổng lượng chuyển chi cá nhân chuyển đưa vào tay ngoại kiều (personal transfer payments to foreigners). Tiết kiệm cá nhân được đại diện bằng đẳng thức:

$$TK_{CN} = LTKT_{CN} - CT_{CN} - LP_{CN} - CC_{CN}$$

Những cách tính trên và tương quan của chúng được xử dụng để chiết tính những bảng kế toán kinh tế trong những thí dụ Ch2-6 và Ch2-7.

Tổng Lượng Kinh Tế Năm 19XX
(Tỉ Mỹ Kim Chưa Điều Chỉnh Lạm Phát)

	19XX
Tổng Lượng Kinh Tế, $TLKT_C$	8079.9
Chi Tiêu Vào DVHH Của Tư Nhân, CT_{CN}	5485.8
Hàng Hóa Trường Dụng	659.3
Hàng Hóa Đoản Dụng	1592
Dịch Vụ	3234.5
Chi Tiêu Vào Đầu Tư Của Tư Nhân, $ĐT_{CN}$	1242.5
Máy Móc Cơ Xưởng Sản Xuất	809.1
Xây Cất Gia Cư	365.0
Hàng Hóa Tồn Kho	68.4
Sai Biệt Mậu Dịch, (X-N)	-101.1
Xuất Khẩu, X	957.1
Nhập Khẩu, N	1058.1
Chi Tiêu Của Công Quyền, CT_{CQ}	1452.7
Liên Bang	523.8
Quốc Phòng	350.3
Không Thuộc Quốc Phòng	173.5
Tiểu Bang Và Địa Phương	928.9

Ch2-6

Liên Quan Giữa Tổng Lượng Kinh Tế, Lợi Tức Quốc Gia, Lợi Tức & Tiết Kiệm Cá Nhân Trong Năm 19XX (Tỉ Mỹ Kim, Chưa Điều Chỉnh Lạm Phát)

	19XX
Tổng Lượng Kinh Tế, TLKTc (GDP)	8079.9
Cộng: Tổng Lượng Lợi Tức Nhận Từ Khắp Nơi Trên Thế Giới	262.2
Trừ: Tổng Lượng Lợi Tức Chi Trả Khắp Nơi Trên Thế Giới	282.0
(GNP)	8060.1
Trừ: Tổng Lượng Hao Giảm Tư Bản, HGTB	867.9
Chỉnh Lượng Kinh Tế, $CLKT_C$	**7192.2**
Trừ: Tổng Lượng Thuế Doanh Thương Gián Thu, Th_{DTGT}	592.3
Tổng Lượng Chuyển Chi Tư Trợ Cho Cá Nhân, CC_{DT}	27.1
Cộng: Tổng Lượng Chuyển Chi Công Trợ Cho Doanh Thương, PTDT	26.1
Lợi Tức Quốc Gia, LT_{QG}	**6598.9**
Trừ: Tổng Lượng Lợi Thu Công Ty Giữ Lại*, $LTGL_{DT}$	805.0
Chỉnh Lượng Lãi Phí Doanh Thương Chi Trả, $CLLP_{DT}$	448.7
Tổng Lượng Bảo Hiểm Xã Hội, BHXH	732.1
Cộng: Tổng Lượng Chuyển Chi Công Trợ Cho Cá Nhân, CC_{CQ}	1094.1
Tổng Lượng Chuyển Chi Tư Trợ Cho Cá Nhân, CC_{DT}	27.1
Tổng Lượng Lãi Tức Định Kỳ Của Cá Nhân, $LTĐK_{CN}$	768.6
Tổng Lượng Lãi Tức Vô Kỳ Của Cá Nhân, $LTVK_{CN}$	321.5
Lợi Tức Cá Nhân, LT_{CN}	**6824.4**
Trừ: Tổng Lượng Thuế Lợi Tức Cá Nhân, Th_{CN}	988.7
Lợi Tức Khả Tiêu, $LTKT_{CN}$	**5835.7**
Trừ: Tổng Lượng Cá Nhân Chi Tiêu Vào DVHH, CT_{CN}	5485.
Tổng Lượng Lãi Phí Cá Nhân Chi Trả Cho Doanh Thương, LP_{CN}	112.9
Tổng Lượng Chuyển Chi Cá Nhân Vào Tay Ngoại Kiều, CC_{CN}	10.3
Tiết Kiệm Cá Nhân, TK_{CN}	**226.7**

* Sau khi điều chỉnh giá trị hàng hóa tồn kho (Inventory Valuation Adjustment, IVA) và điều chỉnh phí tổn hao giảm (capital consumption adjustment).

Ch2-7

Mức Tăng Trưởng KT

Đối với kinh tế gia và giới đầu tư con số mà họ quan tâm hơn hết là mức độ thay đổi trên tổng lượng kinh tế, còn gọi là mức tăng trưởng kinh tế, ở từng tam cá nguyệt (quarter growth rate). Mức thay đổi của tổng lượng kinh tế được tính theo phần trăm trên một năm (anualized rate) theo đẳng thức:

$$\Delta TLKT_{C} = ((TLKT_{C,T} \div TLKT_{C,T-1})^{4} - 1) \times 100\%$$

hoặc,

$$\Delta TLKT_{C} = ((TLKT_{C,T} \div TLKT_{C,T-1}) - 1) \times 4 \times 100\%$$

trong đó, $\Delta TLKT_C$ đại diện mức thay đổi trên tổng lượng kinh tế tính bằng phần trăm trên một năm (% per year), $TLKT_{C,T}$ đại diện tổng lượng kinh tế của tam cá nguyệt sau, và $TLKT_{C,T-1}$ đại diện tổng lượng kinh tế của tam cá nguyệt trước

Nếu tổng lượng kinh tế gia tăng, mức thay đổi trên tổng lượng kinh tế sẽ là số dương, hay là $\Delta TLKT_C > 0$. Ngược lại nếu tổng lượng kinh tế sút giảm, mức thay đổi trên tổng lượng kinh tế sẽ là số âm, hay là $\Delta TLKT_C < 0$.

Thí dụ, chiếu theo bảng thống kê tổng lượng kinh tế của Hoa Kỳ từ năm 1994 cho tới năm 1997, xem Ch2-8, thay đổi trên tổng lượng kinh tế ở từng tam cá nguyệt được chiết tính và đúc kết như trong bảng chiết tính Ch2-9.

TỔNG LƯỢNG KINH TẾ CỦA HOA KỲ: 1994-1997

Năm	Kỳ	CT_{CN}	$ĐT_{CN}$	CT_{CQ}	X-N	TLKT
94	1	4616.6	963.4	1291.0	-76.6	6794.3
94	2	4680.5	1017.9	1300.8	-87.9	6911.4
94	3	4750.6	1007.1	1332.3	-103.4	6986.5
94	4	4820.2	1043.1	1328.0	-95.6	7095.7
95	1	4871.7	1050.8	1344.7	-98.3	7168.9
95	2	4934.8	1024.0	1356.0	-105.4	7209.5
95	3	4990.6	1028.8	1362.2	-80.4	7301.3
95	4	5033.8	1049.1	1359.2	-60.1	7381.9
96	1	5105.8	1060.5	1384.2	-83.0	7467.5
96	2	5189.1	1105.4	1407.0	-93.8	7607.7
96	3	5227.4	1149.2	1413.5	-114	7676.0
96	4	5308.1	1151.1	1422.3	-88.6	7792.9
97	1	5405.7	1193.6	1433.1	-98.8	7933.6
97	2	5432.1	1242.0	1449.0	-88.7	8034.3
97	3	5530.7	1249.8	1458.6	-110.2	8128.8

Ch2-8

MỨC TĂNG TRƯỞNG CỦA TỔNG LƯỢNG KINH TẾ HOA KỲ: 1994-1997

Năm	Kỳ	TLKT	ΔTLKT
94	1	6794.3	
94	2	6911.4	7.07%
94	3	6986.5	4.42%
94	4	7095.7	6.40%
95	1	7168.9	4.19%
95	2	7209.5	2.28%
95	3	7301.3	5.19%
95	4	7381.9	4.49%
96	1	7467.5	4.72%
96	2	7607.7	7.72%
96	3	7676	3.64%
96	4	7792.9	6.23%
97	1	7933.6	7.42%
97	2	8034.3	5.17%
97	3	8128.8	4.79%

Ch2-9

Dựa trên bảng đúc kết, mức gia tăng tổng lượng kinh tế của tam cá nguyệt đầu của năm 1997 là 7.42 phần trăm một năm trong khi mức gia tăng

của tam cá nguyệt thứ nhì cùng năm chỉ vào khoảng 5.17 phần trăm một năm.

Tác Tố Tăng Trưởng

Từ sau cuộc khủng hoảng của đầu thập niên 1930, thái độ về sự can thiệp của công quyền vào hệ thống kinh tế đã có những thay đổi lớn. Dụ Luật Vận Dụng Nhân Công của Hoa Kỳ ban hành năm 1946 (U.S. Employment Act of 1946) cho phép chính quyền liên bang sử dụng chính sách thu chi thường niên (fiscal policy) để vận dụng nhân công của quốc gia và duy trì sự phồn thịnh kinh tế ở cao độ (high level of national employment and prosperity). Mức vận dụng nhân công và sự phồn thịnh kinh tế tùy vào mức tăng trưởng của TLKTc. Câu hỏi được nêu ra là: cái gì làm cho tổng lượng kinh tế tăng trưởng? Tuy kinh tế gia không cùng ý kiến về mặt kế sách phát triển kinh tế, hầu hết họ đồng ý với nhau về nguồn gốc của sự tăng trưởng kinh tế (sources of economic growth). Có ít nhất là 3 yếu tố chính: lực lượng nhân công (workforce), trình độ kỹ thuật (technology), và số lượng tư bản tích lũy (amount of capital stock).

Lực lượng nhân công là nhân số của quốc gia sẵn sàng và có thể đảm nhiệm công việc sản xuất

(ready and able to do productive work). Gia tăng lực lượng nhân công có thể làm cho gia tăng kinh tế. Thay đổi trên nhân số của lực lượng nhân công tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó gồm có thay đổi trên tổng lượng dân số (population), dân số hồi hưu, dân số trưởng thành, dân số di trú, vân vân. Đôi khi thay đổi trên quan niệm xã hội cũng đưa đến thay đổi trên nhân số của lực lượng lao động. Thí dụ như phụ nữ chuyển từ vai trò nội trợ theo truyền thống để đảm nhiệm vai trò công nhân trong thời đại mới.

Trình độ kỹ thuật chỉ về khả năng chuyên môn (skill) và trình độ hiểu biết (know-how) đem áp dụng vào việc vận dụng nhân công và tư bản của quốc gia. Trình độ kỹ thuật gia tăng là nhờ vào dân số có nền giáo dục cao hơn và lực lượng lao động được huấn luyện khá hơn (become better educated). Đóng góp của những kỹ thuật gia, khoa học gia, những nhà sáng tạo, những chuyên viên quản trị vào việc khám phá những phương pháp hay hơn và chế tạo những máy móc tinh vi hơn sẽ nâng trình độ kỹ thuật lên cao hơn. Trình độ kỹ thuật cao hơn dẫn đến hiệu năng sản xuất cao hơn (more productive). Hiệu năng sản xuất cao hơn dẫn đến gia tăng tổng lượng kinh tế.

Tư bản tích lũy là toàn bộ số lượng hãng xưởng, máy móc, và dụng cụ dùng để sản xuất dịch vụ và hàng hóa. Tư bản tích lũy gia tăng dẫn đến

gia tăng tổng lượng kinh tế. Tư bản tích lũy gia tăng khi cá nhân tiết kiệm (savings) và đem số tiết kiệm đó cho cơ sở doanh thương vay mượn để đầu tư (investments) vào công cụ sản xuất.

Trong lãnh vực kinh tế, đầu tư được định nghĩa là đem vốn đặt vào những thứ có thể sản xuất dịch vụ hoặc hàng hóa. "Những thứ có thể sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ" được gọi là "công cụ sản xuất" (capital goods or simply capitals). Để tránh nhầm lẫn với chữ đầu tư dùng trong lãnh vực tài chính, kinh tế gia đôi khi dùng chữ đầu tư thực hữu (real investment) để phân biệt với đầu tư tài hữu (financial investment). Đối với kinh tế gia, đầu tư có nghĩa là đầu tư thực hữu và cũng có nghĩa là đặt vốn vào công cụ sản xuất. Đối với giới tài chính, đầu tư có nghĩa là đầu tư tài hữu và cũng có nghĩa là đặt vốn vào công cụ tài chính chẳng hạn như cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu. Nếu công cụ tài chính được xử dụng để mua lấy công cụ sản xuất, đầu tư tài hữu biến thành đầu tư thực hữu. Số phí khoản mua sắm công cụ sản xuất được gọi là vốn đầu tư thực hữu (investment spending).

Đối với vấn đề phát triển kinh tế, đầu tư thực hữu mới là phương tiện giúp sản xuất hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của con người. Đầu tư thực hữu làm cho nền kinh tế phát triển vì máy móc và những phương tiện sản xuất giúp gia tăng

công suất của công nhân và giúp tiết kiệm nguyên liệu sản xuất. Mức phát triển kinh tế của một quốc gia tùy thuộc gần như tuyệt đối vào mức đầu tư thực hữu của quốc gia đó. Nói một cách khác, đầu tư thực hữu càng nhiều thì mức phát triển của nền kinh tế càng cao. Toàn bộ công cụ sản xuất tích lũy của quốc gia hay là tổng lượng tư bản tích lũy (capital stocks) là kết quả của đầu tư thực hữu từ nhiều năm.

Không phải cuộc đầu tư nào cũng đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế (improving economy) để phong phú hóa đời sống con người (to promote standard of living). Một nền kinh tế được coi là phồn thịnh vì trong nền kinh tế đó hàng hóa và dịch vụ rất phong phú. Do đó, đầu tư chỉ thực sự góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế và cải thiện hoàn cảnh sống của con người khi thực sự đóng góp vào phương tiện sản xuất hàng hóa và dịch vụ để cung ứng cho nhu cầu sống của dân chúng. Ngược lại, đầu tư không nhằm gia tăng sản xuất hàng hóa và dịch vụ để cung ứng cho nhu cầu sống của dân chúng chỉ lạm phí tài nguyên.

Tiếp tục đầu tư vào công cụ sản xuất rất cần thiết để bảo toàn hoặc gia tăng tiềm năng sản xuất của quốc gia. Công cụ sản xuất hao mòn theo thời gian hoặc theo mức độ sử dụng và giá trị của công cụ sản xuất bị mất giảm theo mức hao mòn. Nếu

mức đầu tư thực hữu của quốc gia ít hơn mức hao mòn, tổng lượng tư bản tích lũy sẽ sút giảm dần và dẫn đến sút giảm tiềm năng sản xuất của quốc gia.

Công ty doanh thương có đầu tư vào công cụ sản xuất hay không tùy thuộc vào ba yếu tố. Thứ nhất là tùy thuộc vào nhu cầu của dịch vụ và hàng hóa. Nếu nhu cầu tiêu thụ gia tăng, nhu cầu cho công cụ sản xuất cũng gia tăng. Ngược lại nếu nhu cầu tiêu thụ giảm xuống, nhu cầu cho công cụ sản xuất cũng giảm đi và có thể đưa đến tình trạng thoái đầu tư (disinvestment). Thoái đầu tư xảy ra khi công ty doanh thương không thay thế công cụ sản xuất đã hao mòn với công cụ sản xuất mới hoặc bán bớt công cụ sản xuất. Nếu nhiều công ty đều chọn quyết định thoái đầu tư, tổng lượng tư bản tích lũy của quốc gia sẽ thấp hơn trước. Thứ hai là tùy thuộc vào giá sử dụng công cụ sản xuất (user's cost of capital). Nếu giá sử dụng công cụ sản xuất giảm xuống, nhu cầu của công cụ sản xuất gia tăng. Ngược lại nếu giá sử dụng công cụ sản xuất gia tăng, nhu cầu của công cụ sản xuất sẽ giảm xuống. Giá sử dụng công cụ sản xuất được định nghĩa là phí tổn tổng cộng công ty doanh thương phải chi ra để sử dụng công cụ sản xuất trong đó bao gồm cả tiền lời trả cho khoản vay mượn để mua và chi phí bảo trì. Thứ ba là tùy thuộc thái độ của công ty doanh thương. Công ty doanh thương đầu tư vào công cụ sản xuất là vì

họ lạc quan về nhu cầu trong tương lai của hàng hóa và dịch vụ. Sự lạc quan của những công ty doanh thương (business confidence) là một trong những điều kiện thiết yếu cho việc phát triển kinh tế.

Chính quyền có thể sử dụng nhiều phương tiện khác nhau để kích thích công ty doanh thương đầu tư vào công cụ sản xuất để phát huy kinh tế. Trong đó gồm có chính sách thuế thu (tax policy) chính sách thu chi (fiscal policy) và chính sách tiền tệ (monetary policy).

Công ty doanh thương bỏ tiền đầu tư vào công cụ sản xuất là để kiếm lời. Có đầu tư hay không còn tùy vào mức lợi tức của đầu tư. Nếu gia tăng trên lợi tức trước khi trừ thuế đưa đến tình trạng phải trả thuế ở mức cao hơn trước (increases marginal income tax rate) và vì vậy dẫn đến kết quả là mức lợi tức sau khi trừ thuế thấp hơn trước thì công ty doanh thương khó có thể đầu tư thêm. Chính sách thuế má như vậy sẽ bóp nghẽn sự phát triển kinh tế của quốc gia ở hiện tại cũng như ở trong tương lai.

Chính quyền có thể tác động mức đầu tư của quốc gia bằng cách điều chỉnh mức hao giảm tư bản được phép chiết trừ (depreciation allowance) trong thuế lợi tức. Nhờ vào khoản hao giảm tư bản được phép chiết trừ, công ty doanh thương đương

nhiên tránh được một phần thuế. Vì vậy, gia tăng trên mức chiết trừ cũng có nghĩa là gia tăng trên lợi thu (income) và nguồn tài chánh lưu hoạt (cash flow) của công ty doanh thương. Ngược lại, cắt giảm mức chiết trừ cũng có nghĩa là cắt giảm lợi thu và nguồn tài chánh lưu hoạt của công ty doanh thương. Do đó, chính quyền có thể làm cho gia tăng mức đầu tư của quốc gia bằng cách cho gia tăng mức hao giảm tư bản được phép chiết trừ để kích thích công ty doanh thương đầu tư thêm vào công cụ sản xuất.

Chính quyền có thể ảnh hưởng mức đầu tư của quốc gia bằng cách điều chỉnh mức thuế lợi tức tư bản (capital gain tax). Lợi tức tư bản là khoản gia tăng trên giá trị của công cụ đầu tư (asset) từ khi mua cho đến lúc bán. Thuế lợi tức tư bản là khoản thuế, tính bằng phần trăm, đánh trên khoản lợi tức tư bản. Khi chính quyền tăng mức thuế lợi tức tư bản, vốn đầu tư đổ vào công cụ sản xuất có khuynh hướng sút giảm. Và ngược lại, khi chính quyền giảm mức thuế lợi tức tư bản, vốn đầu tư vào công cụ sản xuất có khuynh hướng gia tăng. Vào thập niên 1980, mức thuế lợi tức tư bản dưới thời Tổng Thống Reagan chỉ vào khoảng phân nửa của mức thuế lợi tức thường bản (ordinary income tax).

Chính quyền cũng có thể ảnh hưởng mức đầu tư của quốc gia bằng cách sử dụng tín chỉ đầu tư

giảm trừ thuế (investment tax credit). Công cụ này cho phép công ty doanh thương dùng số tín chỉ đầu tư, tính trên phần trăm của số vốn đầu tư vào công cụ sản xuất mới, để trừ bớt số thuế lợi tức phải trả cho chính phủ nếu hưởng ứng theo chính sách. Thông thường thì chính quyền chỉ sử dụng công cụ này trong một thời gian ngắn để tạm thời kích thích công ty doanh thương bỏ vốn đầu tư vào máy móc và cơ xưởng mới.

Ngoài chính sách thu chi, chính quyền có thể ảnh hưởng mức đầu tư của quốc gia qua chính sách tiền tệ. Đa số công ty doanh thương đều phải vay mượn thêm cho mục đích phát triển hoặc điều hành. Do đó, mức lãi suất hiện hành trên thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định đầu tư của công ty. Thông thường, công ty doanh thương sẽ gia tăng vốn đầu tư vào công cụ sản xuất khi mức lãi suất giảm xuống thấp.

Công ty doanh thương có thể bành trướng một trong hai cách. Thứ nhất là bỏ vốn đầu tư vào công cụ sản xuất mới. Thứ hai là mua lại công cụ sản xuất cũ. Mua nhập công ty (mergers and acquisitions) là hình thức mua lại công cụ sản xuất cũ. Hoạt động mua nhập công ty không làm thay đổi tổng lượng đầu tư hoặc làm thay đổi tổng lượng tư bản tích lũy của quốc gia.

Tiên Đoán Mức Tăng Trưởng

Trong việc tiên đoán tổng lượng kinh tế, bốn động lực được đặc biệt chú trọng: mức thay đổi của lực lượng nhân công, mức thay đổi của số giờ lao động hàng năm bình quân cho mỗi nhân công, thay đổi trên mức sản xuất, và thay đổi trên mức lạm phát. Tương quan của những động lực này được trình bày theo đẳng thức:

$$MGT_{TLKT} = (1+MGT_{LLNC})(1+MGT_{GLĐ})(1+MGT_{SX})(1+MGT_{Gi}) - 1$$

trong đó, MGT_{TLKT} đại diện cho mức gia tăng tổng lượng kinh tế trước khi điều chỉnh lạm phát (growth rate of nominal GDP), MGT_{LLNC} đại diện cho mức gia tăng của lực lượng nhân công (growth rate of the labor force), $MGT_{GLĐ}$ đại diện cho mức gia tăng của giờ lao động trong một năm bình quân cho mỗi nhân công (growth rate of hours worked per worker per year), MGT_{SX} đại diện cho mức gia tăng sản xuất (growth rate of productivity), và MGT_{Gi} đại diện cho mức gia tăng trên giá biểu của hàng hóa và dịch vụ (growth rate of prices).

Bên cạnh đó những yếu tố xã hội, chính trị và quốc tế luôn luôn là những động lực chính bên

sau sự thay đổi dài hạn của một nền kinh tế vì vậy những chuyên gia kinh tế cân phân một cách cẩn thận những yếu tố này khi thành lập tiên đoán dài hạn về mức thay đổi của tổng lượng kinh tế.

Những mô thức dùng để tiên đoán (forecast) sự thay đổi kinh tế ngắn hạn phần lớn dựa trên những lý thuyết kinh tế vị nhu cầu (demand-oriented economic theory). Những tiên đoán ngắn hạn đặc biệt chú trọng vào những thay đổi trong tương quan giữa những phần tử của TLKTc nằm trong dòng vận hành chi tiêu để tiên đoán nhu cầu. Thí dụ như tương quan giữa tổng lượng lợi tức cá nhân khả tiêu với tổng lượng chi tiêu cá nhân, giữa tổng lượng lợi thu của công ty doanh thương với chi tiêu cho đầu tư, giữa chính sách tiền tệ với mức lãi suất, giữa chính sách thuế với những chi tiêu, vân vân. Ngược lại, những mô thức dùng để tiên đoán sự thay đổi kinh tế dài hạn phần lớn dựa trên những lý thuyết kinh tế vị cung ứng (supply-oriented economic models). Những mô thức này chú trọng tới những sự thay đổi căn bản (fundamental changes) thí dụ như là những thay đổi về kỹ thuật (technological changes), những thay đổi về mặt chính trị và xã hội (political and social changes), những khuynh hướng về mặt cấu hợp dân số (demographic trends), thay đổi về mặt cấu hợp tư bản (changes in capital formation), thay đổi về mức sản xuất (changes in productivity) và những thay đổi về tình hình quốc tế vân vân.

Điều Chỉnh Lạm Phát

Kiểm số tổng lượng kinh tế và mức thay đổi của nó không tự đủ để cho biết được tình trạng tăng giảm "thật sự" trên tầm vóc của nền kinh tế nếu không tính theo mãi lực của đồng tiền. Do đó kiểm số tổng lượng kinh tế luôn luôn được báo cáo dưới hai dạng: tổng lượng kinh tế trước khi điều chỉnh lạm phát (nominal GDP) và tổng lượng kinh tế sau khi điều chỉnh lạm phát (real GDP). Khi trình bày kiểm số tổng lượng kinh tế sau khi điều chỉnh lạm phát, kinh tế gia phải cho biết là con số được điều chỉnh theo mãi lực của đồng tiền vào năm nào. Điều này rất quan trọng vì nếu không có nó, con số tổng lượng kinh tế sau khi điều chỉnh lạm phát trở thành một con số vô nghĩa không xài được.

Kinh tế gia dựa trên hai chỉnh số để điều chỉnh lạm phát: chỉnh số lạm phát định cân (fixed-weight price deflator) và chỉnh số lạm phát dịch cân (implicit GDP deflator).

Chỉnh số lạm phát định cân, $LP_{ĐC}$, cho biết mức độ lạm phát của giá tiêu thụ dựa trên hơn 5,000 món hàng hóa và dịch vụ tiêu biểu. Tổng số đơn vị (units) của hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ không ảnh hưởng chỉnh số này (holds the market weights

Tam Cá Nguyệt Đầu:

	Bơ	Thịt	Sữa		Tổng Cộng
Giá:	$2.1	$2.0	$1.1	=	$4.2
Số Lượng:	100	120	50		
Tổng Giá Trị:	$210	$240	$55	=	$505

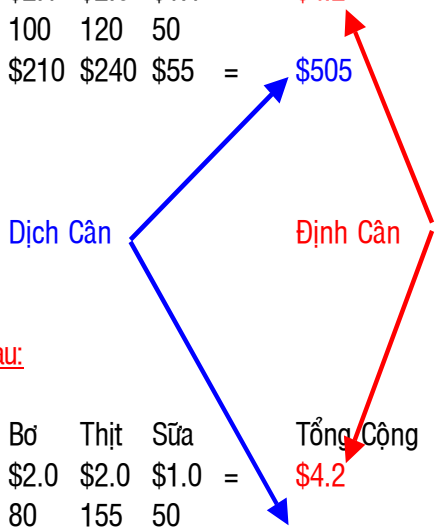

Tam Cá Nguyệt Sau:

	Bơ	Thịt	Sữa		Tổng Cộng
Giá:	$2.0	$2.0	$1.0	=	$4.2
Số Lượng:	80	155	50		
Tổng Giá Trị:	$160	$310	$50	=	$520

Ch2-10

constant).

Chỉnh số lạm phát dịch cân, LP_{DC}, phản ảnh mức thay đổi trên giá tiêu thụ (price) lẫn cách tiêu thụ (spending pattern). Tổng số đơn vị của hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ (quantity) ảnh hưởng chỉnh số này.

Thí dụ điển hình của cách tính chỉnh số lạm phát, Ch2-10, như sau:

Chỉnh Số Định Cân = [($4.2 ÷ $4.2) - 1]
x 100% = 0%

Chỉnh Số Dịch Cân = [$520 ÷ $505) - 1]
x 100% = 2.97%

Để tính tổng lượng kinh tế sau khi điều chỉnh mức lạm phát (real GDP), kiểm số tổng lượng kinh tế chưa điều chỉnh mức lạm phát (nominal GDP) được đem chia cho chỉnh số lạm phát dịch cân (implicit GDP deflator), hay là:

$$TLKT_{C,ĐCLP} = TLTK_{C} \div LP_{DC}$$

trong đó, LP_{DC} đại diện chỉnh số lạm phát dịch cân, $TLKT_{C,ĐCLP}$, đại diện tổng lượng kinh tế sau khi điều chỉnh lạm phát, và $TLTK_{C}$ đại diện tổng lượng kinh tế chưa điều chỉnh lạm phát.

Cả hai chỉnh số đều có khuyết điểm riêng của nó. Chỉnh số lạm phát định cân chỉ chọn hàng hóa và dịch vụ tiêu biểu sản xuất trong nội địa; vì vậy, chỉ phản ảnh mức lạm phát của hàng hóa nội địa. Nếu hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu chiếm một phần lớn trong tổng lượng tiêu thụ, chỉnh số này có thể không phản ảnh đúng mức lạm phát thực sự. Còn chỉnh số lạm phát dịch cân, trong khi một

số kinh tế gia cho là quan trọng hơn chỉnh số lạm phát định cân nhờ vào phản ảnh khuynh hướng tiêu thụ, lại không thật sự cho biết được gì về mức lạm phát.

Ý Nghĩa Của TLKT

Tầm vóc tổng lượng kinh tế của một quốc gia có liên quan tới mức vận dụng nhân lực và mức phong phú của dịch vụ và hàng hóa trong quốc gia đó. Thông thường, tổng lượng kinh tế gia tăng có nghĩa là có thêm nhiều việc làm hơn cho người dân của quốc gia đó và số lượng dịch vụ và hàng hóa sản xuất cũng nhiều hơn để người dân tiêu dụng. Ngược lại nếu tổng lượng kinh tế của quốc gia bị sút giảm, nhiều người sẽ bị mất việc và mua bán ế ẩm hơn.

Tuy nhiên, nếu đem so sánh tổng lượng kinh tế giữa một quốc gia này với một quốc gia khác, chỉ bằng vào số đo tổng lượng kinh tế vẫn chưa đủ. Muốn biết đời sống của người dân có được cải thiện hay không và cải thiện nhiều hay ít, ngoài tổng lượng kinh tế, còn tùy thuộc vào yếu tố dân số của quốc gia đó. Vì vậy kinh tế gia thường đem tổng lượng kinh tế của một quốc gia chia đều cho mỗi người dân sống trong quốc gia đó rồi

đem số đo tổng-lượng-kinh-tế-cho-mỗi-người-dân (Per-capita GDP) của quốc gia này so sánh với cùng số đo của quốc gia khác để đi đến kết luận về tình trạng vật chất của người dân trong mỗi quốc gia.

Thí dụ như năm 1990 tổng lượng kinh tế bình quân cho mỗi người dân của Việt Nam là 220 đồng mỹ kim trong khi tổng lượng kinh tế bình quân cho mỗi người dân của Hồng Kông là 12,080 đồng mỹ kim, của Singapore là 15,241đồng mỹ kim, của Taiwan là 7,727 đồng mỹ kim, của Thái Lan là 1,445 đồng mỹ kim. Dựa trên bằng chứng này, có thể nói một cách chắc chắn là đời sống vật chất của người dân ở Việt Nam nghèo nàn hơn của người dân ở những nước láng giềng rất xa.

Sự thay đổi trên tầm vóc của tổng lượng kinh tế của một quốc gia, tức là gia tăng hoặc giảm sút trên số đo tổng lượng kinh tế, cũng cho biết phần nào về tốc độ cải thiện mức sống cho người dân trong quốc gia đó. Thí dụ, tổng lượng kinh tế cho mỗi người dân của Thái Lan trong năm 1989 và 1990 là 1,092 đồng mỹ kim và 1,445 đồng mỹ kim. Như vậy tổng lượng kinh tế cho mỗi người dân của Thái Lan gia tăng tất cả là 353 đồng mỹ kim hay là 32.3%. Tổng lượng kinh tế cho mỗi người dân của Việt Nam trong năm 1989 và 1990 là 196 đồng mỹ kim và 202 đồng mỹ kim. Như vậy tổng lượng kinh tế cho mỗi người dân của

Việt Nam gia tăng tất cả là 6.0 đồng mỹ kim hay là 3.06%. So sánh tốc độ thay đổi tổng-lượng-kinh-tế-cho-mỗi-người-dân giữa hai quốc gia, mức thay đổi của Thái Lan hiển nhiên nhanh hơn nhiều. Nói cho đúng hơn mức sống của người dân Thái Lan được cải thiện nhanh hơn là mức sống của người dân Việt Nam, tính trong khoảng thời gian 1988-1989.

Giới Hạn Của TLKT

Tuy nhiên, số đo tổng lượng kinh tế không phản ảnh trung thực tuyệt đối tình trạng kinh tế và tình trạng an sinh của con người vì những yếu điểm như là thiếu chính xác, không đầy đủ, và đôi khi mơ hồ. Thí dụ,

- Dịch vụ hoặc hàng hóa sản xuất không giao hoán qua thị trường không được cộng vào tổng lượng kinh tế, dầu rằng dịch vụ hoặc hàng hóa đó có giá trị kinh tế. Giả dụ như ông X đem một con gà do chính mình nuôi để đổi lấy công một giờ cày với anh Y ở cùng xóm. Nếu con gà bán ở chợ, trị giá của nó 5.0 đồng mỹ kim. Nếu công sức một giờ lao động của anh Y hàng xóm bán qua thị trường nhân lực, trị giá của nó cũng là 5.0 đồng mỹ kim. Nhưng vì giao hoán không được "chính thức ghi nhận" cho nên 10

đồng mỹ kim không được cộng vào số tổng lượng kinh tế của quốc gia. Cũng chính vì lý do này, những quốc gia lạc hậu thiếu những thị trường có tổ chức và thiếu hệ thống kế toán giao hoán thường có con số tổng lượng kinh tế thấp hơn tổng lượng kinh tế thực sự.

- Hoạt động giải trí và thời gian nhàn nhã có giá trị kinh tế nhưng không được cộng vào tổng lượng kinh tế của quốc gia.
- Hoạt động thiện nguyện có giá trị kinh tế nhưng không được cộng vào tổng lượng kinh tế. Tại Hoa Kỳ trung bình có vào khoảng 83 triệu người cống hiến 4 giờ công một tuần lễ cho những hoạt động loại này.
- Gia tăng trên phẩm chất hoặc hảo tính của dịch vụ và hàng hóa có giá trị kinh tế nhưng đôi khi không phản ảnh trên số đo tổng lượng kinh tế. Thí dụ như một máy điện toán ngày hôm nay tối tân hơn máy điện toán mười năm về trước rất xa nhưng giá của nó lại rẻ hơn mấy lần so với mười năm trước. Theo đó giá trị của nó cộng vào tổng lượng kinh tế sẽ kém hơn trước kia mấy lần.
- Đối với hoạt động của nền kinh tế chui (underground economy), giá trị giao hoán chỉ được ước đoán (estimated). Con số ước đoán thấp nhất là 3% và cao nhất là 20% của TLKT. Vì vậy có thể nói khó có ai biết được con số chính xác.
- Những dịch vụ do cơ quan công quyền cung

cấp không phản ảnh đúng giá trị thị trường.

- Sản phẩm công hại thải ra trong vận trình sản xuất làm tổn hại đến môi sinh (environmental damages) không được chiết trừ từ tổng lượng kinh tế. Ngược lại phí tổn để sửa chữa, giải trừ, hoặc ngăn ngừa sản phẩm công hại lại được cộng vào tổng lượng kinh tế.
- Tổng lượng kinh tế cũng không chú ý đến cái giá "khủng hoảng tâm lý" phải trả cho cuộc sống "chạy đuổi vật chất" trong quốc gia có nền kinh tế phát triển quá mức.
- Một số quốc gia trên thế giới cộng công việc quản gia (household work) vào tổng lượng kinh tế trong khi những quốc gia khác không cộng vào.
- Một vài quốc gia, nhất là những quốc gia chậm tiến, có khuynh hướng ngụy tạo những con số thống kê.
- Thường thì kinh tế gia chọn một đơn vị tiền tệ rồi dùng mức hối đoái để thiết lập mẫu số chung cho tổng lượng kinh tế của những quốc gia được đem ra so sánh. Thí dụ như kinh tế gia dùng mức hối đoái giữa đồng deng (yen), đồng quan (won) và đồng mỹ kim (dollar) để tính tổng lượng kinh tế của Nhật Bản và của Bắc Hàn theo đồng mỹ kim. Yếu tố hối đoái làm cho việc so sánh tổng lượng kinh tế giữa những quốc gia trở thành vô cùng thiếu chính xác.

Vì có nhiều khuyết điểm này cho nên sự hữu ích

của kiểm số tổng lượng kinh tế có phần bị giới hạn. Giới hạn này càng rõ rệt hơn khi đem so sánh tình trạng nhân sinh giữa một quốc gia này với một quốc gia khác, giữa một vùng này với vùng khác hoặc giữa một thời điểm này với một thời điểm khác trong cùng một quốc gia.

Tham Khảo

Ralph T. Byrns & Gerald W. Stone (1995). New York, NY: Harper Collins College Publisher.

Carlk E. Case & Ray C. Fairs (1994). Principles of Economics. Englewood Cliff, NJ: Prentice-Hall, Inc..

Daniel R. Fusfeld (1976). Economics. Washington D.C.: Heath & Company.

LẠM PHÁT VÀ NHỮNG KIỂM SỐ LẠM PHÁT

KIỂM SỐ LẠM PHÁT

> It is my strong conviction that inflation remains the nation's number one economic problem. Energy and housing prices are still moving up rapidly, adding directly to inflation and continuing to threaten a new price-wage spiral in the rest of the economy. Our immediate objective is to prevent the spread of double-digit price increases from oil to the rest of economy. Halting the spread of inflation is not enough, however. We must take steps to reduce it. (Jimmy Carter, 1980)

Trung tuần tháng 8 năm 1971, dưới sự ủy quyền của Dụ Luật Ổn Định Kinh Tế (Economic Stabilization Act) do quốc hội phê chuẩn vào năm 1970, Tổng Thống Nixon ra thông cáo cấm vật giá và lương bổng leo thang suốt trong 90 ngày và chỉ ngoại trừ cho lợi thu doanh thương (profits), lãi suất (interest rate), lãi nhuận vô kỳ (dividends) và nông sản chưa chế biến (unprocessed agricultural products). Đồng thời Nixon chỉ định một Hội Đồng

Cố Vấn Về Vật Giá Sinh Nhai (Cost of Living Council) do Bộ Trường Ngân Khố Trung Ương (Secretary of Treasury) dẫn đầu để hành sử và giao cho Văn Phòng Điều Hợp Đối Khẩn (Office of Emergency Prepareness), với sự trợ giúp của những văn phòng thuế vụ địa phương (local Internal Revenue Service), lo trách nhiệm kiểm soát vật giá. Bước đầu tiên trong nỗ lực chống vật giá leo thang gặp khá nhiều chỉ trích.

Tiếp theo đó, tới giữa tháng 11 năm 1971, hướng dẫn kềm giá được ban hành. Chỉ định cho mức lương gia tăng tối đa là 6.2 phần trăm. Trong đó 3.0 phần trăm cho gia tăng trên mức sản xuất (productivity gain), 2.5 phần trăm cho lạm phát và 0.7 phần trăm cho bổng lộc phụ trội (fringe benefits). Thương gia được phép tăng giá bán với đều kiện phải chứng minh lý do tăng giá là do giá vốn mua vào đã cao hơn và mức lợi nhuận doanh thương không được nhiều hơn mức lợi nhuận trung bình trong hai năm khả quan nhất, tính từ 15/8/1968 cho đến 15/8/1970. Bước thứ hai trong nỗ lực chống vật giá leo thang, kéo dài vào khoảng hơn một năm, hạn chế phần nào mức leo thang của vật giá.

Sau đó vật giá và lương bổng được nới lỏng vào tháng 1 năm 1973. Ngay sau khi vừa được nới lỏng, vật giá bắt đầu leo thang nhanh hơn và dẫn đến tình trạng cấm giá trong suốt 60 ngày lần thứ

hai vào tháng 6 năm 1973. Rồi một hướng dẫn kềm giá mới, cũng tương tự như lần trước, được ban hành.

Nhưng rồi nỗ lực kềm giá không chịu nổi áp lực lạm phát, một phần vì sai lầm trong chính sách công chi (fiscal policy) và chính sách tiền tệ (monetary policy) trong những năm 1971-1973 và một phần khác vì những biến động kinh tế và chính trị.

Chiến tranh Việt Nam tiêu hao công quỹ nặng nề và dẫn đến thiếu hụt ngân sách (budget deficits) trầm trọng. Lạm chi lên đến 60.6 tỉ mỹ kim trong vòng vài năm, từ 7/70 cho đến 7/73. Tổng lượng tiền tệ lưu hành từ 221 tỉ mỹ kim lên đến 270 tỉ mỹ kim, hay là gia tăng hơn 22 phần trăm, trong khoảng thời gian từ 12/1970 cho tới 12/1973. Thêm vào đó Hoa Kỳ bán một số lượng lúa mì khổng lồ cho Liên Xô vào mùa hè năm 1972, mỹ kim bị mất giá (devaluation of dollar) năm 1971 và 1973, và những cơn xốc nhiên liệu xảy ra vào những năm 1973-1974. Kết quả là vật giá leo thang vùn vụt. Nỗ lực chống vật giá leo thang bằng cách kềm giá không đạt hiệu quả như mong muốn và cuối cùng phải hủy bỏ.

Cho đến 1974, vật giá vẫn tiếp tục leo thang, lợi tức thực giảm sút, mãi lực của đồng tiền giảm sút, tổng lượng kinh tế giảm sút, mức thất nghiệp lên

cao. Kinh tế của Hoa Kỳ lại rớt vào tình trạng trì trệ (depression) trong suốt hai năm 1974-1975. . .

Mô tả lại hình ảnh của nền kinh tế Hoa Kỳ trong thập niên 1970 chỉ nhắm vào một mục đích: để cho thấy phần nào sự đe dọa của cái gọi là "lạm phát" đối với đời sống của con người. Không trách sao những vị tổng thống của Hoa Kỳ coi lạm phát là kẻ thù chung đáng sợ.

Tổng Thống Gerald Ford, 1974, từng tuyên bố "our inflation, our public enermy number one, will unless whipped destroyed our country, our homes, our liberties, our property, and finally our national pride, as surely as any well-armed wartime enermy."[1] Tổng Thống Jimmy Carter, 1976, cũng nói những lời tương tự "inflation is Public Enermy #1." Và Tổng Thống Ronald Reagan, 1982, cũng không kém "Inflation is the cruelest tax."

Nhiều kinh tế gia đã từng tranh luận về lạm phát. Alan Blinder cho rằng "inflation, like every teenager, is grossly misunderstood, and this gross misunderstanding blows the political importance of inflation out of all proportion to its economic importance."[2] Trong khi Phillip Cagan và Robert Lipsey cho rằng "it was once thought that the economy would in time make all the necessary adjustments [to inflation], but many of them are proving to be very difficult . . . for financial insti-

tutions and markets, the effects of inflation have been extremely unsettling."[3]

Còn đối với đa số quần chúng --những người dành dụm tiền để mua một căn nhà, để hồi hưu, hoặc để cho con vào đại học, vân vân-- lạm phát có thể làm cho giấc mơ họ ấp ủ trong một sớm một chiều tan biến như khói sương.

Dầu nhìn qua đôi mắt của bất cứ giới nào, một điều rất rõ là ai cũng biết được sự đe dọa trực tiếp của nạn lạm phát.

Lạm phát cũng không phải chỉ mới phát sinh ở kỷ nguyên mới. Những pharaoh của Ai Cập đã từng sử dụng chính sách kềm giá vào bốn ngàn năm về trước để chống tình trạng vật giá leo thang. Điều này cho thấy lạm phát là một nan đề của kinh tế cộng hệ từ xưa đến nay.

Vậy thì, lạm phát là cái gì? Kiểm số lạm phát được thành lập như thế nào? Giới hạn của nó nằm ở chỗ nào? Liên hệ của nó với đối với tổng lượng kinh tế ra sao? Và tại sao có lạm phát?

Thành Lập Số Đo Lạm Phát

Như đã từng nói qua sự thay đổi của số đo tổng lượng kinh tế tự nó không đủ để cho biết tình trạng tăng giảm thật sự trên tầm vóc của nền kinh tế, trừ khi biết được mức lạm phát. Vì vậy những số đo mãi lực của đồng tiền đóng một vai trò không kém quan trọng so với số đo tổng lượng kinh tế. Có ba số đo chính: chỉnh số lạm phát (GDP deflator), kiểm số giá tiêu thụ (Consumer Price Index, CPI), và kiểm số giá sản xuất (Producer Price Index, PPI). Chỉnh số lạm phát đã được trình bày trong chương vừa qua. Còn phần này chỉ đề cập đến kiểm số giá sản xuất và kiểm số giá tiêu thụ.

Thành lập một số đo lạm phát gồm có ba bước. Thứ nhất, chọn một số dịch vụ và hàng hóa tiêu biểu và chọn số lượng cho từng mặt hàng phản ảnh theo nhu cầu (choose the basket). Toàn bộ dịch vụ và hàng hóa tiêu biểu này được gọi là "kiện hàng chuẩn." Sau đó tính tổng giá trị của kiện hàng chuẩn đã chọn. Cái năm thành lập kiện hàng chuẩn và giá trị của nó được gọi là năm chuẩn (base year). Kiểm số lạm phát cho năm chuẩn là 100. Thứ hai, tính tổng giá trị của dịch vụ và hàng hóa tiêu biểu ở thời điểm "T." Và sau cùng, tính kiểm số lạm phát ở thời điểm "T" theo đẳng thức:

$$KS_T = (TGT_T \div TGT_C) \times 100$$

trong đó, TGT_C đại diện cho tổng giá trị của dịch vụ và hàng hóa tiêu biểu của năm chuẩn, TGT_T đại diện cho tổng giá trị của dịch vụ và hàng hóa tiêu biểu ở thời điểm "T" và KS_T đại diện cho kiểm số lạm phát ở thời điểm "T."

Giả dụ như trị giá của tất cả dịch vụ và hàng hóa tiêu biểu trong năm chuẩn, 1982, là 12,450 đồng và trong năm 1996, là 21,625 đồng. Kiểm số lạm phát của năm 1996 được tính như sau:

$$KS_{1996} = (21{,}625 \div 12450) \times 100 = 173.7$$

Dựa trên kết quả vừa mới tính, giá của dịch vụ và hàng hóa gia tăng tất cả là 73.7 phần trăm trong khoảng thời gian 1982-1996.

Như vậy, một cách tổng quát, kiểm số lạm phát cho biết giá của dịch vụ và hàng hóa gia tăng tất cả là bao nhiêu phần trăm tính vào thời điểm "T" so với giá của dịch vụ và hàng hóa trong năm chuẩn.

Kiểm Số GSX

Kiểm số giá hàng sản xuất (producer price index, PPI), GSX, là một trong những kiểm số cho biết phần nào về tình trạng lạm phát của những mặt hàng dùng vào sản xuất. Kiểm số này do Viện

Thống Kê Nhân Công (Bureau of Labor Statistics) của Bộ Lao Động (U.S. Department of Labor) đảm nhiệm công tác làm thống kê và báo cáo hàng tháng.

Để tính kiểm số GSX mỗi tháng viện thống kê đúc kết giá sỉ của 3,450 mặt hàng tiêu biểu dùng vào chế biến sản xuất (industrial commodities), trong đó không có phần dịch vụ. Tuy chú trọng vào hàng hóa sản xuất, trong số mặt hàng đại diện của kiểm số GSX có khoảng 40% thuộc về hàng tiêu thụ (consumer goods), 26% thuộc về thực phẩm (foods), 9% thuộc về năng lượng (energy), và 25% thuộc về dụng cụ sản xuất (capital equipment). Trong thực phẩm có cá, thịt, bơ sữa, trái cây, và rau cải. Trong năng lượng có dầu xăng và chất đốt. Trong dụng cụ sản xuất có xe vận tải người và xe vận tải hàng.

Kiểm số GSX phân loại mặt hàng dựa trên 3 giai đoạn trong tiến trình sản xuất (stages of processing): hàng nguyên bản (crude goods), hàng đương chế hay là hàng chưa mãn trình (intermediate goods), và hàng mãn trình (finished goods, final goods). Hàng nguyên bản là hàng hóa được bán ra thị trường lần đầu tiên, chưa được biến chế và chưa trực tiếp tới tay giới sản xuất. Hàng đương chế là hàng hóa đã được biến chế để dùng vào sản xuất hàng mãn trình. Hàng mãn trình không phải qua một giai đoạn nào nữa trong tiến trình

sản xuất.

Kinh tế gia thường so sánh kiểm số GSX mới nhất với kết quả của vài tháng về trước, chiết tính mức lạm phát một năm để so sánh (year-over-year inflation rate) với những năm về trước, hoặc dùng chiết tính bình quân tiến thời (time-series moving average) để tiên đoán khuynh hướng lạm phát. Kinh tế gia còn dùng kiểm số giá sản xuất ngoại trừ nhiên liệu và thực phẩm (excluding foods and energy), GSX_{TNLTP} để phân biệt lạm phát dài hạn và lạm phát ngắn hạn vì nhiên liệu và thực phẩm có khuynh hướng bị ảnh hưởng của những khủng hoảng ngắn hạn chẳng hạn như khủng hoảng nhiên liệu vì nguy cơ chiến tranh hoặc khủng hoảng thực phẩm vì thiên tai. Dầu là dùng phương pháp nào đi nữa, kiểm số GSX chỉ có giá trị giới hạn.

Mức thay đổi trên kiểm số GSX được tính theo đẳng thức:

$$MLP_{GSX} = [(GSX_{T} \div GSX_{T-1}) - 1] \times 100\%$$

trong đó, MLP_{GSX} đại diện cho mức lạm phát giá hàng sản xuất giữa hai thời điểm tính bằng phần trăm (%), GSX_T đại diện cho kiểm số GSX ở thời điểm sau, và GSX_{T-1} đại diện cho kiểm số GSX ở thời điểm trước.

Mức lạm phát thường được theo dõi hàng tháng. Thay đổi hàng tháng của kiểm số GSX được chuyển thành mức lạm phát tương đương cho một năm (annualized inflation rate) như sau:

$$MLP_{GSX} = [(GSX_{T} \div GSX_{T-1})^{12} - 1] \times 100\%$$

trong đó, MLP_{GSX} đại diện cho mức lạm phát tính bằng phần trăm một năm (% per year), GSX_T đại diện cho kiểm số GSX tháng sau, và GSX_{T-1} đại diện cho kiểm số GSX tháng trước.

Kiểm Số GTT

Kiểm số giá tiêu thụ (consumer price index, CPI), GTT, là một trong những kiểm số cho biết phần nào về tình trạng lạm phát của dịch vụ và những mặt hàng tiêu thụ. Kiểm số này do Viện Thống Kê Nhân Công (Bureau of Labor Statistics) của Bộ Lao Động (U.S. Department of Labor) đảm nhiệm công tác làm thống kê và báo cáo hàng tháng. Kiểm số GTT là một kiểm số đo lường mức lạm phát phổ thông nhất.

Để tính kiểm số GTT mỗi tháng viện thống kê đúc kết giá lẻ của 364 mặt hàng và dịch vụ tiêu thụ cơ bản (consumer goods). Giá của những mặt hàng và dịch vụ này được thu thập từ 85 tỉnh thành trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ và từ 18 ngàn hộ gia cư

đang cư ngụ ở tư xá, 18 ngàn hộ gia cư đang cư ngụ ở chung cư, và 24 ngàn cơ sở công tư lớn nhỏ đủ loại. Giá của mỗi mặt hàng được cân (weighted) theo mức độ quan trọng và được tổng hợp lại làm 7 nhóm như sau:

- giá cho nhà ở (housing) = 42%
- giá cho thực phẩm (foods) = 18%
- giá cho chuyển vận (transportation) = 17%
- giá cho y dưỡng (medical care) = 6%
- giá cho may mặc (apparel) = 6%
- giá cho giải trí (entertainment) = 4%
- giá cho những thứ linh tinh (others) = 7%

Trong số những mặt hàng và dịch vụ tiêu biểu của GTT có cả hàng hoá nhập khẩu nhưng không có hàng hoá dùng vào chế biến sản xuất.

Mức thay đổi trên kiểm số GTT được tính theo đẳng thức:

$$MLP_{GTT} = [(GTT_{T} \div GTT_{T-1}) - 1] \times 100\%$$

trong đó, MLP_{GTT} đại diện cho mức lạm phát của giá hàng tiêu thụ giữa hai thời điểm tính bằng phần trăm (%), GTT_T đại diện cho kiểm số GTT ở vào thời điểm sau, và GTT_{T-1} đại diện cho kiểm số GTT ở vào thời điểm trước.

Thí dụ, kiểm số GTT của 4/1995 là 152.5 và của 5/1995 là 152.8 Như vậy mức lạm phát của tháng

5 năm 1995 vào khoảng 0.2% hay là:

$$[(152.8 \div 152.5) - 1] \times 100\% = 0.2\%$$

Mức lạm phát cho một tháng của kiểm số GTT được chuyển thành mức lạm phát tương đương cho một năm (annualized inflation rate) như sau:

$$MLP_{GTT,1N} = ((GTT_{T} \div GTT_{T-1})^{12} - 1) \times 100\%$$

trong đó, $MLP_{GTT,1N}$ đại diện cho mức lạm phát tính bằng phần trăm một năm (% per year), GTT_T đại diện cho kiểm số GTT tháng sau, và GTT_{T-1} đại diện cho kiểm số GTT tháng trước.

Như vậy mức lạm phát một năm cho thí dụ vừa rồi là 2.38 phần trăm hay là:

$$[(152.8 \div 152.5)^{12} - 1] \times 100\% = 2.38\%$$

Thực ra có đến hai kiểm số GTT: kiểm số giá hàng tiêu thụ ở thành phố và vùng phụ cận (urban), GTT_{TP}, và giá hàng tiêu thụ của công nhân, GTT_{CN}. Chính quyền Hoa Kỳ thường dùng GTT_{CN} để điều chỉnh tiền trợ cấp an sinh xã hội (cost-of-living adjustments, COLAs). Công ty thương nghiệp dùng GTT_{CN} để điều đình lương bổng với công nhân (bargaining agreements).

Khác Biệt Giữa Những Kiểm Số Lạm Phát

So sánh những mặt hàng tiêu biểu dùng để thành lập kiểm số GSX, kiểm số GTT, chỉnh số lạm phát định cân và chỉnh số lạm phát dịch cân, sự khác biệt được tóm lược như sau:

	GSX	GTT	$LP_{ĐC}$	LP_{DC}
Mặt Hàng Tiêu Biểu	3,450	346	5,000	5,000
Hàng Nội Địa	x	x	x	x
Hàng Nhập Cảng	x	0	0	0
Hàng Dùng Vào Sản Xuất	0	x	x	x
Dịch Vụ	x	x	x	0
Tùy Nơi Cư Trú	x	x	x	0

x = Có tính vào
0 = Không có tính vào

Ch3-1

Điều Chỉnh Kiện Hàng Chuẩn

Tại Hoa Kỳ, những mặt hàng tiêu biểu được điều chỉnh lại mỗi 10 năm một lần cho phù hợp với mức sống và hoàn cảnh mới. Lần điều chỉnh vừa qua là vào năm 1992-1994. Cứ mỗi lần điều chỉnh

kiện hàng chuẩn, kiểm số lạm phát vào năm đó được định là 100 và kiểm số lạm phát của những năm trước đó cũng phải được điều chỉnh lại.

Khuyết Điểm Của Kiểm Số Lạm Phát

Kiểm số lạm phát không phản ảnh chính xác sự thay đổi trên mặt giá biểu của dịch vụ và hàng hóa. Thứ nhất, những kiểm số này không tính vào sự thay đổi về phẩm chất hoặc hảo tính (change in quality) của dịch vụ và hàng hóa. Lấy máy vi tính làm điển hình. Trong khi giá của máy vi tính cá nhân có thể không rẻ hơn mười năm trước đây, nhưng khả năng của máy vi tính ngày hôm nay đã gia tăng gấp ngàn lần so với khả năng của máy vi tính mười năm trước. Vì không tính vào phẩm chất của máy vi tính, cho nên kiểm số lạm phát đã "lạm phát" (overstate) số đo này. Lý do thứ hai là vì kiểm số lạm phát không phản ảnh trung thực cách chi tiêu (consumption pattern) của người tiêu thụ. Số lượng và mặt hàng tiêu thụ có khuynh hướng thay đổi theo thái độ của người tiêu thụ trong từng điều kiện kinh tế. Vì không phản ảnh trung thực cách tiêu thụ cho nên kiểm số không phản ảnh đúng mức độ lạm phát.

Giá Trị Thực & Giá Trị Hiển Nhiên

Ảnh hưởng của lạm phát đối với mãi lực của đồng tiền xoay quanh hai khái niệm: giá trị hiển nhiên (nominal value) và giá trị thực (real value). Giá trị hiển nhiên còn gọi là mệnh giá. Tờ giấy bạc mười đồng cho biết giá trị hiển nhiên của nó là mười đồng. Chị công nhân cầm hai chục tờ giấy bạc mười đồng trong tay thì giá trị hiển nhiên trong tay của chị là 200 đồng. Anh công nhân cầm trong tay một tấm ngân phiếu 215 đồng thì giá trị hiển nhiên của tấm ngân phiếu trong tay của anh là 215 đồng. Còn giá trị thực là giá trị tính theo mãi lực của đồng tiền. Hai năm trước đây, giả dụ, 200 đồng của chị công nhân có thể mua được tất cả là 200 cân thịt. Ngày hôm nay, cũng là 200 đồng, chị chỉ mua được 180 cân thịt mà thôi. Như vậy, tuy giá trị hiển nhiên vẫn là 200 đồng, mãi lực của 200 đồng ngày hôm nay chỉ bằng với 180 đồng của hai năm trước. Như vậy, giá trị thực của đồng tiền đã mất đi 10%. Đồng tiền mất đi giá trị thực là hậu quả của cái gọi là lạm phát. Muốn tính giá trị thực phải nhờ vào kiểm số lạm phát. Giá trị thật được tính theo đẳng thức:

Giá Trị Thực = Giá Trị Hiển Nhiên
÷ (Kiểm Số Lạm Phát ÷ 100)

Lạm phát làm giảm mất giá trị thực của đồng lương (erode real wage). Giả dụ như tiền lương bà Nguyễn Văn X trong năm 1989 là $40,000. Tới năm 1990, lương của bà tăng lên đến $44,000 hay là 10 phần trăm gia tăng. Nếu kiểm số GTT cho hai năm 1989 và 1990 là 124 và 130.7 theo thứ tự, lương thật sự (real wage) của bà trong năm 1989 là $32,258 ($40,000 ÷ 1.24) và trong năm 1990 là $33,665 ($44,000 ÷ 1.307). Như vậy, lợi tức thực (real earnings) của bà chỉ gia tăng $1,407 hay là 4.4 phần trăm mà thôi.

Lạm phát cũng ảnh hưởng đến mức lãi suất thực. Muốn tính lãi suất thực phải nhờ vào kiểm số lạm phát. Lãi suất thực (real interest rate) được tính theo đẳng thức:

Lãi Suất Thực = Lãi Suất Hiển Nhiên
- Mức Lạm Phát

Thí dụ như một trái phiếu dài hạn trả lãi nhuận định kỳ với mức lãi suất là 12 phần trăm. Nếu mức lạm phát là 8 phần trăm, mức lãi suất thật của trái phiếu đó là 4 phần trăm một năm. Lãi suất thật còn được gọi là lãi suất sau khi điều chỉnh lạm phát và lãi suất hiển nhiên (nominal interest rate) được gọi là lãi suất trước khi đều chỉnh lạm phát. Như vậy lạm phát cũng làm giảm mất đi lãi nhuận đầu tư, tính theo lãi suất thực.

Nguyên Do Lạm Phát

Nói một cách khái quát, lạm phát là sự gia tăng tổng quát trên giá cả của dịch vụ và hàng hóa (a rise in general price level of goods and services). Gia tăng trên giá cả của dịch vụ và hàng hóa phát sinh vì nhiều nguyên do khác nhau. Lạm phát có thể phát sinh vì mức tiêu thụ gia tăng nhanh hơn khả năng cung ứng của thị trường. Kinh tế gia gọi sự lạm phát này là lạm phát vì nhu cầu (demand-pull inflation). Nhu cầu tiêu thụ gia tăng có thể là vì dân chúng có mức lợi tức cá nhân cao hơn và vì họ tiêu xài số lợi tức mới đó. Nhu cầu tiêu thụ cũng có thể gia tăng vì Ngân Hàng Trung Ương gia tăng số lượng tiền tệ lưu hành (the supply of money) theo chính sách phát huy (expansionary policy).

Lạm phát cũng có thể phát sinh vì thiếu hụt nguyên liệu hoặc dịch vụ dùng vào sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ đang có nhu cầu cao. Kinh tế gia gọi sự lạm phát này là lạm phát vì khan hiếm (cost-push inflation). Thiên tai hoặc chiến tranh có thể gây ra tình trạng lạm phát khan hiếm. Thí dụ như cuộc khủng hoảng dầu hỏa đã đưa Hoa Kỳ đến tình trạng lạm phát ở những năm đầu của thập niên 1970. Một thí dụ khác, nạn thất mùa cộng với số lượng xuất cảng to lớn để cứu trợ

LẠM PHÁT VÀ NHỮNG

Liên Xô đã tiếp tay gây ra lạm phát ở Hoa Kỳ vào những năm 1972-1973.

Lạm phát không nhất thiết đi liền với điều kiện kinh kế "nóng" tức là nền kinh tế phát huy quá độ. Đôi khi kinh tế của Hoa Kỳ bị suy thoái trầm trọng lâu dài cùng lúc với nạn lạm phát hoành hành. Tình trạng này được gọi là tình trạng kinh tế trì lạm (stagflation) tức là trì trệ (stagnation) cộng với lạm phát (inflation). Lạm phát vì khan hiếm có thể dẫn đến tình trạng kinh tế trì lạm. Giống như kinh tế của Hoa Kỳ ở vào những năm 1974-1975. Trong giai đoạn kinh tế trì lạm, vật giá leo thang trong khi mức thất nghiệp rất cao vì cơ sở doanh thương sản xuất không hoạt động nhiều như trước.

Lạm phát không nằm ở một mức nhất định. Khi giá hàng hóa gia tăng ở mức độ thấp hơn mức gia tăng trước đó, tức là lạm phát ở mức độ chậm hơn, kinh tế gia gọi đó là tình trạng tiệm phát (disinflation). Thoái phát (deflation) xảy ra khi giá của hàng hóa tuột xuống thấp hơn trước. Tình trạng thoái phát chỉ xảy ra ở Hoa Kỳ vào thập niên 1930 và trong một giai đoạn rất ngắn vào giữa thập niên 1950.

Lạm phát diễn ra ở những tốc độ khác nhau, lúc chậm, lúc nhanh và cũng có lúc cực nhanh. Khi vật giá leo thang hoà hoãn và dưới 10 phần trăm

một năm, tình trạng này được gọi là lạm phát chậm (creeping inflation). Khi vật giá leo thang nhanh chóng với tốc độ trên 10 phần trăm một năm, tình trạng này được gọi là lạm phát nhanh (galloping inflation) hay là lạm phát phi mã. Còn tình trạng hàng hóa leo thang ở mức độ không tưởng tượng được gọi là tình trạng lạm phát cực nhanh (hyper-inflation). Thí dụ điển hình là tình trạng lạm phát cực nhanh của Đức quốc vào giai đoạn 1922-1924. Vào năm 1919, mỗi 9 đồng mặc-đức (deutsche mark) đổi được 1 đồng mỹ-kim. Nhưng vào cuối năm 1923, phải có 4.2 tỉ đồng mặc-đức mới đổi được một đồng mỹ-kim. Mức lạm phát trung bình của nước Đức lúc bấy giờ là $1,423x10^9$ phần trăm một năm. Tương tự, Hung Gia Lợi đã trải qua tình trạng lạm phát cực nhanh ở mức độ $828x10^{27}$ phần trăm trong những năm 1945-1946 và mới đây, 1993-1994, lạm phát cực nhanh tại Yugoslavia lên tới mức độ $6x10^{11}$ phần trăm một năm.

Từ giữa thập niên 1960 cho đến nay, Hoa Kỳ đã trải qua nhiều giai đoạn lạm phát khá nặng. Và từ đó cho đến nay giá của dịch vụ và hàng hóa cứ tiếp tục leo thang và dường như sẽ không bao giờ sụt xuống, không giống như hiện tượng đã từng thấy ở thời gian trước là có một giai đoạn dài thoái phát, thí dụ như từ cuối năm 1948 cho tới giữa năm 1950. Khuynh hướng lạm phát (inflational tendency) này được giải thích bởi một số lý do. Thứ nhất, ở những quốc gia tư bản tiên tiến, chi

tiêu của công quyền chiếm vào khoảng 30 cho đến 50 phần trăm tổng lượng kinh tế của quốc gia. Số lượng chi tiêu khổng lồ hàng năm này của công quyền đã trực tiếp tạo ra dung môi chưa từng có cho những hoạt động kinh tế. Số lượng chi tiêu như vậy tự nó đã có thể đẩy nền kinh tế có khuynh hướng suy thoái (depression prone) sang khuynh hướng lạm phát (inflation prone). Dầu rằng chi tiêu của công quyền không bảo đảm là sẽ ngăn chặn được tình trạng kinh tế suy thoái trầm trọng, ảnh hưởng của nó cũng không dễ để cho nền kinh tế rớt vào tình trạng như vậy.

Ảnh hưởng của những hội đoàn lao động (labor unions) là một lý do khác làm cho nền kinh tế có khuynh hướng lạm phát. Do sự can thiệp của những hội đoàn này, dưới hình thức điều đình hợp đồng (contract negotiation) và dưới hình thức vận động quốc hội để ảnh hưởng luật lương bổng (wage legislation), lương của công nhân chỉ có gia tăng nhưng không dễ cắt giảm.

Kiểm số lạm phát cũng đã làm cho nền kinh tế lạm phát có khuynh hướng lạm phát hơn. Không giống như trước đây, thay vì gia tăng trên giá cả của dịch vụ và hàng hóa làm cho người ta bớt tiêu xài (as a deterent to buying), lợi tức cá nhân được điều chỉnh theo mức lạm phát. Lương công nhân được tự động điều chỉnh theo kiểm số lạm phát (COLAs). Trợ cấp xã hội được tự động đều chỉnh

theo kiểm số lạm phát. Kết quả là lạm phát làm cho vật giá leo thang (positive feedback).

Dự đoán vật giá sẽ leo thang cũng làm cho lạm phát gia tăng (expectational inflation). Vì tin vào dự tượng lạm phát giới tiêu thụ có khuynh hướng "mua trước trả sau." Giới doanh thương có khuynh hướng mua trữ hàng hoá để dùng vào sản xuất . Thái độ này của cả hai giới làm cho nền kinh tế vốn đã lạm phát có khuynh hướng lạm phát hơn.

Thiệt Hại Do Lạm Phát

Khi nền kinh tế bị lạm phát đe dọa thị trường chứng khoán, nhất là thị trường trái phiếu, sẽ bị chấn động; lãi suất sẽ tăng lên; mức đầu tư bị sút giảm; tốn kém giao hoán gia tăng vì (1) vật giá thị trường bị rối loạn và tin tức về vật giá không hiệu quả như trước và (2) vì phải tốn kém thời giờ tiền bạc và nhân lực để điều chỉnh giá hoặc tái phân bố giá hàng hóa thường xuyên hơn; hiệu quả của hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối có thể bị giảm sút; xã hội bị xáo trộn và có thể đưa đến rạng nức.

Khi nền kinh tế bị đẩy tới tình trạng lạm phát cực nhanh, không ai tin vào giá trị đồng tiền và cũng

không ai muốn giữ tiền. Hàng hóa được mang ra để đổi lấy hàng hóa khác trực tiếp (barter) như thời thượng, xã hội bị rớt vào tình trạng cực kỳ hỗn loạn. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Philip Cagan, bộ máy tiền tệ vẫn tiếp tục chạy (monetary system can still function), nếu lạm phát nằm dưới mức 50 phần trăm một tháng.

Kiểm Số Suy Thoái An Sinh

Arthur Okun, chủ tịch của Hội Đồng Cố Vấn Kinh Tế (Council of Economic Advisors) dưới thời Tổng Thống Lyndon Johnson, có thiết lập một kiểm số được gọi là kiểm số suy thoái an sinh (disconfort index). Số đo của kiểm số này là tổng số của của mức lạm phát với mức thất nghiệp, hay là:

Kiểm Số Suy Thoái An Sinh = Mức Lạm Phát
+ Mức Thất Nghiệp

Năm 1976 Tổng Thống Jimmy Carter đổi tên và gọi nó là kiểm số thê lương (misery index) để chế nhạo chính sách kinh tế của Tổng Thống Ford. Sau đó Tổng Thống Reagan cũng dùng tên kiểm số thê lương này để chế nhạo lại chính sách kinh tế của Carter.

KIỂM SỐ LẠM PHÁT

Nhiệm Kỳ	Tổng Thống	Lạm Phát	Thất Nghiệp	Kiểm Số Thoái An Sinh
1949-52	Truman	2.8	4.4	7.2
1953-56	Eisenhower	1.4	4.2	5.6
1957-60	Eisenhower	1.7	5.5	7.2
1961-64	Kennedy-Johnson	1.2	5.8	7.0
1965-68	Johnson	3.2	3.9	7.1
1969-72	Nixon	4.6	5.0	9.6
1973-76	Nixon-Ford	8.2	6.7	14.9
1977-80	Carter	10.6	6.5	17.1
1981-84	Reagan	5.2	8.6	13.8
1985-88	Reagan	3.4	6.4	9.8
1989-92	Bush	4.3	6.3	10.6
1993-94	Clinton	3.1	5.9	9.0

Source: Average Discomfort Indices & Presidential Administrations, 1949-1994. Economic Report of The President, 1994

Ch3-2

Ghi Chú

[1] U.S. President, Weekly Compilation of Presidential Documents, vol. 10, no 41, p. 1247.

[2] Alan Blinder, 1987. Hard Heads, Soft Heads: Tough-Minded Economics for a Just Society, MA: Addition-Wesley.

[3]Phillip Cagan & Robert Lipsey, "The Financial Effects of Inflation," National Bureau of Economic

Research (Cambridge, MA: General Series #103, 1978) pp. 67-68.

VẬN DỤNG NHÂN CÔNG VÀ NHỮNG KIỂM SỐ VẬN DỤNG NHÂN CÔNG

> Standing in the unemployment line today, a cross section of Americans from a beautician to a film editor to a sales manager to a corporate vice president, voiced a shared sense of insecurity about the future as jobs disappear and companies close. They said their hunt for work had taken on new urgency as they watched the economy worsen and opportunities dry up. Gathered at an unemployment office in west Los Angeles, they listened with a very personal concern to the news that the unemployment rate in Californiahad climbed today to its highest point in four years.
>
> "The hardest thing is to see how panicked people are," said Bill Williams, a part owner of a small marketing company in Huntington Beach that recently went out of business. "Right now I don't have a dime. I'm worried about buying things like sugar. I'm close to loosing my home." (New York Time, 12/8/1990)

Dân chúng Hoa Kỳ được hưởng sự phồn thịnh kinh tế một thời gian dài trong suốt thập niên hai mươi. Phát triển nhanh chóng của khoa học, khả năng ưu hạng trong việc áp dụng kỹ thuật vào sản xuất và hiệu năng cao của nhân công là những động lực bên sau sự phồn thịnh. Sản phẩm mới

như máy phát thanh, điện thoại, xe hơi được sản xuất ngày đêm theo lối dây chuyền để cung ứng cho thị trường tiêu thụ và trở thành những sản phẩm thông dụng chưa từng có. Gia cư và kỹ nghệ đều được điện hoá. Bức tranh kinh tế thật đẹp và đầy lạc quan.

Rồi tháng 10/1929 đánh dấu một khúc quanh mới. Cả nền kinh tế bỗng lụn bại trong một sớm một chiều. Lợi tức khả tiêu giảm mất hơn 26 phần trăm giữa năm 1929 và 1933 trong khi mức thất nghiệp nhảy vọt từ 3.2 phần trăm lên đến gần 25 phần trăm. Tổng lượng đầu tư cũng khô cạn. Lợi tức và tài sản cá nhân tích lũy biến mất dần, dầu tổng lượng chi tiêu vào dịch vụ và hàng hoá giảm xuống rất nhiều và vật giá tuột dốc ở mức độ 6-8 phần trăm một năm. Nhiều gia đình không nơi cư trú và không có thực phẩm để ăn. Hoa Kỳ rớt vào cơn mộng dữ kinh tế. Cơn mộng vẫn còn ám ảnh người dân Hoa Kỳ cho tới ngày hôm nay, một cuộc khủng hoảng lớn (Great Depression)!

Vận dụng nhân công là một nan đề trọng đại trong kinh tế công hệ. Nó đòi hỏi chính sách kinh tế của quốc gia phải cẩn trọng tới mức tối đa vì hậu quả của chính sách sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống của người dân. Kinh tế trì trệ đưa đến tình trạng nhân công thất nghiệp hằng loạt (widespread joblessness) không phải chỉ đơn thuần là một thảm họa kinh tế mà còn là một thảm họa xã hội. Ưu tư

này đủ làm đau đầu những người thiết lập chính sách (policy makers) kinh tế cho quốc gia.

Mục đích của chương này không đi sâu vào chính sách kinh tế mà chỉ nhằm trả lời một số câu hỏi đơn giản trong tương quan với những chủ đề nằm trong hai chương trước, tổng lượng kinh tế và lạm phát. Những câu hỏi đó là: Kiểm số nhân công đang được vận dụng và kiểm số nhân công chưa được vận dụng được thiết lập như thế nào? Những kiểm số này cho biết được gì? Làm thế nào để giảm thiểu nạn thất nghiệp?

Kiểm Số ĐVD

Có lẽ kiểm số công nhân đang được vận dụng và kiểm số công nhân chưa được vận dụng [thất nghiệp] là hai kiểm số quan trọng khác được để ý nhiều nhất bên cạnh kiểm số tổng lượng kinh tế và kiểm số lạm phát. Hai kiểm số này do Viện Thống Kê Nhân Công (Bureau of Labor Statistics) của Bộ Lao Động (U.S. Department of Labor) đảm nhiệm công tác làm thống kê và báo cáo.

Kiểm số công nhân đang được vận dụng, ĐVD, cho biết số công nhân đang có việc làm. Những người đang có việc làm được định nghĩa là những công nhân đang được trả lương. Công nhân được

phân ra làm 9 nhóm chính: 3 nhóm trong khu vực sản xuất hàng hóa vật liệu và 6 nhóm trong khu vực sản xuất dịch vụ.

Trong khu vực sản xuất hàng hóa (goods-producing) gồm có:
- biến chế (manufacturing),
- xây cất (construction), và
- khai thác hầm mỏ (mining).

Trong khu vực sản xuất dịch vụ (service-producing) gồm có:
- vận tải và nhu cầu tối yếu (transportation & public utilities),
- tài chính, bảo hiểm, và địa ốc (finance, insurance, and real estate),
- mua bán sỉ (wholesales trade)
- mua bán lẻ (retail trade),
- cung ứng dịch vụ (services), và
- công quyền (government).

Bên cạnh kiểm số ĐVD còn có cả những kiểm số cho biết cả giờ lao động, GLĐ, và lương lao động, LLĐ, bình quân của công nhân. Ở đây, lương lao động bình quân được định nghĩa là mức lương trung bình cho một giờ làm việc (average hourly earnings) và giờ lao động bình quân là số giờ làm việc trung bình trong một tuần (hours worked per week) của công nhân. Báo cáo LLĐ và GLĐ được chia ra 6 nhóm trong đó bao gồm:

- khai thác hầm mỏ (mining),
- xây cất (construction),
- biến chế (manufacturing),
- mua bán lẻ (retail trade),
- cung ứng dịch vụ (services), và
- tất cả ngành nghề không thuộc về nông nghiệp (all nonfarm employment).

Kiểm số ĐVD là một kiểm số quan trọng và được nhiều người theo dõi vì hai lý do. Thứ nhất, nhân lực là nguồn tài nguyên quan trọng của một quốc gia. Không tạo được công ăn việc làm cho nguồn nhân lực này, quốc gia không thể phát triển đúng mức. Thứ hai, công ăn việc làm đi liền với lợi tức cá nhân. Có được lợi tức cá nhân mới cải thiện được đời sống. Có lợi tức cá nhân mới có tiêu xài. Có tiêu xài mới góp phần làm gia tăng tổng lượng kinh tế. Qua những kiểm số ĐVD, LLĐ và GLĐ kinh tế gia có thể tiên đoán (forecast) hầu hết những kiểm số khác. Thí dụ như với số giờ lao động bình quân kinh tế gia có tiên đoán mức sản xuất của công nghiệp (industrial production). Cộng vào đó, biết được lương bình quân, họ có thể tiên đoán mức lợi tức bình quân của công nhân (personal income). Một thí dụ khác, dùng kiểm số ĐVD liên quan đến lãnh vực thương nghiệp xây cất, kinh tế gia có thể tiên đoán tổng lượng gia cư mới (housing starts).

Kiểm Số CVD

Kiểm số công nhân chưa được vận dụng, CVD, cho biết con số công nhân thất nghiệp hay là con số công nhân chưa có công ăn việc làm. Kiểm số này có tác động chính trị cao cho nên nó quan trọng đối với chính khách và nhà cầm quyền. Còn đối với giới kinh tế gia kiểm số CVD có giá trị tương đối vì thuộc loại kiểm số hậu báo (lagging indicator), tức là cho biết thực trạng kinh tế hơi trễ. Thí dụ như sau khi mức bán (sales level) đã gia tăng đáng kể, chỉ dấu đầu tiên là mức hàng hóa tồn kho (inventory level) bắt đầu giảm xuống. Chỉ dấu kế tiếp là số giờ lao động của công nhân gia tăng. Nếu mức bán tiếp tục tăng lên, cơ sở doanh thương phải mướn thêm công nhân. Vì vậy, mức công nhân thất nghiệp sẽ giảm xuống. Trong chu trình này, khi kiểm số CVD cho thấy mức công nhân chưa có việc làm bắt đầu giảm xuống có lẽ nền kinh tế đã ở mức cao nhất hoặc bắt đầu đi vào giai đoạn thoái giảm. Tuy vậy, giới đầu tư trong thị trường chứng khoán để ý đến kiểm số CVD khá nhiều vì kiểm số này là một trong những kiểm số quan trọng Ngân Hàng Trung Ương dùng để theo dõi và quyết định chính sách tiền tệ.

Hai Hệ Thống Kê

Kiểm số ĐVD được đúc kết từ thống kê cơ sở công và tư (establishment survey) trong khi kiểm số CVD được đúc kết từ thống kê hộ gia cư (household survey), Ch4-1.

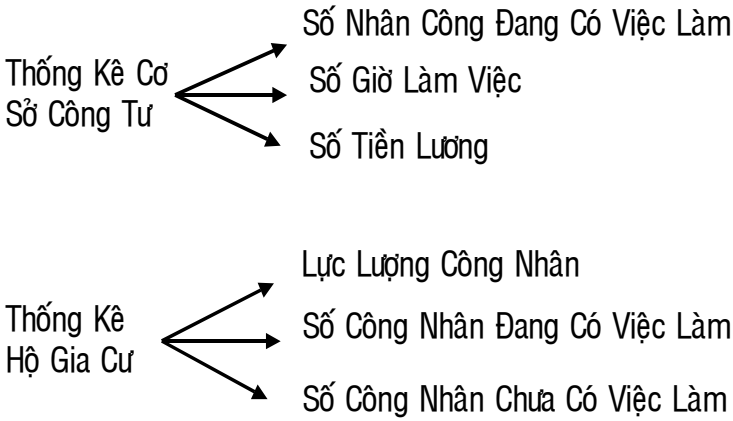

Ch4-1

Viện thống kê nhân công của Bộ Lao Động thăm dò khoảng 60,000 hộ gia cư mỗi tháng để làm thống kê. Theo thống kê hộ gia cư, thất nghiệp được định nghĩa là thành phần công nhân có khả năng lao động và tích cực tìm kiếm việc làm nhưng chưa tìm được việc làm. Nhân viên của viện thống kê dò hỏi và phân tích tình trạng lao động của những người trong hộ qua hai câu hỏi chính như sau:

- Bạn đang có việc làm chưa?

➢ Bạn có tiếp tục tìm kiếm việc làm không?

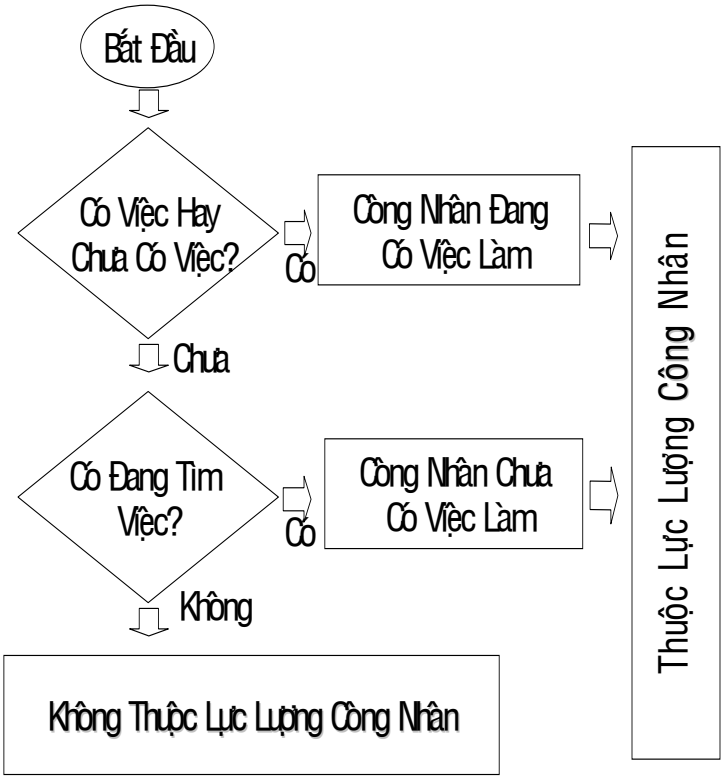

Ch4-2

Nếu câu hỏi đầu tiên được trả lời là có, người đó được cộng vào lực lượng công nhân (labor force) và đang có việc làm (employed). Nếu câu hỏi đầu tiên được trả lời là chưa, nhân viên của viện thống kê nhân công sẽ hỏi tiếp câu thứ hai. Nếu câu hỏi kế được trả lời là có, người đó được liệt

vào lực lượng công nhân (labor force) nhưng không tìm được việc làm (unemployed). Ngược lại nếu câu hỏi thứ hai được trả lời là không, người đó không được liệt vào lực lượng công nhân (not in labor force).

Để tính mức nhân công chưa được vận dụng, tức là mức thất nghiệp (unemployment rate), viện thống kê nhân công đem chia số công nhân chưa có việc làm cho lực lượng công nhân (labor force), hay là:

%CVD = CVD ÷ LLCN

trong đó, %CVD đại diện cho mức nhân công chưa được vận dụng tính bằng phần trăm, CVD đại diện cho số công nhân chưa có việc làm, và LLCN đại diện cho lực lượng công nhân.

Lực lượng công nhân bao gồm tất cả những người có khả năng làm việc và muốn làm việc dầu là có việc làm hay chưa có việc làm, hay là:

LLCN = ĐVD + CVD

trong đó, LLCN đại diện cho lực lượng công nhân, ĐVD đại diện cho số công nhân đang có việc làm, và CVD đại diện cho số công nhân chưa có việc làm.

Lực lượng công nhân bao gồm lực lượng công nhân dân sự (civilians) và lực lượng công nhân quân sự (military). Vì mức thất nghiệp của lực lượng công nhân quân sự lúc nào cũng là dê-rô [ít bị ảnh hưởng kinh tế] cho nên kinh tế gia tách rời lực lượng công nhân quân sự ra khỏi lực lượng công nhân để tính mức thất nghiệp của lực lượng công nhân dân sự (civilian unemployment rate).

Khác Biệt Giữa Hai Hệ Thống Kê

Thống kê cơ sở công tư có phần khác biệt so với thống kê hộ tịch trên nhiều điểm. Thứ nhất, những con số thống kê là do cơ sở công và tư cung cấp dựa trên báo cáo điều hành của cơ sở cho nên chính xác hơn nhiều so với thống kê hộ gia cư chỉ dựa vào sự tự nguyện của những người nằm trong hộ. Thứ hai, thống kê cơ sở công tư tính hai lần (double count) cho những người làm việc ở hai sở khác nhau cùng lúc (two jobs) trong khi thống kê hộ tịch chỉ tính có một. Thứ ba, thống kê cơ sở công tư không tính vào số nhân công đang đình công (on strike) trong khi thống kê hộ gia cư vẫn tính vào. Thứ tư, thống kê cơ sở công tư không tính vào thành phần có nghề nghiệp tự hành (self-employed workers), tức là làm công cho chính mình, trong khi thống kê hộ gia cư liệt họ vào

thành phần có việc làm. Những khác biệt trên được tổng kết như sau:

	Thống Kê Hộ Tịch	Thống Kê Cơ Sở Công Tư
Việc làm thứ 1	+	+
Việc làm thứ 2	+	+
Đang đình công	+	-
Đang làm cho chính mình	+	-

+ = tính vào
- = không tính vào

Ch4-3

Những kiểm số lấy từ hai thống kê này thường không đồng ý với nhau và vì vậy gây nhiều khó khăn cho người làm phân tích. Khoảng cách sai biệt càng ngày càng trầm trọng thêm từ sau năm 1984.

Chiếu theo một nhận định đăng trên Monthly Labor Review vào tháng 8 năm 1989, lý do khoảng cách sai biệt càng ngày càng trầm trọng một phần là vì ngày nay có nhiều người có hai sở làm cùng lúc. Một phần khác là vì có nhiều cơ sở thương doanh mới thành hình vì vậy viện thống kê nhân công phải ước đoán con số công nhân thay vì dựa trên báo cáo điều hành của những cơ

sở đó. Đôi khi khoảng sai biệt có thể đưa đến chỗ đối nghịch nhau.

Đặc Điểm Của CVD

Một số đặc điểm liên quan đến kiểm số CVD được ghi nhận như sau:

- CVD gia tăng khi số công nhân tìm việc làm gia tăng, tức là được tính vào lực lượng công nhân.
- CVD gia tăng khi số công nhân bị mất việc làm vẫn tiếp tục tìm kiếm việc làm mới, tức là vẫn được tính vào lực lượng công nhân.
- CVD giảm xuống khi số công nhân thất nghiệp nhận việc làm mới.
- CVD giảm xuống khi số công nhân thất nghiệp không tiếp tục đi tìm việc làm mới, tức là không còn được tính vào lực lượng công nhân.
- CVD gia tăng thông thường là chỉ dấu không tốt cho nền kinh tế. Nếu CVD giảm xuống đồng thời ĐVD cũng giảm xuống, nền kinh tế chưa hẳn đã khá hơn. Nếu CVD gia tăng nhưng ĐVD không giảm xuống, nền kinh tế chưa hẳn đã tệ hơn trước. Nếu CVD giảm xuống đồng thời ĐVD gia tăng, nền kinh tế đã khá hơn trước. Nếu CVD gia tăng đồng thời ĐVD giảm xuống, nền kinh tế đã tệ hơn trước.

- Một chuỗi giảm thiểu của mức thất nghiệp cho biết chắc là nền kinh tế ở trong giai đoạn hồi phục. Ngược lại, một chuỗi gia tăng của mức thất nghiệp cho biết chắc là nền kinh tế ở trong giai đoạn suy thoái.
- Mức thất nghiệp luôn luôn gia tăng nhanh hơn trong giai đoạn kinh tế suy thoái. Thông thường mức thất nghiệp bắt đầu gia tăng trước khi nền kinh tế đi vào giai đoạn suy thoái. Lý do là vì cơ sở doanh thương cho công nhân nghỉ việc ngay khi nhu cầu sản xuất vừa mới bắt đầu giảm sút. Vì vậy đôi khi kiểm số CVD được dùng như là kiểm số tiền báo (leading indicator) để tiên đoán trước giai đoạn suy thoái của nền kinh tế.
- Mức thất nghiệp giảm xuống chậm hơn trong giai đoạn kinh tế hồi phục. Thông thường mức thất nghiệp chỉ bắt đầu giảm xuống sau khi nền kinh tế đã đi vào giai đoạn hồi phục khá lâu. Lý do là vì cơ sở doanh thương chỉ mướn thêm công nhân sau khi tin chắc là họ thực sự cần thêm nhân viên để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Chính vì vậy, kiểm số CVD được định là kiểm số hậu báo (lagging indicator) dùng để phối kiểm giai đoạn phục hồi của nền kinh tế.

Đặc Điểm Của ĐVD, LLĐ & GLĐ

Một số đặc điểm liên quan đến kiểm số ĐVD, GLĐ, và LLĐ được ghi nhận như sau:

- Công nhân được phân loại theo lãnh vực thương nghiệp họ phục vụ chứ không theo ngành nghề cá nhân.
- Kiểm số ĐVD không cho biết gì về trị giá lao động do công nhân sản xuất (value of output). Sự khác biệt trên trình độ, năng khiếu, kinh nghiệm, tài nghệ chuyên môn, vân vân không thể hiện qua kiểm số ĐVD.
- Kiểm số ĐVD không cho biết gì về hảo tính của môi trường làm việc (quality of work). Hảo tính của môi trường làm việc chỉ về những yếu tố như là mức độ vận dụng khả năng chuyên môn, mức lương bổng, cơ hội thăng thưởng, vân vân.
- Mỗi khi có một người nhận việc làm, kiểm số ĐVD gia tăng thêm một (+1), không cần biết đó là việc làm toàn phần (full-time job) hay việc làm bán phần (part-time job) hoặc lương cao hay lương thấp.
- Liên tục gia tăng trên số giờ lao động bình quân thường dẫn đến gia tăng trên số công nhân đang vận dụng, tức là gia tăng trên kiểm số ĐVD.
- Gia tăng trên số giờ lao động cho biết là nhu cầu nhân công (the need for workers) gia tăng nhanh hơn lực lượng công nhân (labor force).
- Kiểm số ĐVD không cho biết gì về sự vận dụng nhân công dưới khả năng (under-employ-

ment). Vận dụng nhân công dưới khả năng xảy ra khi một công nhân nhận việc làm không tương xứng với khả năng cao hơn (overqualified) hoặc khả năng chuyên môn công nhân đó đang có.

- Giảm sút trên lương lao động bình quân thường dẫn đến gia tăng trên số công nhân đang vận dụng, tức là gia tăng trên kiểm số ĐVD. Ngược lại gia tăng trên lương bình quân thường dẫn đến cắt giảm trên số công nhân đang vận dụng.
- ĐVD gia tăng khi hàng hóa có giá cao hơn nếu cùng lúc đó cơ sở doanh thương có thể mướn công nhân dễ dàng và lương trả cho công nhân không gia tăng.
- Kỹ thuật mới thường làm cho một số công nhân bị mất việc trong giai đoạn ngắn. Tuy nhiên theo thời gian phát triển kỹ thuật sẽ tạo nhiều cơ hội mới, nhiều việc làm mới và giá hàng hóa sản xuất lẫn tiêu thụ sẽ rẻ hơn.

Phân Loại Thất Nghiệp

Kinh tế gia chia tình trạng công nhân chưa được vận dụng ra làm 3 loại: chưa được vận dụng do chuyển-tiếp (frictional unemployment), chưa được vận dụng do chu kỳ kinh tế (cyclical unemployment), và chưa được vận dụng do tư năng (struc-

tural unemployment). Chưa được vận dụng do chuyển tiếp chỉ có tính cách tạm thời xảy ra cho những người sẽ có hoặc đang tìm việc làm mới. Chưa được vận dụng do chu kỳ kinh tế xảy ra khi nhu cầu nhân lực thay đổi theo cán cân kinh tế. Phương pháp duy nhất để giảm thiểu thất nghiệp do chu kỳ kinh tế gây ra là sử dụng chính sách phát huy kinh tế (economic growth policy) để kích thích nhu cầu vận dụng nhân công. Chưa được vận dụng do tư năng là loại thất nghiệp khó giải quyết nhất vì số nhân lực này không có trình độ giáo dục, không có nghề, không có tài năng, không có kinh nghiệm, hoặc không còn thích hợp với nhu cầu của nền kinh tế mới (obsolescence). Dầu kinh tế có ở giai đoạn lạc quan cũng không giải quyết nỗi tình trạng thất nghiệp loại này trong một sớm một chiều.

Mức thất nghiệp giảm xuống tới con số không [0] là điều không bao giờ xảy ra chỉ vì lúc nào cũng có tình trạng thất nghiệp chuyển tiếp. Để thiết thực hóa con số thống kê, khi mức thất nghiệp (unemployment rate) giảm xuống ở mức độ tương đương với mức thất nghiệp chuyển tiếp (frictional unemployment rate) kinh tế gia cho là nền kinh tế đã vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ (full employment).

Khả Năng Sản Xuất

Trong lãnh vực kinh tế, chữ tư bản (capital) chỉ vào hai thứ. Một là công cụ sản xuất (physical capital). Hai là nhân lực sản xuất (human capital). Tiền không được coi là tư bản vì tiền không thực sự sản xuất được hàng hóa và dịch vụ. Tiền chỉ là phương tiện để trao đổi hàng hóa và dịch vụ, tức là công cụ để phân phối dịch vụ và hàng hóa. Tuy nhiên cả ba thứ, công cụ sản xuất, nhân lực sản xuất và tiền, đều rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế của quốc gia.

Muốn phát huy kinh tế và cải thiện mức sống của người dân, quốc gia cần phải đầu tư vào công cụ sản xuất lẫn nhân lực sản xuất. Đa số cơ sở doanh thương đều cần cả hai thứ. Nhân lực sản xuất cần phải có để sử dụng và làm cho công cụ sản xuất trở nên hữu hiệu hơn. Ngược lại, công cụ sản xuất cần phải có để giúp cho công nhân có thể sản xuất nhiều hơn và tốt hơn. Đây là liên hệ hỗ tương giữa công cụ sản xuất và nhân lực sản xuất.

Khả năng sản xuất của một công nhân tùy thuộc vào tư năng của cá nhân đó. Tư năng bao gồm tài năng, học thức, kinh nghiệm, thể lực, và thái độ vân vân. Muốn gia tăng mức sản xuất của công nhân, quốc gia phải đầu tư vào những công trình

cải thiện tư năng.

Giáo dục chính thống (formal education), giáo dục công nghệ (vocational education), huấn nghệ thực nghiệm (on-the-job training; apprenticeship), và kinh nghiệm nghề nghiệp (job experience) là những phương tiện phổ thông để cải thiện tư năng. Cá nhân chịu đầu tư thời gian và tiền bạc để cải thiện tư năng của họ với hai lý do chính. Thứ nhất là vì nó có thể mang đến lợi tức cao hơn (money income). Thứ hai là vì nó có thể mang đến sự thỏa mãn (psychic income). Cơ sở doanh thương chịu bỏ vốn đầu tư để cải thiện tư năng của công nhân là vì muốn nâng cao hiệu năng sản xuất dịch vụ và hàng hóa của công nhân.

Những yếu tính cá nhân, một phần tư năng của một công nhân, đôi khi rất khó cải thiện. Thái độ cư xử với mọi người chung quanh (human relation), khả năng lãnh đạo (leadership), sự nhiệt tâm và tận tụy (motivation and dedication), tinh thần ái trọng doanh thương hay là có máu doanh nhân (entrepreneurship), đạo đức công nghiệp (business ethics), vân vân là những thí dụ điển hình. Hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ vẫn chưa tìm ra biện pháp thực sự hiệu nghiệm để cải thiện những yếu tính này.

Tái lập tư năng mới là một trong những quan tâm hàng đầu trong công cuộc phát triển kinh tế của

quốc gia. Những thay đổi nhanh chóng của kỹ thuật có thể làm cho một số ngành nghề cũ biến mất và tạo ra một số ngành nghề mới. Vì vậy, tư năng của những công nhân ở ngành nghề cũ có thể trở nên lạc hậu và không thích hợp cho những ngành nghề mới. Hiện tượng này càng rõ rệt hơn đối với những quốc gia đang ở trong giai đoạn chuyển tiếp từ nền kinh tế nông nghiệp (agricultural economy) qua nền kinh tế công nghiệp (industrialized economy) hoặc từ nền kinh tế công nghiệp chuyển qua nền kinh tế kiến năng (knowledge-based economy). Đầu tư vào những công trình tái lập tư năng mới để có đủ nhân lực sản xuất hỗ trợ cho kế hoạch kinh tế trở thành là nhu cầu tối cần của quốc gia. Ở những quốc gia tiên tiến, tiếp tục trở lại trường học để trao dồi kiến thức và khả năng nghề nghiệp là nhu cầu dài hạn. Công nhân phải trở lại trường học nhiều lần trong suốt cả cuộc đời (life-long learning) để luôn luôn có thể đáp ứng với hoàn cảnh mới, để giữ việc làm, để đủ sức nắm giữ chức vụ mới, vân vân.

Cải thiện tư năng của công dân còn tạo ra những ngoại hưởng (create externalities) tốt đẹp, tức là phúc lợi cho mọi người trong xã hội. Vì những lợi ích kinh tế lẫn lợi ích xã hội đa số công quyền của những quốc gia trên thế giới đều bỏ vốn đầu tư vào những công trình cải thiện tư năng của công dân, kiện toàn hệ thống giáo dục và huấn luyện, và tuyên truyền hoặc cổ động quần chúng tham

dự học tập.

Tham Khảo

Carl E. Case & Ray C. Fair (1994). Principles of Economics. Englewood Cliff, NJ: Prentice-Hall, Inc..

Hung Quoc Ha (1997). Cổ Phiếu và Thị Trường, Tập 1. AR: Khai Phong E-Publisher.

Hung Quoc Ha (1998). Cổ Phiếu và Thị Trường, Tập 2. AR: Khai Phong E-Publisher.

NHỮNG DÒNG LÝ THUYẾT CHÍNH YẾU TRONG KINH TẾ CỘNG HỆ

Trong suốt mấy thế kỷ, từ khi có cuộc cách mạng khoa học, giới trí thức của phương tây (rational thinkers) dường như đều bị cuốn hút vào thế giới cơ khí của Issac Newton. Adam Smith cũng không ngoại lệ. Newton (1642-1727) nhìn thấy vủ trụ chung quanh ông là một chiếc máy khổng lồ trong đó mọi thứ biến chuyển theo qui luật tự nhiên, ổn cố và bất biến. Ảnh hưởng bởi vũ trụ quan của Newton, Smith cũng đã có cái nhìn giống như vậy trong lập thuyết kinh tế của ông. Với tác phẩm Tìm Hiểu Bản Chất Và Nguyên Nhân Của Sự Phong Phú Vật Chất Của Những Quốc Gia, ấn hành vào năm 1776, Smith đã khẳng định là "bàn tay vô hình" (invisible hands) tạo ra trật tự kinh tế. Tin vào qui luật tự nhiên, ổn cố, và bất biến của bộ máy kinh tế ông đã đề xướng chính sách

kinh tế tự dẫn và phản đối sự nhúng tay của công quyền với mục đích điều dẫn bộ máy kinh tế.

Kinh tế gia trong nhiều thế hệ sau đã tiếp nối, phát huy và kết hợp tư tưởng và lập thuyết của Adam Smith thành trường phái cổ điển. Lý thuyết của phái cổ điển ảnh hưởng đến chính sách kinh tế cũng như giúp giải thích những hiện tượng kinh tế của Hoa Kỳ một cách thỏa đáng trong nhiều năm. Những thăng trầm của chu kỳ kinh tế ở cấp độ bình thường không làm thay đổi được vị thế của trường phái này.

Rồi nền kinh tế Hoa Kỳ đột ngột rớt vào một thực trạng chưa từng có, cuộc khủng hoảng lớn trong những năm đầu của thập niên 1930. Lý thuyết của phái cổ điển bị lung lay tận gốc rễ vì không giải thích được những hiện tượng kinh tế chưa từng có trước đó. Keynes xuất hiện trong bối cảnh này với một lập thuyết mới và thuyết phục được quốc hội Hoa Kỳ theo đuổi chính sách kinh tế dựa trên lập thuyết đó.

Kinh tế gia của phái Keynesian cho rằng những cơn xốc nhu cầu (shock to aggregate demand) có thể dẫn đến tình trạng kinh tế bất ổn định một thời gian dài (destablize an economy for prolonged period) và đẩy mức thất nghiệp lên đến cao độ. Vì vậy, ngược lại với giải pháp của phái cổ điển, nhà cầm quyền có bổn phận phải vận dụng những

chính sách của quốc gia để giải quyết tình trạng thất nghiệp.

Từ đó cho đến nay lý thuyết của phái cổ điển và của phái Keynesian vẫn tiếp tục đối chọi nhau và là hai dòng lý thuyết căn bản trong lãnh vực kinh tế cộng hệ.

Nền kinh tế của Hoa Kỳ trải qua một thời gian lạm phát dai dẳng và trầm trọng trong suốt thập niên 1970. Những kinh tế gia của phái tiền tệ qui trách nhiệm một phần lớn vào mức gia tăng trên tổng lượng tiền tệ lưu hành. Nói cho chính xác hơn, họ cho rằng lý do lạm phát là vì tốc độ gia tăng trên tổng lượng tiền tệ lưu hành nhanh hơn tốc độ gia tăng của nền kinh tế vào lúc đó. Trong bài biết của tờ báo Wall Street Journal nhận xét:

> *Inflation results when the Fed expands the supply of money faster than the economy expands the supply of goods. Factors such as spurts in the price of oil or food have some short-run effect, but over any meaningful period of time are only excuses. To understand why we have had increasingly serious inflation, look at the history of monetary growth: an average yearly rate of 7.4% to mid '74 from '72, 6% to '72 from late '66, 3.8% from to '66 from mid '62, and 1.8% to '62 from '52.*[13]

Nhận định của Albert E. Burger của Ngân Hàng Trung Ương thuộc quản hạt St. Louis cũng tương tự:

> *The basic underlying cause of the inflation currently being experienced in the United States is simply that the growing trend of money has been accelerating over the last ten years, approaching a 7 percent rate on average over the last three years. This has resulted in a growth of demand for goods and services that is much greater than the long-term average growth of real output.*[14]

Những thí dụ trên phản ảnh sự nhận thức càng ngày càng rõ nét hơn (growing awareness) của những kinh tế gia tầm quan trọng về ảnh hưởng của tiền tệ lưu hành đối với nền kinh tế của quốc gia. Tệ nạn lạm phát trầm trọng cùng lúc với tệ nạn thất nghiệp cao vào những năm 1973-1974 khó có thể giải thích ổn thỏa bằng lý thuyết của phái Keynesian. Chỉ có lý thuyết về lượng của tiền tệ của Fisher là có thể đưa ra giải thích hợp lý hơn cả. Milton Friedman (1912 - còn sống), một kinh tế gia Hoa Kỳ và đã từng đoạt giải Nobel kinh tế năm 1976, dẫn đầu cao trào công kích lý thuyết của phái Keynesian. Ngoài mặt công kích lý thuyết của Keynesian và đặt nghi vấn về hiệu quả của chính sách thu chi, ông còn tân hoá lý thuyết về lượng của tiền tệ và quan trọng hoá vai

trò của chính sách tiền tệ. Kết quả là lý thuyết mới về lượng của tiền tệ (modernized quantity theory of money) cùng với những lý thuyết khác của phái tiền tệ (theories of the monetarists) và vai trò của chính sách tiền tệ trong việc ổn định và phát huy kinh tế được chú ý tới và chấp nhận nhiều hơn trước. Thêm vào đó chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương, dưới sự lãnh đạo của Allen Greenspan, đã giúp cho nền kinh tế Hoa Kỳ ổn định và phồn thịnh suốt trong hai thập niên 1980 và 1990, một kết quả chưa từng có. Sự thành công của Greenspan nói riêng và của chính sách tiền tệ nói chung củng cố chỗ đứng của phái tiền tệ hiện nay.

Mục đích của chương này chỉ nhằm tóm lược ba dòng lý thuyết căn bản của kinh tế cộng hệ để cho thấy sự khác biệt trong cái nhìn về "sự thật kinh tế" và "giải pháp kinh tế" cũng như cho thấy ảnh hưởng của chúng trong chính sách tiền tệ, chính sách thu chi, những chính sách khác và những chương trình phát triển kinh tế của quốc gia. Một dòng lý thuyết nghiêng về mặt cung ứng (supply-side economics) đại diện bởi phái cổ điển và hậu cổ điển. Còn một dòng lý thuyết thì nghiêng về mặt nhu cầu (demand-side economics) đại diện bởi phái Keynesians, và một dòng lý thuyết nghiêng về mặt tiền tệ đại diện bởi phái tiền tệ.

Dòng Lý Thuyết Vị Cung Ứng

Jean Baptiste Say, một kinh tế gia gốc Pháp của thế kỷ mười chín, từng nói: cung ứng tự tạo nhu cầu cho chính nó (supply creates its own demand). Nguyên văn của ông được coi là một định luật. Định luật của Say có hàm ý là tất cả sảnphẩm được sản xuất sẽ được tiêu thụ vì chính công trình sản xuất tạo ra tổng lượng lợi tức (gross domestic income) đủ để tiêu thụ tất cả sản phẩm đã sản xuất (gross domestic product). Nói một cách khác cung ứng tổng hợp luôn luôn cân bằng với nhu cầu tổng hợp (aggreagated supply equals aggregated demand). Vì vậy, một hệ thống kinh tế đa tranh thực sự (perfectly competitive economic system) bảo đảm sẽ vận dụng đầy đủ (fully employs) những phân tố sản xuất như là đất đai, nhân công, và tư bản (physical capital).

Nền kinh tế đa tranh có thể đạt kết quả như vừa trình bày là nhờ vào những động cơ chính yếu đảm nhiệm vai trò điều hướng và điều lượng cho những cánh cân cung cầu trong bộ máy kinh tế. Những động cơ đó là:

- Lãi suất uyển chuyển[1] tuyệt đối (perfectly flexible interest rates) để cánh cân tiết kiệm (savings) quân bình với cánh cân đầu tư (investment).

- Giá hàng uyển chuyển tuyệt đối (perfectly flexible price system) để thị trường hàng hóa (product markets) phân phối sản phẩm theo chuyển động của giá biểu (to clear via price adjustments).
- Lương nhân công uyển chuyển tuyệt đối (perfectly flexible wages) để thị trường nhân công (labor market) vận dụng công nhân ở mức đầy và đủ (to clear at full employment)[2].

Kinh tế gia của trường phái cổ điển lý luận rằng chuyển động của hai cánh cân tiết kiệm và đầu tư tùy thuộc vào mức lãi suất. Theo họ, trong thị trường tư bản (capital market), khi lãi suất tăng lên sẽ kích thích gia tăng tiết kiệm của tập hợp hộ gia cư và khi lãi suất giảm xuống sẽ kích thích gia tăng đầu tư của tập hợp doanh thương. Vì vậy, khi tiết kiệm gia tăng, mức lãi suất sẽ giảm xuống tới mức đủ để kích thích[3] thêm đầu tư để tiêu thụ (to soak up) tất cả thặng dư sản xuất do gia tăng tiết kiệm gây ra. Ngược lại, nếu đầu tư gia tăng, mức lãi suất sẽ gia tăng tới mức đủ để kích thích thêm tiết kiệm (additional savings) để tài trợ cho đầu tư. Trong quan hệ đối ứng nghịch chiều đó, sự uyển chuyển của lãi suất sẽ bảo đảm là số lượng tiết kiệm cần và đủ (desireable savings), ở một mức lãi suất s% nào đó, sẽ quân bình với số lượng đầu tư cần và đủ (desireable investment), cũng ở mức lãi suất s%. Lãi suất uyển chuyển bảo đảm cánh cân tiết kiệm trong bộ máy kinh tế luôn luôn

quân bình với cánh cân đầu tư[4]. Xem Ch5-1.

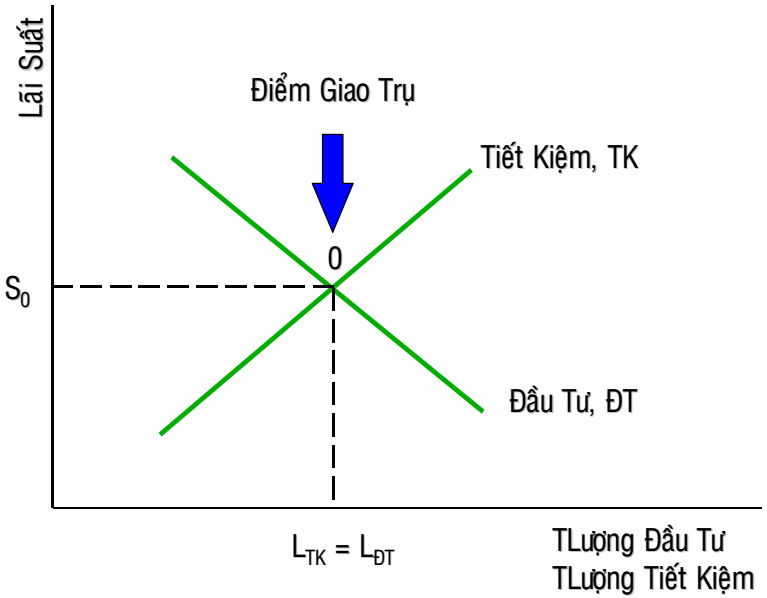

Ch5-1

Mức lãi suất (interest rate level) tùy thuộc vào tương quan giữa cánh cân cung ứng của tiết kiệm (supply of savings) và cánh cân nhu cầu của vay mượn (demand of borrowings) để đầu tư. Nếu lãi suất (s) uyển chuyển, tức là tự do chuyển động theo qui luật cung cầu, số lượng tiết kiệm (L_{TK}) sẽ quân bình với số lượng đầu tư ($L_{ĐT}$).

Cho dù thị trường tư bản không toàn hảo (imperfection) đi nữa để rồi lãi suất không thể làm cho

cánh cân tiết kiệm quân bình với cánh cân đầu tư, giá biểu uyển chuyển của thị trường hàng hóa và thị trường nhân công cũng sẽ đi tới trạng thái giao trụ tự nhiên (normal equilibrium) và đẩy nền kinh tế vào chỗ vận dụng nhân công đầy và đủ (enable full employment) tại điểm giao trụ. Xem Ch5-2.

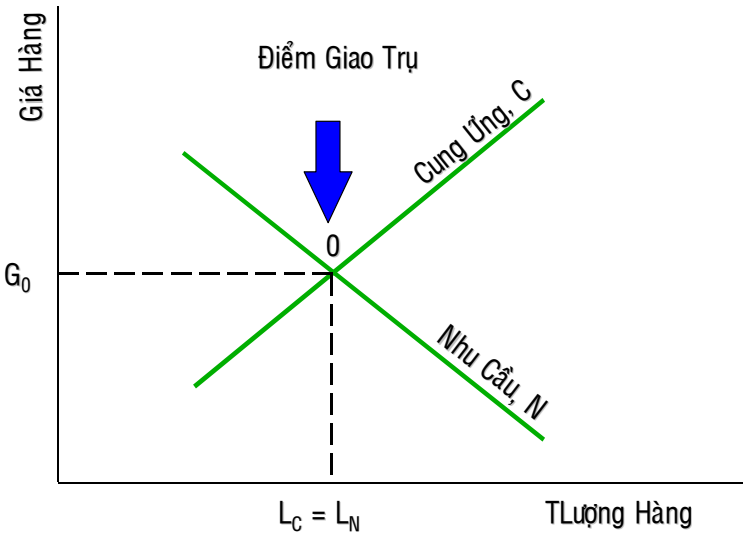

Ch5-2

Bởi vì nếu có thặng dư tiết kiệm trong nền kinh tế, hàng hóa tồn kho sẽ gia tăng (excess inventory) và, cũng chính vì đó, thặng dư cung ứng (oversupply of goods) sẽ đẩy cho giá biểu của hàng hóa trên thị trường giảm xuống và, rồi nhờ

đó, kích thích nhu cầu tới mức đủ để cánh cân nhu cầu và cánh cân cung ứng quân bình trở lại. Có được kết quả như vậy là nhờ vào giá biểu không bị kềm chế để có thể tạo ra động lực điều chỉnh tự nhiên cho hai cánh cân cung và cầu của những thị trường hàng hóa (free product markets).

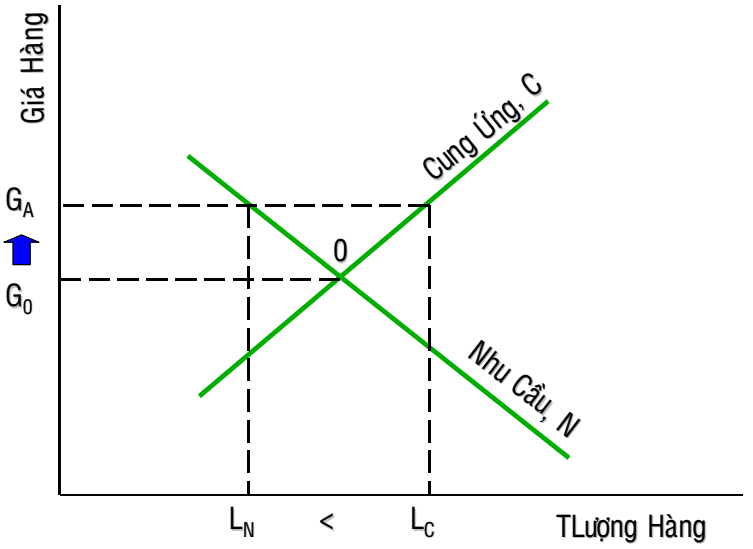

Ch5-3

Nếu nhà cầm quyền cho rằng giá G_0 của món hàng xyz, thí dụ, ở điểm giao trụ quá thấp và quyết định can thiệp vào thị trường bằng cách sử dụng chính sách áp đặt giá G_A cao hơn lên thị trường, kết quả sẽ khác hẳn. Sự can thiệp này sẽ dẫn tới

tình trạng thặng dư cung ứng trên thị trường cho sản phẩm xyz, hay là $L_N < L_C$ trong hình Ch5-3.

Ngược lại nếu nhà cầm quyền cho rằng giá thị trường của món hàng xyz quá cao và quyết định áp đặt giá thấp hơn, thị trường của sản phẩm xyz sẽ đi vào chỗ khan hiếm vì thiếu hụt cung ứng, hay là $L_C < L_N$ trong hình Ch5-4.

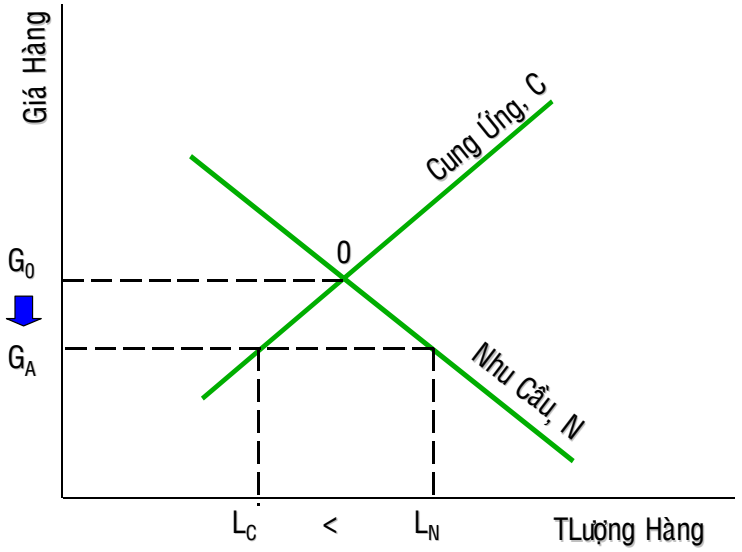

Ch5-4

Thị trường nhân công cũng tương tự. Nếu thị trường nhân công không bị áp chế, cắt giảm sản xuất sẽ đưa đến tình trạng cắt giảm lương nhân công (wage). Lương nhân công thấp hơn sẽ kích

thích nhu cầu của thị trường nhân công. Cánh cân nhu cầu và cánh cân cung ứng của thị trường nhân công luôn luôn quân bình ở mức lương W_0 và nhân công được vận dụng ở mức đầy và đủ nhờ vào mức lương không bị áp chế. Như vậy, nếu có người thất nghiệp ở mức lương W_0 chỉ là vì họ không chịu đi làm việc ở mức lương đó. Tình trạng này gọi là thất nghiệp tự nguyện (voluntary unemployment). Xem Ch5-5.

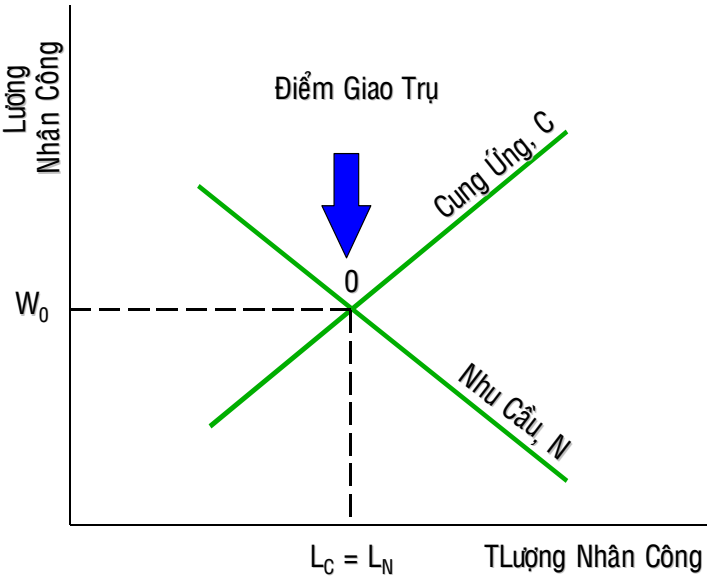

Ch5-5

Nếu nhà cầm quyền, vì lý do xã hội hoặc chính trị, cho rằng lương nhân công W_0 ở điểm giao trụ

quá thấp và quyết định can thiệp vào thị trường bằng cách sử dụng chính sách áp đặt lên thị trường mức lương tối thiểu W_A cao hơn, sự can thiệp này sẽ dẫn tới tình trạng thất nghiệp ngoài ý muốn (involuntary unemployment) với số lượng thất nghiệp tương ứng với sai biệt giữa nhu cầu và cung ứng, hay là (L_C - L_N) trong hình Ch5-6.

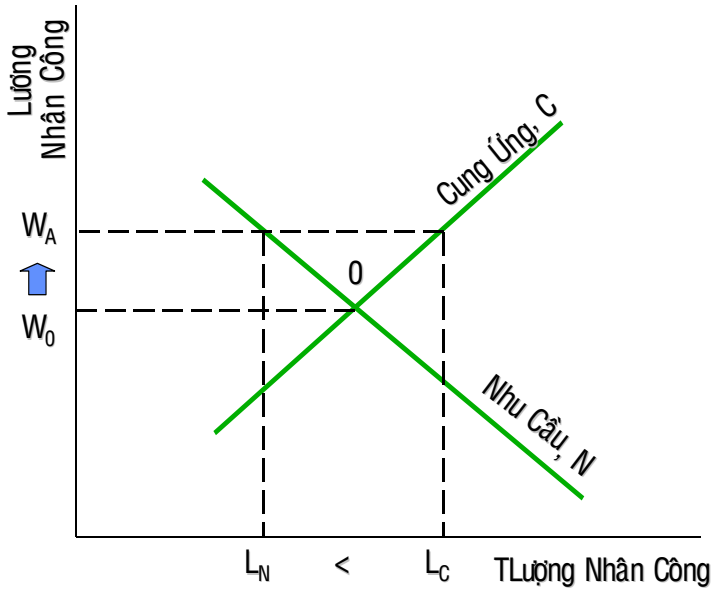

Ch5-6

Tóm lại, theo kinh tế gia của trường phái cổ điển, với giá hàng, lương nhân công, và lãi suất uyển chuyển tuyệt đối bộ máy kinh tế có khuynh hướng an vị ở điểm giao trụ (equilibrial point) hoặc hướng

về điểm giao trụ, tức là có khuynh hướng đạt tới trạng thái giao trụ (equilibrium). Những động cơ trên [giá hàng uyển chuyển, mức lương uyển chuyển, lãi suất uyển chuyển] giúp những thị trường hàng hóa, nhân công và tài chính tái lập trạng thái giao trụ một cách tự nhiên khi tình trạng bất quân bình xảy ra. Chỉ có sự can thiệp của chính quyền là làm cho những thị trường này không thể trở về điểm giao trụ một cách tự nhiên.

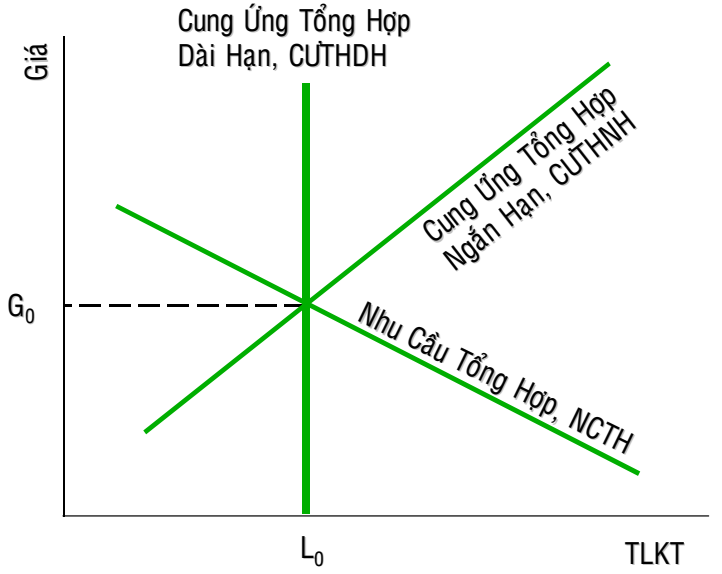

Ch5-7

Cũng giống như phái cổ điển, phái hậu cổ điển dùng tương quan đối ứng giữa cánh cân cung ứng và cánh cân nhu cầu để giải thích hiện tượng kinh

tế. Tuy nhiên, khác hơn phái cổ điển, phái hậu cổ điển dùng cung ứng tổng hợp ngắn hạn (short-term aggregate supply), cung ứng tổng hợp dài hạn (long-term aggregate supply) và nhu cầu tổng hợp (aggregate demand) để phân tích những hiện tượng kinh tế cộng hệ, hình Ch5-7.

Cánh cân nhu cầu tổng hợp (NCTH) quan hệ nghịch hành với giá biểu (inversely related; negative slope) của nền kinh tế, hình Ch5-8. Tức là khi giá biểu, G, giảm thì số lượng nhu cầu, L, tăng và giá biểu tăng thì số lượng nhu cầu giảm .[5]

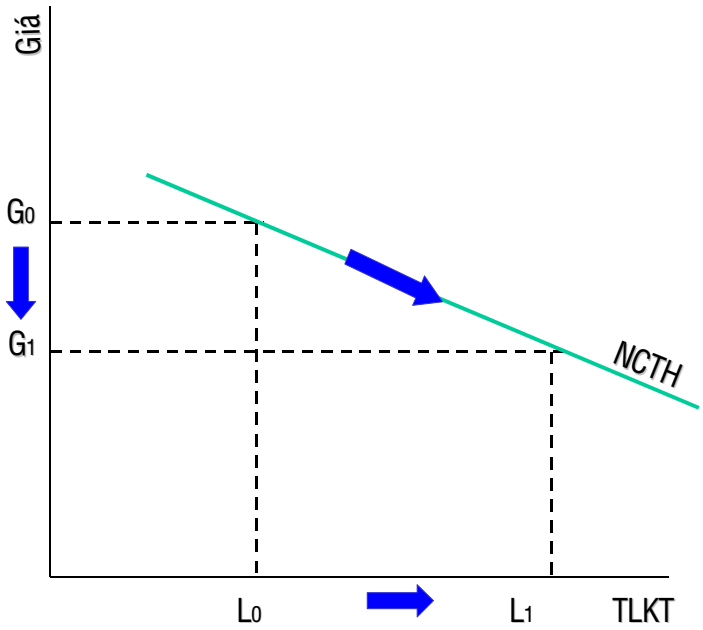

Ch5-8

Vị trí của cánh cân nhu cầu tổng hợp tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Trong số những yếu tố quan trọng có lợi tức sau khi điều chỉnh lạm phát (real income), mức lãi suất thật (real interest rates), dự tượng mậu dịch (business expectations), dự tượng lạm phát (inflation expectations), vân vân. Khi lợi tức gia tăng, lãi suất giảm xuống, hoặc dự tượng mậu dịch trong sáng hơn cánh cân nhu cầu tổng hợp có khuynh hướng gia tăng tức là dời lên (shifting upward), từ vị trí $NCTH_0$ đến vị trí $NCTH_1$ trong hình CH5-9. Ngược lại với những điều kiện trên, cánh cân nhu cầu tổng hợp có khuynh hướng giảm xuống tức là dời vị trí theo hướng trái ngược.[6]

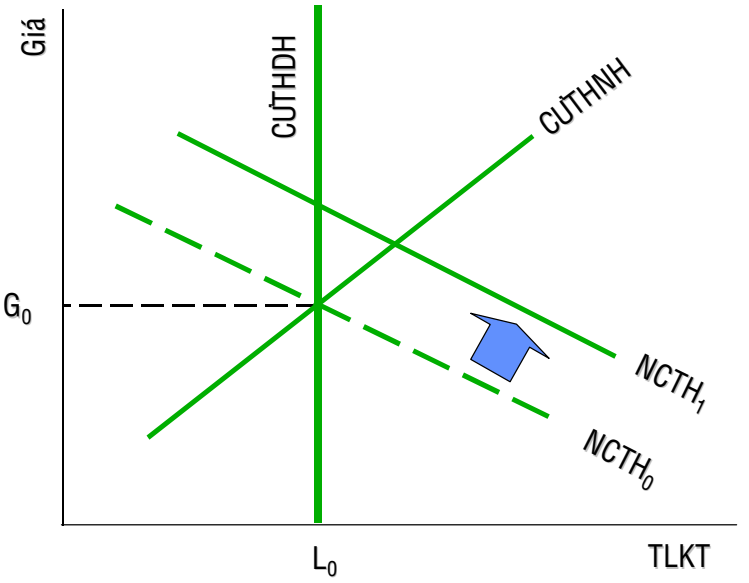

Ch5-9

Cánh cân cung ứng tổng hợp ngắn hạn quan hệ thuận hành với giá biểu của nền kinh tế, hình Ch5-10. Tức là khi giá biểu, G, tăng thì số lượng cung ứng, L, tăng theo và giá biểu giảm thì lượng cung ứng giảm theo.[7]

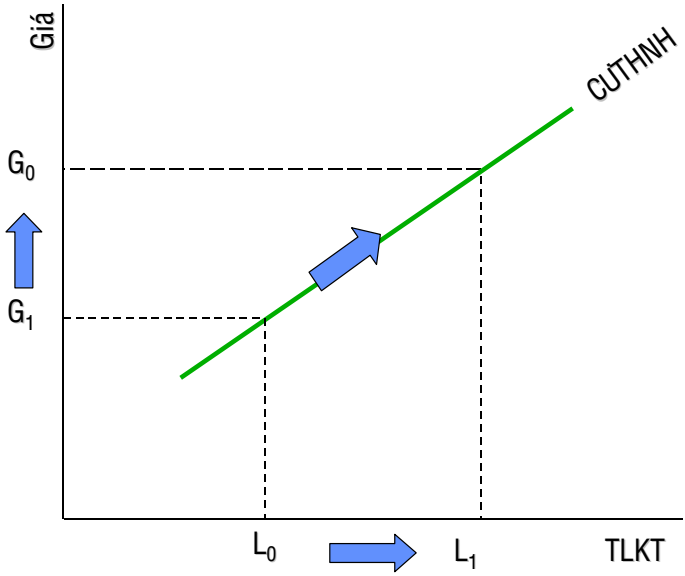

Ch5-10

Cánh cân cung ứng tổng hợp ngắn hạn, CƯTHNH, chỉ dời vị trí khi có những thay đổi tạm thời ảnh hưởng đến khả năng sản xuất (ability to produce) ngắn hạn nhưng không ảnh hưởng đến khả năng

sản xuất (productive capability) dài hạn.[8] Thí dụ như tình trạng "xốc cung ứng" (supply shock) do thiên tai gây ra hoặc do sự cạnh tranh của hàng hóa nhập cảng gây ra khan hiếm tạm thời. Với tình trạng xốc cung ứng cánh cân cung ứng ngắn hạn có khuynh hướng giảm xuống tức là dời vị trí qua trái, từ CƯTHNH$_0$ đến CƯTHNH$_1$, hình Ch5-11.

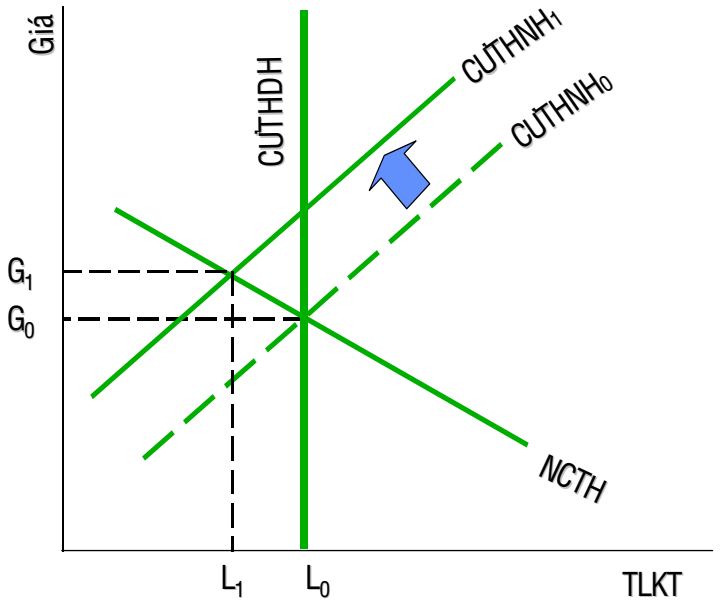

Ch5-11

Cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn, CƯTHDH, chỉ dời vị trí khi nền kinh tế có những sự thay đổi

căn bản (fundamental changes) làm ảnh hưởng đến khả năng sản xuất dài hạn. Trong số những thay đổi căn bản như vậy gồm có: thay đổi trên khả năng của lực lượng công nhân, thay đổi trên số lượng hoặc trong sự cấu hợp thành phần (size or composition) của lực lượng công nhân do những tác tố thuộc về xã hội hoặc thuộc về cấu hợp dân số (social or demographic factors) gây ra, thay đổi trên mặt kỹ thuật (technology), thay đổi trên số tư bản khả dụng (availability of capital resources), thay đổi trên tỉ lệ giữa tư bản và nhân công (capital-to-labor ratio), hoặc thay đổi trên luật lệ kiểm soát (regulatory laws), vân vân.

Những tác tố gây ra sự thay đổi cơ bản ảnh hưởng đến khả năng sản xuất dài hạn, tức là làm cho cánh cân cung ứng dài hạn CƯTHDH dời vị trí, sẽ ảnh hưởng cùng lúc đến khả năng sản xuất ngắn hạn, tức là cũng làm cho cánh cân cung ứng ngắn hạn CƯTHNH dời vị trí. Tuy nhiên, những tác tố gây ra sự thay đổi tạm thời ảnh hưởng đến khả năng sản xuất ngắn hạn, tức là làm cho cánh cân cung ứng ngắn hạn dời vị trí, sẽ không ảnh hưởng đến khả năng sản xuất dài hạn, tức là không làm cho cánh cân cung ứng dài hạn dời vị trí.

Giả dụ như áp dụng những phát minh của kỹ thuật mới vào sản xuất làm cho khả năng sản xuất dài hạn của nền kinh tế gia tăng. Sự gia tăng của khả năng sản xuất dài hạn, trong khi nhu cầu tổng

hợp chưa thay đổi, làm cho tổng lượng kinh tế gia tăng từ L_0 đến L_1 trong khi giá biểu kinh tế giảm xuống từ G_0 đến G_1. Đây là trường hợp lý tưởng nhất trong những hiện tượng kinh tế, hình Ch5-12.

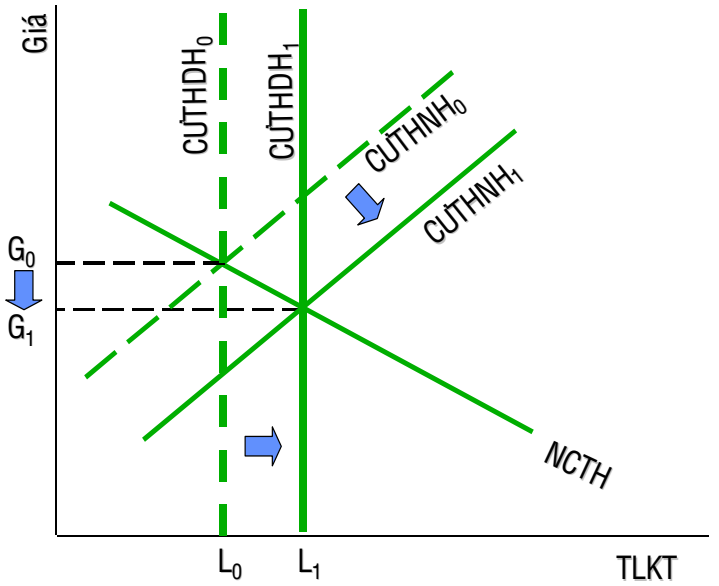

Ch5-12

Giả dụ như khả năng sản xuất dài hạn của nền kinh tế không thay đổi nhưng nhu cầu tổng hợp gia tăng, tức là cánh cân nhu cầu tổng hợp dời lên từ $NCTH_0$ đến $NCTH_1$. Khi cánh cân nhu cầu tổng hợp dời vị trí, trước hết kinh tế bành trướng

(expands) dọc theo cánh cân cung ứng tổng hợp ngắn hạn CƯTHNH$_0$, nâng tổng lượng kinh tế từ L$_0$ lên L$_1$ và làm cho giá biểu gia tăng từ G$_0$ lên G$_1$, hình Ch5-13.

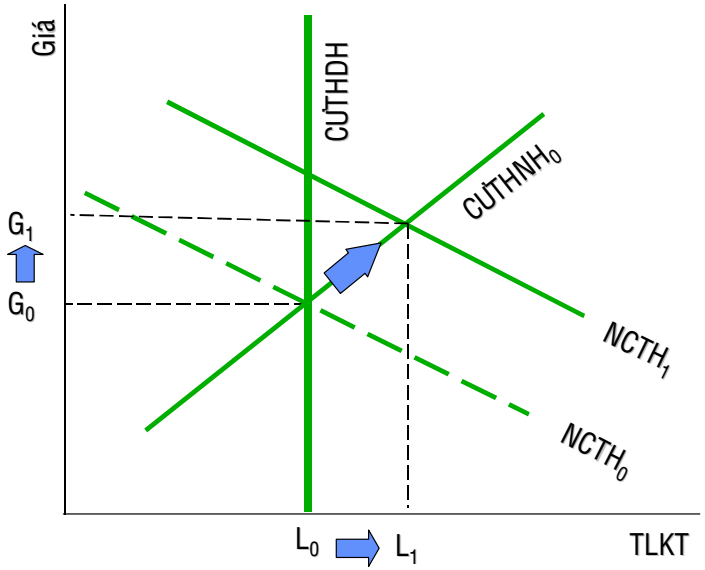

Ch5-13

Sở dĩ kinh tế phải bành trướng dọc theo cánh cân cung ứng tổng hợp ngắn hạn là vì, trước hết,hãng xưởng sản xuất phải điều chỉnh theo để đáp ứng nhu cầu tổng hợp mới cao hơn bằng cách cố gắng sản xuất nhiều hơn với công cụ sản xuất hiện có (operating existing production capacity more in-

tensely).

Tuy nhiên, tất cả sự điều chỉnh trong hệ thống kinh tế không nhất thiết diễn ra đồng loạt (not all adjustments take place simultaneously). Mức lương nhân công không gia tăng nhanh như là giá hàng. Kết quả là mức lương thật của nhân công, mức lương sau khi điều chỉnh lạm phát, bị sút giảm (real wage declines) và lợi nhuận của công ty gia tăng (profits increase). Mức thất nghiệp cũng giảm xuống vì hãng xưởng cố sản xuất nhiều hơn và mướn thêm công nhân ở mức lương rẻ hơn, sau khi điều chỉnh lạm phát.

Một thời gian sau, nhận thức được sự sút giảm của mức lương thật công nhân sẽ đòi tăng lương. Vào lúc đó vì số lượng công nhân có giới hạn cho nên thị trường nhân công chỉ đáp ứng nhu cầu ở giá lương cao hơn. Mức lương nhân công bắt đầu leo thang. Áp lực của động cơ kinh tế dời cánh cân cung ứng tổng hợp ngắn hạn về trái từ $CƯTHNH_0$ qua $CƯTHNH_1$ và làm cho tổng lượng kinh tế trở lại L_0 ngay vị trí của cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn CƯTHDH, mức vận dụng nhân công (employment rate) trở về vị trí tự nhiên, giá biểu tăng lên tới G_2, lương nhân công sau khi điều chỉnh lạm phát và lợi nhuận của công ty trở về mức cũ (historical levels), hình Ch5-14.

Như vậy, gia tăng của cánh cân nhu cầu tổng hợp

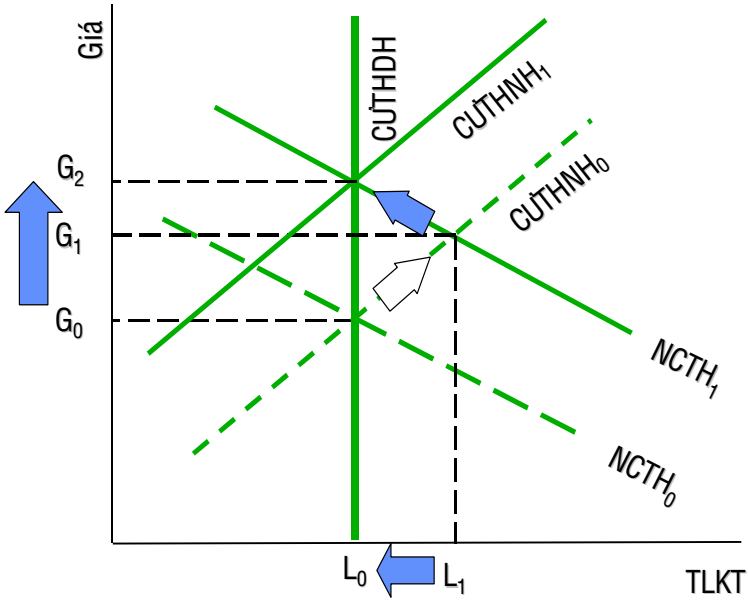

Ch5-14

không có sự đáp ứng của cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn chỉ gây ra lạm phát và không tạo được gia tăng dài hạn trong tổng lượng kinh tế.

Nếu gia tăng của cánh cân nhu cầu tổng hợp hấp dẫn được giới doanh thương đầu tư thêm vào kỹ thuật và hảng xưởng sản xuất để làm gia tăng cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn, CƯTHDH sẽ dời qua phải và đạt giao trụ với cánh cân nhu cầu tổng hợp tại vị trí tổng lượng kinh tế L_1 và

của giá biểu G_1, hình Ch5-15.

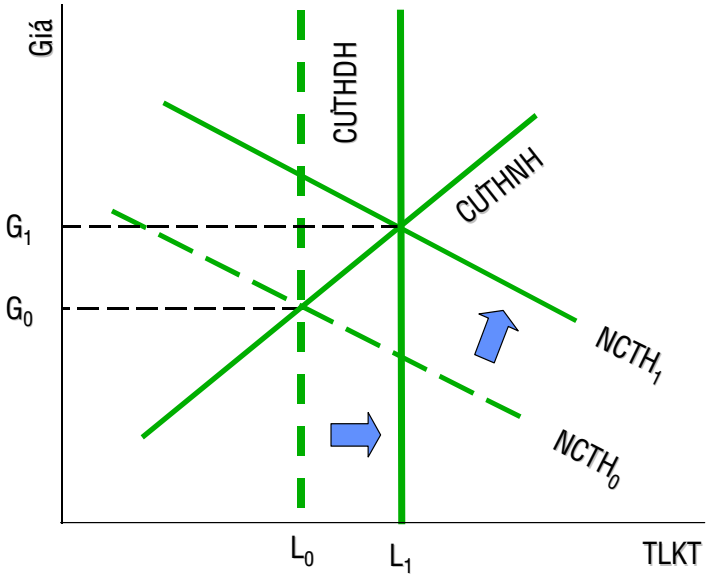

Ch5-15

Trong cái nhìn của phái hậu cổ điển, bộ máy kinh tế có phần ổn định. Những động cơ điều chỉnh tự động (servo-mechanisms) bên trong bộ máy kinh tế có khuynh hướng tái lập trạng thái giao trụ cho bộ máy kinh tế. Trong số những động cơ điều dẫn đáng kể gồm có:

- Khả năng sản xuất dài hạn — Mức độ vận chuyển tự nhiên của bộ máy kinh tế (nơi đó cũng là điểm giao trụ) tùy thuộc vào cánh cân

cung ứng tổng hợp dài hạn, tức là tùy thuộc vào khả năng sản xuất dài hạn, chứ không tùy thuộc vào cánh cân nhu cầu tổng hợp, tức là không tùy thuộc vào khả năng tiêu thụ.

- Lạm phát & thoái phát — Khi bộ máy kinh tế vận chuyển cao hơn mức độ tự nhiên của nó, lạm phát (inflation) sẽ xảy ra. Động lực lạm phát có khuynh hướng đẩy bộ máy kinh tế trở lại mức độ vận chuyển tự nhiên của nó. Khi bộ máy kinh tế vận chuyển dưới mức độ tự nhiên, thoái phát (disinflation) sẽ xảy ra. Động lực thoái phát có khuynh hướng đẩy bộ máy kinh tế trở lại mức độ vận chuyển tự nhiên của nó.
- Lãi suất — Mức lãi suất thật (real interest rate) có khuynh hướng chuyển động theo chu kỳ kinh tế (tends to fluctuate with the business cycle), tức là giảm xuống trong giai đoạn trì trệ (recession or depression) và gia tăng trong giai đoạn bành trướng (expansion or growth). Động lực của lãi suất có khuynh hướng đẩy nhu cầu tổng hợp nghịch hành với chu kỳ kinh tế (sets up countercyclical shifts in aggregate demand) và như vậy làm chuyển hướng chu kỳ kinh tế.
- Lợi tức cá nhân — Giả thuyết lợi tức trường kỳ (permanent income hypothesis) đề nghị là mức tiêu thụ (consumption level) tùy thuộc vào lợi tức cá nhân mà người tiêu thụ (consumers) tin rằng lợi tức đó có tính cách trường kỳ, tức là

không bị mất trong nay mai. Vì vậy, những thay đổi tạm thời trong lợi tức thật (real income) có khuynh hướng không làm giảm sút nhu cầu tổng hợp.

Tất cả những động cơ điều dẫn này cần thời gian để điều chỉnh. Do đó, bộ máy kinh tế có thể vận chuyển lệch ra ngoài vị trí giao trụ tự nhiên của nó trong một thời gian ngắn, tức là chuyển động dọc theo cánh cân cung ứng tổng hợp ngắn hạn CƯTHNH. Tuy nhiên, dài hạn hơn, những động cơ điều dẫn có khuynh hướng đẩy bộ máy kinh tế về lại vị trí giao trụ tự nhiên do cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn CƯTHDH quyết định. Mức vận dụng nhân công và tổng lượng kinh tế ở vị trí giao trụ tự nhiên này được gọi là mức vận dụng nhân công tự nhiên (natural rate of employment) và mức sinh hoạt kinh tế tự nhiên (natural level of economic activity).

Như vậy cũng có nghĩa là mức thất nghiệp tự nhiên (natural unemployment) quan hệ với mức sinh hoạt kinh tế tự nhiên. Nếu mức thất nghiệp tự nhiên cao hơn mức thất nghiệp mà xã hội chấp nhận (socially acceptable rate of employment), chính quyền sẽ có thể ban hành những chính sách kinh tế nhằm mục đích ép đẩy mức thất nghiệp xuống thấp tới mức độ được xã hội chấp nhận. Kinh tế gia của phái hậu cổ điển không tin rằng sự cưỡng cầu này có thể thực hiện được qua chính sách tiền

tệ (monetary policy) hoặc qua chính sách thu chi thường niên (fiscal policy) bởi vì những chính sách này chỉ có thể dời được vị trí của cánh cân nhu cầu tổng hợp, NCTH, và cánh cân cung ứng tổng hợp ngắn hạn, CƯTHNH, chứ không dời được cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn, CƯTHDH. Như vậy tức là không thể nâng được mức vận dụng nhân công cao hơn một cách dài hạn.

Làm cho gia tăng cánh cân nhu cầu tổng hợp, tức là NCTH dời lên, mà không làm cho gia tăng cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn, tức là CƯTHDH không dời về bên phải, chỉ có thể giúp cho tổng lượng kinh tế gia tăng trong một thời gian ngắn. Còn trên đường dài, nền kinh tế sẽ phải gánh lấy hậu quả lạm phát.

Để đạt được hiệu quả trong nỗ lực giảm thiểu mức thất nghiệp tự nhiên, chính sách kinh tế phải giúp để dời cho được cánh cân cung ứng tổng hợp dài hạn về phía tay phải. Trong số những chính sách mà kinh tế gia của phái hậu cổ điển tin là có thể giúp để làm được điều này gồm có:

- Gia tăng giáo dục và huấn luyện nghề nghiệp để nâng cao hiệu năng sản xuất của công nhân. Đồng thời nỗ lực tái huấn luyện những người không có việc làm vì nghề nghiệp của họ bị đào thải để giảm bớt loại thất nghiệp do tư năng (structural unemployment).
- Rút ngắn thời gian tìm kiếm việc làm để giảm

bớt loại thất nghiệp tự nguyện (frictional employment).

- Giáo dục quần chúng để cho họ hiểu rõ về bản chất của từng loại thất nghiệp và đồng thời cho họ biết là chính sách kinh tế cộng hệ không thể giải quyết được thất nghiệp do những động lực của kinh tế cá hệ micro-economic forces) gây ra.
- Giảm thuế và những luật lệ kiểm soát làm què quặt nền kinh tế để khuyến khích đầu tư thực hữu làm gia tăng tiềm năng sản xuất.

Nói một cách khác, kinh tế gia của phái cổ điển và hậu cổ điển chủ trương rằng ban hành những chính sách kinh tế nhằm kích thích khả năng sản xuất dài hạn là phương cách tốt nhất để phát huy kinh tế mà không sợ bị lạm phát. Khi sản xuất đã gia tăng, dùng chính sách tiền tệ và chính sách công chi để kích thích nhu cầu. Còn nếu như ban hành chính sách kinh tế chỉ với mục đích kích thích nhu cầu mà không trợ giúp sản xuất, và cố kéo dài tình trạng mất quân bình, hậu quả kinh tế của quốc gia sẽ xấu nhiều hơn tốt, trong đó đáng ngại nhất là tình trạng lạm phát.

Dòng Lý Thuyết Vị Nhu Cầu

Keynes có cơ hội nhìn thấy nền kinh tế phồn thịnh của Hoa Kỳ bỗng dưng rớt vào tình trạng bi đát trong một sớm một chiều. Năm 1933 mức thất nghiệp lên tới 25 phần trăm, nhảy vọt từ 3.2 phần trăm vào năm 1929. Hàng chục triệu công nhân thất nghiệp. Nhiều gia đình phải căng lều tạm trú ngoài đường vì không có tiền mướn nhà. Nhiều người không có cả lương thực để ăn. Nếu định luật "cung ứng tự tạo nhu cầu cho chính nó" và nếu bộ máy kinh tế tự điều chỉnh và bảo đảm vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ như Say và những kinh tế gia của phái cổ điển đã nói thì tại sao Hoa Kỳ lại có tình trạng thất nghiệp tệ hại đến như vậy?

Đồng thời trong suốt giai đoạn khủng hoảng kinh tế của thập niên 1930 Keynes cũng nhìn thấy nhu cầu tổng hợp, và duy nhất nhu cầu tổng hợp, quyết định tổng lượng kinh tế và mức vận dụng nhân công (aggregate demand alone determines output and employment). Còn giá biểu trong giai đoạn này không thay đổi bao nhiêu so với mức thay đổi của tổng lượng kinh tế. Bằng chứng là trong suốt 8 năm phục hồi, từ 1933 cho đến 1940, tổng lượng kinh tế gia tăng tổng cộng là 60 phần

trăm trong khi giá biểu hàng hoá chỉ gia tăng chưa tới 12 phần trăm, hình Ch5-16.

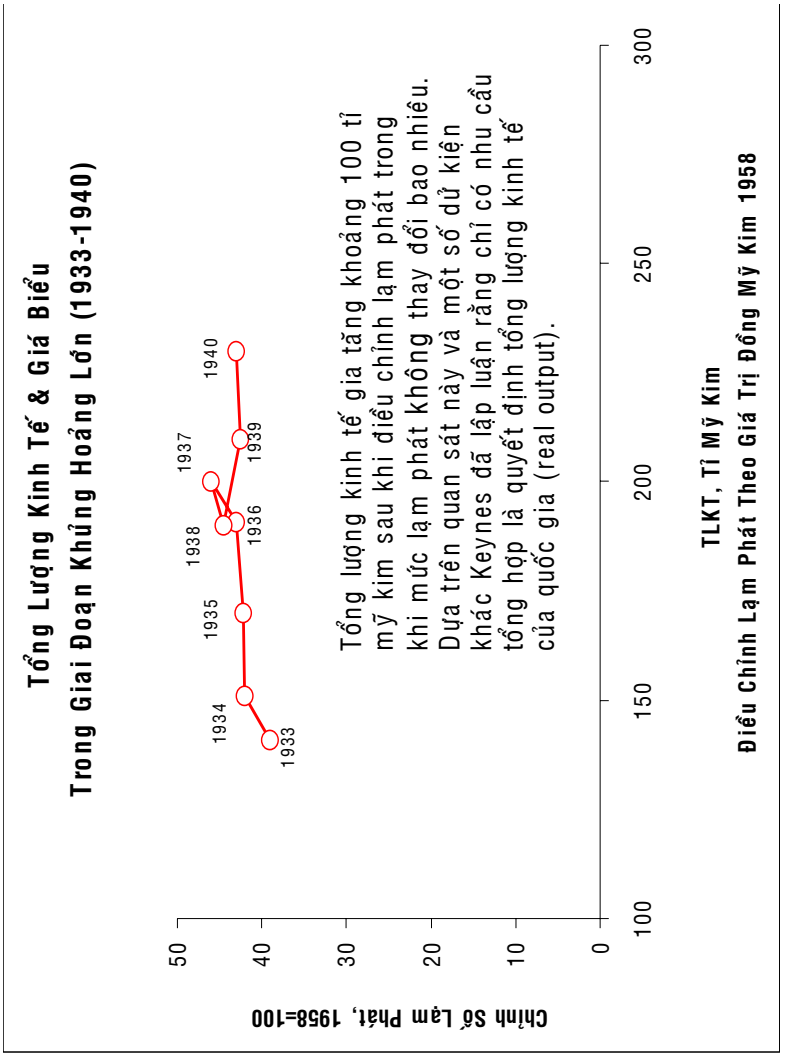

Ch5-16

Cũng chính vì dựa trên những quan sát này Keynes cho rằng cố gắng nâng cao nhu cầu tổng hợp để có thể vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ mới là điều nên quan tâm hàng đầu. Tăng cường khả năng sản xuất dài hạn và ổn định giá biểu thị trường chỉ đứng hàng thứ yếu và chỉ nên theo đuổi sau khi nền kinh tế đã đạt tới vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ, tại đó cung ứng tổng hợp dài hạn đại diện bởi trục đứng CƯTHDH, hình Ch5-17.

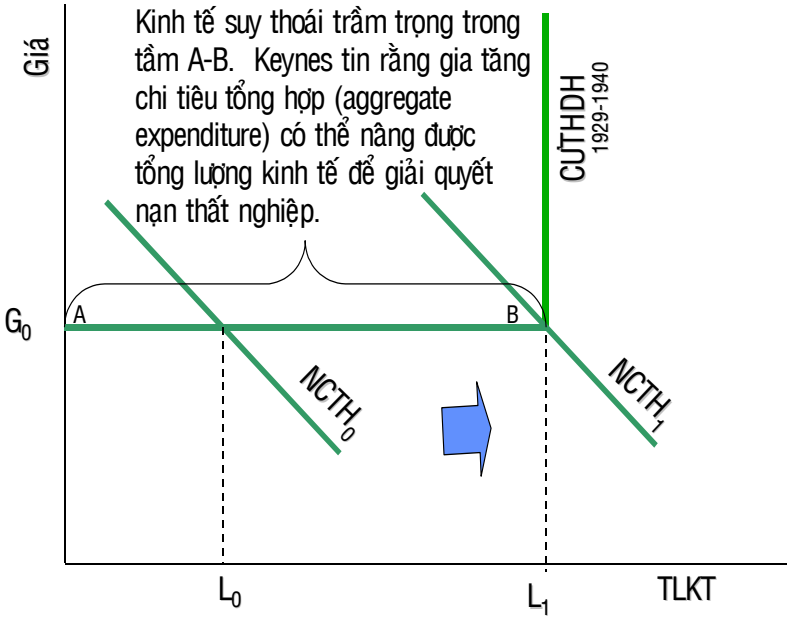

Ch5-17

Trong tình trạng kinh tế suy thoái trầm trọng, lạm phát không phải là điều đáng lo ngại. Nói một cách khác,
ngược lại với và trình bày theo ngôn ngữ của Say, Keynes tin rằng nhu cầu tự tạo cung ứng cho chính nó.

Đương nhiên là Keynes không thể đồng ý với lý thuyết cho rằng bộ máy kinh tế có khuynh hướng trở về điểm giao trụ và, ở điểm đó, nhân công và khả năng sản xuất được vận dụng đầy đủ. Keynes bác bỏ cái khái niệm "uyển chuyển" của lãi suất, của giá hàng và của lương công nhân là những động cơ điều dẫn bộ máy kinh tế. Keynes lý luận rằng lãi suất, lương hướng của công nhân và giá biểu của hàng hóa không hoàn toàn được tự do điều chỉnh theo luật cung cầu của thị trường nhưng bị ràng buộc bởi những cơ tố (institutional factor), thí dụ như giá hàng bị áp đặt bởi chính quyền hoặc mức lương của công nhân không thể điều chỉnh theo thị trường vì giao kèo đã ký giữa hãng xưởng và nghiệp đoàn lao động đại diện cho công nhân. Trong điều kiện bị ràng buộc như vậy sản xuất (production), lợi tức (income) và vận dụng nhân công (employment) mới đúng là những động cơ điều dẫn (shock absorbers, mechanisms) bộ máy kinh tế chứ không phải lãi suất (interest), lương bổng (wage) hoặc giá hàng (price). Keynes cũng bác bỏ cái khái niệm lãi suất là động lực chính hấp dẫn đầu tư và tiết kiệm.

Theo sự quan sát của ông, động lực chính hấp dẫn đầu tư là dự tượng lợi thu (profits expectation) chứ không phải là mức lãi suất.

Theo lý thuyết của phái Keynesian, nếu cánh cân tiết kiệm tổng hợp (aggregate savings) không cân bằng với cánh cân đầu tư tổng hợp (aggregate investment) và lãi suất không đủ uyển chuyển để cho hai cánh cân này cân bằng trong khi bộ máy kinh tế đang chạy ở mức toàn khả (at full potential), cánh cân lợi tức tổng hợp (aggregate income) bắt buộc phải là động cơ điều chỉnh (adjustment mechanism) bộ máy kinh tế. Khi dự tượng lợi thu thay đổi, kéo theo sự thay đổi của cánh cân đầu tư tổng hợp, cánh cân lợi tức tổng hợp bắt buộc phải thay đổi để điều chỉnh cánh cân tiêu thụ tổng hợp (aggregate consumption) và thay đổi tới mức độ đủ làm cho cánh cân tiết kiệm tổng hợp quân bình lại với cánh cân đầu tư tổng hợp. Muốn cánh cân lợi tức tổng hợp thay đổi, cánh cân sản xuất (production) bắt buộc phải thay đổi; và như vậy, làm thay đổi đến cánh cân vận dụng nhân công (employment). Do đó có thể nói lợi tức, sản xuất, và vận dụng nhân công là những động cơ điều dẫn bộ máy kinh tế. Điều này khác xa với lý thuyết giá hàng, lương nhân công, và lãi suất là những động cơ điều dẫn của phái cổ điển và hậu cổ điển.

Kinh tế gia của phái Keynesian đưa ra đẳng thức chi tiêu tổng hợp (aggregate expenditures), [1],

đẳng thức tiêu thụ (consumption function), [2], và đẳng thức nhập khẩu (import function), [3],

$$Y = CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X - N) \quad [1]$$

$$CT_{CN} = CT_{0} + c(Y - Th) \quad [2]$$

$$N = N_{0} + n(Y - Th) \quad [3]$$

trong đó "$CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X - N)$" đại diện cho tổng lượng chi tiêu, "Y" đại diện cho tổng lượng lợi tức, "CT_{CN}" đại diện cho tổng lượng chi tiêu vào dịch vụ và hàng hóa của tư nhân, "$ĐT_{CN}$" đại diện cho tổng lượng chi tiêu vào đầu tư của tư nhân, "CT_{CQ}" đại diện cho tổng lượng chi tiêu của công quyền, "X" đại diện cho tổng lượng xuất khẩu, "N" đại diện cho tổng lượng nhập khẩu, "Th" đại diện cho tổng lượng thuế, "c" đại diện cho hằng số chi tiêu, "n" đại diện cho hằng số nhập khẩu, "CT_0" đại diện cho khởi số chi tiêu và "N_0" đại diện cho khởi số nhập khẩu.

Từ những đẳng thức trên, kinh tế gia của phái Keynesian dẫn đến những khái niệm như là khuynh hướng gia giảm chi tiêu[9] (marginal propensity to consume), đẳng thức [4], khuynh hướng gia giảm tiết kiệm (marginal propensity to save), đẳng thức [5], và khuynh hướng gia giảm nhập khẩu (marginal propensity to import), đẳng thức [6],

$$KH_{TT} = c - n = \Delta CT_{CN}/\Delta Y \quad [4]$$

$$KH_{TK} = 1 - c + n = \Delta TK_{CN}/\Delta Y \quad [5]$$

$$KH_{N} = n = \Delta N/\Delta Y \quad [6]$$

trong đó "ΔCT_{CN} " đại diện cho gia giảm chi tiêu của tư nhân, "ΔTK_{CN}" đại diện cho gia giảm tiết kiệm của tư nhân, "ΔN" đại diện cho gia giảm nhập khẩu, "ΔY" đại diện cho gia giảm lợi tức, "KH_{TT}" và "c-n" đại diện cho khuynh hướng chi tiêu của tư nhân [cũng là tỉ lệ gia-giảm-chi-tiêu-trên-gia-giảm-lợi-tức của tư nhân], "KH_{TK}" và "1-c+n" đại diện cho khuynh hướng tiết kiệm của tư nhân [cũng là tỉ lệ gia-giảm-tiết-kiệm-trên-gia-giảm-lợi-tức của tư nhân], "KH_{N}" và "m" đại diện cho khuynh hướng nhập khẩu [cũng là tỉ lệ gia-giảm-nhập-khẩu-trên-gia-giảm-lợi-tức].

Đồng thời qua những số khuếch đại như là số khuếch đại chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức (autonomous expenditures multiplier), đẳng thức [7], và số khuếch đại thuế thu (tax multiplier) đẳng thức [8],

$$SKĐ_{CTĐL} = \Delta Y/\Delta CT_{ĐL} = 1/(1-c+n) \quad [7]$$

$$SKĐ_{Th} = \Delta Y/\Delta Th = -(c-n)/(1-c+n) \quad [8]$$

trong đó "ΔY" đại diện cho gia giảm lợi tức, "ΔTh"

đại diện cho gia giảm thuế thu, và "$\Delta CT_{ĐL}$" đại diện cho những gia giảm chi-tiêu- độc-lập-với-lợi-tức (changes in autonomous expenditures), kinh tế gia của phái Keynesian cho thấy mức tác động của chi tiêu độc lập và của thuế thu đối với tổng lượng lợi tức của quốc gia,[10] đẳng thức [9].

$$\Delta Y = (1/(1-c+n))\Delta CT_{ĐL} - ((c-n)/(1-c+n))\Delta Th \qquad [9]$$

Nhìn vào đẳng thức [1] có thể nói "$CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X - N)$" chính là tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành chi tiêu ($TLKT_C$) và "Y" chính là tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành lợi tức ($TLKT_L$) đã được trình bày ở những chương trước. Đẳng thức này phần lớn là công trình của Keynes và được những kinh tế gia sau này cải dạng (modified form).[11]

Trong tác phẩm Lý Thuyết Tổng Quát Về Vận Dụng Nhân Công, Lãi Suất, Và Tiền Tệ Keynes đã trình bày như sau:

> *The fundamental psychological law, upon which we are entitled to depend with great confidence both a priori from our knowledge of human nature and from the detailed facts of experience is that men are disposed, as a rule and on*

average, to in crease their consumption as their income increases, but not by as much as the increase in their income (1936, trang 96)

Keynes nhận xét cá nhân có khuynh hướng gia tăng tiêu thụ khi lợi tức của họ gia tăng. Nhưng phần gia tăng của tiêu thụ ít hơn phần gia tăng của lợi tức. Nói một cách khác, cá nhân không những có khuynh hướng gia giảm tiêu thụ tùy theo mức lợi tức mà còn có khuynh hướng gia giảm tiết kiệm.

Đối với kinh tế gia của phái cổ điển, họ biết rõ là lợi tức có ảnh hưởng đến cách chi tiêu của cá nhân. Tuy nhiên kinh tế gia của phái cổ điển tin rằng tổng lượng lợi tức của quốc gia tự động đẩy nền kinh tế tới chổ vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ cho nên họ chỉ chú trọng đến cánh cân cung ứng tổng hợp và sự tác động của lãi suất trên tiêu thụ và tiết kiệm chứ không chú trọng đến câu hỏi là tiêu thụ và tiết kiệm liên hệ như thế nào đối với lợi tức cá nhân. Như vậy, định luật tâm lý tiêu thụ cơ bản (the fundamental psychological law of consumption) của Keynes mở ra con đường mới dẫn đến những phân tích khác xa với lý thuyết cổ điển.

Lợi tức khả tiêu của cá nhân (disposable income), $LTKT_{CN}$ hoặc (Y-Th), được cá nhân vận dụng vào

hai mục đích và chỉ cho hai mục đích: chi tiêu (consumption), CT_{CN}, hoặc tiết kiệm (saving), TK_{CN}, hay là:

$$LTKT_{CN} = CT_{CN} + TK_{CN}$$

Đường biểu diễn của đẳng thức "$LTKT_{NC} = CT_{CN}+TK_{CN}$" được đại diện bởi tuyến 45 độ, trong hình CH5-18.

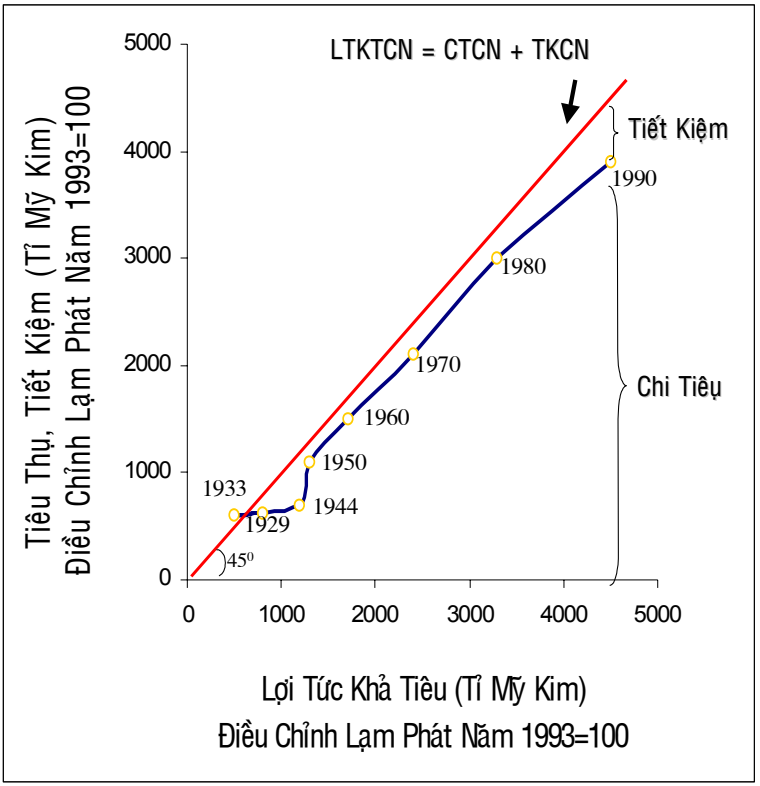

Ch5-18

Trong suốt giai đoạn 1929-1990 đường biểu diễn tổng lượng chi tiêu của tư nhân ở Hoa Kỳ không nằm trùng với tuyến 45 độ [Nếu tổng lượng chi tiêu bằng với tổng lượng lợi tức khả tiêu tọa điểm của chi tiêu phải nằm ngay trên trục tuyến]. Nói cho chính xác hơn đường biểu diễn chi tiêu nằm phía dưới tuyến 45 độ. Như vậy, ngoại trừ năm 1933, tổng lượng chi tiêu kém hơn tổng lượng lợi tức và khoảng cách giữa hai đường biểu diễn đại diện cho tổng lượng tiết kiệm. Đồng thời tổng lượng tiêu thụ gia tăng cùng chiều với tổng lượng lợi tức. Những bằng chứng này cho thấy sự chính xác của Keynes.

Như Keynes đã nhận xét cá nhân có khuynh hướng gia tăng mức chi tiêu, CT_{CN}, khi lợi tức của họ gia tăng, Y hoặc $LTKT_{CN}$, và số lượng gia tăng chi tiêu, ΔCT_{CN}, kém hơn số lượng gia tăng lợi tức, ΔY hoặc $\Delta LTKT_{CN}$. Tuy nhiên, người ta phải sống tức là phải có một số chi tiêu tối thiểu nào đó dầu có lợi tức hay không có lợi tức. Phần chi tiêu này được gọi là chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức (autonomous consumption), CT_0. Còn phần chi tiêu tùy thuộc vào thay đổi nhiều ít của lợi tức được gọi là chi-tiêu-gia-giảm-theo-lợi-tức (induced consumption), c(Y - Th). Như vậy, tổng lượng chi tiêu của cá nhân bao gồm hai phần: chi-tiêu-gia-giảm-theo-lợi-tức và chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức. Chi-tiêu-gia-giảm-theo-lợi-tức chiếm một phần lớn trong tổng lượng chi tiêu của cá nhân ở mức lợi

tức cao. Còn chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức chiếm một phần lớn trong tổng lượng chi tiêu của cá nhân ở mức lợi tức thấp.

LTKTCN	CTCN	TKCN	KHTT	KHTK
(a)	(b)	(a-b)	(Δb/Δa)	((a-b)/Δa)
0	6000	-6000	-	-
6000	10800	-4800	0.8	0.2
12000	15600	-3600	0.8	0.2
18000	20400	-2400	0.8	0.2
24000	25200	-1200	0.8	0.2
30000	30000	0	0.8	0.2
36000	34800	1200	0.8	0.2
42000	39600	2400	0.8	0.2
48000	44400	3600	0.8	0.2
54000	49200	4800	0.8	0.2
60000	54000	6000	0.8	0.2

Ch5-19

Dựa theo giả dụ trong bảng số Ch5-19 và hình Ch5-20. Ở mức lợi tức khả tiêu $0.0 chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức là $6,000 trong khi chi tiêu gia-giảm-theo-lợi-tức là $0.0. Ở mức lợi tức khả tiêu $30,000 tiết kiệm là $0.0, chi-tiêu-độc-lập-với-

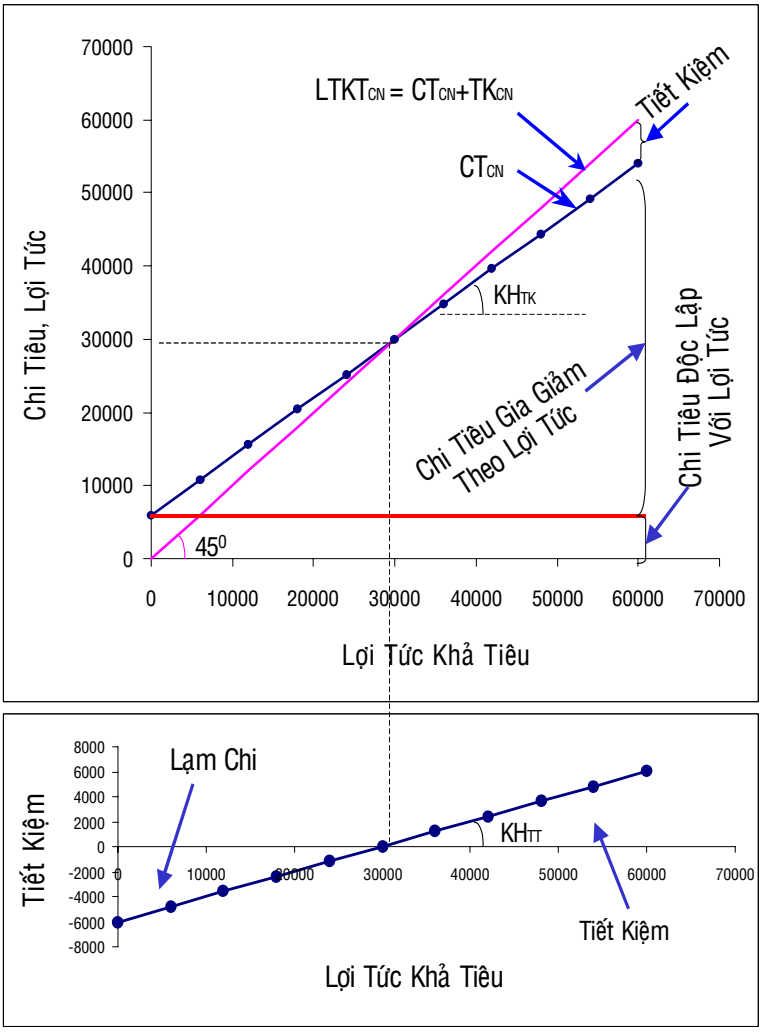

Ch5-20

lợi-tức là $6,000 và chi-tiêu-gia-giảm-theo-lợi-tức là $24,000 ($30,000 - $6,000). Và ở mức lợi tức khả tiêu $54,000 chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức vẫn

là $6,000, chi-tiêu-gia-giảm-theo-lợi-tức là $43,200 ($49,200 - $6,000) và khoản tiết kiệm là $4,800.

Theo lý thuyết của kinh tế gia phái Keynesian khoản thay đổi trong tiêu thụ, ΔCT_{CN}, có khuynh hướng theo tỉ lệ thuận với khoản thay đổi trong lợi tức, ΔY. Từ chổ đó khuynh hướng gia giảm chi tiêu được định nghĩa là tỉ lệ gia-giảm-chi-tiêu-trên-gia-giảm-lợi-tức, hay là $KH_{TT} = \Delta CT_{CN}/\Delta Y$. Còn khoản thay đổi trong tiết kiệm, ΔTK_{CN}, có khuynh hướng theo tỉ lệ thuận với khoản thay đổi trong lợi tức. Từ chổ đó khuynh hướng gia giảm tiết kiệm được định nghĩa là tỉ lệ gia-giảm-tiết-kiệm-trên-gia-giảm-lợi-tức, hay là $KH_{TK} = \Delta TK_{CN}/\Delta Y$.

Cũng chiếu theo giả dụ vừa rồi, Ch5-19 và Ch5-20, thay đổi trên mức lợi tức, từ $48,000 lên đến $52,000, dẫn đến thay đổi trên mức chi tiêu, từ $44,400 lên đến $49,200, và dẫn đến thay đổi trên mức tiết kiệm, từ $3,600 lên đến $4,800. Như vậy khuynh hướng gia giảm chi tiêu, cũng là tỉ lệ gia-giảm-chi-tiêu-trên-gia-giảm-lợi-tức, là 0.8 (($52,000-$48,000)/($49,200-$44,400)) và khuynh hướng tiết kiệm, cũng là tỉ lệ gia-giảm-tiết-kiệm-trên-gia-giảm-lợi-tức, là 0.2 (($52,000 -$48,000)/($4,800-$3,600)). Nói một cách khác, cứ một đồng gia tăng trên lợi tức thì có $0.80 được đem tiêu xài và $0.20 được dành dụm.

Đẳng thức chi tiêu của phái Keynesian chỉ cho thấy lợi tức là tác tố duy nhất ảnh hưởng đến phần chi-tiêu-gia-giảm-theo-lợi-tức của cá nhân nhưng không cho thấy những yếu tố tác động đến phần chi-tiêu-độc-lập. Trên thực tế khoản chi-tiêu-độc-lập của cá nhân tùy thuộc vào tài sản tích lũy (wealth) và dự tượng lợi tức, tiêu chuẩn đời sống (standards of living), số người trong gia đình và tuổi tác của họ, dự tượng lạm phát, vân vân. Khi những tác tố này thay đổi, chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức cũng thay đổi. Thay đổi của chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức làm thay đổi toàn bộ quan hệ giữa tổng lợi tức với tổng lượng chi tiêu và đẩy (shift) cánh cân chi tiêu lên cao hơn hoặc xuống thấp hơn tùy theo sự thay đổi tăng hay giảm. Thay đổi của cánh cân chi tiêu diễn ra rất chậm và tương quan giữa lợi tức với chi tiêu cũng tương đối ổn định (relatively stable).

Dĩ nhiên số lượng lợi tức không đem tiêu xài được gọi là số lượng tiết kiệm. Tiết kiệm được đem đầu tư vào cơ sở và dụng cụ sản xuất. Thường thì doanh nhân chỉ đầu tư khi dự tượng lợi thu doanh thương, tính bằng phần trăm, tương đương với hoặc cao hơn mức lãi suất (interest rate) của thị trường tài chính. Khi lãi suất gia tăng, giá của cơ hội (opportunity cost) gia tăng và vì vậy làm cho những dự án đầu tư trở nên kém hấp dẫn (makes investments less attractive). Số lượng đầu tư vì vậy sút giảm. Nói một cách khác, tổng lượng đầu

tư có quan hệ nghịch hành với lãi suất (inversely related). Tức là khi lãi suất trên thị trường gia tăng, tổng lượng đầu tư của tư nhân giảm xuống và ngược lại khi lãi suất của thị trường giảm xuống thì tổng lượng đầu tư của tư nhân gia tăng, hình Ch5-21.

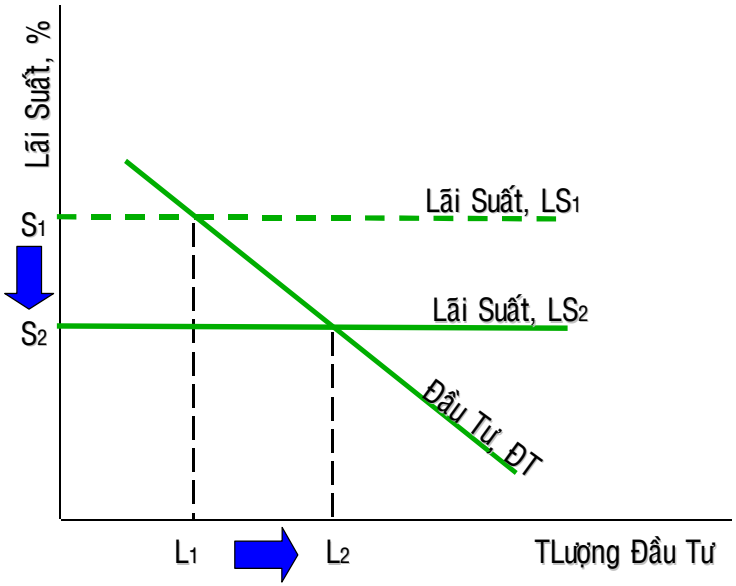

Ch5-21

Đồng thời giới doanh thương chỉ đầu tư khi những tác tố như là dự tượng kinh tế (expectations about business environment), sáng tạo kỹ thuật (tech-

nological innovations) và tư bản tích lũy (stocks of capital) có chiều hướng thuận lợi cho việc doanh thương. Trong môi trường lạc quan, cùng một mức lãi suất, tổng lượng đầu tư gia tăng. Ngược lại trong môi trường kém lạc quan, cùng một mức lãi suất, tổng lượng đầu tư giảm sút. Trong hình Ch5-22, môi trường lạc quan dời cánh cân đầu tư từ vị trí $ĐT_1$ lên vị trí $ĐT_2$. Cũng cùng ở mức lãi suất S, tổng lượng đầu tư gia tăng từ L_1 đến L_2.

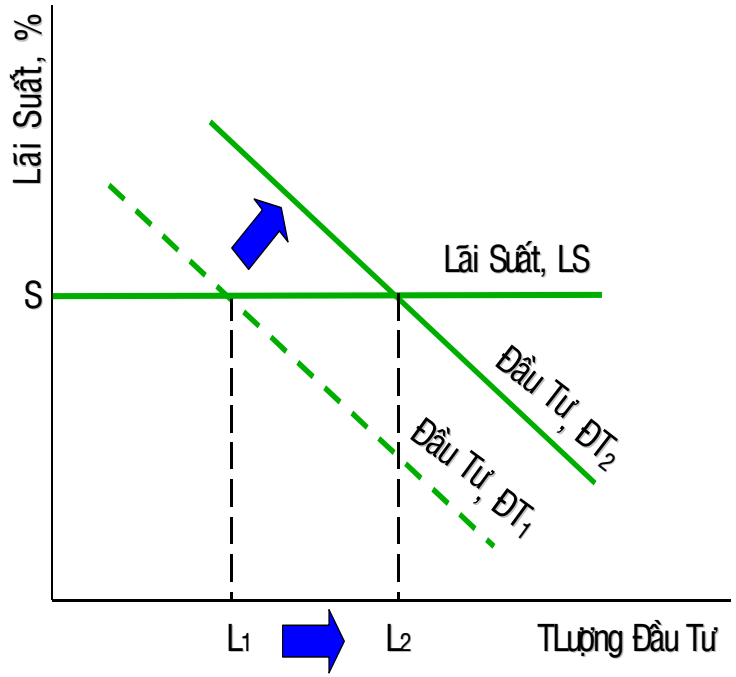

Ch5-22

NHỮNG DÒNG LÝ THUYẾT CHÍNH YẾU

Một trong những khái niệm quan trọng trong kinh tế cộng hệ là khái niệm tiết kiệm quân bình với đầu tư (savings equals investment). Nếu tổng lượng lợi tức trong một nền kinh tế được nhìn qua lăng kính phân bố (allocation), tức là một phần lợi tức được chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa, một phần khác dùng để đóng thuế lợi tức, và phần còn lại là tiết kiệm, tương quan giữa lợi tức, tiết kiệm và đầu tư có thể được đại diện bằng những đẳng thức:

$$CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X\text{-}N) = CT_{CN} + TK_{CN} + Th$$

$$ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X\text{-}N) = TK_{CN} + Th$$

$$ĐT_{CN} = TK_{CN} + (Th - CT_{CQ}) + (N\text{-}X) \quad [10]$$

trong đó $ĐT_{CN}$ đại diện cho tổng lượng đầu tư của tư nhân, TK_{CN} đại diện cho tổng lượng tiết kiệm của tư nhân, $(Th - CT_{CQ})$ đại diện cho tổng lượng tiết kiệm của công quyền, và (N-X) đại diện cho tổng lượng tiết kiệm của ngoại quốc (foreign savings of the national products)[12].

Nếu công quyền không lạm chi, $(Th - CT_{CQ}) = 0$, và mậu dịch đạt quân bình, (N-X) = 0, tiết kiệm sẽ cân bằng với đầu tư theo đẳng thức:

$$ĐT_{CN} = TK_{CN} \quad [11]$$

Dầu rằng tiết kiệm lúc nào cũng cân bằng với đầu tư theo tương quan "ex-post" dựa trên những đẳng thức toán học, tiết kiệm và đầu tư cần phải thực sự cân bằng theo tương quan "ex-ante" để nền kinh tế có thể đạt trạng thái giao trụ. Nói một cách khác, tiết kiệm cần và đủ (desired savings) bắt buộc phải bằng với đầu tư cần và đủ (desired investment) để nền kinh tế đạt đến trạng thái giao trụ.

Giả dụ như một nền kinh tế có tổng lượng là $200 tỉ mỹ kim. Ở mức này tiết kiệm của tập hợp cá nhân $20 tỉ mỹ kim, tiết kiệm của tập hợp doanh thương là $8 tỉ mỹ kim dưới dạng tài chính lưu hoạt giữ lại (retained cash flow = profits + depreciation - dividends), tổng lượng lạm chi của công quyền (budget deficit) là $10 tỉ mỹ kim, và khuyết lượng mậu dịch (trade deficit) là $6 tỉ mỹ kim. Như vậy, tiết kiệm của tư nhân tất cả là $28 tỉ mỹ kim ($20 + $8) và tiết kiệm của quốc gia cả thảy là $24 tỉ mỹ kim ($20 + $8 - $10 + $6).

Giả dụ thêm tập hợp cá nhân đầu tư $20 tỉ mỹ kim vào những công trình xây dựng gia cư (housing construction) và tập hợp doanh thương đầu tư $10 tỉ mỹ kim vào máy móc và cơ xưởng sản xuất. Như vậy, tổng lượng đầu tư của tư nhân là $30 tỉ mỹ kim ($20 tỉ + $10 tỉ). Vì tiết kiệm phải bằng với đầu tư, với tổng lượng tiết kiệm của quốc gia là $24 tỉ mỹ kim, hàng hóa tồn kho (invento-

ries) phải giảm bớt $6 tỉ mỹ kim ($30 - $24). Sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư theo lối này được gọi là cân bằng theo tương quan ex-post.

Nếu tập hợp doanh thương để cho hàng hoá tồn kho thật sự giảm bớt $6 tỉ mỹ kim, kinh tế sẽ đạt trạng thái giao trụ. Trong tình trạng này, tiết kiệm cân bằng với đầu tư theo tương quan ex-post lẫn ex-ante. Nhưng nếu tập hợp doanh thương không để cho hàng hoá tồn kho giảm bớt $6 tỉ mỹ kim, tiết kiệm và đầu tư sẽ không cân bằng theo tương quan ex-ante dầu rằng tiết kiệm phải cân bằng với đầu tư theo tương quan ex-post.

Giả dụ tập hợp doanh thương muốn giữ hàng hoá tồn kho ở mức cố định nhưng hàng hoá cứ tự động giảm xuống $6 tỉ mỹ kim ngoài dự liệu (unplanned liquidation of inventories). Trong tình trạng này tập hợp doanh thương sẽ gia tăng sản xuất để nâng tổng lượng hàng hoá tồn kho lên. Nỗ lực sản xuất sẽ đẩy tổng lượng kinh tế lên mức cao hơn. Kết quả là nền kinh tế có được một số lượng tiết kiệm "mới" để tài trợ cho tổng lượng đầu tư "mới" vào hàng hoá tồn kho. Bộ máy kinh tế tiếp tục vận hành cho đến lúc đầu tư cân bằng với tiết kiệm theo tương quan ex-post lẫn ex-ante để nền kinh tế đạt tới trạng thái giao trụ.

Khi nền kinh tế ở vào trạng thái giao trụ, nhu cầu tổng hợp (aggregate demand) bắt buộc phải cân

bằng với cung ứng tổng hợp (aggregate supply). Tại điểm giao trụ này, nhu cầu tổng hợp cũng chính là tổng lượng chi tiêu (TLKTc; GDP) và cung ứng tổng hợp chính là tổng lượng lợi tức ($TLKT_L$; GDI). Nói một cách khác,

$$Y = CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X - N) \quad [12]$$

Tổng lượng chi tiêu của công quyền, CT_{CQ}, và chỉnh lượng mậu dịch, (X-N) được kinh tế gia của phái Keynesian coi là những khoản chi tiêu độc lập với lợi tức.

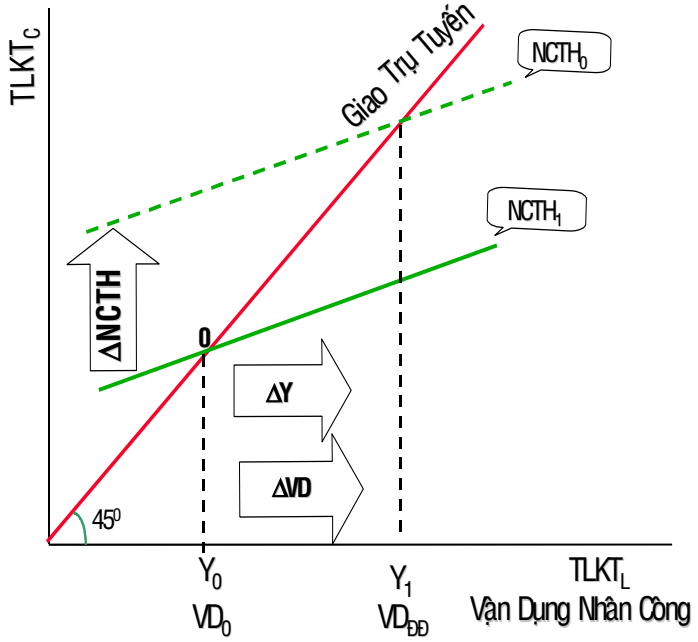

Ch5-23

Theo kinh tế gia của phái Keynesian, tình trạng giao trụ không nhất thiết nằm ở vị trí mà nhân công luôn luôn được vận dụng ở mức đầy và đủ (full employment). Nếu nền kinh tế giao trụ ở mức vận dụng nhân công, VD_0, kém hơn mức vận dụng nhân công đầy và đủ, $VD_{ĐĐ}$, kinh tế nằm trong tình trạng thoái phát. Nhà cầm quyền có thể loại trừ khoảng cách thoái phát (deflationary gap) bằng cách gia tăng chi tiêu của công quyền hoặc hạ thuế để nâng nhu cầu tổng hợp và đẩy mức vận dụng nhân công tới chỗ đầy và đủ $VD_{ĐĐ}$, Ch5-23.

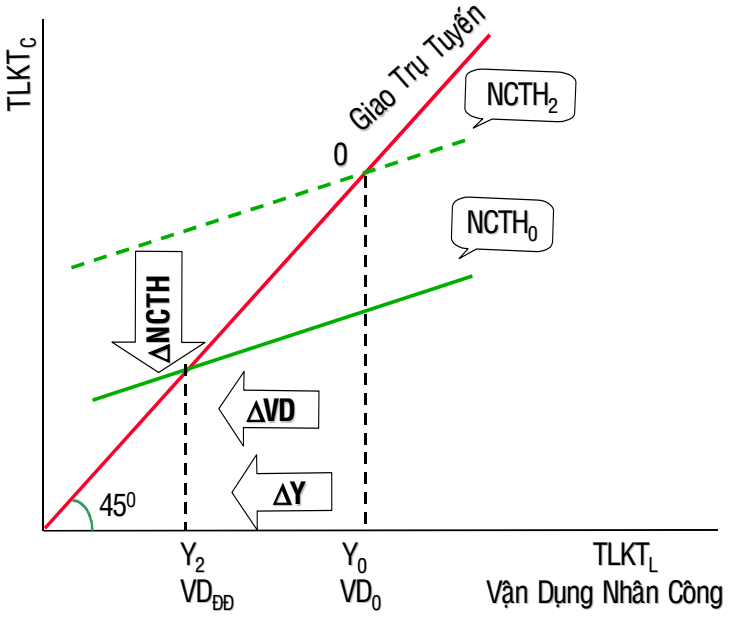

Ch5-24

Ngược lại nếu mức vận dụng nhân công, VD_0, cao hơn mức vận dụng nhân công đầy và đủ, $VD_{ĐĐ}$, kinh tế nằm trong tình trạng lạm phát (demand- pull inflation). Chính quyền có thể loại trừ khoảng cách lạm phát (inflationary gap) bằng cách cắt giảm tiêu thụ của chính quyền hoặc tăng thuế để làm giảm bớt nhu cầu tổng hợp và đẩy mức vận dụng nhân công trở về lại chỗ vận dụng đầy và đủ $VD_{ĐĐ}$, hình Ch5-24.

Giả dụ như điều kiện kinh tế ở nhiều tam cá nguyệt được ghi nhận và đơn giản hóa theo như bảng thống kê Ch5-25.

Vận Dụng Nhân Công (Triệu)	Cung Ứng Tổng Hợp (Tỉ)	Tiêu Thụ Của Tư Nhân (Tỉ)	Nhập Cảng (Tỉ)	Nhu Cầu Tổng Hợp (Tỉ)
200	$3,400	$3,450	$0	$3,850
210	$3,800	$3,900	$30	$4,270
220	$4,200	$4,200	$60	$4,540
230	$4,600	$4,500	$90	$4,810
240	$5,000	$4,800	$120	$5,080
250	**$5,400**	$5,150	$150	**$5,400**
260	$5,800	$5,500	$180	$5,720
270	$7,200	$6,800	$210	$6,990

Ch5-25

Chiếu theo giả dụ, nhu cầu tổng hợp cân bằng với cung ứng tổng hợp ở mức \$5,400 tỉ mỹ kim và mức vận dụng nhân công là 250 triệu người. Như vậy, kinh tế đạt tới tình trạng giao trụ ở mức tổng lượng kinh tế \$5,400 tỉ mỹ kim. Từ điểm giao trụ đó, khi tổng lượng lợi tức gia tăng \$400 tỉ mỹ kim (ΔY = \$5,800 - \$5,400), tổng lượng tiêu thụ của tư nhân gia tăng \$350 tỉ mỹ kim (ΔCT_{CN} = \$5,500 - \$5,150) và tổng lượng nhập khẩu gia tăng \$30 tỉ mỹ kim (ΔN = \$180 - \$150). Như vậy khuynh hướng gia giảm tiêu thụ của tư nhân là 0.875, khuynh hướng gia giảm tiết kiệm của tư nhân là 0.125 và khuynh hướng gia giảm nhập khẩu là 0.075. Hay là,

$$KH_{TT} = c = \Delta CT_{CN}/\Delta Y$$
$$= \$350/\$400$$
$$= 0.875$$

$$KH_{TK} = 1- c = \Delta TK_{CN}/\Delta Y$$
$$= 1 - 0.875$$
$$= 0.125$$

$$KH_{N} = n = \Delta N/\Delta Y$$
$$= \$30/\$400$$
$$= 0.075$$

Nếu như, giả dụ thêm, tổng lượng thuế thu dự trù sẽ gia tăng \$30 tỉ mỹ kim, tổng lượng chi tiêu của công quyền dự trù sẽ gia tăng \$40 tỉ mỹ kim và

tổng lượng đầu tư của tư nhân dự trù sẽ gia tăng $10 tỉ mỹ kim. Như vậy, tổng số gia giảm chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức là $50 mỹ kim ($\Delta CT_{ĐL} = \Delta CT_0 + \Delta ĐT_{CN} + \Delta CT_{CQ} + \Delta X - \Delta N_0 =$ $0 + $10 + $40 + $0 - $0). Cho một nền kinh tế mở (open economy), số lượng gia tăng trên thuế thu và trên chi tiêu độc lập tác động tới tổng lượng lợi tức của quốc gia như sau:

$$\Delta Y = (1/(1-c+n))\Delta CT_{ĐL}$$

$$- ((c-n)/(1-c+n))\Delta Th$$

$$= (1/(1-0.875+0.075))($50)$$
$$-((0.875-0.075)/(1-0.875+0.075))($30)$$

$$= 5($50) - 4($30)$$

$$= \$130 \text{ tỉ mỹ kim}$$

Như vậy mức khuyếch đại của chi tiêu độc lập là 5 lần, khuyếch đại của thuế thu là 4 lần và gia tăng trên tổng lượng lợi tức là $130 tỉ mỹ kim.

Cho một nền kinh tế đóng (close economy), ảnh hưởng của gia tăng thuế thu và của gia tăng chi tiêu độc lập theo giả dụ trên đối với tổng lượng lợi tức như sau:

$$\Delta Y = (1/(1-c))\Delta CT_{ĐL} - (c/(1-c))\Delta Th$$

= (1/(1- 0.875))($50)
- (0.875/(1- 0.875))($30)

= 8($50) - 7($30)

= $190 tỉ mỹ kim

Như vậy mức khuyếch đại của chi tiêu độc lập là 8 lần, khuyếch đại của thuế thu là 7 lần và ảnh hưởng của cả hai trên tổng lượng lợi tức của quốc gia là $190 tỉ mỹ kim.

So sánh ảnh hưởng của gia giảm thuế thu, ΔTh, và của gia giảm chi tiêu độc lập, $\Delta CT_{ĐL}$, giữa hai nền kinh tế đóng và mở, mức khuyếch đại trong nền kinh tế đóng cao hơn trong nền kinh tế mở. Như vậy có thể nói là ảnh hưởng của mậu dịch có khuynh hướng triệt giảm bớt ảnh hưởng của mức thay đổi trên nhu cầu tổng hợp và trên chính sách chi thu của nội địa. Điều này cũng dễ hiểu vì thay đổi trên nhu cầu tổng hợp gây ra bởi thay đổi trên lợi tức được xả bớt (siphoned off) qua phía nhu cầu nhập khẩu (ΔN).

Hiện tượng trên không có nghĩa là một nền kinh tế mở có phần ổn định hơn một nền kinh tế đóng. Ngược lại, nền kinh tế mở chịu ảnh hưởng của thay đổi trên nhu cầu xuất khẩu (ΔX). Nhu cầu này tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của những quốc gia ngoại quốc có liên hệ giao thương. Thêm

vào đó, một trong những tác tố lớn đối với sự quân bình của cán cân mậu dịch là mối tương quan giữa mức gia tăng tổng lượng kinh tế nội địa với mức gia tăng tổng lượng kinh tế của quốc gia có quan hệ giao thương. Khi tổng lượng kinh tế nội địa gia tăng quá nhanh so với tổng lượng kinh tế của quốc gia có quan hệ giao thương, nhu cầu nhập cảng cũng gia tăng nhanh chóng và có khuynh hướng làm mất quân bình của cán cân mậu dịch giữa hai quốc gia.

Giả dụ trên cho thấy tương quan giữa gia giảm nhu cầu tổng hợp, ΔNCTH, và gia giảm vận dụng nhân công, ΔVD, tùy thuộc vào mức khuyếch đại và vào chính sách thu chi của quốc gia. Kinh tế gia của trường phái Keynesian nhận thấy:

- Bộ máy kinh tế không ổn định như kinh tế gia của phái cổ điển và hậu cổ điển đã nhìn thấy. Một thay đổi nhỏ trong mức tiêu thụ của tư nhân, trong mức đầu tư của tư nhân, trong mức chi tiêu của công quyền, hoặc trong mức xuất cảng sẽ ảnh hưởng tới toàn bộ kinh tế gấp mấy lần theo số khuếch đại. Và vì những động cơ trong bộ máy kinh tế luôn luôn chuyển động và khuếch đại cho nên toàn bộ kinh tế rất là bất ổn định (very volatile).
- Chính sách thu chi thường niên (fiscal policy), bao gồm hai mặt công thu (government taxing) và công chi (government spending), là một công cụ có tầm ảnh hưởng rất mạnh (powerful

tool) để kềm chế (to control) và làm cho ổn định (to stabilize) chu kỳ kinh tế. Những thay đổi nhỏ trong hai mặt thuế thu và chi tiêu của công quyền, qua sự khuếch đại, sẽ tác động rất lớn đến điều kiện kinh tế. Chính sách kinh tế đúng đắn, theo phái Keynesians, phải vận dụng cả hai mặt công thu và công chi và nhà cầm quyền có trách nhiệm phải tích cực và khéo léo vận dụng công thu và công chi để làm cho nền kinh tế ổn định và nhân công được vận dụng ở mức đầy và đủ.

➢ Chính sách thuế lợi tức tiến ngạch (progressive income tax) là một công cụ tạo ra công ích cho xã hội. Lý do như sau:

- Chính sách thuế tiến nghạch đánh thuế cao hơn những người có lợi tức cao rồi tái phân phối lợi tức tới tay những người có lợi tức thấp. Vì những người có lợi tức cao có tỉ lệ tiết-kiệm-trên-lợi-tức cao hơn là những người có lợi tức thấp và đồng thời những người có lợi tức thấp hơn có tỉ lệ tiêu-thụ-trên-lợi-tức cao hơn những người có lợi tức cao, cho nên chính sách thuế tiến nghạch gián tiếp kích thích cánh cân tiêu thụ đẩy mạnh kinh tế.
- Trong tình trạng kinh tế phồn thịnh, lợi tức cá nhân gia tăng và thuế lợi tức cá nhân chuyển vào nghạch cao hơn. Theo đó, cánh cân công thu của chính quyền cũng gia tăng. Điều này làm cho kinh tế nguội lại vì số thuế thu trội hơn đó thực ra là hình thức xả bớt lợi tức của tư

nhân để giảm bớt áp lực tiêu thụ. Như vậy, chính sách thuế tiến nghạch đóng vai trò điều hướng và điều lượng tự động (automatic stabilizer) để ổn định bộ máy kinh tế.

- Thông thường thành phần có lợi tức cao mới dư nhiều lợi tức sau khi đóng thuế (discristionary income). Chính quyền có thể dùng hệ thống thuế thu để đẩy lợi tức khả tiêu từ cánh cân lợi tức qua cánh cân tiêu thụ của tư nhân hoặc qua cánh cân đầu tư của tư nhân theo hoạch định kinh tế bằng cách giảm hoặc tăng những khoản thuế thu (tax breaks) chủ ý hướng dẫn thái độ tiêu thụ hoặc tiết kiệm của tư nhân.

Như vậy, mô thức "kinh tế Lương Sơn Bạt" (Robin Hood economics) được phái Keynesian coi là tạo công ích cho xã hội vì một mặt nó nâng đở cho thành phần nghèo khó qua vận trình tái phân phối (redistributive process) lợi tức cá nhân cùng lúc làm lợi ích hơn cho thành phần giàu vì toàn bộ kinh tế ổn định hơn và phồn thịnh hơn.

➢ Châm ngôn của Benjamine Franklin, "một xu tiết tiệm là một xu lợi tức (a penny saved a penny earned)," không phù hợp với quan điểm của phái Keynesian. Theo họ nếu mọi người càng cố tiết kiệm thì càng ít có cơ hội để tiết kiệm vì nền kinh tế sẽ trở nên suy thoái. Mức tiết kiệm cao rất cần thiết để tài trợ đầu tư.

Đầu tư rất cần thiết để phát triển kinh tế. Vì vậy, tiết kiệm giúp phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tỉ lệ tiết-kiệm-trên-lợi-tức cao sẽ làm tê liệt cánh cân tiêu thụ, và do đó, gây ra suy thoái cho nền kinh tế. Theo mô thức của Keynesians, tỉ lệ tiết-kiệm-trên-lợi-tức càng cao hơn thì tổng lượng kinh tế của quốc gia càng kém đi. Sau đó, với tình trạng kinh tế suy giảm, lợi tức cá nhân sẽ giảm đi và tiết kiệm cũng giảm theo. Như vậy, kinh tế gia của phái Keynesian nhìn ra cái mâu thuẫn của yếu tố tiết kiệm (paradox of thrift).

Dòng Lý Thuyết Vị Tiền Tệ

Ở vào giai đoạn tiền kỹ nghệ (preindustrial) của Âu Châu, quan hệ giữa tiền tệ và giá hàng hóa dịch dụ tương đối đơn giản và dễ nhận ra. Từ sự quan sát về quan hệ đó đã dẫn đến lý thuyết về lượng của tiền tệ. Lý thuyết này cho rằng (1) thay đổi trên số lượng của tiền tệ sẽ làm thay đổi giá biểu tổng quát (the level of prices) của hàng hóa dịch vụ, (2) hoạt động kinh tế chịu ảnh hưởng vào số lượng tiền tệ và (3) trên căn bản dài hạn giá trị của tiền tệ (value of money) tùy thuộc vào số lượng tiền tệ lưu hành (quantity of money in circulation). Lý thuyết về lượng của tiền tệ được

Irving Fisher (1867-1947), một kinh tế gia của Hoa Kỳ, chính thức hóa với đẳng thức giao hoán (equation of exchange):

$$MV = PT \qquad [13]$$

M = tổng lượng tiền tệ.
V = vận tốc lưu hành của tiền tệ (the velocity of circulation)
P = giá biểu tổng quát (general level of prices)
T = số lượng giao hoán (number of monetary transaction)
từ đó suy ra,

$$P = MV/ T \qquad [14]$$

Diễn dịch một cách khác, giá biểu tổng quát của hàng hoá và dịch vụ quyết định bởi số lượng tiền tệ, vận tốc lưu hành của tiền tệ, và mức độ hoạt động kinh tế [số lượng giao hoán]. Nếu vận tốc lưu hành của tiền tệ và mức độ hoạt động kinh tế không thay đổi (constant) hoặc thay đổi trên vận tốc tiền tệ và thay đổi trên số lượng giao hoán triệt tiêu lẫn nhau, thay đổi trên số lượng tiền tệ sẽ đưa đến sự thay đổi trên giá biểu tổng quát. Với giả định (assumed) là nền kinh tế, trên căn bản dài hạn, ở mức vận dụng nhân công đầy và đủ Fisher cho là lý thuyết về lượng của tiền tệ chỉ đúng trong điều kiện ổn nhiên đó mà thôi (normal condition). Ông ta cũng tin rằng trên căn bản

dài hạn vận tốc lưu hành của tiền tệ có khuynh hướng ổn định và bằng chứng từ những cuộc nghiên cứu của ông ta (empirical studies) cũng cho thấy thay đổi trên vận tốc lưu hành của tiền tệ diễn ra rất chậm. Cũng cùng những giả định như trên, nếu số lượng của tiền tệ và số lượng giao hoán gia tăng ở cùng một tốc độ giá biểu tổng quát sẽ duy trì ở mức độ ổn định. Giá biểu tổng quát sẽ giảm xuống khi tốc độ gia tăng của số lượng tiền tệ chậm hơn tốc độ gia tăng của số lượng giao hoán. Ngược lại giá biểu tổng quát sẽ gia tăng khi tốc độ gia tăng của số lượng tiền tệ nhanh hơn tốc độ gia tăng của số lượng giao hoán.

Lý thuyết về lượng của tiền tệ sau này được Milton Friedman (1912 - còn sống), một kinh tế gia Hoa Kỳ và đã từng đoạt giải Nobel kinh tế năm 1976, cải tiến lại để phù hợp với khái niệm tổng lượng kinh tế (GNP). Đẳng thức giao hoán [6-] được đổi lại thành:

$$MV = PQ \qquad [15]$$

M = tổng lượng tiền tệ
V = vận tốc lưu hành của tiền tệ tương quan với tổng lượng kinh tế (relative to GNP)
P = giá biểu tổng quát
Q = tổng lượng kinh tế (GNP)

Đẳng thức mới cũng giống như đẳng thức cũ chỉ

khác ở chỗ là tổng lượng kinh tế là số đo của mức độ hoạt động kinh tế.

Friedman và những kinh tế gia thuộc phái tiền tệ sau này (contemporary monetarists) [những người ủng hộ lý thuyết mới về lượng của tiền tệ (modernized quantity theory of money)] phân tích mức lợi tức, mức sản xuất và giá biểu tổng quát trong tương quan với nhu cầu cho (demand for) và cung ứng của (supply of) tiền tệ lưu hành. Điểm then chốt là họ đưa ra (1) quan hệ ổn nhiên (normal relationship) giữa nhu cầu của tiền tệ (demand for money) và tổng lượng kinh tế (GNP) và (2) khuynh hướng giao trụ của tổng lượng tiền tệ lưu hành với mức độ hoạt động của nền kinh tế.

Giả dụ tổng lượng kinh tế là $6,000 tỉ và tổng lượng tiền tệ lưu hành là $2,000 tỉ. Như vậy vận tốc lưu hành của tiền tệ là 3 lần (V = 3:1). Nếu suốt 4 tam cá nguyệt vận tốc tiền tệ duy trì ở mức độ lưu hành 3 lần và tổng lượng kinh tế duy trì ở mức độ $6,000 tỉ [tức là tổng lượng tiền tệ được xài 3 lần để mua lấy tổng lượng kinh tế $6,000 tỉ], điểm giao trụ cho quan hệ ổn nhiên giữa tiền tệ lưu hành và hoạt động kinh tế được thành lập. Hay là:

($2,000)(3) = (1)($6,000)

Giả dụ thêm là $200 tỉ được bơm vào bộ máy

kinh tế và công chúng tiêu xài toàn bộ số tiền đó tổng lượng kinh tế sẽ gia tăng dần cho đến khi quan hệ 3:1 được tái lập trở lại, hay là:

($2,200)(3) = (1)($6,600)

Ở tình trạng giao trụ mới này (new equilibrium), tổng lượng kinh tế sẽ vào khoảng $6,600 tỉ.

Nhưng nếu như khả năng sản xuất của bộ máy kinh tế chỉ tới mức giới hạn là $6,000 tỉ giá biểu tổng quát của hàng hoá dịch vụ trong bộ máy kinh tế sẽ phải gia tăng dần cho đến khi quan hệ quân bình được tái lập trở lại, hay là:

($2,200)(3) = (1.10)($6,000)

Ở tình trạng giao trụ mới này (new equilibrium), giá biểu tổng quát của hàng hoá dịch vụ gia tăng vào khoảng 10 phần trăm.

Dĩ nhiên là trên thực tế những quan hệ này không đơn giản và không chính xác theo như ước tính vì còn có những tác tố khác chen vào. Thêm vào đó, trên căn bản dài hạn vận tốc lưu hành của tiền tệ có khuynh hướng gia tăng theo thời gian. Lý do cho sự gia tăng của vận tốc lưu hành một phần là vì hệ thống giao hoán một phần khác vì sự chuyển vận tiền tệ của hệ thống ngân hàng nói riêng và của hệ thống tài chính nói chung càng

ngày càng hiệu quả hơn nhờ vào phương tiện điện toán tân tiến hơn, nhờ vào những công cụ tài chính mới mẻ hơn [thí dụ như thẻ tín dụng] hoặc nhờ vào cách thức tổ chức khoa học hơn tinh vi hơn.

Lý thuyết về lượng của tiền tệ đi xa hơn và biến dạng thành lý thuyết tiền tệ của chu kỳ kinh tế (monetary theory of the business cycle) để giải thích hiện tượng chu kỳ, hiện tượng trì trệ và lạm phát của nền kinh tế. Nhiều kinh tế gia cho rằng trong giai đoạn phồn thịnh của chu kỳ kinh tế gia tăng quá mức số lượng tiền tệ lưu hành (overexpansion of the money supply) do hoạt động cho vay của ngân hàng tạo ra sẽ dẫn đến tình trạng bành trướng quá mức của cánh cân sản xuất và dẫn đến tình trạng gia tăng giá biểu tổng quát của nền kinh tế. Từ đó dẫn đến khủng hoảng tài chính khi mức bành trướng của số lượng cho vay của ngân hàng (expansion of bank loans) đi tới giới hạn cao (reached its limits) và cuối cùng đẩy nền kinh tế vào tình trạng trì trệ. Trong giai đoạn trì trệ của chu kỳ kinh tế, giảm thiểu quá mức của số lượng tiền tệ lưu hành (excessive contraction of the money supply) làm cho nền kinh tế trì trệ thêm. Tóm lại, lý thuyết tiền tệ của chu kỳ kinh tế (monetary theory of the business cycle) cho rằng tình trạng lạm phát tiền tệ lưu hành (inflation of money supply) dẫn đến tình trạng bành trướng quá mức của nền kinh tế và có thể dẫn đến khủng hoảng. Ngược lại tình trạng thoái phát tiền tệ lưu

hành (deflation of the money supply) dẫn đến tình trạng trì trệ của nền kinh tế và cũng có thể dẫn đến khủng hoảng.

Số lượng tiền tệ lưu hành ảnh hưởng đến mức hoạt động của một nền kinh tế qua hai con đường. Thứ nhất, cơ trình tạo tiền mới của hệ thống ngân hàng cung cấp tiền tệ cho giới doanh thương và giới tiêu thụ. Những khoản ký thác nhu cầu, là một phần của tiền tệ, được ngân hàng đem cho vay. Một chuỗi ký thác và cho vay giữa hệ thống ngân hàng, giới cho vay và giới đi vay giúp tiền tệ chuyển lưu và tăng trưởng trên số lượng. Tiền tệ lưu hành được giới doanh thương và giới tiêu thụ sử dụng để mua sắm hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ và như vậy kích thích hoạt động kinh tế. Thứ hai, số lượng tiền tệ nằm trong hệ thống kinh tế quyết định, một phần nào thôi, lãi suất trên thị trường. Rồi, theo tác động dây chuyền, lãi suất ảnh hưởng đến số lượng đầu tư của những cơ sở doanh thương. Nếu tất cả những yếu tố khác không thay đổi lãi suất cao hơn sẽ làm giảm bớt số lượng đầu tư và ngược lại lãi suất thấp hơn sẽ kích thích đầu tư. Chi tiêu vào đầu tư ảnh hưởng đến nhu cầu tổng hợp. Gia tăng trên số lượng chi tiêu vào đầu tư sẽ làm gia tăng tổng lượng kinh tế và ngược lại giảm thiểu trên số lượng chi tiêu vào đầu tư sẽ làm giảm thiểu tổng lượng kinh tế, nếu tất cả những yếu tố khác không thay đổi.

Kinh tế gia phái tiền tệ không chủ trương tích cực sử dụng chính sách ngắn hạn để điều hướng và điều lượng tiền tệ cho mục đích tạo ổn định kinh tế ngắn hạn (to compensate for the short run fluctuations of the economy). Những chính sách ngắn hạn như vậy không giúp được gì ngược lại còn có thể gây ra tình trạng bất ổn định nhiều hơn hoặc trầm trọng hơn ngoài ý muốn. Nhưng kinh tế gia của phái này đề nghị là số lượng tiền tệ lưu hành trong nền kinh tế chỉ nên gia tăng ở tốc độ tương đương với tốc độ gia tăng thành lượng (same pace as output) của nền kinh tế đó. Một nền kinh tế đang trên đà bành trướng cần thêm một số lượng tiền tệ lưu hành (needs additional supplies of money). Nếu tổng lượng tiền tệ lưu hành không gia tăng hoặc gia tăng chậm hơn tốc tộ gia tăng của nền kinh tế giá biểu tổng quát sẽ giảm xuống, nếu vận tốc lưu hành của tiền tệ duy trì ở mức độ củ, đồng thời số lượng đầu tư cũng bị hạn chế và do đó nền kinh tế bị khựng lại.

Tóm lại, để có thể duy trì sự bành trướng của nền kinh tế ổn định (to sustain stable economic growth), nền kinh tế mà trong đó nhân công được vận dụng đầy và đủ và giá biểu của hàng hoá rất ổn định, tiền tệ lưu hành chỉ nên gia tăng ở tốc độ tương đương với tốc độ gia tăng của nền kinh tế.

Chú Thích

[1] Uyển chuyển ở đây có nghĩa là không bị cưỡng chế.

[2] Ở đây "mức đầy và đủ" có ý nói là ở mức cao nhất trong điều kiện kinh tế hiện hữu mà không gây ra lạm phát.

[3] Kích thích ở đây có nghĩa là làm cho gia tăng.

[4] Sự giải thích về động cơ điều hướng và điều lượng để quân bình cánh cân tiết kiệm và cánh cân đầu tư trong bộ máy kinh tế dựa trên lý thuyết cho vay của lãi suất (loanable funds theory of interest rates).

[5] Ở đây có ý nói đến chiều dọc của cánh cân, tức là nói đến quan hệ giữa giá biểu và số lượng chuyển động dọc theo cánh cân (những điểm nằm trên cánh cân) chứ không nói đến sự xê dịch vị trí của cả cánh cân.

[6] Thay đổi số lượng nhu cầu (chuyển động dọc trên cánh cân; quantity demanded) khác với thay đổi cánh cân nhu cầu (tức là dời vị trí của cả cánh cân; aggregate demand)

[7] Ở đây có ý nói đến chiều dọc của cánh cân, tức là nói đến quan hệ giữa giá biểu và số lượng

chuyển động dọc theo cánh cân (những điểm nằm trên cánh cân) chứ không nói đến sự xê dịch vị trí của cả cánh cân.

[8] Thay đổi số lượng cung ứng (chuyển động dọc trên cánh cân; quantity supplied) khác với thay đổi cánh cân cung ứng (tức là dời vị trí của cả cánh cân; aggregate supply).

[9] Khuynh hướng = trắc độ của gia giảm ; số "tan" của gia giảm tiêu thụ, gia giảm tiết kiệm hoặc gia giảm nhập cảng trên gia giảm lợi tức. Gia giảm = gia tăng hoặc giảm thiểu trên số lượng.

[10]
$$Y = CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X\text{-}N) \qquad [1]$$

$$CT_{CN} = CT_{0} + c(Y - Th) \qquad [2]$$

$$N = N_{0} + n(Y - Th) \qquad [3]$$

Thay đẳng thức [2] và [3] vào đẳng thức [1]:

$$Y = CT_{0} + c(Y - Th) + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + X - N_{0} - n(Y - Th)$$

$$\Delta Y = \Delta CT_{0} + c(\Delta Y - \Delta Th) + \Delta ĐT_{CN} + \Delta CT_{CQ} + \Delta X - \Delta N_{0} - n(\Delta Y - \Delta Th)$$

$$\Delta Y = \Delta CT_{0} + \Delta ĐT_{CN} + \Delta CT_{CQ}$$

$$+ \Delta X - \Delta N_0 + (c - n)\Delta Y - (c - n)\Delta Th$$

$ĐT_{CN}$, CT_{CQ}, CT_0, X và N_0 là những biến số độc lập (exogenous variables) và là những chi tiêu độc lập với lợi tức (autonomous expenditures). Đặt $\Delta CT_{ĐL}$ đại diện cho tổng số gia giảm chi-tiêu-độc-lập-với-lợi-tức, tức là cho $\Delta CT_{ĐL} = \Delta CT_0 + \Delta ĐT_{CN} + \Delta CT_{CQ} + \Delta X - \Delta N_0$, đẳng thức ΔY trên trở thành:

$$\Delta Y = \Delta CT_{ĐL} + (c-n)\Delta Y - (c-n)\Delta Th$$

$$\Delta Y - (c-n)\Delta Y = \Delta CT_{ĐL} - (c-n)\Delta Th$$

$$\Delta Y(1-c+n) = \Delta CT_{ĐL} - (c-n)\Delta Th$$

$$\Delta Y = (\Delta CT_{ĐL} - (c - n)\Delta Th)/(1- c + n)$$

$$\Delta Y = (1/(1-c+n))\Delta CT_{ĐL} - ((c-n)/(1-c+n))\Delta Th$$

[11] Cho một nền kinh tế đóng (closed economy), số khuynh hướng và số khuyếch đại không có sự hiện diện của số "X-N" được đại diện bằng những đẳng thức như sau :

$$KH_{TT} = c = \Delta CT_{CN}/\Delta Y \qquad [4]$$

$$KH_{TK} = 1- c = \Delta TK_{CN}/\Delta Y \qquad [5]$$

$$SKĐ_{CTĐL} = \Delta Y/\Delta CT_{ĐL} = 1/(1-c) \qquad [7]$$

$$SKĐ_{Th} = \Delta Y/\Delta Th = -c/(1-c) \qquad [8]$$

[12] Đúng ra (N-X) là tổng lượng khuyết mậu (trade deficits). Tuy nhiên, khuyết mậu đại diện cho tiết kiệm theo ý nghĩa kinh tế cộng hệ. Khi một quốc gia nhập khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ, quốc gia đó trả bằng nội tệ (domestic currency) cho ngoại quốc. Ngược lại khi xuất khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ, quốc gia đó nhận lại nội tệ từ ngoại quốc. Khi tổng lượng nhập khẩu nhiều hơn tổng lượng xuất khẩu, (N-X), quốc gia xuất trả nội tệ của quốc gia đó nhiều hơn là nhận lại. Số nội tệ đó đại diện cho tiết kiệm của ngoại quốc (net savings by foreigners in domestic currency). Thông thường số lượng tiết kiệm này được ký thác vào ngân hàng và nhập chung vào tổng lượng tiết kiệm nội địa hoặc vào tổng lượng đầu tư nội địa.

[13] Wall Street Journal, October 11, 1974.

[14] The current Inflation: The United States Experience," Federal Reserve Bank of St. Louis Review, Vol. 56, No 9 (September 1974), pp. 13-23.

NHỮNG DÒNG LÝ THUYẾT CHÍNH YẾU

TIỀN TỆ, VẬN HÀNH CỦA TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG, CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

NHTƯ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Sau một chuỗi dài bất ổn kinh tế (economic chaos) trong hai thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ 19 và thập niên đầu của thế kỷ 20,[1] Quốc Hội Hoa Kỳ, dưới sự phê chuẩn của Tổng Thống Wilson, đã ban hành Dụ Luật Dự Trữ của Liên Bang (Federal Reserve Act) vào ngày 23 tháng 12 năm 1913 và chính thức cho thành lập Ngân Hàng Trung Ương (Federal Reserve System) của Hoa Kỳ từ dạo đó. Lúc đầu, Dụ Luật Dự Trữ và sự hình thành của Ngân Hàng Trung Ương chỉ nhằm bổ túc những khiếm khuyết trong Dụ Luật Ngân Hàng

của Quốc Gia (National Bank Act) ban hành vào năm 1863. Như Dụ Luật Dự Trữ của Liên Bang đã nêu ra, trách nhiệm của Ngân Hàng Trung Ương lúc đó là:

> *"to furnish an elastic currency, to afford means of rediscounting commercial paper, to establish a more effective provision of banking in the United States, and for other purposes"*[2]

Ý nghĩa của "to furnish an elastic currency" là làm cho mức tiền tệ lưu hành co dãn theo nhu cầu kinh tế. Khái niệm co dãn theo nhu cầu kinh tế dựa trên lý thuyết cho vay theo nhu cầu doanh thương (commercial loan theory) với cơ chế lãi suất (discount mechanism). Sau khi Ngân Hàng Trung Ương ra đời với trách nhiệm rất giới hạn đó thực tế đã chứng minh là cả thứ, áp dụng lý thuyết lẫn vai trò của Ngân Hàng Trung Ương, đều không đạt được hiệu quả mong muốn.[3] Thứ nhất, khi kinh tế bị lâm vào tình trạng suy thoái trầm trọng, lưu hoạt của tiền tệ tự nhiên biến mất (economic collapse deprives liquidity) và vì vậy kéo hệ thống ngân hàng vào chỗ khủng hoảng. Thứ hai, ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh lạm phát trầm trọng đã xảy ra. Không những áp dụng theo lý thuyết và cơ chế trên không ngăn được lạm phát mà còn làm cho lạm phát trở nên tệ hại hơn.

Một loạt bất ổn kinh tế và tài chính vào thập niên 1920, thập niên 1930 và sau đó vào thập niên 1970 đã đưa đến những cải tổ quan trọng. Quốc Hội Hoa Kỳ đã ban hành một số dụ luật mới. Trong đó đáng kể nhất là Dụ Luật Ngân Hàng (Banking Act) ban hành năm 1935, Dụ Luật Vận Dụng Nhân Công ban hành năm 1946, Điều Giải 1951 (Accord 1951) ban hành năm 1951, Dụ Luật Ngân Hàng Quốc Tế (International Banking Act) ban hành vào năm 1978, Dụ Luật Giảm Kiểm Ngân Hàng Ký Thác (Depository Institutions Deregulation Act) và Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ (Monetary Control Act) ban hành năm 1980, Dụ Luật Giao Hoán Tài Chính (Expedited Funds Availability Act) ban hành năm 1987, Dụ Luật Cải Tổ, Phục Hồi và Thực Hành Giám Thị Những Cơ Quan Tài Vụ (Financial Institutions Reform, Recovery, and Enforcement Act) ban hành vào năm 1989 và Dụ Luật Cải Tiến Công Ty Liên Bang Bảo Hiểm Ký Thác (Federal Deposit Insurance Corporation Improvement Act) ban hành vào năm 1991. Dụ Luật Ngân Hàng năm 1935 chính thức cho quyền Ngân Hàng Trung Ương tạo tiền mới và định qui chế dự trữ cho những ngân hàng thuộc thành phần hội viên trong hệ thống của Ngân Hàng Trung Ương. Dụ Luật Vận Dụng Nhân Công đòi hỏi chính quyền, nói chung, và Ngân Hàng Trung Ương, nói riêng, phải tạo môi trường để làm thuận lợi cho nền kinh tế của quốc gia và để vận dụng nhân công tới mức tối đa. Sau đó, cuộc

tranh chấp quyền lực giữa Công Khố Trung Ương và Ngân Hàng Trung Ương vào những năm cuối thập niên 1940 đã đưa đến Điều Giải 1951. Điều giải này phân định là lãnh vực điều dẫn tiền tệ thuộc về trách nhiệm của Ngân Hàng Trung Ương còn hoạt động công thu và công chi thuộc về trách nhiệm của Công Khố Trung Ương. Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ năm 1980 nới rộng quyền định qui chế dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương, tức là định qui chế dự trữ cho tất cả ngân hàng kể cả những ngân hàng không thuộc thành phần hội viên của Ngân Hàng Trung Ương. Cùng lúc, dụ luật này đòi hỏi Ngân Hàng Trung Ương phải hiệu quả hoá dịch vụ giao hoán (payment services) do Ngân Hàng Trung Ương cung ứng bằng cách buộc Ngân Hàng Trung Ương phải lấy tiền dịch vụ và trực tiếp cạnh tranh với những cơ quan tư doanh cung cấp dịch vụ giao hoán (private sector providers of payment services). Dụ Luật Giao Hoán Tài Chính năm 1987 cho quyền Ngân Hàng Trung Ương kiểm soát toàn bộ dịch vụ giao hoán, kể cả hoạt động giao hoán của những cơ quan tư doanh cung cấp dịch vụ giao hoán. Từ đó, Ngân Hàng Trung Ương trở thành một cơ quan đầy quyền lực và có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế của Hoa Kỳ.

Trước khi Ngân Hàng Trung Ương ra đời, vàng là căn bản tiền tệ của Hoa Kỳ chiếu theo Dụ Luật Tiền (Currency Act) ban hành vào năm 1900.[4]

Dùng vàng làm bản vị, tiền tệ của Hoa Kỳ tùy thuộc vào tổng lượng vàng của quốc gia (stock of monetary gold), trong đó bao gồm tiền vàng (gold coins) và những công khố phiếu được bảo chứng bằng vàng ngoài thị trường hoặc bằng vàng dự trữ trong ngân khố quốc gia. Khi mức xuất khẩu cao hơn mức nhập khẩu, quốc gia thu hút vàng của ngoại quốc. Số vàng nhập hoạt (gold inflow) làm gia tăng tiền tệ lưu hành, gia tăng nhu cầu hàng hoá và dịch vụ, và đồng thời gia tăng giá biểu của hàng hoá và dịch vụ trong nước. Ngược lại, khi mức xuất khẩu ít hơn mức nhập khẩu, quốc gia xuất vàng ra trả cho ngoại quốc. Số vàng xuất hoạt (gold outflow) làm giảm bớt tiền tệ lưu hành, giảm bớt nhu cầu hàng hoá và dịch vụ, và đồng thời giảm bớt giá biểu của hàng hoá và dịch vụ trong nước. Như vậy, dùng vàng làm bản vị, số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia tự động tùy thuộc vào hai cánh cân cung cầu vàng của thế giới.[5]

Hệ thống tiền tệ dùng vàng làm bản vị có những ưu điểm và khuyết điểm. Trên căn bản dài hạn, giá vàng có phần ổn định và vì vậy giúp ổn định giá cả của hàng hoá trên thị trường.[6] Lợi điểm thứ hai là công chúng đều hiểu rõ về qui luật lên xuống của giá vàng và ảnh hưởng kinh tế của nó. Điểm bất lợi trong hệ thống tiền tệ dùng vàng làm bản vị, trên căn bản ngắn hạn, là ở chỗ vàng thiếu mẫn cảm với điều kiện kinh tế tức là không

biến đổi kịp với điều kiện kinh tế. Một bất lợi khác, trên căn bản dài hạn, là với kỹ thuật khai thác mỏ vàng hữu hiệu hơn, số lượng vàng gia tăng nhanh chóng và vì vậy gây ra lạm phát.[7]

Vì hệ thống tiền tệ dùng vàng làm bản vị thiếu mẫn cảm với điều kiện kinh tế cho nên lãi suất ngắn hạn có khuynh hướng biến đổi quá mức (short-term interest rate variability) và cũng chính vì quan tâm tới lãi suất ngắn hạn cho nên Ngân Hàng Trung Ương được khai sinh và trang bị với những khả năng cần thiết để giải quyết những khó khăn đó cho quốc gia (concern itself mainly with liquidity available on a timely basis to smooth short-term movements in interest rate.)

Hai khả năng quan trọng nhất của Ngân Hàng Trung Ương lúc đó là quyền tạo ra tiền mới và quyền đặt ra qui chế dự trữ. Dụ Luật Dự Trữ của Liên Bang không đòi hỏi Ngân Hàng Trung Ương phải ổn định giá biểu của thị trường vì mọi người nghĩ là giá của hàng hoá và dịch vụ sẽ, trên căn bản dài hạn, tự động ổn định nếu Ngân Hàng Trung Ương tôn trọng qui chế bảo chứng. Qui chế bảo chứng dưới tiêu chuẩn dùng vàng làm bản vị (gold reserve ratio under the gold standard) được mặc nhiên coi như là một lá bùa linh và nó sẽ tiếp tục kềm chế được lạm phát và thoái phát như từ trước. Điều này cho thấy khi thành lập Ngân Hàng Trung Ương quốc hội Hoa Kỳ chỉ

quan tâm tới những thay đổi đột ngột và trầm trọng trên mức lãi suất ngắn hạn. Còn về lạm phát và thoái phát thì lại không được quan tâm đúng mức.

Trên thực tế, khi số lượng vàng dự trữ (monetary gold stock) quá nhiều qui chế bảo chứng trên trở nên vô tác dụng (not binding). Nói một cách khác, dù Ngân Hàng Trung Ương vẫn luôn luôn tôn trọng qui chế bảo chứng, qui chế đó vẫn không hạn chế được số lượng tiền tệ mới do Ngân Hàng Trung Ương tạo ra.

Ngay khi Ngân Hàng Trung Ương mở cửa hoạt động vào năm 1914, Thế Chiến Thứ Nhất bắt đầu bùng nổ ở Âu Châu. Các quốc gia trên thế giới đình chỉ nỗ lực duy trì giá vàng ở mức cố định. Hoa Kỳ phong toả vàng xuất khẩu và cố gắng kềm giá ở mức $20.67 một lượng (per ounce) cho đến năm 1917. Rồi Hoa Kỳ nhập cuộc chiến. Quốc gia bị thâm lạm ngân sách trầm trọng. Ngân Hàng Trung Ương phải bán ra công phiếu để bù vào chỗ thiếu hụt. Số công phiếu khổng lồ gây áp lực lớn cho lãi suất trên thị trường. Sau một loạt hành sử chính sách của Ngân Hàng Trung Ương, số lượng tiền tệ lưu hành gia tăng và gây ra lạm phát trầm trọng. Giá của hàng hoá và dịch vụ tăng lên gấp đôi. Sau thời chiến Ngân Hàng Trung Ương vẫn tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ lỏng lẻo này (highly accomodative monetary policy) mãi cho tới năm 1919 để tránh tình trạng

kinh tế suy thoái (to cushion the negative economic impact of demobilization). Bằng chứng cho thấy dù Ngân Hàng Trung Ương vẫn luôn luôn tôn trọng qui chế bảo chứng, qui chế đó không hạn chế được số lượng tiền tệ mới. Nói một cách khác, qui chế bảo chứng thiếu tác dụng kềm chế lạm phát.

Năm 1920, Ngân Hàng Trung Ương phải nâng mức lãi suất NHTƯ từ 4% lên 7% để đáp ứng qui chế bảo chứng theo Dụ Luật Dự Trữ của Liên Bang. Chính sách kềm hãm nặng tay này đưa đến tình trạng thoái phát nhanh chóng và bất bình thường (swift and extraordinary deflation). Tới tháng 6 năm 1921, giá cả của hàng hoá và dịch vụ giảm xuống một phần tư so với cao điểm. Đồng thời, kinh tế của Hoa Kỳ cũng bị rớt vào tình trạng suy thoái. Sau khi thoả đáng được qui chế bảo chứng, để ổn định giá biểu ngắn hạn, Ngân Hàng Trung Ương đem vàng trong công khố của quốc gia ra bán cho ngoại quốc để tạo quân bình với số lượng vàng nhập hoạt. Và ngược lại, thu mua vàng từ ngoại quốc để tạo quân bình với số lượng vàng xuất hoạt. Nhờ vậy, trong giai đoạn từ năm 1922 cho tới năm 1929, kinh tế của Hoa Kỳ tương đối thuận lợi.

Cuối thập niên 1920, tiêu chuẩn dùng vàng làm bản vị trên thế giới càng ngày càng trở nên kém hiệu quả hơn. Ngân Hàng Trung Ương của Hoa

Kỳ không đủ khả năng duy trì sự ổn định giá biểu (price stability). Giá của hàng hoá và dịch vụ giảm xuống hơn 30% vào năm 1930 và nền kinh tế Hoa Kỳ đã trải qua một gia đoạn kinh tế suy thoái thật dài và thật trầm trọng (the Great Depression).

Sau Thế Chiến Thứ Hai, dưới hiệp định Bretton Woods, Hoa Kỳ giao ước với một số cường quốc kinh tế khác là Hoa Kỳ tiếp tục dùng vàng bảo chứng đồng mỹ kim và đồng mỹ kim có thể chuyển qua vàng với giá $35 một lượng. Tuy nhiên tới năm 1973, vào khoảng thời gian đó đa số đều đồng ý việc dùng vàng làm bản vị đã không còn giá trị hiệu dụng đối với chính sách tiền tệ, Hoa Kỳ hủy bỏ qui chế dùng vàng để bảo chứng.

Tháng 8 năm 1979, Paul Volcker đảm nhiệm vai trò Chủ Tịch của Hội Đồng Tổng Quản đúng vào lúc tình hình lạm phát trở nên tệ hại hơn. Lạm phát nhảy vọt từ 4% năm 1976 lên 13.3% năm 1979 và 12.5% năm 1980, một phần vì những cơn xốc cung ứng dầu hoả còn một phần khác vì những chính sách thu chi và chính sách tiền tệ của quốc gia. Ngày 6 tháng 10 năm 1979, dưới sự lãnh đạo của Volcker, Ngân Hàng Trung Ương công bố áp dụng biện pháp mạnh để khống chế lạm phát dầu Dụ Luật Dự Trữ của Liên Bang không chính thức bắt buộc làm như vậy. Lãi suất được nâng từ 11% vào cuối năm 1979 lên 17%

vào tháng 4 năm 1980 và lên 20% vào đầu năm 1981. Đây có lẽ là chính sách kềm hãm gay gắt nhất trong lịch sử của Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ. Năm 1982, lạm phát chỉ còn lại khoảng 4%. Những bài học đáng giá về việc thiếu quan tâm đến nhu cầu kềm chế lạm phát và thoái phát, tức là nhu cầu ổn định giá biểu, đã đưa đến Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ năm 1980. Tiếp theo Paul Volcker là Alan Greenspan. Từ khi Greenspan lãnh đạo cho đến nay, Ngân Hàng Trung Ương có khuynh hướng hành sử chính sách tiền tệ theo lối "đột kích nhỏ giọt" để không cho lạm phát hoặc thoái phát có cơ hội bộc phát và tạo ảnh hưởng nguy hại.

Từ khi được khai sinh đến nay vai trò và mục tiêu của Ngân Hàng Trung Ương thay đổi không ít theo hoàn cảnh, thời gian và nhu cầu. Hiện nay Ngân Hàng Trung Ương đảm nhiệm một số vai trò quan trọng. Vai trò thứ nhất của Ngân Hàng Trung Ương là thành lập và thực thi chính sách tiền tệ nhằm điều hướng và điều lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia với mục đích tạo ra điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế để có thể ổn định giá biểu và để vận dụng nhân công đầy và đủ. Vai trò thứ hai của Ngân Hàng Trung Ương là giúp ổn định toàn bộ hệ thống tài chính của quốc gia (maintaining the stability of the financial system), chận đứng những hiểm hoạ mang tính cách hệ thống có thể xảy ra cho những thị trường tài chính (con-

taining systemic risk that may arise in financial markets) và bảo đảm sự an toàn và tốt đẹp của hệ thống ngân hàng và tài chính của quốc gia (ensuring safety and soundness of the nation's banking and financial system) . Vai trò này bao gồm (a) đứng ra cố vấn và kiểm soát tất cả những cơ quan tài vụ (financial institutions), trong đó có hệ thống ngân hàng (banks), và (b) đứng ra làm người cho vay sau cùng (lender of last sort). Ngoài hai vai trò trên, Ngân Hàng Trung Ương còn đảm trách những vụ giao hoán tài chính giữa chính quyền Hoa Kỳ với chính quyền của những quốc gia khác và duy trì tương quan thuận lợi giữa tiền tệ của Hoa Kỳ với tiền tệ của những quốc gia khác trên thế giới. Mục tiêu cao nhất và trên hết của Ngân Hàng Trung Ương là cố gắng: (1) ổn định giá biểu, (2) giúp cho nền kinh tế vận dụng nhân công tới mức tối đa, và (3) điều hoà mậu dịch và hối đoái. Thứ tự cao thấp của những mục tiêu này thay đổi từng lúc tùy vào bối cảnh kinh tế.

Tổ Chức Của NHTƯ

Hệ Thống Ngân Hàng Trung Ương (Federal Reserve System) của Hoa Kỳ gồm có 3 bộ phận: Hội Đồng Tổng Quản (Board of Governors), Ủy Ban Điều Vận Mua Bán Công Phiếu (Federal Open Market Committee, FOMC), và 12 ngân

hàng trung ương ở 12 quản hạt (Federal Reserve District Banks) nằm bên trong lãnh thổ Hoa Kỳ.

Hội Đồng Tổng Quản gồm có 7 vị được chỉ định bởi Tổng Thống của Hoa Kỳ (7 presidentially selected appointees) với sự đồng ý của Thượng Viện (confirmed by Senates). Nhiệm kỳ phục vụ là 14 năm và được xếp đặt theo thể thức là cách nhau hai năm sẽ có một vị mãn nhiệm và một vị tấn nhiệm. Trách nhiệm của Hội Đồng Tổng Quản là chỉ đạo và giám thị hoạt động của toàn bộ hệ thống Ngân Hàng Trung Ương. Trách nhiệm này đòi hỏi Hội Đồng Tổng Quản phải phân tích những diễn biến tài chính và kinh tế trên toàn thế giới, vận dụng những bộ phận khác trong Hệ Thống Ngân Hàng Trung Ương để thực thi chính sách, giám thị và kiểm soát 12 ngân hàng trung ương và những ngân hàng khác, quản trị hệ thống chi trả của quốc gia (nation's payments system), và áp dụng luật lệ bảo vệ người tiêu thụ (administers the nation's laws regarding consumer credit protection). Hội Đồng Tổng Quản được sự trợ giúp của một khối nhân viên khoảng 1700 người làm việc tại trụ sở ở Washington D.C.

Hội Đồng Tổng Quản
20th & Constitution Avenue N.W.
Washington, D.C. 20551
(202) 452-3000

Hội Đồng Tổng Quản thường xuyên giao tiếp với những giới chức của chính quyền có trách nhiệm hoạch định và ban hành chính sách của quốc gia. Họ thường xuyên ra trước những ủy ban của quốc hội (congressional committees) để tường trình về tình hình kinh tế, chính sách tiền tệ, giám thị và kiểm soát ngân hàng, bảo vệ người tiêu thụ, thị trường tài chính, và những sự việc quan trọng khác. Hội Đồng Tổng Quản phải báo cáo lên quốc hội, một năm hai lần vào ngày 20 tháng hai và 20 tháng bảy, tình hình kinh tế và công việc hành sử chính sách tiền tệ.

Chủ tịch của Hội Đồng Tổng Quản được gọi lên trước Ủy Ban Ngân Hàng, Gia Cư và Đô Thị Vụ của Thượng Viện (Senate Committee on Banking, Housing, and Urban Affairs) và trước Ủy Ban Ngân Hàng, Tài Chính, và Đô Thị Vụ của Hạ Viện (House Committee on Finance, Banking, and Urban Affairs) để tường trình hoặc đóng góp ý kiến.

Chủ tịch của Hội Đồng Tổng Quản cũng có những trách nhiệm chính thức trong cộng đồng quốc tế. Thí dụ như là thành viên trong Hội Đồng Tổng Quản của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (U.S. Member of the Board of Governors of the International Monetary Fund), thành viên trong hội đồng của Ngân Hàng Điều Hợp Thoả Ước Quốc Tế (member of the board of the Bank for International Settlements), hoặc đại diện cho Hoa Kỳ trong khối

7 cường quốc kinh tế (G-7), vân vân.

Hàng năm có một cơ quan kế toán lớn kiểm tra Hội Đồng Tổng Quản. Kết quả của cuộc kiểm tra được phổ biến trong văn bản báo cáo thường niên của hội đồng (board's annual report). Văn Phòng Kế Toán Trung Ương của Liên Bang (General Accounting Office) cũng kiểm tra Hội Đồng Tổng Quản và kết quả được phổ biến trong văn bản ngân sách của hội đồng (board's annual budget review) và gởi lên quốc hội vào tam cá nguyệt đầu tiên trong năm.

Ủy Ban Điều Vận gồm có 12 ghế. Trong đó 7 ghế dành cho Hội Đồng Tổng Quản, 1 ghế dành cho vị giám đốc toàn quyền của ngân hàng trung ương New York, 4 ghế dành cho những vị giám đốc toàn quyền (presidents of the banks) trong số 11 ngân hàng trung ương còn lại thay phiên nhau đảm trách với nhiệm kỳ phục vụ là một năm. Trách nhiệm của Ủy Ban Điều Vận là hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương trong phạm vi trách nhiệm điều vận bộ phận mua bán công phiếu (Open Market Operations). Ủy Ban Điều Vận quyết định chính sách tiền tệ dựa trên ý kiến và đề nghị của đa số trong những buổi họp định kỳ. Thông thường Ủy Ban Điều Vận họp mặt nhau từ năm cho đến tám lần trong một năm.

Thành Phần Của Ủy Ban Điều Vận Trong Năm 2000[8]

Alan Greenspan, HĐTQ, Chủ Tịch
Williams J. McDonough, New York, Phó CT
Roger W. Ferguson, Jr., HĐTQ
Edward M. Gramlich, HĐTQ
Edward W. Kelly, Jr., HĐTQ
Laurence H. Meyer, HĐTQ
J. Alfred Broaddus, Jr., Richmond
Jack Guynn, Atlanta
Jerry L. Jordan, Cleveland
Robert T. Parry, San Francisco

Thành Phần Dự Bị Của Ủy Ban Điều Vận Trong Năm 2000[8]

Michael H. Moskow, Chicago
Thomas M. Hoenig, Kansas City
William Poole, St. Louis
Cathy E. Minehan, Boston

Thay vì chỉ có một ngân hàng trung ương như tổ chức của những quốc gia ở Âu Châu, Ngân Hàng Trung Ương của Hoa Kỳ có tất cả 12 ngân hàng trung ương ở 12 quản hạt với 25 chi nhánh. Mỗi ngân hàng trung ương ở mỗi quản hạt có một Hội Đồng Giám Đốc (Board of Directors) trông coi. Hội đồng gồm có 9 vị trong đó có 3 vị giám đốc loại A (class A) đại diện cho những ngân hàng thương mãi (commercial banks) thuộc thành viên của Ngân Hàng Trung Ương, 3 vị giám đốc loại B

và 3 vị giám đốc loại C đại diện cho công chúng (public). Những ngân hàng thương mãi trong mỗi quản hạt sẽ bầu ra những giám đốc loại A và loại B. Hội Đồng Tổng Quản tại Washington sẽ chỉ định những giám đốc loại C. Rồi từ trong số những giám đốc loại C đó Hội Đồng Tổng Quản sẽ chỉ định một vị là chủ tịch của hội đồng giám đốc (chairman of the board) và một vị là xử lý thường vụ cho chủ tịch (deputy chairman). Sau đó, tất cả 9 vị giám đốc của hội đồng sẽ đề cử một vị giám đốc toàn quyền (president) và một vị phó giám đốc toàn quyền (vice president) để điều hành công việc của ngân hàng trung ương của quản hạt, với sự phê chuẩn của Hội Đồng Tổng Quản. Những vị giám đốc loại B và loại C không được quyền tham dự trực tiếp vào công việc điều hành của ngân hàng trung ương của quản hạt trong những vai trò như là giám đốc điều hành hoặc là nhân viên của ngân hàng. Những vị giám đốc loại C cũng không được quyền làm chủ cổ phần do ngân hàng trung ương của quản hạt phát hành.

Mười hai ngân hàng trung ương có quyền và trách nhiệm định mức lãi suất NHTƯ (discount rate) với sự đồng ý của Hội Đồng Tổng Quản, theo dõi tình hình kinh tế, giám thị những cơ quan tài vụ trong quản hạt, và giữ tiền cho chính phủ Hoa Kỳ. Mười hai ngân hàng trung ương cũng cung ứng những dịch vụ tương đương với những dịch vụ do một ngân hàng ký thác thường cung ứng

cho cá nhân và công ty doanh thương. Trung bình trong một năm, 12 ngân hàng trung ương tiến hành giao hoán cho hơn 12,000 tỉ tấm ngân phiếu (checks) và số lượng giao hoán qua hệ thống điện toán lên đến $200,000 tỉ mỹ kim.[9]

12 Ngân Hàng Trung Ương

NHTƯ - Quản Hạt 1
600 Atlantic Avenue
Boston, MA 02106
(617) 973-3000

NHTƯ - Quản Hạt 2
33 Liberty Street
New York, NY 02106
(212) 720-5000

NHTƯ - Quản Hạt 3
Ten Independence Mall
Philadelphia, PA 19106
(215) 575-2000

NHTƯ - Quản Hạt 4
1455 East Sixth Street
Cleveland, OH 44114
(216) 579-2000

NHTƯ - Quản Hạt 5
701 East Byrd Street
Richmond, VA 23219

(804) 697-8000

NHTƯ - Quản Hạt 6
104 Marietta Street N.W.
Atlanta, GA 30303-2713
(404) 521-8500

NHTƯ - Quản Hạt 7
230 South LaSalle Street
Chicago, IL 60604
(312) 322-5322

NHTƯ - Quản Hạt 8
411 Locust Street
St Louis, MO 63102
(314) 444-8444

NHTƯ - Quản Hạt 9
250 Marquette Avenue
Minneapolis, MN 55480
(612) 340-2345

NHTƯ - Quản Hạt 10
925 Grand Avenue
Kansas City, MO 64198
(816) 881-2000

NHTƯ - Quản Hạt 11
2200 North Pearl Street
Dallas, TX 75201

(214) 922-6000

NHTƯ - Quản Hạt 12
101 Market Street
San Francisco, CA 94105
(415) 974-2000

Ngân Hàng Trung Ương [bao gồm cả ba bộ phận] đóng vai trò quản lý toàn bộ tiền tệ ("money manager") của quốc gia. Với trách nhiệm này, Ngân Hàng Trung Ương cố gắng điều hướng và điều lượng tiền tệ (money and credit) theo nhu cầu kinh tế của quốc gia. Số tiền tệ lưu hành nhiều quá có thể đưa đến tình trạng lạm phát. Số tiền tệ lưu hành ít quá có thể bóp nghẽn sự tăng trưởng của nền kinh tế. Có điều hướng và điều lượng tiền tệ một cách hiệu quả hay không tùy thuộc phần lớn vào sự khéo léo trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương.

Giống như bất cứ cơ quan nào của chính quyền Hoa Kỳ, Ngân Hàng Trung Ương được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền (check & balance). Mỗi bộ phận bên trong hệ thống Ngân Hàng Trung Ương đều được phân chia trách nhiệm và quyền lực. Duy nhất chỉ có Hội Đồng Tổng Quản được quyền quyết định qui chế dự trữ. Mười hai ngân hàng trung ương được quyền quyết định mức lãi suất NHTƯ với sự chấp thuận của Hội Đồng Tổng

Quản. Còn chính sách và hoạt động điều vận mua bán công phiếu là quyền và trách nhiệm của Ủy Ban Điều Vận.

Khác biệt với bất cứ một ngân hàng trung ương nào trên thế giới, Ngân Hàng Trung Ương của Hoa Kỳ là một hệ thống được kết hợp tuyệt hảo giữa tập quyền và phân quyền cũng như giữa công quyền và tư doanh. Ngân Hàng Trung Ương hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ ở cấp trung ương để bảo đảm sự đồng nhất và kịp lúc với những biến đổi thường xuyên của nền kinh tế. Cùng lúc, Ngân Hàng Trung Ương phân quyền để đáp ứng với nhu cầu địa phương ở từng vùng. Thêm vào đó, hoạt động kinh tế của từng vùng được ghi nhận và chuyển về trung ương giúp cho Ngân Hàng Trung Ương có khả năng "chẩn mạch" nền kinh tế chính xác hơn và làm kế hoạch hiệu quả hơn. Ngân Hàng Trung Ương là một cơ quan của chính quyền Hoa Kỳ. Tuy nhiên, những viên chức lãnh đạo cao cấp nằm trong hệ thống Ngân Hàng Trung Ương lại là những cá nhân nằm trong khu vực tư doanh. Cách tổ chức của Ngân Hàng Trung Ương lại mang đặc tính của những tổ chức tư doanh. Thí dụ như 12 ngân hàng được thành lập với danh nghĩa công ty (incorporated), có hội đồng giám đốc (board of directors), có cổ chủ (stock holders), được quyền tạo lợi tức, vân vân. Vì vậy, lối tổ chức của Ngân Hàng Trung Ương đáp ứng được những quan tâm của cả hai phía công quyền

và tư doanh. Ngân Hàng Trung Ương là một bộ phận của chính quyền Hoa Kỳ nhưng lại độc lập và tự quyết. Ngân Hàng Trung Ương được khai sinh bởi Quốc Hội Hoa Kỳ và phải thường xuyên báo cáo hoạt động của nó lên Quốc Hội. Tuy nhiên, người lãnh đạo cao nhất của Ngân Hàng Trung Ương lại do Tổng Thống của Hoa Kỳ chỉ định với sự đồng ý của Thượng Viện. Nhiệm kỳ 14 năm dài hơn nhiệm kỳ 4 năm của một Tổng Thống do đó họ không ngại áp lực của Toà Bạch Ốc. Ngân sách điều hành của Ngân Hàng Trung Ương lại không lệ thuộc vào ngân sách của quốc gia. Do đó không ngại sự kềm toả kinh tế của Quốc Hội (congressional appropriation). Ngược lại Ngân Hàng Trung Ương còn giao tặng lợi tức và tài sản thặng dư cho Công Khố Trung Ương (U.S. Treasury Department). Và không giống như những ngân hàng trung ương khác trên thế giới, Ngân Hàng Trung Ương của Hoa Kỳ hoàn toàn biệt lập với Công Khố Trung Ương của Hoa Kỳ.

Hoạt Động Của NHTƯ

Muốn điều hướng và điều lượng tiền tệ lưu hành, Ngân Hàng Trung Ương phải có phương cách để giới hạn khả năng tạo tiền mới (ability to create checkbook money), qua dịch vụ cho vay (loans)

và đầu tư (investments), của những cơ quan tài vụ. Phương cách đó nằm trong cái gọi là dự trữ (reserves). Ngân Hàng Trung Ương qui định là tất cả ngân hàng có nhận tiền ký thác (depository institutions) phải dự trữ một phần tiền của thân chủ đã ký thác vào [tức là không được đem số tiền đó cho vay hoặc đầu tư] để đáp ứng nhu cầu rút tiền khẩn cấp của thân chủ khi cần (depositor's demand for withdrawals). Khoản dự trữ này của ngân hàng (bank reserves), dưới dạng tiền mặt (cash), cần thiết để bảo đảm khả năng lưu hoạt của ngân hàng (bank's liquidity), tức là có đủ tiền mặt cho thân chủ khi cần đến. Ngân hàng ký thác có thể giữ tiền dự trữ tại kho dự trữ của ngân hàng (bank's cash vault) hoặc tại Ngân Hàng Trung Ương trong trương mục dự trữ (bank's reserve account).

Ngân Hàng Trung Ương ảnh hưởng đến số lượng dự trữ của những ngân hàng ký thác qua 3 cách. Thứ nhất là qua qui chế dự trữ (reserves requirements). Mức dự trữ càng cao thì ngân hàng ký thác càng có ít tiền để cho vay hoặc đầu tư. Và ngược lại, mức dự trữ càng thấp thì ngân hàng ký thác càng có nhiều tiền để cho vay hoặc đầu tư. Thay đổi qui định trên mức dự trữ ảnh hưởng trầm trọng đến nền kinh tế và có phần tốn kém. Do đó, Ngân Hàng Trung Ương ít khi sử dụng phương tiện này. Thứ hai là qua cơ chế lãi suất (discount mechanism). Những ngân hàng ký thác có thể

vay mượn dự trữ qua đêm trực tiếp với Ngân Hàng Trung Ương (on an overnight basis). Lãi suất trả cho Ngân Hàng Trung Ương, và do Ngân Hàng Trung Ương định giá, được gọi tắt là lãi suất NHTƯ. Nâng mức lãi suất NHTƯ làm cho giá vay mượn dự trữ trở nên cao hơn. Ngân hàng ký thác sẽ hạn chế bớt phần nào số vay mượn và do đó ngân hàng ký thác có ít tiền hơn để đem cho vay hoặc đầu tư. Ngược lại hạ mức lãi suất NHTƯ sẽ tạo điều kiện cho ngân hàng ký thác có thể mượn nhiều tiền hơn để đem cho vay hoặc đầu tư. Thông thường thì phương tiện này không có hiệu quả nhiều vì những ngân hàng ký thác có thể vay mượn dự trữ của nhau. Thứ ba là qua hoạt động mua bán công phiếu tức là mua bán công trái phiếu và công tín phiếu. Phương tiện này bao gồm các hoạt động thu mua và bán ra công phiếu do chính quyền liên bang Hoa Kỳ phát hành. Khi Ngân Hàng Trung Ương muốn gia tăng tiền tệ lưu hành, tức là thực thi chính sách phát huy, bộ phận mua bán công phiếu sẽ thu mua công trái phiếu và công tín phiếu. Ngược lại, khi Ngân Hàng Trung Ương muốn hạn chế tiền tệ lưu hành, tức là thực thi chính sách kềm hãm, bộ phận mua bán công phiếu sẽ bán ra công trái và công tín phiếu. Trong tất cả những phương tiện để điều hoà tiền tệ lưu hành, mua bán công phiếu là phương tiện thông dụng nhất của Ngân Hàng Trung Ương.

Phương Tiện & Cách Hành Sử Của Ngân Hàng Trung Ương

1. Định Qui Chế Dự trữ (HĐTQ):
A. Chính Sách Phát Huy: Hạ mức dự trữ
B. Chính Sách Kềm Hãm: Nâng mức dự trữ

2. Định Lãi Suất NHTƯ (12 NHTƯ Quản Hạt):
A. Chính Sách Phát Huy: Hạ mức lãi suất
B. Chính Sách Kềm Hãm: Nâng mức lãi suất

3. Mua Bán Công Phiếu (UBĐV):
A. Chính Sách Phát Huy: Thu mua công phiếu
B. Chính Sách Kềm Hãm: Bán ra công phiếu

Ch6-1

Hoạch Định Chính Sách

Ủy Ban Điều Vận Mua Bán Công Phiếu có lẽ là một cánh tay đắc lực và hiệu quả nhất của Ngân Hàng Trung Ương. Cánh tay này hoạch địch và thực thi chính sách qua hoạt động mua bán công khố phiếu để đạt 3 cứu cánh quan trọng của Ngân Hàng Trung Ương: hạn chế lạm phát, tận dụng

nhân công, điều hoà mậu dịch và hối đoái. Những vụ mua bán công phiếu trực tiếp ảnh hưởng đến số lượng dự trữ của tất cả ngân hàng ở Hoa Kỳ, và như vậy, gián tiếp điều hướng và điều lượng tiền tệ lưu hành trong nền kinh tế.

Ủy Ban Điều Vận phải họp mặt để hội thảo ít nhất bốn lần trong một năm. Trung bình, mỗi cuộc hội thảo cách nhau khoảng 5 cho đến 8 tuần lễ tại văn phòng của Hội Đồng Tổng Quản ở Washington D.C.. Chủ Tịch và thành viên của ủy ban điều vận đều được phép đứng ra triệu tập những phiên họp bất thường khi cần. Nhưng nếu không phải là chủ tịch của ủy ban điều vận, phải có ít nhất 3 thành viên của ủy ban đồng ý đứng ra triệu tập thì mới có hiệu lực. Giữa những lần hội thảo chính thức, Ủy Ban Điều Vận có thể gặp nhau qua hệ thống điện thoại để trao đổi ý kiến hoặc để biểu quyết những đề nghị. Trong những buổi hội thảo chính thức, Ủy Ban Điều Vận bàn thảo và quyết định chính sách sẽ được thực thi trong suốt khoảng thời gian ngắn hạn giữa hai lần hội thảo. Trong một năm, Ủy Ban Điều Vận có ít nhất hai lần quyết định mục tiêu dài hạn của chính sách (long-term policy objectives).

Vì quyết định của Ủy Ban Điều Vận có tầm ảnh hưởng lớn lao đến nền kinh tế và đến sự ổn định tài chính của quốc gia, nội dung và chi tiết bàn luận được bảo mật tối đa trong suốt thời gian hội

thảo. Chỉ có một số giới chức được phép tham dự. Trong số đó có thành phần của Ủy Ban Điều Vận, những giám đốc toàn quyền của Ngân Hàng Trung Ương và Ban Quản Trị Trương Mục Mua Bán Công Phiếu (Management of the System Open Market Account). Một bản tường trình nội dung (minutes) của cuộc hội thảo được công bố ngay sau khi cuộc hội thảo bế mạc. Trong bản tường trình nội dung có liệt kê những quyết định thuộc về chính sách tiền tệ và những quyết định không thuộc về chính sách tiền tệ. Bản tường trình có tên "Minutes of Actions."

Trước ngày hội thảo, những bản báo cáo (written reports) về điều kiện kinh tế và tài chính của quốc gia được gởi tới tất cả thành viên của ủy ban và những giám đốc toàn quyền của Ngân Hàng Trung Ương. Trong ngày hội thảo, Ban Quản Trị Trương Mục Mua Bán Công Phiếu đích thân tường trình (oral reports) hoạt động mua bán công khố phiếu, mua bán ngoại tệ, và tình hình kinh tế tài chính trong và ngoài nước. Ủy Ban Điều Vận ghi nhận những yếu tố quan trọng từ những báo cáo và tường trình đó như là tổng lượng kinh tế, giá biểu của hàng hoá, mức vận dụng công nhân và mức thất nghiệp, lợi tức cá nhân và mức tiêu thụ của công chúng, mức xuất cảng và nhập cảng, mức vận dụng công năng sản xuất, mức đầu tư thực hữu, lợi tức của công ty doanh thương, lãi suất, mức hối đoái, vân vân. Sau đó, Ủy Ban Điều Vận

bàn thảo về chính sách. Thành viên của ủy ban thay phiên nhau cho biết về nhận định của riêng mình và đề nghị một chính sách hợp lý để Ngân Hàng Trung Ương theo đuổi trong những ngày sách tới tới. Sau khi thảo luận kỹ càng và biểu quyết chính sách, Ủy Ban Điều Vận ban hành một chiếu lệnh hành sử (the directive issued) và giao cho Ngân Hàng Trung Ương của New York. Chiếu lệnh hành sử của Ủy Ban Điều Vận nhằm mục đích cho quyền hành sử và nhằm hướng dẫn hoạt động hàng ngày của bộ phận mua bán công phiếu, theo đúng với chính sách đã hoạch định và đã biểu quyết. Còn giao chiếu lệnh hành sử cho Ngân Hàng Trung Ương New York là vì ngân hàng này chính là bộ phận mua bán công phiếu của Ngân Hàng Trung Ương.

Theo pháp định, Hội Đồng Tổng Quản phải lưu giữ một hồ sơ ghi nhận đầy đủ (a complete record) những quyết định của Ủy Ban Điều Vận về tất cả những chi tiết có liên quan đến chính sách tiền tệ của quốc gia. Đồng thời phải gởi một bản báo cáo thường niên để đệ trình lên Quốc Hội, trong đó ghi rõ từng biểu quyết của Ủy Ban Điều Vận về chính sách tiền tệ và lý do đã chọn lựa chính sách đó. Chính vì vậy, một văn bản Ghi Nhận Những Quyết Định Thực Thi Chính Sách (Record of Policy Actions) được biên soạn và công bố sau mỗi lần hội thảo.

Chiếu theo Dụ Luật Humphrey-Hawkins ban hành vào năm 1976, mỗi năm hai lần, Hội Đồng Tổng Quản phải gởi một bản báo cáo đến Quốc Hội để tường trình về tình hình kinh tế của quốc gia và chính sách tiền tệ đang theo đuổi.

Mua Bán Công Phiếu

Với chiếu lệnh hành sử của Ủy Ban Điều Vận trong tay, Ngân Hàng Trung Ương New York điều vận mua bán công khố phiếu theo như chỉ thị.

Ngân Hàng Trung Ương New York tiếp xúc thường xuyên với những trung tâm tiền tệ (money centers), những ngân hàng lớn tại những tiểu bang New York, Chicago và California, để thu thập tình hình nhu cầu dự trữ. Ngân Hàng Trung Ương New York cũng tiếp xúc với những đại lý nòng cốt (primary dealers) để tìm hiểu nhu cầu của thị trường chứng khoán và tiếp xúc với Công Khố Trung Ương để tìm hiểu tình hình tài chính liên quan đến trương mục của Công Khố Trung Ương. Đại lý nòng cốt là những đại lý mua bán chứng khoán được cho phép trực tiếp mua bán công phiếu với Ngân Hàng Trung Ương New York.

Những Đại Lý Nòng Cốt[10]

BA Securities, Inc.
BZW Securities, Inc.
Bear, Stearns & Co., Inc.
BT Securities Corporation
Chase Securities Inc.
CIBC Wood Gundy Securities Corp.
Citicorp Securities, Inc.
CS First Boston Corporation
Daiwa Securities America, Inc.
Dean Witter Reynolds, Inc.
Deutsche Morgan Grenfell/C.J. Lawrence Inc.
Dillon, Read & Co., Inc.
Donaldson, Lufkin & Jenrette Securities Corp.
Eastbridge Capital Inc.
First Chicago Capital Markets, Inc.
Fuji Securities Inc.
Goldman, Sachs & Co.
Greenwich Capital Markets, Inc.
HSBC Securities, Inc.
Aubrey G. Lanston & Co., Inc.
Lehman Brothers, Inc.
Merrill Lynch Government Securities, Inc.
J. P. Morgan Securities, Inc.
Morgan Stanley & Co. Incorporated
NationsBanc Capital Markets, Inc.
Nesbitt Burns Securities Incorporated
The Nikko Securities Co. International, Inc.
Nomura Securities International, Inc.
Paine Webber Incorporated

Prudential Securities Incorporated
Salomon Brothers Inc.
Sanwa Securities (USA) Co., L.P.
Smith Barney Inc.
SBC Warburg Inc.
UBS Securities LLC
Yamaichi International (America), Inc.
Zions First National Bank

Dựa trên tin tức thu thập được từ Công Khố Trung Ương, những trung tâm tiền tệ, và những đại lý mua bán nòng cốt, Ngân Hàng Trung Ương New York tiên đoán nhu cầu dự trữ cho nhiều ngày sắp tới và phát hoạ chương trình hành động trong ngày. Sau đó chương trình hành động trong ngày được thông qua đại biểu của Ủy Ban Điều Vận. Cuộc điện đàm, vào khoảng 11 giờ 15 mỗi buổi sáng, giúp cho Ủy Ban Điều Vận theo dõi chặt chẽ tình hình mua bán công phiếu.

Ngân Hàng Trung Ương New York sử dụng ba loại giao hoán. Thứ nhất, nếu cần làm gia tăng tạm thời số lượng dự trữ, họ sẽ sử dụng phương tiện giao-ước-bán-mua-đối-lượng-ngắn-hạn (short-term re-purchase agreement transactions; repo; RPs). Với loại giao hoán này, Ngân Hàng Trung Ương New York thu mua một số chứng khoán từ những đại lý mua bán nòng cốt với giao ước là những đại lý này sẽ mua lại số chứng khoán đó ở một ngày định trước với một giá định trước. Khoản

gia tăng trong số lượng dự trữ vừa được cộng vào sẽ tự động mất biến mất khi những giao-ước-bán-mua-đối-lượng-ngắn-hạn đã mãn hạn (when the RPs mature, the added reserve are automatically drained). Thứ hai, nếu cần làm giảm bớt tạm thời số lượng dự trữ Ngân Hàng Trung Ương New York sẽ sử dụng phương tiện giao-ước-mua-bán-đối-lượng-ngắn-hạn (short-term matched sale-purchase transactions). Với loại giao hoán này, Ngân Hàng Trung Ương NewYork bán ra khẩn cấp một số công khố phiếu (Treasurey bills) cho những đại lý mua bán chứng khoán. Ngân Hàng Trung Ương New York giao ước sẽ mua lại từ những đại lý đó, chiếu theo số lượng công khố phiếu bán ra cho từng đại lý, một số lượng công khố phiếu tương ứng (linked matching contract for subsequent purchase from each participating dealer). Thứ ba, khi muốn làm gia tăng hoặc giảm bớt dài hạn số lượng dự trữ, Ngân Hàng Trung Ương sẽ thực thụ mua (outright purchases) hoặc thực thụ bán (outright sales) một số công phiếu. Ngân Hàng Trung Ương sẽ yêu cầu những đại lý mua bán chứng khoán đấu giá (submit bids). Công phiếu sẽ bán cho đại lý nào cho giá cao nhất hoặc mua từ đại lý nào cho giá thấp nhất. Thông thường, những vụ mua bán thực thụ diễn ra vào giữa trưa trong ngày và thủ tục giao hoán được hoàn tất (excuted and delivery) trong ngày kế.

Mua bán công phiếu là một phương tiện thông

dụng nhất của Ngân Hàng Trung Ương trong việc thực thi chính sách tiền tệ. Qua bộ phận mua bán công phiếu, Ngân Hàng Trung Ương thu mua vào hoặc bán ra công phiếu để điều chỉnh số lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng (banking system), và như vậy, điều dẫn tổng lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia. Trung bình, số lượng công phiếu giữ trong Trương Mục Mua Bán Công Phiếu trị giá khoảng $400 tỉ mỹ kim.

Cho Vay

Cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương (discount windows) là nơi sau cùng (last resort) tất cả những ngân hàng ký thác đều có thể trực tiếp vay mượn. Chương trình cho vay căn bản nhất là chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu thật ngắn hạn (adjustment credit). Mục đích của chương trình cho vay này là để những ngân hàng ký thác dùng bổ khuyết vào số dự trữ bị thiếu hụt vì những thay đổi bất ngờ trong ngày. Ngoài ra còn có chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu chu kỳ (seasonal credit), cho vay đáp ứng nhu cầu dài hạn (extended credit), và cho vay đáp ứng nhu cầu khẩn cấp (emergency credit).

Mục đích của chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu chu kỳ là để cung cấp số lượng dự trữ cần thiết cho ngân hàng ký thác đang ở vào giai đoạn

cao điểm của chu kỳ nhu cầu. Chương trình này chỉ dành cho những ngân hàng ký thác có thể đưa ra bằng chứng là nhu cầu của ngân hàng thực sự có khuynh hướng đi theo chu kỳ (recurring intra-yearly swings in funding needs). Ngân Hàng Trung Ương thành lập chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu chu kỳ vào đầu thập niên 1970 vì đa số ngân hàng cộng đồng địa phương không có nhiều khả năng vay mượn ở nơi khác (had limited access to funds in national money markets) để thoả mãn nhu cầu của khách hàng.

Chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu dài hạn nhằm mục đích trợ giúp những ngân hàng ký thác đang gặp khó khăn lưu hoạt (liquidity problem) hoặc vì những lý do đặc biệt. Ngân Hàng Trung Ương duyệt xét từng trường hợp một để làm quyết định cho vay hay không cho vay. Thường thì quyết định của Ngân Hàng Trung Ương tùy thuộc vào nhu cầu cộng đồng địa phương và tùy thuộc vào kế hoạch sửa sai của ngân hàng ký thác.

Chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu khẩn cấp nhằm mục đích trợ giúp cá nhân hoặc những cơ sở doanh thương không thuộc vào thành phần ngân hàng ký thác. Không có sự trợ giúp này của Ngân Hàng Trung Ương, sự khó khăn của họ có thể gây ra ảnh hưởng không tốt cho nền kinh tế của quốc gia. Ngân Hàng Trung Ương chưa bao giờ cho vay mượn theo chương trình này từ giữa thập niên

Tất cả những ngân hàng ký thác muốn vay mượn ở cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương phải làm thủ tục vay mượn. Thủ tục bao gồm một lá thư cam kết (Letter of Agreement), một văn bản ủy quyền (Authorizing Resolution for Borrowers), và một số tài sản bảo hiểm vay mượn (collateral). Văn bản ủy quyền là một giấy chứng nhận ủy quyền của một ngân hàng ký thác cho giới chức hữu trách được quyền đứng ra đại diện ngân hàng đó để vay mượn. Giấy cam kết bảo đảm là ngân hàng ký thác sẽ đồng ý với những điều kiện vay mượn do Ngân Hàng Trung Ương đưa ra (the terms of the Lending Operating Circular 10).

Hầu hết tất cả vay mượn tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương đều phải có bảo hiểm bằng trái phiếu của chính quyền liên bang, trái phiếu của chính quyền tiểu bang, hoặc tín phiếu và trái phiếu của thương nghiệp. Thông thường, những ngân hàng nhỏ dùng trái phiếu của chính quyền liên bang để bảo chứng. Những ngân hàng lớn đa số dùng tín phiếu và trái phiếu do những công ty doanh thương phát hành để bảo hiểm.

Ngân Hàng Trung Ương cho vay với một mức lãi suất căn bản, lãi suất NHTƯ (basic discount rate), và đôi khi cộng thêm lãi phí phạt vạ (imposed

surcharge). Hội Đồng Tổng Quản qui định là mức lãi suất dành cho những ngân hàng vay mượn một số lượng lớn (exceptionally large borrowings) để giải toả áp lực đưa đến vì những trở ngại điều hành, chẳng hạn như trục trặc trong hệ thống điện toán, tối thiểu phải ngang với mức lãi suất cao nhất ngoại trừ trường hợp trở ngại xảy ra vì những lý do nằm ngoài khả năng của ngân hàng.

Điều Khoản A (Regulation A) của Dụ Luật Dự Trữ của Liên Bang ủy thác cho Ngân Hàng Trung Ương quyền hạn và trách nhiệm điều vận tín tệ tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương. Điều Khoản A [được bổ sung vào Dụ Luật Dự Trữ của Liên Bang có hiệu quả vào tháng 9 năm 1980] phản ảnh những thay đổi trong Dụ Luật Ngân Hàng Quốc Tế (International Banking Act) ban hành trước đó vào năm 1978, Dụ Luật Giảm Kiểm Ngân Hàng Ký Thác (Depository Institutions Deregulation) và Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ (Monetary Control Act) ban hành vào năm 1980.

Điều Khoản A giúp cho Ngân Hàng Trung Ương có được sự uyển chuyển cần thiết để có thể đáp ứng tình hình và nhu cầu của từng vùng. Ngân Hàng Trung Ương dựa trên tầm vóc, khả năng vay mượn từ nơi khác, hoàn cảnh khó khăn, vị trí địa dư và điều kiện kinh tế trong vùng hoạt động của ngân hàng ký thác để làm những quyết định

cho vay.

Định Qui Chế Dự Trữ

Qui chế dự trữ là những con số phần trăm của tổng số ký thác mà ngân hàng phải giữ lại để dự trữ trong kho của chính ngân hàng đó hoặc trong kho dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương. Mức dự trữ của năm 1996 là 10% cho những ký thác giao hoán (transaction deposits) và 0% cho những ký thác hạn kỳ (time deposits). Ký thác giao hoán là những ký thác vào loại trương mục có thể ký ra ngân phiếu (checking accounts) có hoặc không có sinh lời, trong đó bao gồm những ký-thác-rút-theo-nhu-cầu (demand deposits) và những ký-thác-rút-theo-nhu-cầu-có-lãi-nhuận (interest-bearing checking account). Ký thác hạn kỳ hay là những ký-thác-rút-theo-hạn-kỳ là những ký thác có qui định thời gian, chẳng hạn như trương mục tiết kiệm (saving accounts), bao gồm những ký thác ngắn hạn (small-time deposits) và những ký thác dài hạn (large-time deposits).

Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ ban hành năm 1980 ủy quyền cho Ngân Hàng Trung Ương thành lập qui chế dự trữ cho tất cả những ngân hàng ký thác (depository institutions), trong đó bao gồm những

ngân hàng thương mãi (commercial banks), những ngân hàng tiết kiệm (saving banks), những ngân hàng tiết kiệm và cho vay (saving and loans), những ngân hàng nghiệp đoàn (credit unions), những chi nhánh của ngân hàng ngoại quốc hoạt động tại Hoa Kỳ (U.S. agencies and branches of foreign banks). Mức dự trữ qui định cho tất cả những loại ký thác giao hoán nằm trong khoảng 8 phần trăm cho đến 14 phần trăm. Mức dự trữ qui định cho tất cả những loại ký-thác-hạn-kỳ-không-thuộc-trương-mục-cá-nhân (non-personal time deposits) nằm trong khoảng từ 0 phần trăm cho đến 9 phần trăm. Qui định dự trữ cho tất cả những loại ký-thác-hạn-kỳ-thuộc-trương-mục-cá-nhân (personal time deposits) là 0 phần trăm, ngoại trừ những trường hợp thật đặc biệt (extraordinary circumstances). Trong những trường hợp thật đặc biệt, Ngân Hàng Trung Ương phải hỏi ý Quốc Hội trước (consultation with Conrgess) và với sự biểu quyết xác nhận đồng ý (affirmative votes) của ít nhất 5 vị trong Hội Đồng Tổng Quản.

Qui định dự trữ được đặt ra theo một cấu trúc nhằm giãm bớt phần nào gánh nặng cho những ngân hàng nhỏ. Qui định dự trữ vào năm 1980 là 3% cho $25 triệu mỹ kim đầu tiên của tổng số lượng ký thác. Qui định dự trữ cho số lượng đầu tiên này, $25 triệu mỹ kim, được điều chỉnh hàng năm với một số lượng tính ra vào khoảng 8 phần trăm trên phần trăm thay đổi của tổng số ký thác trên

toàn quốc. Giả dụ tổng số ký thác trên toàn quốc từ $1,000 tỉ năm 1980 tăng lên $1,200 tỉ năm 1981, tức là gia tăng 20%. Qui định dự trữ mới sau khi điều chỉnh sẽ là 3% cho $25.4 triệu đầu tiên. Số lượng điều chỉnh $0.4 triêu lấy từ 8 phần trăm của 20 phần trăm gia tăng ký thác trên toàn quốc ($25 x 20% x 8% = $0.40). Cho đến cuối năm 1995 qui định dự trữ cho số lượng đầu tiên lên đến $52 triệu mỹ kim.
Sự điều chỉnh này cần thiết để phản ảnh mức tăng trưởng của hệ thống ngân hàng.

Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ cũng cho quyền Hội Đồng Tổng Quản của Ngân Hàng Trung Ương qui định dự-trữ-phụ-trội (supplemental reserve requirements), tối đa là 4 phần trăm, trên tất cả những loại ký thác giao hoán trong hoàn cảnh thật đặt biệt (extraordinary circumstances) và cần thiết cho chính sách tiền tệ. Không giống như dự trữ bình thường, dự-trữ-phụ-trội có sinh lãi nhuận.

Để có được phần nào uyển chuyển cho những ngân hàng ký thác, Ngân Hàng Trung Ương qui định là một ngân hàng phải giử một số lượng dự trữ tương đương với số lượng dự trữ bình quân trong hai tuần (to hold an average amount of reserves over a two-week maintenance period) thay vì tính từng ngày riêng biệt. Ngân hàng ký thác sẽ bị phạt tiền nếu không có đủ số dự trữ theo qui định.

Tổng Lượng Tiền Mới Tính Tối Đa Theo Mức Dự Trữ Trên Căn Bản $100 Ký Thác

Mức DTrữ	TLượng LHành	Mức DTrữ	TLượng LHành
1%	$10,000	6%	$1,667
2%	5,000	7%	1,429
3%	3,333	8%	1,250
4%	2,500	9%	1,111
5%	2,000	10%	1,000

Ch6-2

Khả năng tạo ra lưu lượng tiền tệ trong hệ thống ngân hàng tùy thuộc vào qui định dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương. Với qui định 10% dự trữ, $100 ký thác vào ngân hàng sẽ có $10 được đem dự trữ và $90 có thể đem cho vay tức là $90 đó được cộng vào số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia. Nếu ông X mượn $90 đó và ký ngân phiếu để trả cho bà Y và nếu bà Y ký thác ngân phiếu đó vào ngân hàng của bà ta, $9 sẽ được đem dự trữ và $81 được cộng vào tiền tệ lưu hành. Nếu cứ tiếp tục ký thác và vay mượn theo kiểu đó, tổng lượng tối đa có thể cộng vào số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia là $1000 ($100+90+81+72.9+65.61+ 59.05+53.14+ 47.82+43.04+... = $1,000). Với qui định 5% dự trữ, $100 ký thác, tổng lượng tối đa có thể cộng vào số lượng tiền tệ lưu hành của

quốc gia là $2,000. Tổng lượng tối đa có thể cộng vào số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia đạt tới mức "vô giới hạn" với qui định 0% dự trữ. Tuy nhiên, trên thực tế, tổng lượng thực sự cộng vào số tiền tệ lưu hành của quốc gia không nhất thiết đi theo bảng kết quả Ch6-2 đưa ra làm giả dụ. Số tổng lượng tiền tệ cộng vào số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia do hệ thống ngân hàng ký thác tạo ra (money creation) được gọi là tiền mới (new money).

Trước khi có Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ, chỉ có những ngân hàng thành viên của Ngân Hàng Trung Ương bị bắt buộc thi hành theo qui chế dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương. Còn những ngân hàng của tiểu bang lại theo qui chế dự trữ của tiểu bang. Mức dự trữ do tiểu bang qui định thường thấp hơn mức qui định của Ngân Hàng Trung Ương. Vì vậy, Ngân Hàng Trung Ương bị mất rất nhiều thành viên. Tính vào đầu thập niên 1980, tổng lượng ký thác giao hoán của tất cả ngân hàng thành viên của Ngân Hàng Trung Ương chỉ còn lại khoảng 65% của tổng lượng ký thác giao hoán của quốc gia, so với 85% vào đầu thập niên 1960. Điều này làm sút giảm khả năng thực thi chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương và vì vậy mới đưa tới Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ vào năm 1980.

Từ khi ban hành Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ,

chính sách liên quan đến qui chế dự trữ đã trải qua nhiều lần thay đổi. Tháng 3 năm 1983, Ngân Hàng Trung Ương bãi miễn dự trữ cho loại ký-thác-hạn-kỳ-không-thuộc-trương-mục-cá-nhân từ 30 tháng trở lên. Tháng 9 năm 1983, Ngân Hàng Trung Ương giảm từ 30 tháng xuống 18 tháng. Tháng 12 năm 1990, Ngân Hàng Trung Ương qui định lại mức dự trữ cho loại ký-thác-hạn-kỳ-không-thuộc-trương-mục-cá-nhân dưới 18 tháng, từ 3% xuống 0%. Tới tháng 4 năm 1992, Ngân Hàng Trung Ương giảm bớt mức dự trữ cho loại ký thác giao hoán, từ 12% xuống 10%. Qui định dự trữ hiện nay được coi là rất thấp so với qui định dự trữ trong quá khứ. Từ năm 1937 cho tới năm 1958, qui định dự trữ cho loại ký thác giao hoán luôn luôn ở vào khoảng 20% hay cao hơn.

Tiếp Tay Ổn Định Hối Đoái

Để ổn định mức hối đoái (maintains exchange rate stability) và để khống chế tình trạng hỗn loạn (counters disorderly conditions) của thị trường hối đoái (foreign exchange market), Quốc Hội Hoa Kỳ, qua Dụ Luật Dự Trữ Vàng (Gold Reserve Act) ban hành vào năm 1934, thành lập và tài trợ Quỹ Ổn Định Hối Đoái (Exchange Stabilization Fund, ESF) và giao cho Công Khố Trung Ương

Hoa Kỳ đảm nhiệm điều vận. Dụ luật này ủy thác cho Tổng Trưởng của Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ (Treasury Secretary) toàn quyền hành sử những quyết định nhằm ổn định giá vàng, hối đoái, và chứng khoán với sự đồng ý của Tổng Thống (exclusive control, subject to the approval of the President). Sau đó Hoa Kỳ ký hiệp ước gia nhập Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (International Monetary Fund, IMF) vào năm 1978. Vì vậy, cùng trong năm đó, Quốc Hội bổ túc lại Dụ Luật Dự Trữ Vàng để điều chỉnh chính sách của Quỹ Ổn Định Hối Đoái cho tương hợp với chủ trương của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế theo hiệp ước đã ký.

Quỹ Ổn Định Hối Đoái của Hoa Kỳ qui định lãi suất và điều kiện cho vay ngắn hạn dành cho chính quyền ngoại quốc hoặc cho cơ quan đặc trách về tiền tệ của ngoại quốc. Những vụ cho vay mượn này được gọi là "bridge loans.". Đồng mỹ kim được giữ trong Quỹ Ổn Định Hối Đoái sẵn sàng cho các quốc gia khác vay mượn, qua ngân hàng trung ương của quốc gia đó, theo mức hối đoái chính thức (exchange for the same value of that country's currency). Quỹ Ổn Định Hối Đoái cũng giữ và điều vận quốc tế công tín phiếu (Special Drawing Rights, SDRs) do Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế phát hành. Mục đích của quốc tế công tín phiếu là để gia tăng lưu hoạt tiền tệ giữa những quốc gia trong cộng đồng thế giới (international liquidity). Những quốc gia đang gặp khó khăn

vay mượn quốc tế công tín phiếu của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế để chi vào ngân khoản khiếm hụt.

Quỹ Ổn Định Hối Đoái được điều vận qua Ngân Hàng Trung Ương New York.

Cánh Tay Của Công Khố

Ngân Hàng Trung Ương New York hành sử những chỉ thị điều vận hối đoái của Công Khố Trung Ương và đứng làm trung gian trong những vụ giao hoán vay mượn giữa hai quốc gia. Ngân Hàng Trung Ương không bảo đảm hoặc lấy tiền lời trong những vụ giao hoán này.

Mỗi ngày, bộ phận điều vận hối đoái cung cấp tin tức về điều kiện của thị trường và mua bán ngoại tệ nhằm mục đích điều hoà và ổn định hối đoái cho Công Khố Trung Ương. Thông thường, Ngân Hàng Trung Ương và Công Khố Trung Ương liên kết nhau rất chặt chẽ trong việc thực thi chính sách tiền tệ và chính sách hối đoái của quốc gia. Tuy nhiên, có đôi khi hai cơ quan này chống nhau vì bất đồng trên chính sách.

Mỗi tháng, ban quản trị phải soạn thảo và báo cáo lên Quốc Hội những tổng kết tài chính và chi tiết điều vận của Quỹ Ổn Định Hối Đoái. Những báo cáo này không được Quốc Hội phổ biến. Thêm

vào đó, Ngân Hàng Trung Ương phải soạn thảo một báo cáo về hoạt động của Quỹ Ổn Định Hối Đoái trong tam cá nguyệt để tường trình lên Quốc Hội.

Cung Cấp Dịch Vụ Giao Hoán Ngân Phiếu

Mỗi ngày có hàng chục triệu cá nhân và hàng chục ngàn cơ cở doanh thương ký thác hàng chục triệu tấm ngân phiếu (checks) vào những ngân hàng ký thác (depository institutions). Khi nhận vào một tấm ngân phiếu, ngân hàng ký thác [A] điều chỉnh cộng (credit) số ngân khoản trên tấm ngân phiếu đó vào trương mục của người ký thác ngân phiếu. Sau đó, thay vì gởi tấm ngân phiếu tới ngân hàng phát hành ngân phiếu [B] (the bank upon which the check is drawn), ngân hàng ký thác [A] thu thập tất cả ngân phiếu trong ngày rồi chuyển về Ngân Hàng Trung Ương để nhận lấy tổng số ngân khoản của số ngân phiếu đó. Khi nhận được số ngân phiếu, Ngân Hàng Trung Ương trả tổng số ngân khoản cho ngân hàng [A] đã chuyển tới số ngân phiếu. Thay vì giao tiền mặt, Ngân Hàng Trung Ương sẽ điều chỉnh cộng tổng số ngân khoản đó vào trương mục của ngân hàng [A] đã chuyển tới số ngân phiếu. Thông thường ngân khoản được chuyển vô trương mục của ngân

hàng đã chuyển tới số ngân phiếu vào ngày kế, tối đa là hai ngày, sau ngày Ngân Hàng Trung Ương nhận được số ngân phiếu. Thời gian điều chỉnh trương mục được Ngân Hàng Trung Ương qui định trước tùy thuộc vào loại ngân phiếu (pre-arranged availability schedule). Kế đó, Ngân Hàng Trung Ương gởi số ngân phiếu đó đến những ngân hàng đã phát hành chúng [B] để thu ngân khoản của số ngân phiếu. Ngân hàng phát hành ngân phiếu [B] không phải trả số ngân khoản trên những tấm ngân phiếu cho Ngân Hàng Trung Ương cho đến khi nhận lại những tấm ngân phiếu từ Ngân Hàng Trung Ương. Sau khi trả số ngân khoản cho Ngân Hàng Trung Ương, ngân hàng phát hành những tấm ngân phiếu [B] điều chỉnh trừ (debit) số ngân khoản vào những trương mục của những người ký ngân phiếu. Thủ tục giao hoán coi như hoàn tất và những tấm ngân phiếu đó trở thành những tấm ngân phiếu chết.

Như vậy, Ngân Hàng Trung Ương đóng vai trò cơ quan cung cấp dịch vụ giao hoán ngân phiếu (checks clearing house) cho những ngân hàng ký thác. Nhiều ngân hàng ký thác sử dụng dịch vụ giao hoán ngân phiếu do những cơ quan tư cung cấp. Theo thống kê năm 1990, Ngân Hàng Trung Ương chỉ làm giao hoán cho khoản 40% tổng số ngân phiếu của quốc gia. Còn lại 60% kia là do những cơ quan tư đảm trách. Tổng lượng ngân khoản do Ngân Hàng Trung Ương tiến hành giao

hoán vào năm 1995 lên đến $418,000 tỉ mỹ kim.[11]

Khi Ngân Hàng Trung Ương cộng một ngân khoản vào trương mục của ngân hàng đã chuyển tấm ngân phiếu và tiếp tục tiến hành thủ tục để lấy một ngân khoản từ ngân hàng đã phát hành tấm ngân phiếu, trong khoảng thời gian giữa hai thời điểm từ lúc điều chỉnh trương mục của ngân hàng đã chuyển tấm ngân phiếu cho đến lúc nhận tiền trả của ngân hàng đã phát hành tấm ngân phiếu, một ngân khoản nổi (float) được tự động cộng vào số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia. Lý do là vì số ngân khoản trên tấm ngân phiếu xuất hiện trên hai trương mục cùng một lúc, trương mục của ngân hàng đã chuyển tấm ngân phiếu và trương mục của ngân hàng đã phát hành tấm ngân phiếu. Như vậy, ngân khoản nổi đó bằng với ngân khoản của số ngân phiếu. Giả dụ như một thân chủ của ngân hàng X ở Dallas ký thác một tấm ngân phiếu trị giá $5,000 do một thân chủ của ngân hàng Y ở New York ký ra vào ngày 12/15/97. Cùng trong ngày, ngân hàng X gởi tấm ngân phiếu đó về Ngân Hàng Trung Ương để lấy tiền. Cuối ngày hôm sau, 12/16/97, Ngân Hàng Trung Ương điều chỉnh cộng $5,000 vào trương mục của ngân hàng X. Cùng lúc đó, $5,000 vẫn còn nằm trong sổ sách của ngân hàng Y. Ngân Hàng Trung Ương gởi tấm ngân phiếu đến ngân hàng Y để lấy tiền. Ngân hàng Y trả $5,000 cho Ngân Hàng Trung Ương vào cuối ngày 12/17/97.

Như vậy ngân khoản nổi kéo dài 1 ngày, trong thời gian từ 12/16/97 cho đến 12/17/97.

Đôi khi ngân-khoản-nổi-vì-trì-trệ-giao-hoán (hold-over float) có thể xảy ra. Thí dụ như ngân phiếu bị làm cho bèo nhèo hoặc bị ướt cho nên cơ quan giao hoán ngân phiếu không thể dùng máy tự động để phân xếp. Vì vậy, phải tiến hành bằng tay và đưa đến trì trệ. Vận chuyển bị trở ngại, hệ thống điện toán bị trở ngại, máy móc ghi nhận ngân phiếu bị trở ngại, ngày nghỉ lễ gây ra trở ngại, vân vân là những thí dụ điển hình của ngân-khoản-nổi-vì-trì-trệ-giao-hoán.

Ngân khoản nổi tạo ra lạm phát và ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ. Ngân khoản nổi có thể nhanh chóng xuất hiện, không có dấu hiệu báo trước, và khó tiên đoán vì tính bất thường. Vì vậy, Ngân Hàng Trung Ương phải sử dụng những biện pháp ngắn hạn để nhanh chóng hạn chế những dao động tạm thời (temporary fluctuations) và điều hoà số lượng tiền tệ lưu hành. Những biện pháp ngắn hạn đó nằm trong hoạt động mua bán công phiếu của Ngân Hàng Trung Ương.

Ngân Hàng Trung Ương cố gắng giảm bớt ngân khoản nổi. Hiện nay Ngân Hàng Trung Ương có khoảng 48 địa điểm tiến hành giao hoán (processing facilities) khắp nơi trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Vào năm 1980, Quốc Hội ra lệnh cho Ngân Hàng

Trung Ương phải cộng lãi suất trên ngân khoản nổi vào chi phí của dịch vụ giao hoán ngân phiếu và buộc ngân hàng ký thác phải trả. Sau khi điều khoản được ban hành, tổng số ngân khoản nổi trong hệ thống ngân hàng ký thác đã giảm xuống rất nhiều. Trong năm 1990, tổng số ngân khoản nổi chỉ còn vào khoảng $431 triệu một ngày.

Kiểm Soát Mua Nhập Ngân Hàng

Một công ty thuộc thương nghiệp ngân hàng muốn mua một công ty khác cũng nằm trong thương nghiệp ngân hàng hoặc hai công ty đều thuộc thương nghiệp ngân hàng muốn sát nhập vào nhau phải được đồng ý trước của Ngân Hàng Trung Ương. Sự chấp thuận hoặc phản đối của Ngân Hàng Trung Ương tùy thuộc vào ảnh hưởng của việc mua nhập công ty. Nếu việc mua nhập đưa đến sự cạnh tranh bất công hoặc không còn sự cạnh tranh nữa, Ngân Hàng Trung Ương sẽ phản đối. Thêm vào đó, Ngân Hàng Trung Ương cũng ban hành những luật lệ như Truth-in-Lending, Equal Credit Opportunity, và Home Mortgage Disclosure để bảo vệ giới tiêu thụ.

Phát Hành Tiền

Tiền giấy và tiền kim loại của Hoa Kỳ là do Ngân Hàng Trung Ương phát hành. Tuy nhiên, công việc sản xuất tiền thì do Sở Đúc Tiền (Bureau of Mint) và Sở Ấn Loát Tiền (Bureau of Engraving & Printing) của Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ đảm trách. Sau đó, tiền được đưa qua Ngân Hàng Trung Ương để phân phối tới ngân hàng và các cơ quan tài vụ.

Một mặt khác, Ngân Hàng Trung Ương thường xuyên kiểm soát tiền cũ trở về kho. Nếu tiền cũ không còn nguyên vẹn, Ngân Hàng Trung Ương hủy bỏ và thay thế. Nếu tiền cũ còn tốt, Ngân Hàng Trung Ương sẽ đưa trở ra cho lưu hành tiếp tục. Trung bình trong vòng 18 tháng, Ngân Hàng Trung Ương hủy bỏ và thay thế khoảng 1 tỉ mỹ kim tiền hư. Ngân Hàng Trung Ương cũng chịu cả trách nhiệm kiểm soát tiền giả mạo.

Hợp Tác Với Đại Lý Nòng Cốt

Đại lý nòng cốt (primary dealer) của Ngân Hàng Trung Ương (1) phải là một cơ quan mua bán chứng khoán có đăng ký với Ủy Ban Kiểm Soát Thị Trường Chứng Khoán (Securities Exchange

Commission) hoặc là một ngân hàng thương mãi nằm trong hệ thống kiểm soát của Ngân Hàng Trung Ương và (2) hội đủ tiêu chuẩn tài chính. Muốn trở thành đại lý nòng cốt, cơ quan mua bán chứng khoán hoặc ngân hàng hội đủ điều kiện phải đệ đơn xin với Ngân Hàng Trung Ương. Không có qui luật cấm đoán cơ quan mua bán chứng khoán hoặc ngân hàng của ngoại quốc tham dự.

Nếu là một ngân hàng và muốn trở thành đại lý nòng cốt của Ngân Hàng Trung Ương, ngân hàng này phải hội đủ điều kiện theo tiêu chuẩn tài chính cấp I và cấp II (Tier I and Tier II capital standard) trong Thỏa Ước Tài Chính Basle (Basle Capital Accord). Khoản tài chính cấp I là phần tài chính chủ yếu (core capital) của ngân hàng. Khoản tài chính này phải đại diện cho ít nhất 50% toàn bộ tài chính hội đủ tiêu chuẩn (qualified total capital) của ngân hàng và ít nhất phải là $100 triệu. Khoản tài chính cấp II là phần tài chính phụ thuộc của ngân hàng (suplementary capital).

Nếu là cơ quan mua bán chứng khoán có đăng ký, muốn trở thành đại lý nòng cốt của Ngân Hàng Trung Ương, cơ quan này phải có ít nhất $50 triệu mỹ kim tài chính cấp II và toàn bộ tài sản phải trên "mức báo động" (warning levels) theo tiêu chuẩn của Ủy Ban Kiểm Soát Thị Trường Chứng Khoán và của Công Khố Trung Ương. Mức báo

động được đặt ra nhằm mục đích loại trừ những đại lý nòng cốt tạm thời không đủ điều kiện tài chính để làm giao hoán với Ngân Hàng Trung Ương, và như vậy, ít gây trở ngại cho công việc điều vận.

Thêm vào đó Ngân Hàng Trung Ương yêu cầu những đại lý nòng cốt phải cố gắng làm thị trường (make reasonably good markets) cho Ngân Hàng Trung Ương New York, phải tích cực mua bán công phiếu (meaningful participation in the Treasury auction), và phải cung cấp tin tức và những phân tích về nhu cầu dự trữ của ngân hàng cũng như nhu cầu công phiếu trên thị trường để giúp Ngân Hàng Trung Ương điều chỉnh chính sách tiền tệ, và báo cáo hàng tuần hoạt động mua bán chứng khoán của họ. Ngân Hàng Trung Ương liên tục đánh giá từng đại lý một. Mỗi đại lý nòng cốt phải thực sự tích cực tham gia để giúp Ngân Hàng Trung Ương đạt được chỉ tiêu điều vận như ý muốn. Những đại lý không tích cực tham gia sẽ bị Ngân Hàng Trung Ương rút tên trong danh sách đại lý nòng cốt. Những đại lý không còn hội đủ điều kiện tài chính sẽ bị tạm thời đình chỉ mua bán với Ngân Hàng Trung Ương cho đến khi những đại lý đó hội đủ điều kiện trở lại. Nói chung, vai trò chính yếu của những đại lý nòng cốt này là đứng ra làm thị trường cho Ngân Hàng Trung Ương New York và tạo ra lưu hoạt cho công phiếu. Theo thống kê vào tháng 12 năm 1995,

số lượng mua bán trung bình của một đại lý nòng cốt vào khoảng $200 tỉ mỹ kim một ngày.

Chính Sách Tiền Tệ

Với vai trò được ủy thác, Ngân Hàng Trung Ương có thể tạo tác ảnh hưởng rộng lớn trên nền kinh tế của quốc gia. Qua khả năng khống chế lãi suất ngắn hạn cộng với quyền năng tạo tiền mới (power to create money), Ngân Hàng Trung Ương có thể làm thay đổi giá biểu của vật liệu, của đồng đô la trên thị trường hối đoái, của địa ốc, của lãi suất, của chứng khoán, vân vân. Với chính sách tiền tệ, Ngân Hàng Trung Ương có thể điều dẫn nền kinh tế của quốc gia.

Chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương chỉ nhằm hai chiều hướng căn bản: kềm hãm hoặc phát huy. Nếu muốn "nới lỏng" để "kích thích" nền kinh tế, Ngân Hàng Trung Ương sẽ ban hành chính sách phát huy (expansionary policy). Ngược lại, nếu muốn "bóp nghẽn" để làm "nguội bớt" nền kinh tế, Ngân Hàng Trung Ương sẽ ban hành chính sách kềm hãm (contractionary policy). Hành sử nặng hay nhẹ, nhiều hay ít, nhanh hay chậm trong chính sách còn tùy thuộc một phần lớn vào điều kiện kinh tế ở từng lúc và tùy thuộc vào kinh nghiệm và phương thức hành động của Ủy Ban Điều Vận. Trước thập niên 1980, Ngân Hàng

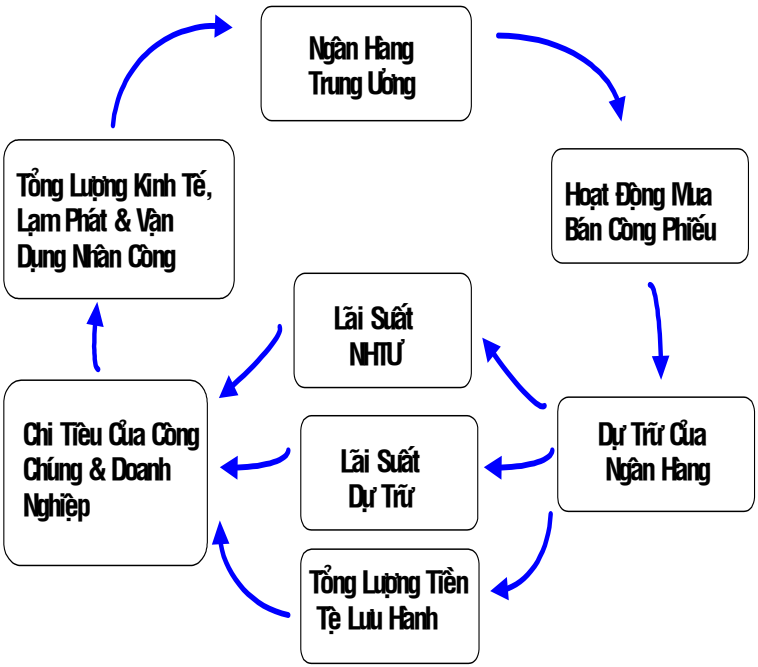

Ch6-3

Trung Ương có khuynh hướng chậm trễ trong việc điều hướng chính sách và hành sử "nặng tay" để bù vào chỗ chậm trễ đó. Kết quả là chu kinh tế có khuynh hướng chìm nổi trầm trọng hơn. Từ đầu thập niên 1990 đến giờ, Ngân Hàng Trung Ương điều hướng kinh tế có phần nhanh chóng và hành sử có phần "nhẹ tay" và "làm nhiều đợt." Kết quả là chìm nổi của chu kỳ kinh tế có phần ít trầm trọng hơn.

Mục tiêu cao nhất và trên hết của Ngân Hàng Trung Ương là cố gắng: (1) thúc đẩy cho kinh tế phát triển, (2) kềm chế lạm phát ở mức tối thiểu; (3) tận dụng nhân lực lao động tới mức tối đa; và (4) điều hoà hối đoái. Để đạt những mục tiêu này Ngân Hàng Trung Ương điều hướng và điều lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng qua bộ phận điều vận mua bán công phiếu, điều hướng và điều lượng lãi suất ngắn hạn trên thị trường và định qui chế dự trữ. Những thay đổi trong chiều hướng của chính sách tiền tệ do Ngân Hàng Trung Ương ban hành đều có ảnh hưởng tới số lượng tiền tệ lưu hành và hoạt động kinh tế của quốc gia.

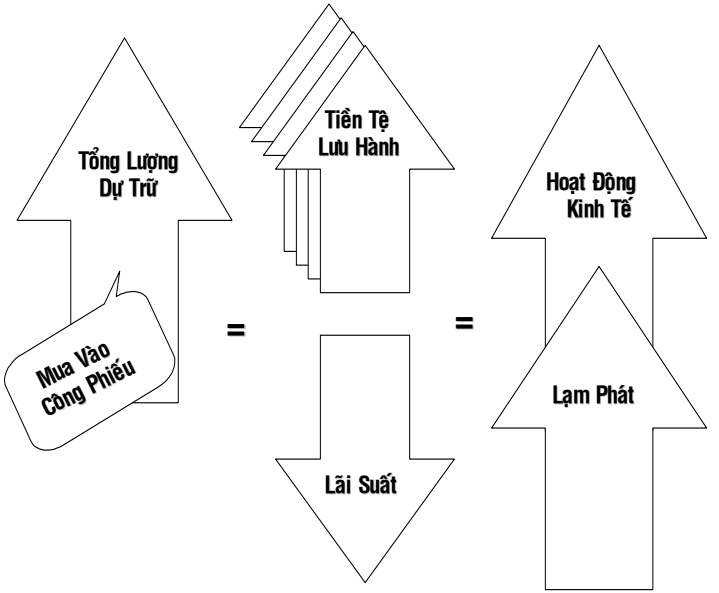

Ch6-4

Khi kinh tế suy thoái[12] Ngân Hàng Trung Ương, qua chính sách tiền tệ, "bơm thêm" dự trữ vào hệ thống ngân hàng bằng cách mua vào một số công phiếu qua hoạt động mua bán công phiếu tại Ngân Hàng Trung Ương New York. Với số lượng dự trữ đó, hệ thống ngân hàng có nhiều tiền mới[13] hơn để cho giới tiêu thụ và giới doanh nghiệp vay mượn. Hoạt động kinh tế theo đó hồi phục và dần dà có thể đưa đến lạm phát. Xem Ch6-4.

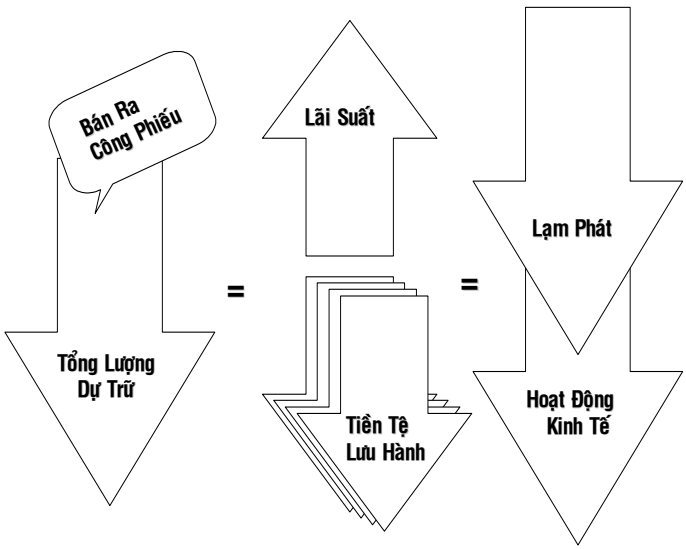

Ch6-5

Ngược lại khi nền kinh tế tăng trưởng tới độ làm cho giá biểu hàng hoá bị lạm phát [14] Ngân Hàng Trung Ương, qua chính sách kềm hãm, "xả bớt"

dự trữ ra khỏi hệ thống ngân hàng bằng cách bán ra một số công phiếu qua hoạt động mua bán công phiếu tại Ngân Hàng Trung Ương New York. Mất đi số lượng dự trữ đó, hệ thống ngân hàng có ít tiền hơn để cho giới tiêu thụ và giới doanh thương vay mượn. Hoạt động kinh tế theo đó "nguội dần" và mức lạm phát hạ xuống. Xem Ch6-5.

Ngân Hàng Trung Ương sử dụng chính sách tiền tệ với hy vọng là "trí tuệ của con người" có thể giúp điều dẫn nền kinh tế của quốc gia tới chỗ ổn định và thuận lợi hơn là để cho nó xảy ra một cách tự nhiên.

Tạo Tiền Mới

"Tạo ra tiền mới" có lẽ là một quyền năng đáng kể nhất của Ngân Hàng Trung Ương và cũng là điều mà nhiều người hiểu sai lạc ý nghĩa của nó.

Tạo ra tiền mới ở đây có ý nói là dùng kỹ thuật điều hướng và điều lượng dự trữ để làm gia tăng tổng lượng tiền tệ lưu hành (money supply) của quốc gia chứ không có ý nói in tiền hoặc đúc tiền như nhiều người đã nghĩ. Những giả dụ sau đây nhằm làm sáng tỏ những móc nối quan trọng và khó hiểu trong tiến trìnnh tạo tiền mới, từ việc bán ra công phiếu để làm gia tăng tổng lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng cho đến gia tăng tổng

lượng tiền tệ lưu hành. Những giả dụ này tập trung vào 2 vấn đề then chốt: (1) yếu tính co dãn của tiền tệ trong hệ thống ngân hàng và (2) phương thức Ngân Hàng Trung Ương "bơm dự trữ vào" hoặc "xả dự trữ ra khỏi" hệ thống ngân hàng.

Giả dụ ngân hàng AA vừa cắt băng khánh thành mở cửa. Khách hàng Nguyễn Văn Z ký thác vào ngân hàng AA một triệu đồng và ngân hàng chưa cho vay đồng nào. Bảng tổng kết tình trạng tài chính của ngân hàng AA vào lúc đó giống như sau:

Ngân Hàng AA

Tài Sản:	
Tiền mặt & ngân phiếu	$1,000,000
Nợ Nần:	
Ký thác, Nguyễn V. Z (deposit)	$1,000,000

Sau đó, ngân hàng AA chiết ra $100 ngàn tiền mặt giữ tại kho chứa của ngân hàng (cash vault) và chuyển $900 ngàn gởi Ngân Hàng Trung Ương. Bảng tổng kết tình trạng tài chính sau khi chiết chuyển giống như sau:

Ngân Hàng AA

Tài Sản:	
Dự trữ tại AA (vault cash)	$100,000
Dự trữ tại NHTƯ (deposits at Fed)	900,000
Tổng Cộng	$1,000,000

Nợ Nần:

Ký thác, Nguyễn V. Z. (deposit)	$1,000,000

Kế đó ngân hàng AA cho công ty X vay mộtsố tiền là $880 ngàn. Thay vì nhận tiền, công ty X mở một trương mục với ngân hàng AA và ký thác $880 ngàn vào trương mục đó. Bảng tổng kết tình trạng tài chính của ngân hàng AA sau khi mở trương mục cho công ty X giống như sau:

Ngân Hàng AA

Tài Sản:

Dự trữ tại AA (vault cash)	$100,000
Dự trữ tại NHTƯ (deposit at Fed)	900,000
Cho vay, công ty X (loan)	880,000
Tổng Cộng	$1,880,000

Nợ Nần:

Ký thác, Nguyễn V. Z. (deposit)	$1,000,000
Ký thác, công ty X (deposit)	880,000
Tổng Cộng	$1,880,000

Ngay lúc này, tổng lượng dự trữ của ngân hàng AA vẫn là một triệu đồng. Số tiền lưu hành gia tăng từ một triệu đồng lên $1.88 triệu. Khoản gia tăng $880 ngàn đó được gọi là tiền mới. Tỉ lệ dự trữ tính ra là 53.19%.

Một tuần lễ sau ngân hàng AA nhận một tấm ngân phiếu $880 ngàn do công ty X ký ra trả cho công ty Y; và công ty Y ký thác số tiền đó vào ngân

hàng BB. Ngân hàng AA chuyển $880 ngàn từ trương mục dự trữ của nó tại Ngân Hàng Trung Ương để trả cho ngân hàng BB. Sau khi giao hoán hoàn tất, bảng tổng kết tình trạng tài chính của ngân hàng AA giống như sau:

Ngân Hàng AA

Tài Sản:

Dự trữ tại AA (vault cash)	$100,000
Dự trữ tại NHTƯ (deposit at Fed)	20,000
Cho vay, công ty X (loan)	880,000
Tổng Cộng	$1,000,000

Nợ Nần:

Ký thác, Nguyễn V. Z. (deposit)	$1,000,000
Ký thác, công ty X (deposit)	0
Tổng Cộng	$1,000,000

Dự trữ của ngân hàng AA lúc đó chỉ còn lại $120 ngàn và mức dự trữ là 12% đúng với qui định của Ngân Hàng Trung Ương. Như vậy, ngân hàng AA đã cho vay tới mức tối đa.

Tuy nhiên, đối với hệ thống ngân hàng, tiền lưu hành chưa chấm dứt tại đó vì ngân hàng BB vẫn còn $880 ngàn chưa cho vay. Để giản dị hoá và tiện lợi cho việc theo dấu $1 triệu đồng nguyên thủy và để thấy yếu tố tự động gia tăng của tiền tệ lưu hành trong hệ thống ngân hàng, hãy giả dụ là ngân hàng AA không có thêm giao hoán nào khác và ngân phiếu công ty Y ký thác vào cũng là

ngân phiếu ký thác duy nhất. Sau khi nhận được tiền bảng tổng kết tình trạng tài chính của ngân hàng BB giống như sau:

Ngân Hàng BB

Tài Sản:	
Dự trữ, tại BB & NHTƯ	$880,000
Nợ Nần:	
Ký thác, công ty Y	$880,000

Vì qui chế của Ngân Hàng Trung Ương chỉ đòi hỏi 12% dự trữ cho nên ngân hàng BB có đến $774.7 ngàn để cho vay. Sau đó, công ty Z đến vay toàn bộ số tiền này của ngân hàng BB và đem ký thác vào ngân hàng CC. Sau khi hoàn tất giao hoán, bảng tổng kết tình trạng tài chính của ngân hàng BB và của ngân hàng CC giống như sau:

Ngân Hàng BB

Tài Sản:	
Dự trữ, tại BB & tại NHTƯ	$105,600
Cho vay, công ty Z	774,400
Tổng Cộng	$880,000
Nợ Nần:	
Ký thác, công ty Y	$880,000
Ký thác, công ty Z	0
Tổng Cộng	$880,000

Ngân Hàng CC

Tài Sản:

Dự trữ, tại CC & tại NHTƯ	$774,400

Nợ Nần:

Ký thác, công ty Z	$774,400

Cứ như thế, những ngân hàng tiếp tục cho vay và tiền lưu hành tiếp tục bành trướng. Như vậy, mỗi lần có người ký thác một số tiền vào một ngân hàng và tiền đó được đem cho vay, tổng lượng tiền tệ lưu hành trong hệ thống ngân hàng lại gia tăng.

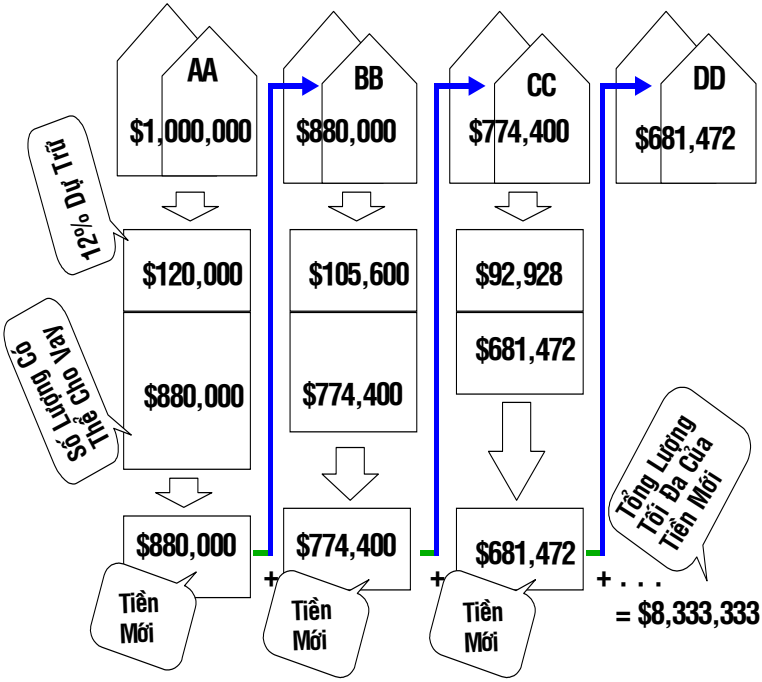

Ch6-6

Với số tiền một triệu đồng đầu tiên bơm vào hệ thống ngân hàng và với qui định dự trữ 12 phần trăm, tổng lượng tiền tệ lưu hành có thể leo lên tới mức tối đa là $8.33 triệu ($1triệu ÷ 0.12), xem Ch6-6, hay là:

$$TTLHtđ = DTm \div DTqđ \qquad [6\text{-}1]$$

DTm = số lượng dự trữ mới bơm vào, $
DTqđ = qui định dự trữ, %
TTLHtđ = số lượng tiền tệ lưu hành ở mức tối đa, $

Có những điểm cần nhấn mạnh. Thứ nhất, cho vay không nhất thiết làm gia tăng tổng lượng dự trữ của ngân hàng cho vay. Nếu công ty X mượn $880 ngàn mà không mở một trương mục để ký thác số tiền đó với ngân hàng AA thì tổng lượng dự trữ của ngân hàng AA không gia tăng.

Thứ hai, sự bành trướng của tiền tệ lưu hành (expansion of money supply) không nhất thiết đi đến mức tối đa. Nếu những ngân hàng trong hệ thống không cho vay 100% số dự trữ thặng dư hoặc người ký thác (depositors) lấy ra một số tiền mặt, tức là đem dự trữ ra khỏi hệ thống ngân hàng, thì sự bành trướng không đi tới mức tối đa.

Thứ ba, sự bành trướng của tiền tệ lưu hành cũng không tự động (automatic). Dầu rằng giới hạn tối

đa (upper limit) tùy thuộc vào qui định dự trữ, sự bành trướng tiền tệ của toàn hệ thống tùy vào điều kiện kinh tế (economic climate) và dự tượng kinh tế (economic expectation).

Thứ tư, sự bành trướng cần thời gian. Vận tốc của sự bành trước luôn luôn biến đổi và khó ước đoán.

Thứ năm, cơ trình hủy tiền mới (money creation process) cũng tương tự như cơ trình tạo tiền mới (money destruction process). Nếu một triệu đồng dự trữ bị rút ra khỏi hệ thống ngân hàng, trải qua cùng một cơ trình nhưng đi ngược lại, tổng lượng tiền tệ lưu hành cũng có thể giảm tới mức tối đa là $8.3 triệu.

Thứ sáu, không nhất thiết chỉ có cho vay (make loans) mới làm cho gia tăng số lượng tiền tệ lưu hành. Ngân hàng có thể mua chứng khoán hoặc những công cụ đầu tư khác và trả bằng chi phiếu. Chi phiếu được ký thác vào trương mục của người bán (seller's account). Qua cùng cơ trình tạo tiền mới, kết quả sau cùng cũng là làm cho tổng lượng tiền tệ lưu hành gia tăng.

Sau hết, tổng lượng tiền tệ lưu hành (money supply; money stock) khác với tổng lượng tiền tệ cơ bản (monetary base; high power money). Tổng lượng tiền tệ cơ bản bao gồm tổng lượng tiền mặt đang nằm trong tay của công chúng cộng với tổng

lượng tiền mặt đang nằm trong hệ thống ngân hàng (currency in circulation plus currency in bank vaults), hay là:

$$TTCB = TMcc + TMnh \qquad [6\text{-}2]$$

TTCB = tiền tệ cơ bản
TMcc = tiền mặt trong tay công chúng
TMnh = tiền mặt trong hệ thống ngân hàng

Tổng lượng tiền mặt nằm trong hệ thống ngân hàng còn gọi là tổng lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng, do đó:

$$TTCB = TMcc + TLDT \qquad [6\text{-}3]$$

TTCB = tiền tệ cơ bản
TMcc = tiền mặt trong tay công chúng
TLDT = tổng lượng dự trữ

Tỉ lệ giữa tổng lượng tiền tệ lưu hành và tổng lượng tiền tệ cơ bản được định danh là thực số khuyếch đại tiền tệ (actual money multiplier), hay là:

$$SKĐttlh = TTLH \div TTCB \qquad [6\text{-}4]$$

SKĐttlh = thực số khuyếch đại tiền tệ lưu hành
TTLH = tổng lượng tiền tệ lưu hành
TTCB = tổng lượng tiền tệ cơ bản

Như vậy, dựa trên tương quan trên, tổng lượng tiền tệ lưu hành có thể ước tính được qua đẳng thức:

$$TTLH = SKĐttlh \times TTCB \qquad [6\text{-}5]$$

Những thí dụ trên cho thấy hệ thống ngân hàng tạo tiền mới như thế nào. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng tự nó không thể tạo ra tiền mới hoặc làm giảm đi tổng lượng tiền tệ lưu hành trừ khi có một số dự trữ được bơm vào hoặc xả ra khỏi hệ thống ngân hàng. Có hàng chục tác tố tạo ra sự bơm xả dự trữ. Tuy nhiên, chỉ có Ngân Hàng Trung Ương đảm trách vai trò bơm xả dự trữ với mục đích rõ rệt. Đó là, điều hướng và điều lượng toàn bộ hệ thống tiền tệ của quốc gia (monetary system) theo qui củ. Những giả dụ kế tiếp là để làm sáng tỏ phương pháp bơm thêm hoặc xả bớt dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương.

Giả dụ Ngân Hàng Trung Ương đang có một số công phiếu trị giá $300 triệu mỹ kim và $99 triệu mỹ kim dự trữ. Hệ thống ngân hàng có $200 triệu công phiếu, một triệu đồng tiền mặt dự trữ tại kho dự trữ riêng của từng ngân hàng, $99 triệu dự trữ tại Ngân Hàng Trung Ương, và một tỉ đồng đang cho vay. Bản tổng kết tình trạng tài chính của Ngân Hàng Trung Ương và của hệ thống ngân hàng giống như sau:

Ngân Hàng Trung Ương

Tài Sản:

Công phiếu	$300,000,000
. . .	

Nợ Nần:

Dự trữ, hệ thống ngân hàng	$99,000,000
. . .	

Hệ Thống Ngân Hàng

Tài Sản:

Cho vay	$1,000,000,000
Công phiếu	200,000,000
Dự trữ (vault cash)	1,000,000
Dự trữ, tại NHTƯ	99,000,000
. . .	

Nợ Nần:

Ký thác	$1,000,000,000
. . .	

Mức dự trữ trung bình của hệ thống ngân hàng vào lúc này là 10%. Giả dụ thêm hệ thống ngân hàng đã cho vay tới mức tối đa và Ngân Hàng Trung Ương quyết định bơm thêm $50 triệu dự trữ vào hệ thống ngân hàng. Để thi hành chính sách nới lỏng này, Ngân Hàng Trung Ương New York mua vào $50 triệu công phiếu từ những đại lý mua bán nòng cốt. Sau khi hoàn tất giao hoán, bản tổng kết tình trạng tài chính của Ngân Hàng Trung Ương và của hệ thống ngân hàng như sau:

Ngân Hàng Trung Ương

Tài Sản:		
Công phiếu-	$350,000,000	↑
. . .		
Nợ Nần:		
Dự trữ, hệ thống ngân hàng-	$149,000,000	↑
. . .		

Hệ Thống Ngân Hàng

Tài Sản:		
Cho vay	$1,000,000,000	
Công phiếu	150,000,000	↓
Dự trữ (vault cash)	1,000,000	
Dự trữ, tại NHTƯ -	149,000,000	↑
. . .		
Nợ Nần:		
Ký thác	$1,000,000,000	
. . .		

Với số dự trữ mới, mức dự trữ trung bình của hệ ngân hàng leo lên 15%. Như vậy, với 10% qui định dự trữ, hệ thống ngân hàng có thể cho vay thêm tối đa $500 triệu. Nếu sự bành trướng đi tới mức tối đa, bản tổng kết tình trạng tài chính của hệ thống ngân hàng giống như sau:

Hệ Thống Ngân Hàng

Tài Sản:	
Cho vay	$1,500,000,000
Công phiếu	150,000,000
Dự trữ (vault cash)	1,000,000

Dự trữ, tại NHTƯ	149,000,000
. . .	
Nợ Nần:	
Ký thác	$1,500,000,000
. . .	

Chỉ thu mua $50 triệu công phiếu, tức là bơm thêm $50 triệu dự trữ vào hệ thống ngân hàng, Ngân Hàng Trung Ương đã làm cho tổng lượng tiền tệ lưu hành gia tăng $500 triệu mỹ kim.

Điều đáng đặt dấu hỏi là: Ngân Hàng Trung Ương lấy $50 triệu từ đâu để mua số công phiếu? Câu trả lời rất giản dị: từ mũi viết. Trước đây với hệ thống tiền tệ dùng vàng làm bản vị, tiền có vàng bảo chứng. Với hệ thống tiền tệ ngày nay, tiền không có gì để bảo chứng giá trị ngoại trừ luật lệ của quốc gia tuyên bố như vậy (there is nothing backing the dollar except a government law declaring it to be legal tender). Ngân Hàng Trung Ương chỉ cần ký ra một tấm chi phiếu (fiat money) để trả cho số công phiếu thu mua. Cách "in tiền" hợp pháp này mới thực sự là nguồn gốc tạo ra nạn lạm phát.

Tháng 5 năm 1990, tổng lượng tiền tệ lưu hành, theo kiểm số TTLH3 (M3), là $4,066 tỉ mỹ kim. Trong số đó, tổng lượng tiền mặt (currency) là $228.4 tỉ. Đồng thời, tổng lượng dự trữ là $60.3 tỉ và số công phiếu do Ngân Hàng Trung Ương đang

nắm giữ trị giá $233.9 tỉ. Như vậy, tổng số ký thác dưới một hình thức này hay hình thức khác là $3837.6 tỉ mỹ kim ($4,066-$228.4) và cứ mỗi một đồng dự trữ có đến $67.42 lưu hành. Với số công phiếu trong tay và 10% qui định dự trữ trung bình, Ngân Hàng Trung Ương có thể làm cho tổng lượng tiền tệ của Hoa Kỳ co dãn với số lượng $2,339 ($233.0 ÷ 0.1) tỉ mỹ kim tức là hơn phân nữa tổng lượng của TTLH3.

Tiền Tệ Lưu Hành

Theo định nghĩa tiền là tất cả những thứ có thể dùng (1) để đo lường giá trị của những vật khác (a way to measure value of things), (2) để làm một cuộc giao hoán (medium of exchange), (3) để dự trữ sự phong phú vật chất (mean of storing wealth). Tiền được chấp nhận là đơn vị kế toán căn bản (standard unit of account) để đo lường giá trị của vật khác rồi từ đó có thể làm những cuộc giao hoán. Là một phương tiện giao hoán, tiền có thể mua hầu hết mọi vật. Tuy nhiên, tiền chỉ có thể mua khi người bán tin tưởng vào nó. Nói cho đúng hơn, khi người ta tin vào nền kinh tế của quốc gia phát hành nó. Là một phương tiện dự trữ sự phong phú vật chất, tiền tạo cơ hội cho người ta tiết kiệm (savings). Tiết kiệm rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế.

Với định nghĩa tiền là tất cả những thứ có thể dùng để làm một cuộc giao hoán, tiền bao gồm tiền mặt (currency) và ngân phiếu của những trương mục ký-thác-rút-theo-nhu-cầu (demand deposits). Gọi là ký-thác-rút-theo-nhu-cầu vì người ký thác có thể ký ngân phiếu để rút tiền ra ngay khi cần bất cứ lúc nào (checkable account). Tổng lượng của những loại tiền vừa kể trên được đại diện bằng kiểm số tiền tệ lưu hành TTLH1 (M1), hay là:

TTLH1 = Tiền Mặt + Ký Thác RTNC

Kiểm số TTLH1 là kiểm số đo lường tổng lượng tiền tệ theo định nghĩa cơ bản và hạn hẹp nhất.

Thẻ tín dụng (credit card) được sử dụng để thay thế tiền mặt hoặc ngân phiếu. Tuy nhiên, thẻ tín dụng không được coi là tiền. Mỗi lần thẻ tín dụng được sử dụng, người sử dụng thực ra là vay mượn từ một trương mục ký-thác-rút-theo- nhu-cầu (demand deposit account) của ngân hàng phát hành thẻ đó. Sau đó người sử dụng thẻ phải chuyển tiền từ trương mục ký-thác-rút- theo-nhu-cầu của mình vào trương mục ký-thác- rút-theo-nhu-cầu của ngân hàng phát hành thẻ để trả lại số tiền đã vay mượn. Vì vậy thẻ tín dụng chỉ là một hình thức khác để ký chi phiếu. Nó không thêm bớt tổng lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia.

Một số công cụ tài chính có tính lưu hoạt cao (highly liquid), chẳng hạn như những loại tín phiếu ký-thác-rút-theo-hạn-kỳ (certificates of time deposits). Những tín phiếu này được gọi là tệ. Kinh tế gia cho rằng mức tiêu xài của công chúng có phần dễ tiên đoán hơn (more predictable) nếu cộng thêm tổng lượng tài sản cá nhân có tính lưu hoạt cao vào tổng lượng tiền mặt và tổng lượng ký-thác-rút-theo-nhu-cầu. Theo định nghĩa rộng hơn này của tiền tệ, những loại ký thác ngắn hạn (small-time deposits) và những tổ hợp đầu tư chuyên vào tín phiếu và chỉ dành cho cá nhân (noninstitutional money maket mutual funds) được cộng vào TTLH1 để thành lập TTLH2 (M2), hay là:

TTLH2 = TTLH1 + Ký Thác Ngắn Hạn
+ THĐTTP Dành Cho Cá Nhân

Trong số những loại ký thác ngắn hạn có ký thác tiết kiệm (savings deposits), ký thác qua đêm giao-ước-bán-mua-đối-lượng (overnight repos deposits), ký thác qua đêm mỹ-kim-hải-ngoại (overnight eurodollar deposits), vân vân.

Một số kinh tế gia chủ trương cộng thêm những loại ký thác dài hạn (large-time deposits) và những tổ hợp đầu tư chuyên vào tín phiếu và chỉ dành cho những cơ quan (institutional money market mutual funds) vào TTLH2 để thành lập TTLH3 (M3), một định nghĩa rộng hơn nữa của tiền tệ,

TIỀN TỆ, VẬN HÀNH CỦA TIỀN TỆ,

hay là:

TTLH3 = TTLH2 + Ký Thác Dài Hạn
+ THĐTTP Dành Cho Cơ Quan

Trong số những loại ký thác dài hạn có: ký thác nhiều ngày giao-ước-bán-mua-đối-lượng (term repos), ký thác nhiều ngày mỹ-kim-hải-ngoại (term eurodollar deposits), vân vân.

Cũng có một số kinh tế gia khác chủ trương cộng vào tất cả những công cụ tài chính khác có tính lưu hoạt (other liquid assets) để thành lập TTLH4 (L), định nghĩa rộng nhất của tiền tệ.

Điểm cần được nhấn mạnh là sự phân chia trên không được rõ ràng và nghiêm chỉnh lắm. Chỉ cần năm ba phút khác biệt trong thời điểm giao hoán của một nguồn tài chính có thể đưa đến chỗ không rõ ràng là nguồn tài chính đó thuộc vào số kiểm số nào, TTLH1 hay TTLH2 hay TTLH3? Điều này tạo ra sự khó khăn trong việc phân tích kết quả của tổng lượng tiền tệ lưu hành ở mỗi chu kỳ. Yếu điểm này khó có thể sửa chữa. Trong việc quyết định chính sách, Ngân Hàng Trung Ương phải dựa vào khả năng phán đoán của chuyên viên.

Kinh tế gia dùng cả hai kiểm số TTLH1 & TTLH2 để có cái nhìn rõ hơn về điều kiện kinh tế của

quốc gia. Cho ước đoán ngắn hạn, họ chú ý đến kiểm số TTLH1 nhiều hơn. Ngược lại, cho ước đoán dài hạn hơn, họ chú ý vào kiểm số TTLH2. Nếu TTLH2 thay đổi nhưng TTLH1 vẫn như cũ, nền kinh tế có lẽ sẽ tiếp tục như vậy thêm một thời gian ngắn nữa trước khi thay đổi. TTLH1 và TTLH2 là hai kiểm số phổ dụng hơn so với kiểm số TTLH3 và TTLH4.

Dựa trên đồ biểu tương quan giữa kiểm số TLKT và TTLH, tổng lượng tiền tệ lưu hành có khuynh hướng đi trước tổng lượng kinh tế một thời gian khá lâu vì vậy có nhiều chuyên gia dùng kiểm số TTLH để ước đoán tổng lượng kinh tế.

Thay đổi trên mức tiền tệ lưu hành có ảnh hưởng trực tiếp đến tổng lượng kinh tế và mức lạm phát. Căn cứ vào chứng liệu tương quan này khá hiển nhiên qua hai kiểm số TLKT và TTLH1, nhất là trong giai đoạn 1985 trở về trước. Tuy nhiên, từ sau 1985, hai kiểm số này không còn tương quan mật thiết nữa.[15] Có nhiều ý kiến khác nhau về sự thay đổi này. Trong số đó có người cho là sự thay đổi bắt đầu từ khi có Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ vào năm 1980. Điều này cũng có nghĩa là kiểm số TTLH1 không còn hiệu quả trong việc giúp Ngân Hàng Trung Ương quyết định chính sách tiền tệ. Tương quan giữa kiểm số TTLH2 và TLKT vẫn còn khá mật thiết so với TTLH1. Tuy nhiên, Ngân Hàng Trung Ương từ lâu đã không

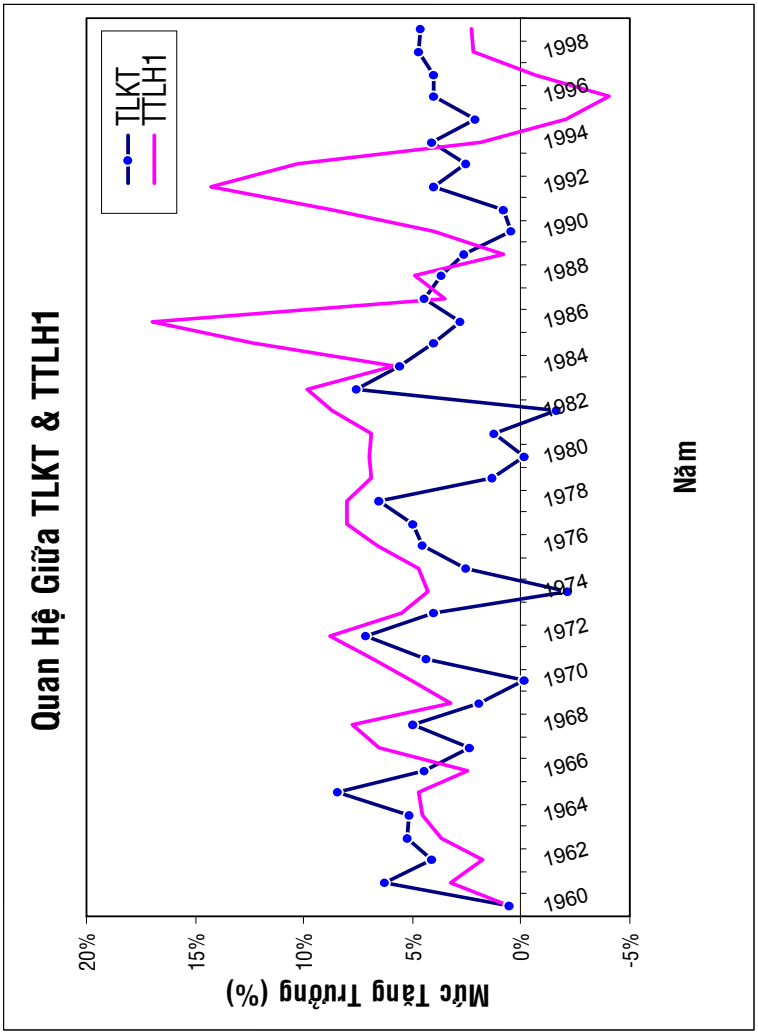
Quan Hệ Giữa TLKT & TTLH1
TLKT
TTLH1
Mức Tăng Trưởng (%)
20%
15%
10%
5%
0%
-5%
Năm
1998
1996
1994
1992
1990
1988
1986
1984
1982
1980
1978
1976
1974
1972
1970
1968
1966
1964
1962
1960

Ch6-7

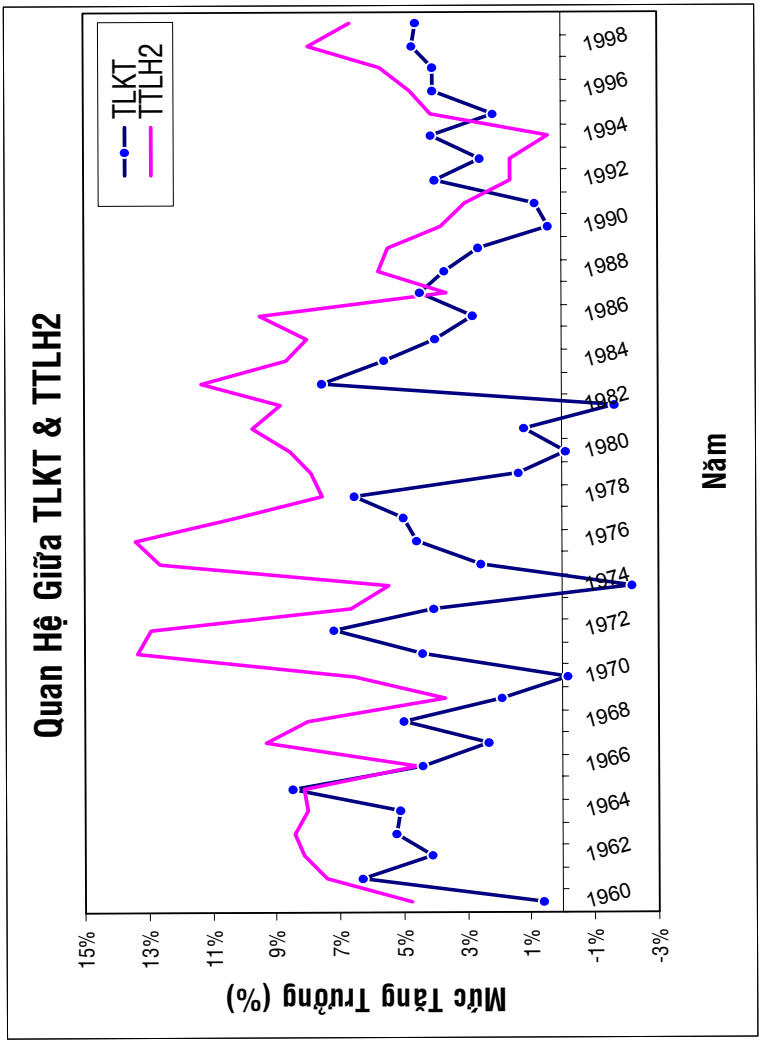
Quan Hệ Giữa TLKT & TTLH2
TLKT
TTLH2
Mức Tăng Trưởng (%)
15%
13%
11%
9%
7%
5%
3%
1%
-1%
-3%
1998
1996
1994
1992
1990
1988
1986
1984
1982
1980
1978
1976
1974
1972
1970
1968
1966
1964
1962
1960
Năm

Ch6-8

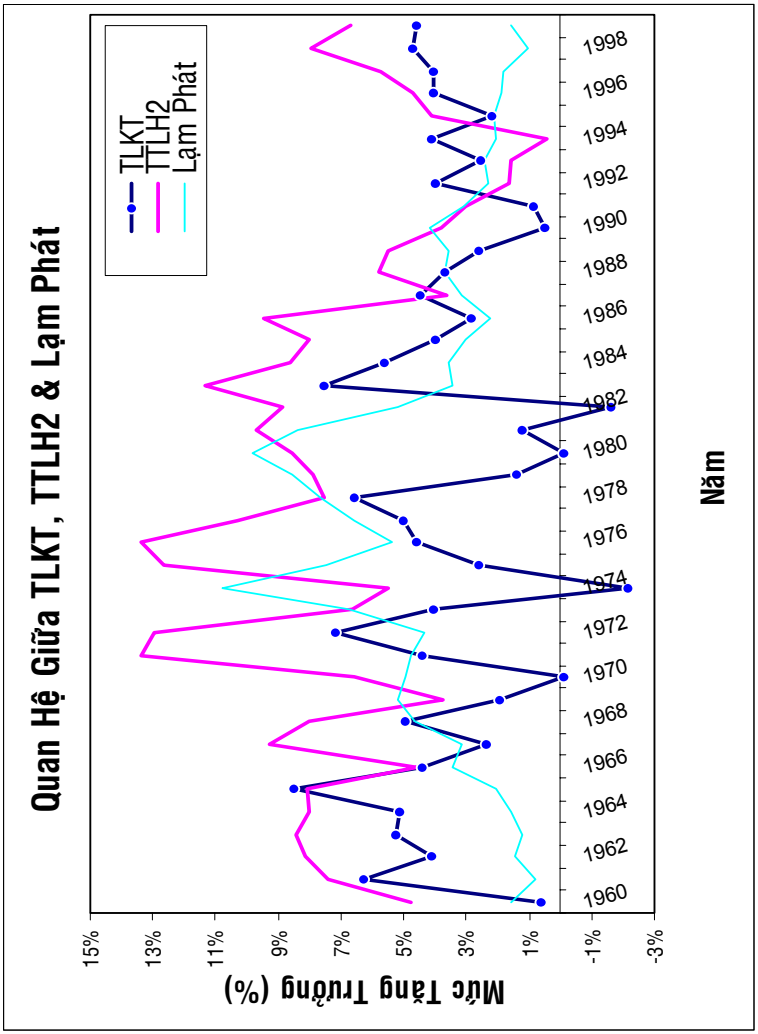
Quan Hệ Giữa TLKT, TTLH2 & Lạm Phát
TLKT
TTLH2
Lạm Phát
Mức Tăng Trưởng (%)
15%
13%
11%
9%
7%
5%
3%
1%
-1%
-3%
1998
1996
1994
1992
1990
1988
1986
1984
1982
1980
1978
1976
1974
1972
1970
1968
1966
1964
1962
1960
Năm

Ch6-8b

còn sử dụng những kiểm số TTLH để làm cái neo cho chính sách tiền tệ nữa.

Thực Thi Chính Sách

Ngân Hàng Trung Ương có thể thực thi chính sách tiền tệ qua ba phương tiện:

- Qua qui chế dự trữ;
- Qua qui chế lãi suất NHTƯ;
- Qua hoạt động mua bán công phiếu.

Qui định dự trữ là phần trăm của tổng lượng ký thác mà tất cả ngân hàng ký thác bị bắt buộc phải giữ lại để dự trữ theo qui chế của Ngân Hàng Trung Ương. Nếu Ngân Hàng Trung Ương gia tăng mức qui định dự trữ, hệ thống ngân hàng ký thác sẽ có ít tiền hơn để cho giới tiêu thụ và giới thương doanh vay mượn. Như vậy, toàn bộ kinh tế sẽ nguội dần đi theo chính sách tiền tệ thắt chặt này. Ngược lại, nếu Ngân Hàng Trung Ương giảm mức qui định dự trữ, ngân hàng ký thác sẽ có nhiều tiền hơn để cho giới thương doanh và giới tiêu thụ vay mượn. Nền kinh tế theo đó mà phát huy theo chính sách tiền tệ nới lỏng.

Thay đổi qui định dự trữ được nói nhiều trong lý thuyết tiền tệ nhưng trên thực tế ít khi được sử dụng tới. Điều này có lẽ vì ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế rất trầm trọng và lâu dài. Một

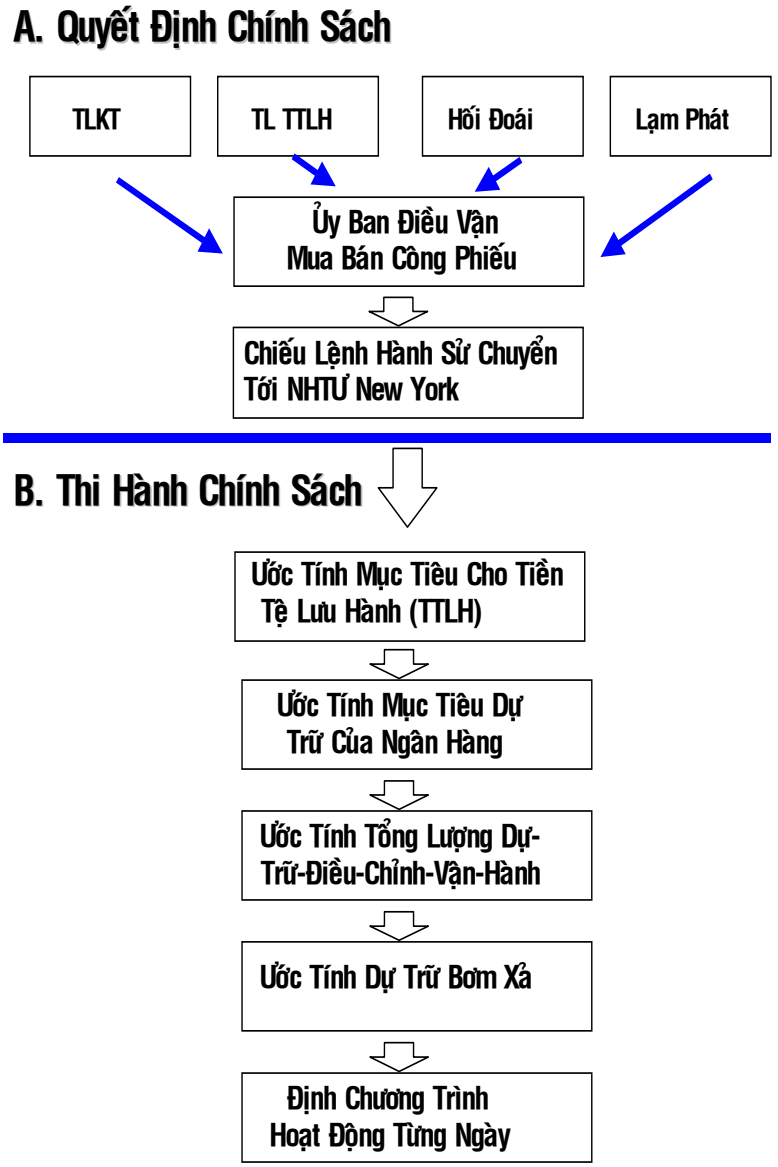
A. Quyết Định Chính Sách
TLKT
TL TTLH
Hối Đoái
Lạm Phát
Ủy Ban Điều Vận
Mua Bán Công Phiếu
Chiếu Lệnh Hành Sử Chuyển
Tới NHTƯ New York
B. Thi Hành Chính Sách
Ước Tính Mục Tiêu Cho Tiền
Tệ Lưu Hành (TTLH)
Ước Tính Mục Tiêu Dự
Trữ Của Ngân Hàng
Ước Tính Tổng Lượng Dự-
Trữ-Điều-Chỉnh-Vận-Hành
Ước Tính Dự Trữ Bơm Xả
Định Chương Trình
Hoạt Động Từng Ngày

phần khác có lẽ vì rất tốn kém cho hệ thống ngân hàng ký thác trong việc điều chỉnh theo qui chế mới. Duy nhất chỉ có Hội Đồng Tổng Quản của Ngân Hàng Trung Ương có quyền thay đổi qui định dự trữ. Năm 1980, Ngân Hàng Trung Ương qui định lại mức dự trữ để thoả đáng đòi hỏi của Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ vừa ban hành. Sau đó vào năm 1990, Ngân Hàng Trung Ương miễn giảm qui định dự trữ cho loại ký thác rút theo hạn kỳ (time deposits) và mỹ kim hải ngoại (eurodollars).

Định mức lãi suất NHTƯ là một phương tiện khác cho Ngân Hàng Trung Ương thực thi chính sách tiền tệ. Quyền quyết định thay đổi mức lãi suất nằm trong tay của 12 ngân hàng trung ương và với sự đồng ý của Hội Đồng Tổng Quản. Lãi suất NHTƯ là mức lãi suất cho ngân hàng thành viên vay mượn tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương. Những thay đổi của lãi suất NHTƯ sẽ làm thay đổi lãi suất dự trữ và, dựa vào đó, tất cả những lãi suất khác trên thị trường đều thay đổi theo. Có hiện tượng này một phần lớn là vì lãi suất NHTƯ được sử dụng như là một công cụ để thông báo phương hướng của chính sách tiền tệ. Khi Ngân Hàng Trung Ương đưa ra mức lãi suất NHTƯ tất cả báo chí, đài truyền thanh và truyền hình đều đăng tải hoặc loan báo. Và toàn thị trường đều đoán được ý định của Ngân Hàng Trung Ương một cách chính xác.

Dầu rằng được sự truyền thông rộng rãi ở mỗi lần công bố mức lãi suất NHTƯ, đây không phải là một phương tiện chính yếu trong việc thực thi chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương. Muốn thay đổi mức lãi suất trên thị trường, Ngân Hàng Trung Ương có thể dùng phương tiện khác, nhắm vào mục tiêu dự trữ, để gián tiếp thay đổi mức lãi suất dự trữ và theo đó tất cả những lãi suất khác trên thị trường dựa trên mức lãi suất dự trữ mà điều chỉnh theo. Ủy Ban Điều Vận Mua Bán Công Phiếu của Ngân Hàng Trung Ương có quyền quyết định chính sách và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoạt động này.

Ủy Ban Điều Vận họp mặt thường xuyên để quyết định chính sách. Trước hết, họ ghi nhận những yếu tố quan trọng như là tổng lượng kinh tế, giá biểu của hàng hoá, mức vận dụng công nhân và mức thất nghiệp, mức lợi tức cá nhân và mức tiêu thụ của công chúng, mức xuất cảng và nhập cảng, mức vận dụng công năng sản xuất, mức đầu tư thực hữu, mức lợi tức của công ty doanh thương, mức lãi suất, mức hối đoái, vân vân. Dựa trên những yếu tố đó, Ủy Ban Điều Vận bàn thảo với nhau và thay phiên nhau cho biết về nhận định của riêng mình và cho ý kiến. Sau khi thảo luận kỹ càng và biểu quyết chính sách, Ủy Ban Điều Vận đưa ra một chiếu lệnh hành sử (the directive issued) và giao cho Ngân Hàng Trung Ương của New York để thi hành chính sách vừa được thành

lập.

Khi nhận được chiếu lệnh hành sử từ Ủy Ban Điều Vận, Ngân Hàng Trung Ương New York thi hành chính sách tiền tệ theo tiến trình:

- Định mục tiêu cho tổng lượng kinh tế;
- Định mục tiêu cho lạm phát;
- Ước tính mục tiêu cho tiền tệ lưu hành;
- Ước tính mục tiêu dự trữ của ngân hàng;
- Ước tính tổng lượng dự trữ điều chỉnh vận hành;
- Ước tính tổng lượng dự trữ bơm xả;
- Chọn công cụ hành sử.

Ước Tính Mục Tiêu Cho Tiền Tệ Lưu Hành

Trước tiên Ngân Hàng Trung Ương định mục tiêu tổng lượng kinh tế sau khi điều chỉnh lạm phát (desired growth rate of the real GDP) và mục tiêu lạm phát có thể chấp nhận được (acceptable inflation). Nếu Ngân Hàng Trung Ương muốn cho mức gia tăng kinh tế sau khi điều chỉnh lạm phát là 3% và muốn giữ cho mức lạm phát ở vào khoảng 2%, mục tiêu cho TLKT trước khi điều chỉnh lạm phát (desired growth rate of the nominal GDP) sẽ là 5%.

Căn cứ vào những mục tiêu trên của chính sách

tiền tệ và dựa trên tương quan giữa những kiểm số TLKT (GDP), vận tốc tiền tệ (money velocity) và TTLH (M1, M2, M3), Ngân Hàng Trung Ương kế đó ước tính mục tiêu cho tiền tệ lưu hành. Ngân Hàng Trung Ương tính vận tốc tiền tệ lưu hành dựa trên tương quan giữa TLKT và TTLH trong quá khứ (historical relationship). Vận tốc tiền tệ lưu hành là tỉ số giữa tổng lượng kinh tế với tổng số tiền tệ lưu hành hay là:

V = TLKT/TTLH

Trên căn bản dài hạn, TTLH chỉ nên gia tăng ở mức độ tương đương với mức tăng trưởng của TLKT trước khi điều chỉnh lạm phát. Như vậy nếu mức tăng trưởng của TLKT là 5 phần trăm thì TTLH cũng nên gia tăng vào khoảng 5 phần trăm. Tuy nhiên vì ảnh hưởng của vận tốc tiền tệ cho nên mức gia tăng TTLH cần được điều chỉnh. Nếu mức gia tăng của vận tốc tiền tệ là 1 phần trăm và mức gia tăng của
TLKT trước khi điều chỉnh lạm phát là 5 phần trăm thì mức gia tăng của TTLH sẽ vào khoảng 4 phần trăm (5% - 1% = 4%). Sau khi ước tính xongTTLH, Ngân Hàng Trung Ương thành lập giới hạn trên và giới hạn dưới cho nó. Nếu xê dịch (deviation) trên và dưới mục tiêu là 0.5 phần trăm, giới hạn của TTLH sẽ là 3.5 phần trăm cho tới 4.5 phần trăm (4% +/- 0.5%). Thí dụ của tiến trình ước tính mục tiêu cho tiền tệ được tóm lược

Tóm Lược Cách Định Mục Tiêu Cho Tiền Tệ Lưu Hành (Establish Monetary Aggregate Target Bands)

1. Chiếu lệnh hành sử của UBĐV cho biết:

Mục tiêu cho TLKT, phần trăm gia tăng sau khi điều chỉnh lạm phát (a)	+3.0%
Mục tiêu lạm phát, phần trăm gia tăng trên giá biểu tổng quát (b)	+2.0%
Mức tăng trưởng của TLKT trước khi điều chỉnh lạm phát (c = a + b)	+5.0%

2. NHTƯ New York căn cứ theo đó thực thi chính sách:

Tính mức thay đổi trên vận tốc lưu hành của tiền tệ (d)	+1.0%
Tính mức gia tăng của TTLH (e = c-d)	+4.0%
Tính giới hạn trên và dưới của TTLH (f = e +/- xê dịch trên dưới)	3.5% - 4.5%

Chú Thích:
TLKT = tổng lượng kinh tế của quốc gia (GDP)
TTLH = tiền tệ lưu hành (M1, M2, M3)
V = TLKT/TTLH = vận tốc tiền tệ
Giả dụ như xê dịch trên dưới là +/- 0.5%

Ch6-10

trong Ch6-10.

Ước Tính Mục Tiêu Dự Trữ Cho Hệ ThốngNgân Hàng

Bước kế tiếp trong tiến trình thực thi chính sách tiền tệ là ước tính mục tiêu dự trữ cho toàn hệ thống ngân hàng. Dựa trên tương quan giữa tổng lượng tiền tệ lưu hành, TTLH, tổng lượng dự trữ, TLDT, tổng lượng tiền mặt trong tay công chúng, TMcc, và thực số khuyếch đại tiền tệ, SKĐttlh, đẳng thức 6-4 và 6-5, Ngân Hàng Trung Ương có thể ước tính tổng lượng dự trữ cho hệ thống ngân hàng. Ngân Hàng Trung Ương không có khả năng trực tiếp điều hướng và điều lượng tiền tệ lưu hành. Tuy nhiên nó có đủ khả năng trực tiếp điều dẫn tổng lượng dự trữ của toàn hệ thống ngân hàng để tạo ảnh hưởng trên mức lãi suất dự trữ (Fed fund rate) và những lãi suất ngắn hạn khác (other short-term interest rates). Thay đổi trên mức lãi suất sẽ làm thay đổi nhu cầu tiền tệ và hy vọng là mức tiền tệ lưu hành sẽ theo đúng với ước tính.

Tổng lượng dự trữ (total reserve) bao gồm tổng lượng dự trữ qui định (total required reserves) cộng

cho tổng lượng dự trữ thừa dư (total excess reserves) hay là:

$$TLDT = TLDTqđ + TLDTtd \qquad [6\text{-}6]$$

TLDT = Tổng lượng dự trữ
TLDTqđ = Tổng lượng dự-trữ-qui-định
TLDTtd = Tổng lượng dự-trữ-thừa-dư

Số dự trữ qui định là số lượng dự trữ ngân hàng ký thác phải có để thoả đáng qui định dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương. Tính vào cuối năm 1995, qui định dự trữ cho loại ký thác giao hoán là 10%, với 3% cho $52 triệu đầu tiên. Qui định mức dự trữ cho những ngân hàng ký thác, Ngân Hàng Trung Ương trực tiếp điều dẫn tổng lượng dự trữ và gián tiếp điều dẫn số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia. Số dự trữ qui định có thể được giữ trong kho chứa tiền (cash vault) của những ngân hàng ký thác hoặc giữ trong trương mục dự trữ của những ngân hàng ký thác (bank reserve account) tại Ngân Hàng Trung Ương. Mỗi ngày ngân hàng ký thác nhận được một bản báo cáo (bank statement) từ Ngân Hàng Trung Ương cho biết tồn số (balance) trong trương mục dự trữ của ngân hàng đó. Nhờ vậy, ngân hàng ký thác có thể theo dõi và điều chỉnh liên tục trong suốt chu kỳ dài hai tuần lễ. Nếu bị thiếu hụt, ngân hàng ký thác có thể vay mượn dự trữ từ những ngân hàng ký thác. Ngược lại, nếu có thặng dư, ngân

hàng có thể cho những ngân hàng khác vay mượn. Vay mượn dự trữ và cho vay mượn dự trữ giữa những ngân hàng ký thác làm nên thị trường vay mượn dự trữ (Fed fund market) Cái giá mà một ngân hàng ký thác phải trả để vay mượn một số lượng dự trữ từ một ngân hàng ký thác khác được gọi là lãi suất dự trữ (Fed fund rate).

Nhìn từ một góc độ khác tổng lượng dự trữ cũng là tổng lượng dự trữ vay mượn trực tiếp tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương (total discount window borrowed reserve) cộng với tổng lượng dự trữ không vay mượn trực tiếp tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương (total non-borrowed reserve), hay là:

$$TLDT = TLDTvtt + TLDTkvtt \quad [6\text{-}7]$$

TLDT = tổng lượng dự trữ
TLDTvtt = tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp
TLDTkvtt = tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực- tiếp

Như vậy, từ hai đẳng thức [6-6 & 6-7], cho thấy:

$$TLDTkvtt + TLDTvtt = TLDTtd + TLDTqđ$$

TLDT = tổng lượng dự trữ
TLDTtd = tổng lượng dự-trữ-thừa-dư
TLDTqđ = tổng lượng dự-trữ-qui-định
TLDTvtt = tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp

TLDTkvtt = tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực- tiếp

Tổng lượng dự trữ cho biết về nhu cầu dự trữ của toàn hệ thống ngân hàng ký thác. Ngân Hàng Trung Ương tuyệt đối không bao giờ đáp ứng 100 phần trăm nhu cầu dự trữ của hệ thống ngân hàng ký thác qua hoạt động mua bán công phiếu. Vì nếu đáp ứng 100 phần trăm nhu cầu dự trữ, Ngân Hàng Trung Ương sẽ mất đi ảnh hưởng của nó trong việc điều dẫn mức lãi suất dự trữ trên thị trường.

Thiếu hụt dự trữ trong hệ thống ngân hàng buộc một số ngân hàng ký thác phải vay mượn dự trữ trực tiếp tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương theo mức lãi suất NHTƯ (discount rate). Và nhờ vào đó, Ngân Hàng Trung Ương có thể điều dẫn mức lãi suất dự trữ. Giả dụ, ở vào giữa chu kỳ kế toán dự trữ, lãi suất dự trữ trên thị trường là 5% và lãi suất NHTƯ là 6%. Vì hệ thống ngân hàng không có đủ dự trữ và vì mỗi ngân hàng ký thác muốn có đủ dự trữ để không phải vay mượn trực tiếp từ Ngân Hàng Trung Ương cho nên tạo ra áp lực và làm cho lãi suất dự trữ gia tăng dần. Càng gần cuối chu kỳ thì lãi suất dự trữ (Fed fund rate) càng gần với lãi suất NHTƯ (discount rate). Đến cuối chu kỳ, lãi suất dự trữ trên thị trường lên đến 6% và cao hơn. Khi lãi suất dự trữ trên thị trường cao hơn lãi suất NHTƯ khá xa, những ngân hàng thiếu hụt dự trữ buộc

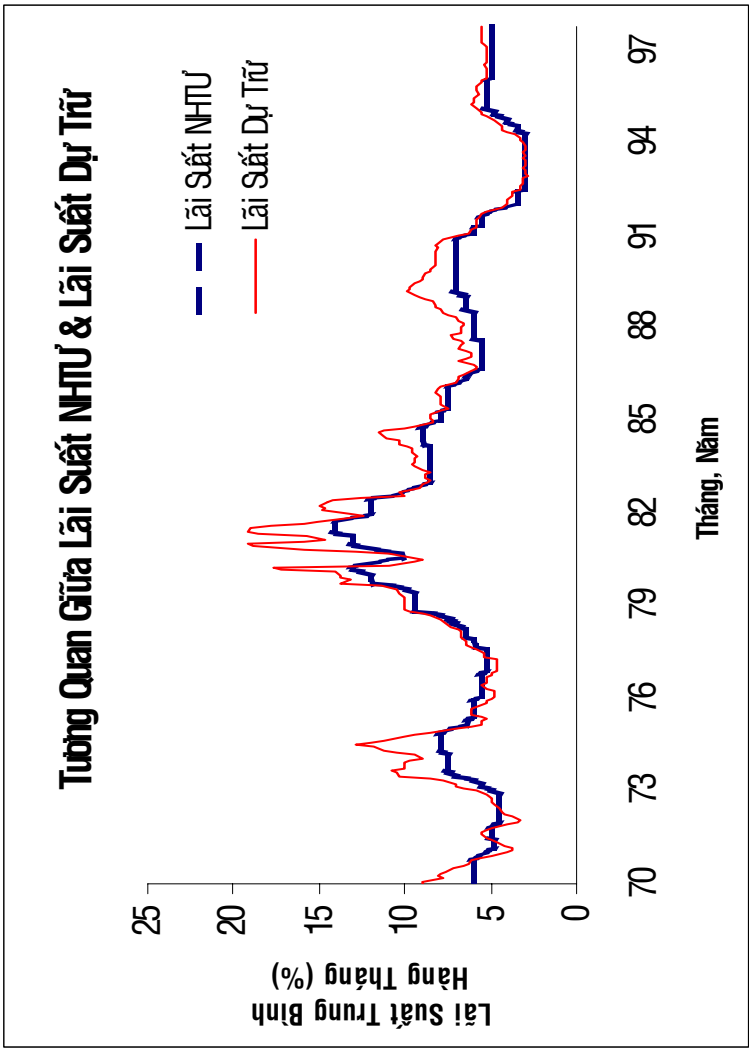
Tương Quan Giữa Lãi Suất NHTƯ & Lãi Suất Dự Trữ
Lãi Suất NHTƯ
Lãi Suất Dự Trữ
Lãi Suất Trung Bình Hàng Tháng (%)
25
20
15
10
5
0
70
73
76
79
82
85
88
91
94
97
Tháng, Năm

Ch6-11

lòng phải rời bỏ thị trường vay mượn dự trữ (Fed fund market) để tìm đến cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương. Từ đó, lãi suất dự trữ đứng
lại ở mức tương đối cao hơn lãi suất NHTƯ. Cố tình giữ cho thiếu hụt dự trữ, Ngân Hàng Trung Ương điều dẫn một cách khá hiệu quả lãi suất dự trữ trên thị trường. Xem Ch6-11.

Sai biệt giữa tổng lượng dự-trữ-thừa-dư và tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương được gọi là sai biệt dự trữ, hay là:

SBDT = TLDTtd - TLDTvtt [6-9]

SBDT = sai biệt dự trữ
TLDTtd = tổng lượng dự-trữ-thừa-dư
TLDTvtt = tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp

Đồng thời, sai biệt giữa tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương và tổng lượng dự-trữ-qui-định cũng là sai biệt dự trữ:

SBDT = TLDTkvtt - TLDTqđ [6-10]

SBDT = sai biệt dự trữ
TLDTqđ = tổng lượng dự-trữ-qui-định
TLDTkvtt = tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực- tiếp

Sai biệt dư trữ mang số dương, SBDT > 0, được gọi là sai-biệt-dự-trữ-hướng-dương (net free reserves), SBDT > 0. Ngược lại, sai biệt dự trữ mang số âm, SBDT <0, được gọi là sai-biệt-dự-trữ-hướng-âm (net borrowed reserves),

Chọn Mục Tiêu Dự Trữ

Nhu cầu tổng hợp cho dự trữ của hệ thống ngân hàng (aggregate demand for bank reserves) tùy thuộc vào nhu cầu tổng hợp của công chúng cho loại ký-thác-rút-theo-nhu-cầu (public's demand for checkable deposits) vì qua loại ký thác đó ngân hàng mới cần số dự trữ. Tổng lượng ký-thác-rút-theo-nhu-cầu của công chúng sẽ giảm xuống khi mức lãi suất của thị trường tiền tệ (money market rates) gia tăng. Cho nên có thể nói là nhu cầu dự trữ có tương quan nghịch chiều với lãi suất của thị trường tiền tệ. Tương quan này được trình bày trong Ch6-12, trong đó LS đại diện cho lãi suất và DT đại diện cho dự trữ.

Tổng lượng dự trữ nằm trong hệ thống ngân hàng tùy thuộc vào sự quyết định của Ngân Hàng Trung Ương. Trên nguyên tắc, Ngân Hàng Trung Ương có thể cung ứng cho hệ thống ngân hàng một số tổng lượng dự trữ cố định (fixed stock of reserves) TLo, qua cánh tay đều vận mua bán công phiếu, và lãi suất dự trữ sẽ nằm ở mức LSo, tại đó nhu

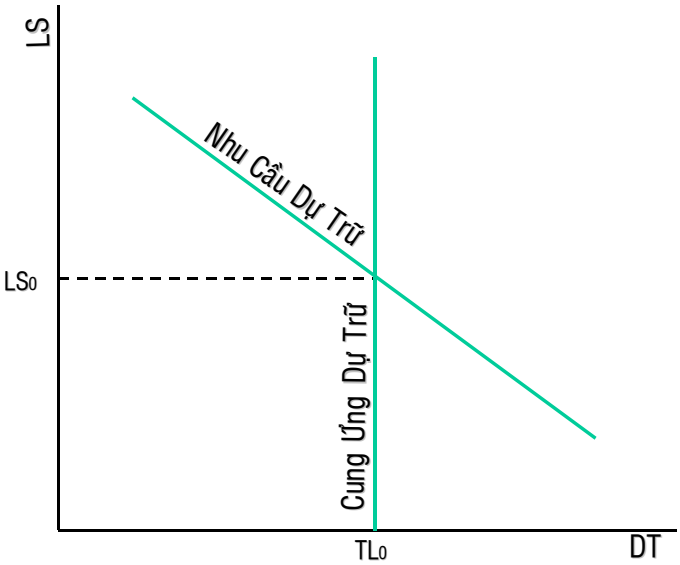

Ch6-12

cầu dự trư giao trụ với cung ứng dự trữ.

Nếu Ngân Hàng Trung Ương, trong phương cách thực thi chính sách tiền tệ, nhắm vào mục tiêu tổng lượng dự trữ (total reserve targeting) thì thay đổi của nhu cầu dự trữ [di động của cánh cân nhu cầu tổng hợp] sẽ trực tiếp làm thay đổi mức lãi suất dự trữ (fed fund rate) trên thị trường. Sách vở viết về chính sách tiền tệ đề cập nhiều đến phương cách nhắm vào mục tiêu tổng lượng dự trữ. Tuy nhiên trên thực tế, Ngân Hàng Trung Ương chưa bao giờ sử dụng phương cách này.

Thay vào đó, Ngân Hàng Trung Ương áp dụng những phương cách có thể làm giảm bớt những dao động của lãi suất dự trữ do những thay đổi bất thường trong nhu cầu dự trữ gây ra (adopted operating procedures designed to smooth movements in the fund rates against unexpected shifts in reserve demand). Làm giảm bớt những dao động của lãi suất dự trữ đơn giản nhất là trực tiếp nhắm vào mục tiêu lãi suất dự trữ (fed fund rate targeting). Với phương cách này Ngân Hàng Trung Ương định giới hạn trên và giới hạn dưới, thường là vào khoảng 50 điểm căn bản (basis points), và giữ cho mức lãi suất dự trữ trên thị trường chỉ di động bên trong giới hạn đó. Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ áp dụng phương cách này trong suốt thập niên 1970.

Ngân Hàng Trung Ương có thể nhắm vào mục tiêu lãi suất dự trữ một cách trực tiếp bằng cách cung ứng, qua cánh tay điều vận mua bán công phiếu, một số lượng dự trữ đúng với nhu cầu ở tại mục tiêu lãi suất. Nói một cách khác, thí dụ, nếu muốn duy trì mức lãi suất ở LSo, Ngân Hàng Trung Ương phải cung ứng số lượng dự trữ TLo.

Trên bề mặt, nhắm vào mục tiêu tổng lượng dự trữ hay nhắm vào mục tiêu lãi suất dự trữ đều có thể đạt đến mức lãi suất LSo như nhau. Tuy nhiên, giữa hai phương cách nhắm mục tiêu này có một điều khác biệt rất quan trọng. Với phương cách

nhắm vào mục tiêu tổng lượng dự trữ, những động lực của thị trường trực tiếp ảnh hưởng đến mức lãi suất dự trữ. Với phương cách nhắm vào mục tiêu lãi suất dự trữ, những động lực của thị trường không trực tiếp ảnh hưởng đến mức lãi suất dự trữ nhưng, thay vào đó, trực tiếp ảnh hưởng đến tổng lượng dự trữ mà Ngân Hàng Trung Ương phải cung ứng để đạt được mục tiêu lãi suất.

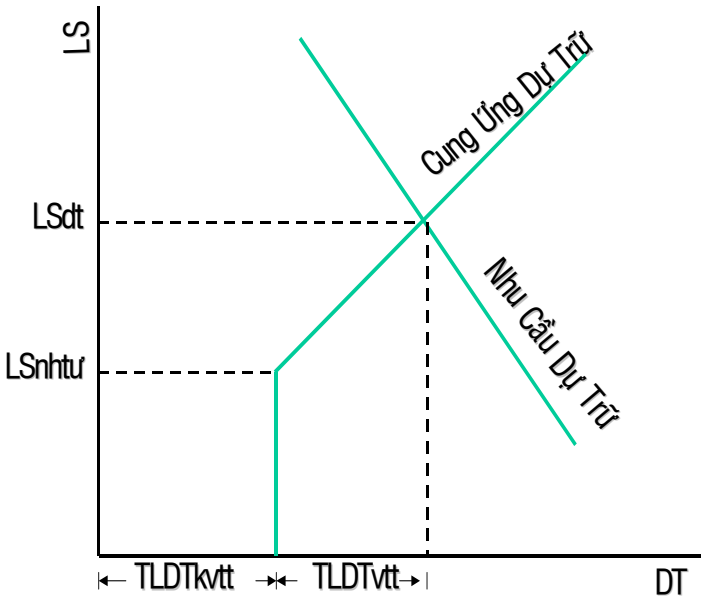

Ch6-13

Phương cách thực thi chính sách tiền tệ trở nên phức tạp hơn với sự có mặt và hoạt động của cửa

hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương. Quan hệ giữa cánh cân cung ứng dự trữ (provision of reserves) và cánh cân nhu cầu dự trữ trong trường hợp này được trình bày trong Ch6-13.

Trong mô hình này, cánh cân cung ứng dự trữ có hai phần, trục đứng phối hợp với trục nghiêng, vì dự trữ được phân ra làm hai thể, dự trữ vay trực tiếp (borrowed reserves) và dự trữ không vay trực tiếp (nonborroewed reserves). Ngân Hàng Trung Ương New York cung ứng số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, TLDTkvtt, qua hoạt động mua bán công phiếu (open market operation) trong khi cửa hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương (discount window lending operation) cung ứng số lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp, TLDTvtt. Khoảng cách giữa trục đứng của cánh cân cung ứng với trục tung LS được quyết định bởi số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, TLDTkvtt. Khoảng cách giữa trục đứng của cánh cân cung ứng và chiếu điểm [nằm trên trục hoành DT] của điểm giao trụ giữa trục nghiêng của cánh cân cung ứng với cánh cân nhu cầu được quyết định bởi số lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp, TLDTvtt. Tại điểm giao tiếp giữa trục đứng và trục nghiêng của cánh cân cung ứng, lãi suất dự trữ (Fed fund rate) bằng với lãi suất NHTƯ (discount rate) hay là LSdt = LSnhtư. Dọc theo trục nghiêng của cánh cân cung ứng lãi suất dự trữ cao hơn lãi suất NHTƯ và, ngược lại, dọc theo trục đứng lãi suất dự trữ thấp hơn lãi suất NHTƯ.

Sở dĩ trục đứng của cánh cân cung ứng chỉ đi tới điểm giao tiếp này là vì khi lãi suất dự trữ thấp hơn lãi suất NHTƯ, tức là lãi suất NHTƯ mắc hơn lãi suất dự trữ trên thị trường, những ngân hàng sẽ không đến vay mượn dự trữ tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương. Ngược lại khi lãi suất dự trữ cao hơn lãi suất NHTƯ, những ngân hàng sẽ đến vay mượn dự trữ tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương vì tiết kiệm cho họ được một khoảng lãi suất, LSdt - LSnhtư. Ngoài lãi suất, những ngân hàng đến vay dự trữ tại cửa hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương còn phải trả một phí khoản cho vay (noninterst cost of borrowing) và phí khoản này gia tăng theo số lượng dự trữ vay mượn. Những ngân hàng có khuynh hướng là chỉ vay dự trữ tại cửa hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương tới một mức độ có giới hạn và tại mức độ đó phí khoản vay mượn không cao hơn số tiết kiệm từ chênh lệch lãi suất. Vì vậy, những ngân hàng có khuynh hướng vay mượn số lượng dự trữ nhiều hơn khi khoảng cách giữa hai lãi suất lớn hơn và ngược lại.

Cửa hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương đóng một vai trò quan trọng đối với việc điều dẫn lãi suất dự trữ trên thị trường khi Ngân Hàng Trung Ương giới hạn số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, TLDTkvtt, để cho lãi suất dự trữ cao hơn hơn lãi suất NHTƯ. Trong điều kiện

này, một phần của nhu cầu dự trữ của hệ thống ngân hàng sẽ do cửa hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương cung ứng.

Nếu Ngân Hàng Trung Ương chọn phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp (nonborrowed reserve targeting), số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, TLDTkvtt, sẽ được giữ cố định dầu cho có những thay đổi bất thường (unexpected shift) trên nhu cầu dự trữ (reserve demand) hoặc trên nhu cầu vay mượn tại cửa hàng cho vay (demand for discount window borrowing). Phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp là một hình thái tổng hợp giữa phương cách nhắm vào mục tiêu lãi suất (fed fund targeting) và phương cách nhắm vào mục tiêu tổng lượng dự trữ (total reserve targeting). Trong phương cách nhắm vào mục tiêu lãi suất, cánh cân cung ứng là một trục nằm (horizontal) vì lãi suất không đổi. Trong phương cách nhắm vào mục tiêu tổng lượng dự trữ, cánh cân cung ứng là một trục đứng (vertical) vì số lượng dự trữ không đổi. Trong phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, cánh cân cung ứng là một trục nghiêng dương (diagonal, positive slope) vì lãi suất biến đổi cùng chiều với số lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp. Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ áp dụng phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp trong suốt giai đoạn từ tháng 10 năm 1979 cho đến gần cuối năm 1982.

Ngược lại Ngân Hàng Trung Ương có thể chọn quyết định phải đáp ứng những thay đổi bất thường trên nhu cầu dự trữ hoặc trên nhu cầu vay mượn tại cửa hàng cho vay bằng cách điều chỉnh số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, TLDTkvtt, để duy trì số lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp, TLDTvtt, ở một chổ cố định. Trong trường hợp này, Ngân Hàng Trung Ương chọn phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-vay-mượn (borrowed reserve targeting). Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ áp dụng phương cách này từ cuối năm 1982 đến nay. Tuy nhiên, mục tiêu dự-trữ-vay-mượn có phần uyển chuyển hơn. Thay vì giữ ở một mục tiêu cố định, Ngân Hàng Trung Ương định giới hạn trên và giới hạn dưới (target band) và giữ cho số lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp, TLDTvtt, nằm trong giới hạn đó.

Trong những thập niên 1920, 1950 và 1960 Ngân Hàng Trung Ương đã áp dụng phương cách nhắm vào mục tiêu sai-biệt-dự-trữ-hướng-dương (net free reserve targeting), SBDT > 0. Phương cách này cũng giống với phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-vay-mượn nhưng chỉ khác ở chổ là Ngân Hàng Trung Ương giữ cho số lượng sai-biệt-dự-trữ-thừa-lượng nằm ở một chổ cố định.

Như vậy cho thấy chính sách lãi suất NHTƯ (discount rate policy) của Ngân Hàng Trung Ương đóng một vai trò quan trọng trong việc điều dẫn

lãi suất dự trữ. Với phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-vay-trực-tiếp, sự điều chỉnh lãi suất NHTƯ của Ngân Hàng Trung Ương sẽ dẫn đến sự điều chỉnh lãi suất dự trữ trên thị trường ở mức độ tương đương (for-for-one ratio). Ảnh hưởng của sự điều chỉnh lãi suất NHTƯ đối với lãi suất dự trữ sẽ kém hơn trong phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp. Lãi suất NHTƯ sẽ không còn thực dụng (would be irrelevant) nếu Ngân Hàng Trung Ương cung ứng quá nhiều số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp và làm cho lãi suất dự trữ xuống thấp hơn lãi suất NHTƯ. Lãi suất NHTƯ cũng không còn thích dụng khi Ngân Hàng Trung Ương trực tiếp nhắm vào mục tiêu lãi suất dự trữ.

Vai Trò Của CHCV & UBĐV Trong Chính Sách Tiền Tệ

Từ những năm đầu của thập niên 1970 cho đến nay, Ngân Hàng Trung Ương đã nhiều lần thay đổi "cái neo" của chính sách tiền tệ. Và trong số những cái neo đó, số dự-trữ-vay-trực- tiếp, TLDTvtt, và số dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, TLDTkvtt, có một điều khác biệt rất lớn. Đó là, số dự-trữ-vay-trực-tiếp là do cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương (Fed's discount window) cung ứng trong khi số dự-trữ-không-vay-trực-tiếp do cánh tay điều vận mua bán công phiếu cung

ứng (Fed open market operation). Ngân Hàng Trung Ương có thể khống chế trực tiếp số dự-trữ-không-vay-trực-tiếp do cánh tay điều vận mua bán công phiếu cung ứng nhưng nhu cầu của số dự-trữ-vay-trực-tiếp do cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương cung ứng lại tùy thuộc vào khoảng cách (spread) giữa lãi suất dự trữ và lãi suất NHTƯ.

Suốt trong thập niên 1970, cái neo cho chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương là lãi suất dự trữ. Ngân Hàng Trung Ương trực tiếp nhắm vào lãi suất dự trữ và duy trì nó ở mức độ đã ước định để gián tiếp điều dẫn mức tổng lượng tiền tệ lưu hành theo ước muốn. Ngân Hàng Trung Ương quyết định mục tiêu lãi suất dự trữ và sử dụng cánh tay điều vận mua bán công phiếu để giữ cho mức lãi suất dự trữ nằm trong tầm mục tiêu thật hẹp (norrow target band). Chiếu theo mục tiêu lãi suất dự trữ, Ủy Ban Điều Vận Mua Bán Công Phiếu (Federal Open Market Committee) ước tính mức tăng trưởng cho tổng lượng tiền tệ lưu hành (money growth objectives). Dưới phương cách thực thi chính sách tiền tệ bằng cách "neo" lãi suất dự trữ ở một mức cố định (pegging the fed fund rate) như thế này, những thay đổi trên mức lãi suất NHTƯ chỉ ảnh hưởng đến khoảng cách giữa lãi suất dự trữ và lãi suất NHTƯ và vì vậy ảnh hưởng đến tỉ lệ phân chia giữa tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp, TLDTvtt, và tổng lượng dự-

trữ-không-vay-trực-tiếp, TLDTkvtt, của tổng lượng dự trữ, TLDT, cố định. Giả dụ như Ngân Hàng Trung Ương vừa nâng lãi suất NHTƯ và lãi suất dự trữ vẫn còn cao hơn lãi suất NHTƯ. Vay mượn dự trữ trực tiếp tại cửa hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương theo đó giảm bớt hấp dẫn (decrease the incentive) so với vay mượn từ thị trường dự trữ và vì thế dẫn đến sự giảm sút trên số lượng nhu cầu của dự-trữ-vay-trực-tiếp (decrease the quantity demanded of borrowed reserves) và dẫn đến sự gia tăng nhu cầu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp (increase demand for nonborrowed reserves). Với tổng lượng dự trữ cố định, gia tăng trên nhu cầu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp tạo ra "áp lực nâng" để làm cho lãi suất dự trữ gia tăng (upward pressure on the fed fund rate). Tuy nhiên, dưới chính sách này, Ngân Hàng Trung Ương sẽ cung ứng số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp bằng cách thu mua một số chứng khoáng qua cánh tay điều vận mua bán công phiếu. Kết quả là lãi suất dự trữ và tổng lượng dự trữ vẫn y như trước nhưng số dự-trữ-không-vay-trực-tiếp nhiều hơn trước và ngược lại số dự-trữ-vay-trực-tiếp ít hơn trước.

Đầu tháng 10 năm 1979, Ngân Hàng Trung Ương chọn cái neo mới cho chính sách sách tiền tệ, từ lãi suất dự trữ qua dự-trữ-không-vay-trực-tiếp. Cũng giả dụ là lãi suất dự trữ đang cao hơn lãi suất NHTƯ và Ngân Hàng Trung Ương vừa nâng

lãi suất NHTƯ cho nên khoảng cách giữa lãi suất NHTƯ và lãi suất dự trữ giảm xuống. Điều này làm cho vay mượn dự trữ tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương giảm bớt hấp dẫn hơn so với vay mượn từ thị trường dự trữ và làm cho gia tăng nhu cầu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp. Dưới phương cách thực thi chính sách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp, tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp được duy trì ở một mức cố định (target for nonborrowed reserve was fixed). Tuy nhiên, Ngân Hàng Trung Ương không bơm thêm dự trữ mới vào thị trường vì vậy thay đổi nhu cầu (demand shift) tạo ra áp lực đẩy và làm cho lãi suất dự trữ gia tăng cho đến khi khoảng cách giữa lãi suất dự trữ và lãi suất NHTƯ trở lại như lúc trước.

Đến tháng 10 năm 1982, Ngân Hàng Trung Ương lại chọn lấy một cái neo khác cho chính sách tiền tệ, từ dự-trữ-không-vay-trực-tiếp qua dự-trữ-vay-trực-tiếp. Dưới phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-vay-trực-tiếp, Ủy Ban Điều Vận thường xuyên tái định mức độ "hạn chế dự trữ" (periodically specifies a desired degree of reserve restraint). Hạn chế dự trữ ở đây có ý nói tới hạn chế dự trữ trên thị trường, tức là hạn chế số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp. Hạn chế hơn cũng có nghĩa là làm cho mức dự-trữ-vay-trực-tiếp cao hơn (more restraint means a higher level of borrowing). Cánh tay mua bán công phiếu theo đó cung

ứng một số lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp phù hợp với mục tiêu dự-trữ-vay-trực-tiếp và với nhu cầu tổng lượng dự trữ (consistent with the desired level of borrowed reserves and the demand for total reserves). Gia tăng của lãi suất NHTƯ dưới phương cách này trước tiên làm giảm khoảng cách giữa lãi suất dự trữ và lãi suất NHTƯ và làm chuyển đổi nhu cầu dự trữ, nhu cầu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp gia tăng trong khi nhu cầu dự-trữ-vay-trực-tiếp giảm xuống. Để giữ cho dự-trữ-vay-trực-tiếp đứng ở một số lượng nhất định, lãi suất dự trữ gia tăng cho đến khi khoảng cách giữa lãi suất dự trữ và lãi suất NHTƯ trở lại như trước. Kết quả là thay đổi của lãi suất NHTƯ dưới phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-vay-trực-tiếp cũng ảnh hưởng đến lãi suất dự trữ giống như là phương cách nhắm vào mục tiêu dự-trữ-không-vay-trực-tiếp.

Từ cuối thập niên 1980 cho đến nay, Ngân Hàng Trung Ương thêm một lần nữa sử dụng trở lại cái neo lãi suất dự trữ và càng ngày càng tùy thuộc nhiều hơn. Trong suốt thập niên 1990, móc nối giữa lãi suất dự trữ và lãi suất NHTƯ có phần yếu kém (the link between the discount and fund rates weaken somewhat). Thay đổi trên lãi suất NHTƯ chỉ dẫn đến thay nhỏ hơn trên lãi suất dự trữ vì một phần ảnh hưởng của nó bị triệt tiêu bởi sự thay đổi của mục tiêu dự-trữ-vay-trực-tiếp. Xem Ch6-11.

Ước Tính Tổng Lượng Dự-Trữ-Điều-Chỉnh-Vận-Hành

Sau khi ước tính mục tiêu dự trữ cho hệ thống ngân hàng, bước kế tiếp trong tiến trình thực thi chính sách tiền tệ là ước tính tổng lượng dư-trữ-điều-chỉnh-vận-hành, TLDTđcvh, để hoá giải tác động của những yếu tố vận hành (operating factors) trong hệ thống tiền tệ. Có tất cả khoảng 15 yếu tố. Trong đó có 4 yếu tố quan trọng nhất: ký thác của Công Khố Trung Ương, ký thác của ngân hàng trung ương ngoại quốc, ngân khoản nổi, và tiền mặt đang lưu hành.

Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ ký thác ngân quỹ của quốc gia vào hai loại trương mục. Một phần ngân quỹ của quốc gia được gởi vào một trương mục chi trả tại Ngân Hàng Trung Ương tương đương với loại trương mục ký-thác-rút-theo-nhu-cầu (checking account) của cá nhân, Tất cả chi phiếu do Công Khố Trung Ương ký ra là từ trương mục này. Thông thường tồn số (balance) của trương mục được duy trì ở mức $5 tỉ mỹ kim. Phần ngân quỹ còn lại của quốc gia được đưa vào những trương mục thuế-và-cho-vay-của-công-khố (Treasury Tax and Loan accounts; TT&L account) tại những ngân hàng thương mãi (commercial banks).

Những ngân hàng này đều có thành lập giới hạn tối đa (upper limit) cho trương mục thuế-và-cho-vay-của-công-khố vì hai lý do. Thứ nhất, loại trương mục này tạo lời rất ít cho những ngân hàng thương mãi vì họ phải trả lãi phí cho Công Khố Trung Ương với mức lãi suất gần bằng với mức lãi suất dự trữ. Thứ hai, loại trương mục này phải được bảo chứng đầy đủ (must be collateralized; fully backed by security holdings), vì vậy, những ngân hàng thương mãi chỉ có thể bảo chứng tới một giới hạn nào đó. Khi trương mục đã lên đến tối đa, tất cả ngân khoản vượt trên giới hạn sẽ được tự động chuyển qua (to be automatically re-mitted) trương mục của Công Khố Trung Ương tại Ngân Hàng Trung Ương. Giới hạn cho trương mục loại này vào khoảng $32 tỉ mỹ kim. Trong mùa thuế, ngân khoản đổ vào trương mục có thể lên đến trên $40 tỉ mỹ kim. Như vậy, có khoảng $8 tỉ mỹ kim trên giới hạn sẽ được chuyển qua trương mục của Công Khố Trung Ương tại Ngân Hàng Trung Ương. Với $8 tỉ mỹ kim được chuyển vận qua Ngân Hàng Trung Ương, trương mục của Công Khố Trung Ương vượt trên mức tồn khoản bình thường ít ra cũng vào khoảng $3 tỉ mỹ kim. Số $3 tỉ mỹ kim đó thực ra là số dự trữ bị tự động vận hành ra khỏi hệ thống ngân hàng (drained reserves). Do đó, Ngân Hàng Trung Ương cần phải hoá giải ảnh hưởng của $3 tỉ mỹ kim bị vận hành ra khỏi hệ thống bằng cách đưa $3 tỉ mỹ kim khác trở vào hệ thống (add reserves) nếu

muốn duy trì tổng lượng dự trữ ở mức cố định. Tóm lại khi số lượng ký thác của Công Khố Trung Ương gia tăng (treasury deposits increased), tổng lượng dự trữ giảm xuống (resevers decreased) một số lượng tương ứng. Xem Ch6-14.

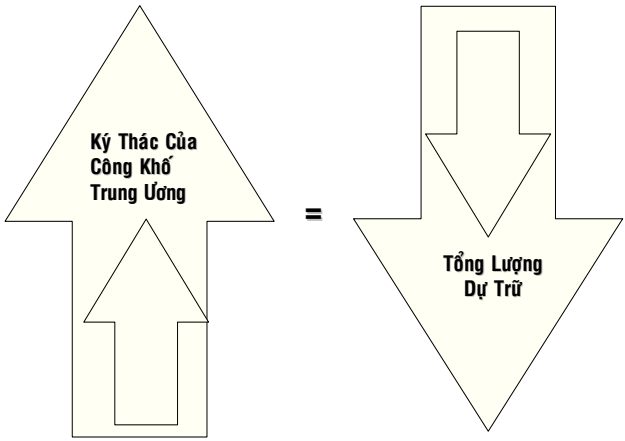

Ch6-14

Những ngân hàng trung ương của ngoại quốc (foreign central banks) đều có mở trương mục tại Ngân Hàng Trung Ương của Hoa Kỳ cho mục đích điều vận hối đoái (foreign exchange operation). Nếu ngân hàng của ngoại quốc mua đồng đô la của Hoa Kỳ, thí dụ như Banc of Mexico mua $300 triệu mỹ kim, ngân khoản đó sẽ được chuyển từ ngân hàng của Hoa Kỳ ở hải ngoại vào trương mục của Ngân Hàng Trung Ương Mễ Tây Cơ tại Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ. Giao hoán trên

có tác động vận hành $300 triệu mỹ kim ra khỏi hệ thống dự trữ của Hoa Kỳ. Để hoá giải tác động vận hành đó, Ngân Hàng Trung Ương phải đưa $300 triệu mỹ kim khác trở ngược vào hệ thống nếu muốn duy trì tổng lượng dự trữ ở mức cố định. Như vậy, gia tăng trên tổng lượng ký thác của những ngân hàng trung ương ngoại quốc (foreign central bank deposits) sẽ làm giảm sút tổng lượng dự trữ trong hệ thống ngân hàng Hoa Kỳ một số lượng tương ứng. Xem Ch6-15.

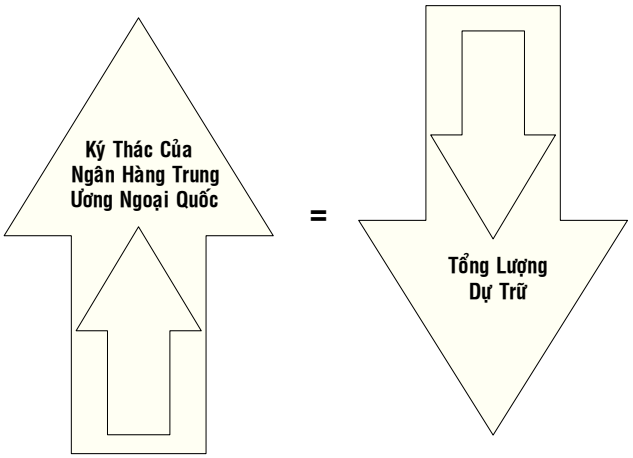

Ch6-15

Có lẽ một trong những vận hành bất thường nhất là sự thay đổi trên tổng lượng ngân khoản nổi. Thông thường khó khăn gây ra là vì những yếu tố bất thường làm cho ngân-khoản-nổi-vì-trì-trệ-giao-hoán (holdover float) gia tăng. Nếu tổng lượng

ngân khoản nổi gia tăng $100 triệu mỹ kim, tổng lượng dự trữ cũng gia tăng $100 triệu. Tác động của ngân khoản nổi làm lạm phát hệ thống dự trữ. Do đó, nếu muốn duy trì tổng lượng dự trữ ở mức cố định, Ngân Hàng Trung Ương phải làm cho hệ thống dự trữ bớt đi một số lượng tương đương để hoá giải tác động vận hành của ngân khoản nổi đó. Xem Ch6-16.

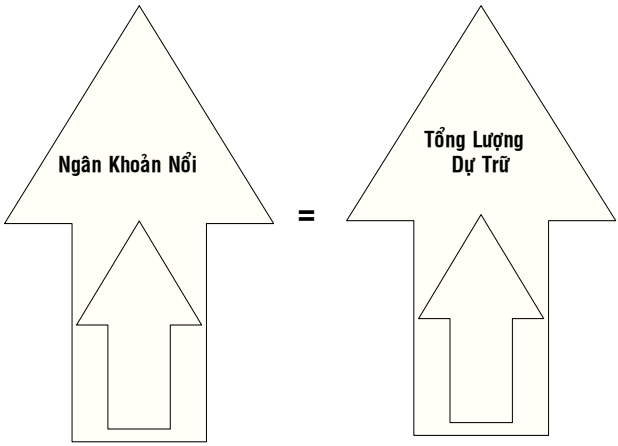

Ch6-16

Yếu tố thứ tư là tiền mặt đang lưu hành (currency in circulation). Tiền mặt đang lưu hành là số tiền giấy (dollar bills) và tiền kim loại (coins) trong tay của công chúng, TMcc, khác với dự trữ là số tiền mặt nằm trong kho chứa của những ngân hàng. Khi công chúng đến ngân hàng ký thác để rút ra một số tiền mặt từ trương mục của họ (withdraw-

ing cash) hoặc đổi lấy tiền mặt từ một tấm ngân phiếu (cashing a check), trên thực tế, công chúng đã rút một số dự trữ ra khỏi hệ thống ngân hàng. Như vậy, gia tăng trên tổng lượng tiền mặt trong tay công chúng làm giảm đi tổng lượng dự trữ. Muốn duy trì tổng lượng dự trữ ở mức cố định, Ngân Hàng Trung Ương phải cộng một số lượng tương ứng vào hệ thống dự trữ để hoá giải tác động vận hành của tiền mặt lưu hành. Xem Ch6-17.

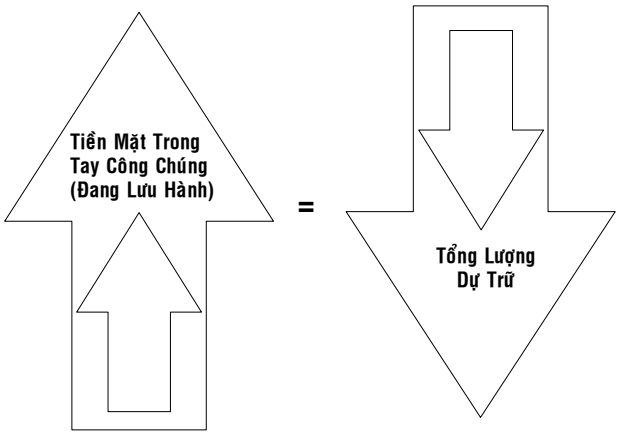

Ch6-17

Sự vận hành của những yếu tố trên làm thay đổi tổng lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng. Để hoá giải, Ngân Hàng Trung Ương ước tính tổng lượng dự trữ đã thay đổi do những yếu tố vận hành trên gây ra, TLDTđcvh, và điều vận hoạt

động mua bán công phiếu để cộng thêm hoặc trừ bớt một số lượng dự trữ tương ứng vào hệ thống ngân hàng. Xem Ch6-18.

Ước Tính Tổng Lượng Dự-Trữ-Điều-Chỉnh-Vận-Hành

Tiền mặt lưu hành-	-$50
Ký thác của Công Khố -	-200
Ký thác của NHTƯ ngoại quốc -	-100
Ngân khoản nổi -	+100
TLDTđcvh	**+250**

Chú Thích:
- \- gia tăng
- \- vận hành ra khỏi hệ thống; làm mất dự trữ
- \+ vận hành vào hệ thống dự trữ; làm tăng dự trữ

Ch6-18

Ước Tính Tổng Lượng Dự-Trữ-Bơm-Xả

Bước kế tiếp trong tiến trình thực thi chính sách tiền tệ là ước tính tổng lượng dự trữ cần phải bơm vào hoặc xả ra khỏi hệ thống để đạt mục tiêu dự trữ theo ước tính. Tùy thuộc Ngân Hàng Trung Ương nhắm vào mục tiêu tổng lượng dự trữ, TLDT, tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực- tiếp, TLDTkvtt,

hoặc tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp, TLDTvtt, Ngân Hàng Trung Ương đem TLDT hoặc TLDTkvtt hoặc TLDTvtt của chu kỳ trước cộng cho tổng lượng dự-trữ-điều-chỉnh-vận-hành, TLDTđcvh, rồi đem thành số (result) so sánh với TLDT hoặc TLDTvtt hoặc TLDTkvtt ước tính cho chu kỳ kế vừa được thành lập trong bước ước tính mục tiêu. Sự sai biệt giữa thành số và mục tiêu là số lượng dự trữ mà Ngân Hàng Trung Ương phải điều chỉnh qua bộ phận điều vận công phiếu. Cách ước tính tổng lượng dự-trữ-bơm-xả, TLDTbx trong Ch6-19 dựa trên giả dụ là Ngân Hàng Trung Ương nhắm vào TLDTkvtt. Xem Ch6-19.

Ước Tính Tổng Lượng Dự Trữ Cần Bơm Vào Hoặc Xả Khỏi Hệ Thống Ngân Hàng

TLDTkvtt (chu kỳ t)	+5,000
TLDTđcvh	+250
Tổng Cộng	+5250
TLDTkvtt (chu kỳ t+1)	-5,100
TLDTbx	**-150**

Ch6-19

Vạch Chương Trình & Chọn Công Cụ Hành Sử

Mỗi chu kỳ điều chỉnh (maintenance period) là hai tuần lễ. Muốn đạt được hiệu quả trong chương trình hành động, Ngân Hàng Trung Ương cần ước đoán nhu cầu dự trữ của ngân hàng trước đó từ bốn cho tới sáu tuần lễ. Khoảng 90% hoạt động mua bán công phiếu của Ngân Hàng Trung Ương là để hoá giải tác động của những yếu tố vận hành gây ra, tức là chỉ điều lượng và mang tính chất thuần túy kỹ thuật. Còn 10% kia mới thực sự cố ý điều hướng chính sách tiền tệ.

Muốn cộng thêm dự trữ (to add reserves), Ngân Hàng Trung Ương có ba phương tiện hành sử:

- thực thụ thu mua công phiếu từ những đại lý nòng cốt (outright purchase securities from primary dealers),
- thực thụ thu mua công phiếu từ những ngân hàng trung ương ngoại quốc (outright purchase of secutities from foreign central banks),
- sử dụng công cụ giao-ước-bán-mua-đối-lượng (repos) với những đại lý nòng cốt (system repos) hoặc với những ngân hàng trung ương ngoại quốc (customer repos)

Muốn giảm bớt dự trữ (to drain reserves), Ngân Hàng Trung Ương cũng dùng ba phương tiện trên nhưng hành sử ngược lại. Đó là:

- thực thụ bán công phiếu cho những đại lý nòng cốt (outright sales of securities to primary dealers),

- thực thụ bán công phiếu cho những ngân hàng trung ương ngoại quốc (outright sales of secutities to foreign central banks),
- sử dụng công cụ giao-ước-mua-bán-đối-lượng (reverse repos).

Thực thụ thu mua hoặc thực thụ bán công phiếu sẽ cộng thêm hoặc giảm bớt dự trữ vĩnh viễn. Còn những tín phiếu giao đối hữu hạn đều có tính cách tạm thời. Thời hạn giao đối có thể là một ngày cho tới một tuần tùy vào nhu cầu của Ngân Hàng Trung Ương. Với công cụ giao-ước-bán-mua-đối-lượng (repos; repurchase agreement; RP), Ngân Hàng Trung Ương thu mua một số chứng khoán từ những đại lý nòng cốt với giao ước là sẽ bán lại cho mỗi đại lý số chứng khoán đó [hoặc một số chứng khoán tương đương] ở một ngày định trước với một giá định trước. Ngược lại, với công cụ giao-ước-mua-bán-đối-lượng (reverse repo; matched sales-purchase agreement; MSP, Ngân Hàng Trung Ương bán ra một số công khố phiếu cho những đại lý mua bán chứng khoán với giao ước là sẽ mua lại từ mỗi đại lý số lượng chứng khoán đó vào lần thu mua kế (linked matching contract for subsequent purchase from each participating dealer). Vì những giao ước chuyển nhượng đều có thế chấp (secured) cho nên lãi suất rất thấp, thông thường thì ở dưới mức lãi suất dự trữ. Lãi suất dự trữ là giá cho vay mượn dự trữ và không có thế chấp (unsecured borrowing).

Dựa trên cách hành sử nhiều năm, Ngân Hàng Trung Ương có khuynh hướng chọn những tín phiếu giao đối (repurchase agreements or repos, or RPs + reverse repurchase agreements, or reverse repos, or reverse RPs) ngắn hạn theo một qui ước.

Nếu muốn tạm thời cộng thêm một số lượng dự trữ khá lớn vào hệ thống ngân hàng, Ngân Hàng Trung Ương có khuynh hướng chọn công cụ giao-ước-bán-mua-đối-lượng với những đại lý mua bán chứng khoán (system repos). Ngược lại, nếu muốn tạm thời cộng thêm một số ít dự trữ vào hệ thống ngân hàng, Ngân Hàng Trung Ương có khuynh hướng chọn công cụ giao-ước-bán-mua-đối-lượng với những ngân hàng trung ương ngoại quốc (customer repos). Thông thường những giao-ước-bán-mua-đối-lượng với những ngân hàng trung ương ngoại quốc không vượt quá $3 tỉ mỹ kim. Trong hai trường hợp này, Ngân Hàng Trung Ương chọn phương tiện theo số lượng.

Ngân Hàng Trung Ương có khuynh hướng chọn công cụ giao-ước-bán-mua-đối-lượng-một-đêm (overnight repos) với ngụ ý để cho thị trường biết mục tiêu lãi suất của Ngân Hàng Trung Ương. Sử dụng công cụ giao-ước-bán-mua-đối-lượng-một-đêm được coi là "hành động mạnh" (aggressive move) có ngụ ý rất rỏ của Ngân Hàng Trung Ương. Ngụ ý đó là lãi suất dự trữ trên thị trường cao hơn

mục tiêu ít nhất là 25 điểm căn bản (0.25%). Ngược lại nếu như lãi suất dự trữ tương đương với mục tiêu, Ngân Hàng Trung Ương có khuynh hướng chọn công cu giao-ước-bán-mua-đối-lượng-nhiều-ngày (term repos). Sử dụng phương tiện giao-ước-bán-mua-đối-lượng-nhiều-ngày được coi là thuần tuý kỹ thuật, tức là "chỉ để duy trì" và không có ẩn ý.

Có một điều rất rõ là Ngân Hàng Trung Ương không bao giờ dùng công cụ giao-ước-bán-mua-đối-lượng-nhiều-ngày để báo cho thị trường biết phương hướng của chính sách.

Nhu Cầu Quản Lý Hệ Thống Tiền Tệ

Tiền tệ và hệ thống tài vụ là huyết mạch của nền kinh tế thị trường tự do. Tiền tệ là huyết còn hệ thống tài vụ là mạch để tải huyết. Sinh hoạt và mức phát triển của một nền kinh tế thị trường đòi hỏi hệ thống tài vụ phải duy trì mức độ tiền tệ lưu hành vừa đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển vừa đủ của nền kinh tế đó (appropriate level and expansion of money supply). Có điều là những ngân hàng thương nghiệp là những cơ sở tài vụ doanh thương kiếm lời cho nên đáp ứng nhu cầu của thân chủ, không phải nhu cầu của toàn bộ kinh tế,

để kiếm lời mới thực sự là chổ họ quan tâm. Với khuynh hướng kiếm lời tối đa mỗi ngân hàng sẽ cho vay tới mức tối đa, nhưng không vượt ra ngoài qui chế bảo hiểm của ngân hàng đó (expanded its loans to the highest level consistent with safety). Nếu tất cả ngân hàng đều làm vậy số lượng tiền tệ lưu hành gia tăng quá nhiều và quá nhanh có thể làm thương tổn đến nền kinh tế. Do đó, để ổn định nền kinh tế, hệ thống ngân hàng cần phải được kềm chế (require restraint).

Và ngược lại, đôi khi hệ thống ngân hàng không có đủ tiền tệ để cho vay. Nếu không có đủ số lượng tiền tệ lưu hành để đáp ứng đúng với nhu cầu phát triển, nền kinh tế cũng có thể bị thương tổn. Do đó hệ thống ngân hàng cần phải được cung cấp số lượng tiền tệ mới (additional reserves to expand loans).

Hệ thống ngân hàng tự nó cũng không vững chắc (fragile). Những ngân hàng nội địa liên đới nhau qua thi thị trường liên ngân hàng (linked together by the interbank market) vì phải vay mượn lẫn nhau để đáp ứng nhu cầu tạo ra bởi sự biến đổi của lưu hoạt tiền tệ (fluctuation of liquidity). Trong mạng lưới đó, đôi khi chỉ cần một ngân hàng không đủ số lượng lớn dự trữ để đáp ứng nhu cầu (to meet obligation) bất chợt có thể gây ra phản ứng dây chuyền cho cả hệ thống ngân hàng (cascade through the banking system) và đe dọa trực

tiếp tới toàn khu vực tài chính (financial sector). Thêm vào đó mạng lưới tài chính quốc tế và mạng lưới tài chính nội địa càng lúc càng đan kết chằng chịt với nhau nhiều hơn. Ngân hàng ngoại quốc và ngân hàng nội địa dường như không còn biên giới. Tài chính được chuyển vận khắp toàn cầu với vận tốc chưa từng có. Theo đó những phản ứng dây chuyền cũng mạnh hơn và hậu quả của chúng cũng trầm trọng hơn; điển hình là cuộc khủng hoảng tài chính ở Á Châu vừa qua. Trước những hiểm họa tài chính đó mỗi ngân hàng chỉ có khả năng rất giới hạn để tự bảo vệ nó.

Vì những lý do trên tất cả những nước tiên tiến trên thế giới đều cố quản lý hệ thống tiền tệ của quốc gia (try to manage their monetary systems).

Tầm Ảnh Hưởng Của NHTƯ

Quyền lực của NHTƯ và ảnh hưởng của chính sách tiền tệ do NHTƯ ban hành đối với hoạt động kinh tế và nhất là đối với hệ thống ngân hàng đã được nói đến rất nhiều. Tuy nhiên để nhìn thấy tầm ảnh hưởng của chính sách tiền tệ rộng đến mức nào chúng ta phải nhìn từ một góc độ khác, góc độ tương quan giữa lãi suất ngắn hạn đối với những thị trường tài chính như là thị trường cổ

phiếu, thị trường trái phiếu, thị trường hối đoái vân vân,

Đối Với Lãi Suất

Ngân Hàng Trung Ương có khả năng điều dẫn lãi suất của thị trường tiền tệ (money market rates) một cách hiệu quả qua lãi suất dự trữ bằng cách điều hướng và điều lượng tổng lượng dự trữ, tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp và tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp do Ngân HÀng Trung Ương cung ứng cho hệ thống ngân hàng.

Lãi suất dự trữ là lãi suất căn bản dựa vào đó tất cả những lãi suất khác của thị trường tiền tệ sẽ được định theo. Lãi suất nổi (prime rate), lãi suất ký-thác-định-kỳ-ba-tháng (3-month CD), lãi suất công-phiếu-du-kỳ-ba-tháng (3-month T-Bills) là những thí dụ điển hình của loại lãi suất ngắn hạn. Lãi suất nổi là mức lãi suất ngân hàng áp dụng cho những công ty thương nghiệp có uy tín nhất để tính giá cho vay thả nổi (float ing rate loan). Xem Ch6-20

Lãi suất dài hạn không nằm trong tầm khống chế trực tiếp của Ngân Hàng Trung Ương. Lãi suất dài hạn do thị trường quyết định và tùy thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có cả mức lạm phát, mức cung cầu, mức độ khả tín (credit risk) của chứng khoán vân vân. Chính vì vậy, tương quan giữa

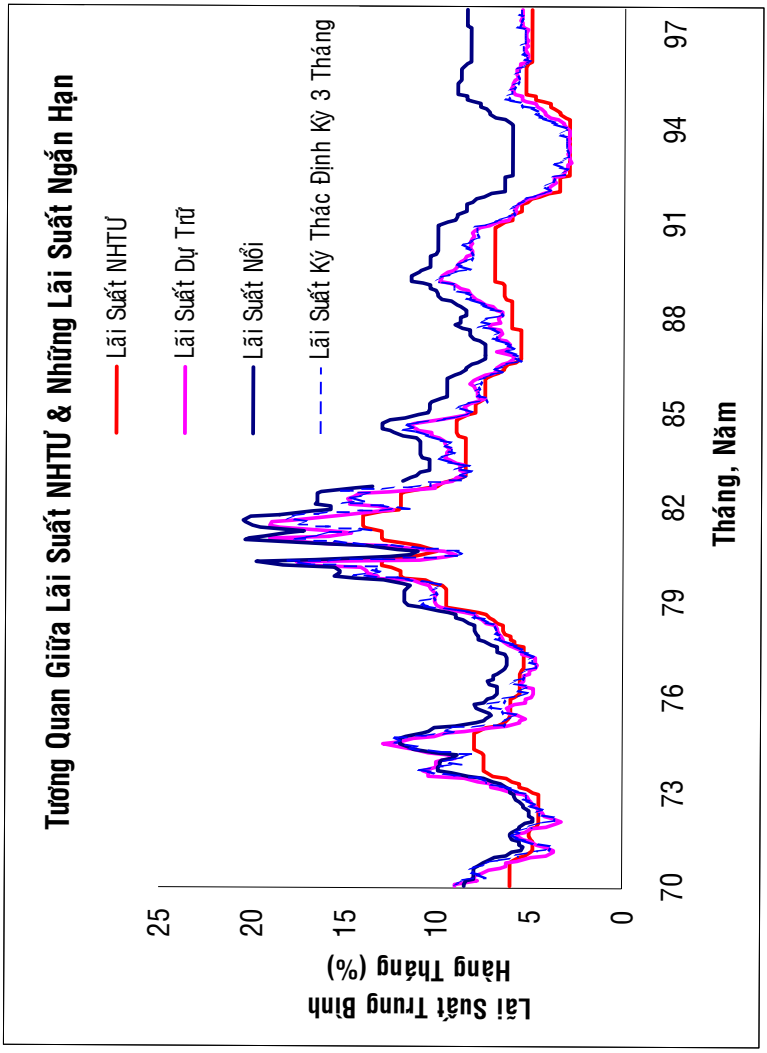
Tương Quan Giữa Lãi Suất NHTƯ & Những Lãi Suất Ngắn Hạn
Lãi Suất NHTƯ
Lãi Suất Dự Trữ
Lãi Suất Nổi
Lãi Suất Kỳ Thác Định Kỳ 3 Tháng
Lãi Suất Trung Bình Hàng Tháng (%)
25
20
15
10
5
0
70
73
76
79
82
85
88
91
94
97
Tháng, Năm

Ch6-20

lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn đôi khi rất phức tạp và không theo một hướng trình rõ rệt. Thí dụ như khi Ngân Hàng Trung Ương cố nới lỏng thêm chính tiền tệ bằng cách cho hạ mức lãi suất dự trữ. Lãi nhuận hiện hành của tất cả chứng khoán ngắn hạn đều theo đó mà hạ xuống. Đúng ra, mức lãi nhuận hiện hành của chứng khoán dài hạn nên đi cùng chiều với lãi nhuận hiện hành của chứng khoán ngắn hạn. Tuy nhiên nếu giới đầu tư lo ngại sự lạm phát trong tương lai, lãi nhuận hiện hành của chứng khoán dài hạn có thể đi ngược lại. Đối với chứng khoán ngắn hạn, lạm phát trong tương lai không là điều đáng quan tâm lắm. Nhưng đối với chứng khoán dài hạn, lạm phát lại là một hiểm hoạ lớn. Vì vậy, phản ứng của thị trường chứng khoán dài hạn đối với quyết định nới lỏng chính sách tiền tệ của NgânHàng Trung Ương đi trái ngược với phản ứng của thị trường chứng khoán ngắn hạn. Cũng cùng một hoàn cảnh như trên, nhưng nếu Ngân Hàng Trung Ương hạ lãi suất ngắn hạn thật nhiều (aggressive easing credit), lãi suất của những chứng khoán dài hạn lại phản ứng cùng chiều với lãi suất của những chứng khoán ngắn hạn.

Đối Với Thị Trường Hối Đoái

Giá trị của chủ tệ tùy thuộc vào tương quan giữa mức lãi suất tại nội địa và mức lãi suất ở hải ngoại. Nếu sai biệt (spread) giữa lãi suất của quốc gia và lãi suất của nước ngoài gia tăng, bản vị của quốc gia sẽ có giá hơn trên thị trường giao hoán. Ngược lại, nếu sai biệt giữa lãi suất của quốc gia và lãi suất của nước ngoài giảm xuống, bản vị của quốc gia sẽ mất giá. Thí dụ như khi sai biệt giữa mức lãi suất của Hoa Kỳ và của Nhật Bản gia tăng, đồng đô la của Hoa Kỳ sẽ tăng giá so với đồng deng (yen) của Nhật Bản. Ngược lại, khi sai biệt này giảm xuống, đồng đô sẽ giảm giá so với đồng deng. Sai biệt ở đây có ý nói mức lãi suất của Hoa Kỳ trừ cho mức lãi suất của Nhật Bản.

Lý do đồng đô la có giá hơn đồng deng là vì khi sai biệt giữa mức lãi suất của Hoa Kỳ so với mức lãi suất của Nhật Bản gia tăng, giới đầu tư tại Nhật Bản cần đồng mỹ kim để mua những chứng khoán cho lợi nhuận định kỳ (fixed income securities) của Hoa Kỳ. Nhu cầu gia tăng làm cho giá của đồng đô la gia tăng. Ngược lại, khi sai biệt giữa mức lãi suất của Hoa Kỳ so với mức lãi suất của Nhật Bản giảm xuống, vốn đầu tư có khuynh hướng đổ vào Nhật Bản và đồng deng có khuynh hướng lên giá so với đồng đô la của Hoa Kỳ.

Đa số quốc gia trên thế giới đều có giao hoán thương mãi với những quốc gia khác (international trade) và đa số đều có chủ tệ (nation's money),

tức là tiền của chủ quốc. Tiền của những quốc gia ngoại quốc được gọi là ngoại tệ (foreign money). Đồng đô la là chủ tệ trong khi đồng phăng (franc) của Pháp, đồng deng (yen) của Nhật, đồng phao (pound) của Anh, đồng đô la (Canadian Dollar) của Gia Nã Đại, đồng quan (Yuan) của Trung Hoa, vân vân đều là ngoại tệ tại chủ quốc Hoa Kỳ. Và ngược lại, đồng đô la Hoa Kỳ là ngoại tệ tại những chủ quốc khác. Giá trị của một ngoại tệ so với một đơn vị chủ tệ được gọi là tỷ lệ giao hoán tiền tệ hay là mức hối đoái (foreign exchange rate).

Giả dụ tỷ lệ giao hoán tiền tệ của đồng đô la Hoa Kỳ so với đồng deng của Nhật là 129.8. Điều này có nghĩa là một đồng mỹ kim có thể mua được 129.8 deng của Nhật, hay là:

$$\text{Tỷ Lệ Giao Hoán} = \frac{\$129.8 \text{ deng}}{\$1 \text{ mỹ kim}}$$

Tương tự, mức hối đoái của đồng đô la Hoa Kỳ với đồng bát (baht) của Thái Lan là 51.25. Điều này có nghĩa là một đồng đô la của Hoa Kỳ có thể mua được 51.25 đồng bát của Thái, hay là:

$$\text{Tỉ Lệ Giao Hoán} = \frac{\$51.25 \text{ bát}}{\$1 \text{ mỹ kim}}$$

Mức hối đoái quyết định giá của chủ tệ mà ngoại quốc dùng để mua hàng hoá và dịch vụ của chủ quốc và, đồng thời, cũng quyết định giá của ngoại tệ chủ quốc dùng để mua hàng hoá và dịch vụ của ngoại quốc. Trên thương trường quốc tế, tất cả những quốc gia trên thế giới đều có định mức hối đoái với tất cả những quốc gia khác.

Giống như giá của những thứ khác, tỷ lệ giao hoán tiền tệ trồi sụt theo cán cân cung cầu. Trong ngôn ngữ giao hoán tiền tệ, chủ tệ bị mất giá cũng có nghĩa là ngoại tệ lên giá. Và ngược lại, ngoại tệ lên giá cũng có nghĩa là chủ tệ bị mất giá. Nếu nhu cầu ngoại tệ gia tăng, ngoại tệ sẽ lên giá và vì vậy tỷ lệ hối đoái phiá chủ tệ sẽ giảm xuống. Nói một cách khác, một đơn vị chủ tệ mua được ít ngoại tệ hơn so với trước đó. Ngược lại nếu nhu cầu của ngoại tệ giảm xuống, ngoại tệ sẽ bị sụt giá và tỷ lệ hối đoái phiá chủ tệ sẽ gia tăng. Nói một cách khác, một đơn vị chủ tệ có thể mua được nhiều ngoại tệ hơn so với trước đó.

Những chữ "tiền bị sụt giá" hoặc "tiền bị mất giá" rất quen thuộc. Nhưng những chữ này thực ra muốn nói tới điều gì? Nếu nói về tương quan của đồng tiền với mức lạm phát, "tiền bị mất giá" có ý cho biết là đồng tiền của quốc gia mua được ít hơn —so với trước đó— hàng hoá và dịch vụ sản xuất trong nội địa. Nói một cách khác, mãi lực nội tệ bị sút giảm vì lạm phát của quốc gia. Ngược

lại, khi tiền có giá, mãi lực của nội tệ gia tăng vì lạm phát giảm xuống và, vì vậy, đồng tiền của quốc gia mua được nhiều hơn —so với trước đó— hàng hoá và dịch vụ sản xuất trong nội địa. Còn như nói về hối đoái trên thị trường thế giới, "tiền bị sụt giá" có ý cho biết là chủ tệ mua được ít hơn —so với trước đó— đồng ngoại tệ. Thí dụ, đồng đô la của Hoa Kỳ bị sụt giá có nghĩa là một đồng mỹ kim có thể mua được ít hơn —so với trước đó— đồng deng của Nhật, đồng phăng (franc) của Pháp, đồng mạt (mark) của Đức, vân vân. Và vì vậy, đồng đô la của Hoa Kỳ có thể mua được ít hơn —so với trước đó— hàng hoá và dịch vụ do những quốc gia khác sản xuất. Nói một cách khác, khi đồng đô la Hoa Kỳ sụt giá, dịch vụ và hàng hoá ngoại quốc nhập cảng vào Hoa Kỳ trở nên mắc hơn. Ngược lại, khi đồng đô la Hoa Kỳ lên giá, mỹ kim có thể mua được nhiều hơn hàng hoá và dịch vụ của ngoại quốc; tức là hàng hoá và dịch vụ của ngoại quốc trở nên rẻ hơn.

Giả dụ như một đồng đô la của Hoa Kỳ trị giá $200 deng của Nhật vào năm 1986 và trị giá khoảng $100 deng vào năm 1994. Trong trường hợp này, đồng đô la của Hoa Kỳ bị sụt giá so với đồng deng của Nhật trên thị trường hối đoái. Cũng có thể nói ngược lại là đồng deng của Nhật lên giá so với đồng đô la của Hoa Kỳ. Nếu một đồng đô la mua được 100 ký gạo nhập cảng từ Nhật vào năm 1986, và nếu giá gạo không thay đổi,

một đồng đô la chỉ còn mua được 50 ký gạo vào năm 1994. Đối với Hoa Kỳ, gạo nhập cảng từ Nhật Bản trở nên mắc mỏ hơn. Về mặt Nhật Bản, nếu $200 deng mua được một cân thịt bò nhập cảng từ Hoa Kỳ vào năm 1986, và nếu giá thịt bò không thay đổi, $200 deng mua được tới hai cân thịt bò vào năm 1994. Như vậy, thịt bò nhập cảng từ Hoa Kỳ trở nên rẻ hơn đối với Nhật Bản.

Khi đồng mỹ kim có giá (strong U.S. dollar), hàng hoá và dịch vụ nhập cảng rẻ hơn cho công chúng Hoa Kỳ, đầu tư ở ngoại quốc cũng rẻ hơn. Cộng vào đó, đồng đô la được giá có khuynh hướng chận được lạm phát tại Hoa Kỳ (tends to contain inflation) bởi vì hàng hoá và dịch vụ nhập cảng rẻ hơn cho nên giới sản xuất hàng hoá và dịch vụ nội địa phải đè giá hàng hoá của mình để cạnh tranh. Tuy nhiên, dầu là đồng đô la được giá có cái lợi của nó, mất mát nguồn lợi xuất cảng cùng lúc gia tăng tiêu thụ hàng hoá nhập cảng là một đe doạ lớn cho nền kinh tế của Hoa Kỳ. Tình trạng tổng lượng nhập cảng nhiều hơn tổng lượng xuất cảng được gọi là thiếu lượng mậu dịch (foreign trade deficit).

Từ năm 1980 cho đến tháng 3 năm 1985, giá trị của đồng mỹ kim gia tăng nhanh chóng và liên tục trên thị trường hối đoái. Sau đó đồng mỹ kim mất giá nhanh chóng và liên tục trong giai đoạn 1985-1987. Từ 1988 về sau, giá trị của đồng đô

la lên xuống trong một giới hạn tương đối. Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ dùng kiểm số tương quan hối đoái với 10 quốc gia trong nhóm G-10 (trade weighted exchange value of U.S. $ v/s G-10) để đo lường giá trị của đồng mỹ kim trên thị trường quốc tế.

Nhu cầu của đồng mỹ kim tùy thuộc một phần vào nhu cầu của ngoại quốc cho hàng hoá và dịch vụ do Hoa Kỳ sản xuất. Nếu những quốc gia khác trên thế giới muốn mua hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ nhiều hơn, đồng mỹ kim sẽ tăng giá. Ngược lại, khi nhu cầu xuất cảng (demand for exports) giảm xuống, đồng mỹ kim sẽ mất giá. Khi đồng mỹ kim bị mất giá, tức là trở nên rẻ hơn so với ngoại tệ, giá hàng hoá và dịch vụ do Hoa Kỳ xuất cảng trở nên rẻ hơn so với hàng hoá và dịch vụ ngoại quốc. Và vì hàng hoá và dịch vụ rẻ hơn cho nên nhu cầu xuất cảng gia tăng trở lại. Ngoại trừ những trường hợp cực kỳ bất thường, cán cân cung cầu của thị trường hối đoái và cán cân giao hoán thương mãi liên tục điều chỉnh theo kiểu này.

Mức Hối Đoái Của $1 Đồng Mỹ Kim (Exchange Rate Per U.S. Dollar)

Quốc Gia	Đơn Vị Tiền	Mức Hối Đoái
Anh Cát Lợi	Pound	0.6137
Á Căn Đình	Peso	0.9999
United Arab	Dirham	3.6725

Áo	Schilling	12.880
Ấn Độ	Rupee	40.275
Ái Nhỉ Lan	Punt	0.7280
Bỉ	Franc	37.740
Bồ Đào Nha	Escudo	187.25
Ba Tư	Real	1.1201
Chí Lợi	Peso	458.50
Do Thái	Shekel	3.6022
Đan Mạch	Krone	6.9735
Đài Loan	Dollar	33.980
Đức	Mark	1.8320
Gia Nã Đại	Dollar	1.4358
Hoà Lan	Guilder	2.0631
Hồng Kông	Dollar	7.7285
Hung Gia Lợi	Forint	206.74
Mã Lai Á	Ringgit	4.2752
Mễ Tây Cơ	Peso	8.2850
Nam Hàn	Won	1605.0
Nhật Bản	Yen	129.80
Na Uy	Krone	7.5613
Nam Dương	Rupiah	7850.0
Nam Phi	Rand	4.9650
S. Arabia	Riyal	3.7509
Nga	Ruble	5.9950
Pháp	Franc	6.1365
Phần Lan	Markka	5.5428
Phi Luật Tân	Peso	41.570
Singapore	Dollar	1.7545
Tân Tây Lan	Dollar	1.7247
Tây Ban Nha	Peseta	155.17
Thái	Baht	51.250
Thụy Sĩ	Franc	1.4983
Trung Hoa	Reminbi	8.2785
Tiệp Khắc	Koruna	35.726
Thụy Điển	Krona	8.0175

Thổ Nhĩ Kỳ	Lira	212,470
Úc	Dollar	1.5323
Ý	Lira	1802.0
Bahran	Dinar	0.3770
Columbia	Peso	1318.53
Ecuador	Sucre	4498.00
Greece	Drachma	288.82
Jordan	Dinar	0.7075
Kuwait	Dinar	0.3063
Lebanon	Pound	1526.0
Malta	Lira	0.3960
Pakistan	Rupee	43.560
Peru	New Sol	2.7263
Poland	Zloty	3.5450
Slovak Rep	Koruna	35.205
Uruguay	New Peso	9.9800
Venezuela	Bolivar	507.75
IMF	SDR	1.3380

Đối Với Thị Trường Cổ Phiếu

Cổ phiếu được định giá (stock evaluations) trên khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty. Tương quan này mật thiết và rõ rệt. Vì đa số công ty đều có vay mượn ngắn và dài hạn cho nên lợi nhuận của công ty tùy thuộc một phần vào mức lãi suất hiện hành trên thị trường (market interest rates). Một phần khác tùy thuộc vào điều kiện kinh tế và khả năng quản trị thương nghiệp của công ty. Nếu tất cả những yếu tố khác không thay đổi, thay đổi

của lãi suất sẽ làm thay đổi lãi phí vay mượn và, như vậy, ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Nếu mức lãi suất hạ xuống, lợi nhuận trong tương lai (future earnings) của cổ phiếu được chiết trừ ít hơn (discounted less) và giá trị hiện tại (present value) của cổ phiếu gia tăng. Ngược lại, nếu mức lãi suất gia tăng, giá trị hiện tại của cổ phiếu bị giảm xuống. Giá của cổ phiếu có tương quan cùng chiều với lợi nhuận của công ty và có tương quan nghịch chiều với lãi suất ngắn hạn. Vì vậy, thị trường cổ phiếu phản ứng kém lạc quan khi lãi suất ngắn hạn gia tăng. Ngược lại, thị trường cổ phiếu lạc quan hơn khi lãi suất ngắn hạn hạ xuống.

Đối Với Thị Trường Trái Phiếu

Giả dụ một trái phiếu có giá trị mặc nhiên $1,000 với mức lợi nhuận định kỳ 8.5% và hạn du kỳ 10 năm. Giả dụ thêm là với mức lãi suất hiện hành 7%, trái phiếu này đang được bán ra trên thị trường ở giá $1,000. Sau đó, nếu lo ngại lạm phát, Ngân Hàng Trung Ương ban hành chính sách kềm hãm. Mức lãi suất trên thị trường nhảy vọt lên 9%. Với mức lãi suất mới, 8.5% lợi nhuận định kỳ của trái phiếu không còn hấp dẫn nữa cho nên giá của trái phiếu giảm đi, giả dụ chỉ còn $800. Ngược lại, nếu lo ngại kinh tế trì trệ, Ngân Hàng

Trung Ương chọn chính sách phát huy. Mức lãi suất trên thị trường giảm từ 7% xuống 5%. Với mức lãi suất mới, 8.5% lợi nhuận định kỳ của trái phiếu trở nên hấp dẫn hơn và, vì vậy, giá của trái phiếu gia tăng, giả dụ lên đến $1,200. Từ giả dụ trên cho thấy giá của trái phiếu có tương quan ngược chiều với lãi suất ngắn hạn. Khi lãi suất ngắn hạn gia tăng trái phiếu bị mất giá. Ngược lại, khi lãi suất ngắn hạn hạ xuống, giá của trái phiếu tăng lên.

Giới Hạn Của Chính Sách Tiền Tệ

Quản lý toàn bộ hệ thống tiền tệ là công việc cực kỳ phức tạp và khó khăn. Chỉ nhờ vào chính sách và những phương tiện điều hướng của NHTƯ cũng chưa đủ hiệu quả.

Một khoảng cách thời gian vô chừng từ thời điểm NHTƯ bắt đầu hành động cho đến lúc nhìn thấy kết quả (serious time lags appear between Fed actions and effects) là một chướng ngại không nhỏ. Chờ đợi kết quả của bước trước rồi mới thi hành bước kế tiếp hoặc mới thay đổi chính sách có thể đưa đến tình trạng hành động quá trễ. Ngược lại hành động trước khi nhìn thấy được kết quả của

bước vừa qua có thể đưa đến chỗ quá hấp tấp.

Thêm vào đó kỹ thuật ước tính kinh tế, dầu rất tinh vi và khoa học, vẫn chưa đạt được mức độ chính xác cao. Dựa trên những dử kiện đã qua lại không đầy đủ trong khi những hoạt động kinh tế lại thay đổi liên tục và nhanh chóng làm cho việc ước tính vốn đã khó khăn và thiếu chính xác càng khó khăn và thiếu chính xác hơn. Không may là NGTƯ phải dựa trên những ước tính không hoàn hảo này để thành lập chính sách.

Khi nền kinh tế chưa đạt tới mức vận dụng nhân công đầy và đủ, NHTƯ có thể ban hành chính sách phát huy (expansionary policy). Tuy NHTƯ quyết định mức độ nới lỏng tiền tệ (monetary ease) nhưng chưa chắc là ngân hàng sẽ cho vay hoặc doanh nhân sẽ vay ở mức độ đúng với dự tính của Ngân Hàng Trung Ương để cho nền kinh tế đạt tới mức vận dụng nhân công đầy và đủ. Đôi khi chiếc máy kinh tế vẫn tiếp tục chạy ở tốc độ ù lỳ. Đôi khi tầm ảnh hưởng của chính sách nới lỏng đi quá dự tính của NHTƯ và đẩy chiếc máy kinh tế vào tình trạng chạy quá nhanh. Ngược lại, ở điều kiện nền kinh tế đang quá nóng, NHTƯ có thể ban hành chính sách kềm hãm (contractionary policy) để làm nguội bớt. Tuy NHTƯ quyết định số lượng tiền tệ xả bớt ra khỏi hệ thống nhưng không ai biết chắc được tầm ảnh hưởng của nó. Đôi khi chiếc máy kinh tế vẫn

không chịu chạy chậm lại. Đôi khi chiếc máy kinh tế bị bóp nghẽn và rớt vào tình trạng trì trệ.

Những đổi hướng trong chính sách tiền tệ, từ phát huy qua kềm hãm hoặc từ kềm hãm qua phát huy, đôi khi kéo theo những đổi hướng chu kỳ kinh tế ngoài ý muốn mà chính NHTƯ nổ lực để ngăn chận.

Đúng hướng, đúng lúc và vừa đủ là ba điều rất khó làm trong việc ban hành chính sách điều hướng tiền tệ.

Phối Hợp Với Chính Sách Thu Chi

Những giới hạn trên cho thấy một cách gián tiếp là chính sách tiền tệ tự một mình nó chưa đủ sức để tạo ổn định cần thiết cho nền kinh tế hiện đại. Tuy chính sách tiền tệ là một công cụ quan trọng của chính sách kinh tế (monetary policy is an important instrument of economic policy) nhưng công cụ này chỉ được sử dụng cho những mục tiêu rất giới hạn (for limited purposes) và chỉ đạt được những kết quả cũng rất giới hạn (has limited effects). Để có thể đạt được hiệu quả kinh tế khả quan hơn, chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương và chính sách thu chi (fiscal policy) của chính

quyền liên bang cần phải được phối hợp để hổ trợ lẩn nhau. Nói một cách khác, chính sách tiền tệ kềm hãm của Ngânb Hàng Trung Ương (Fed Reserve's contractionary policy) và chính sách thu chi cần kiệm của chính quyền liên bang (Fed Gov's contractionary policy) nên song hành. Ngược lại, chính sách tiền tệ phát huy của Ngân Hàng Trung Ương (Fed Reserve's expansionary policy) và chính sách thu chi rộng rãi của chính quyền liên bang (Fed Gov's expansionary policy) nên đi đôi.

Ghi Chú

1. Những cuộc khủng hoảng lớn vào năm 1873, 1884, 1890, 1893, và 1907

2. Preambe, Federal Reserve Act

3. Hutchinson, 1980

4. Giai đoạn này, 1879-1914, được sử gia gọi là National Banking Era.

5. J.Alfred Broaddus Jr., *Central Banking: Then and Now, Woodrow Wilson Forum, 1993*

6. Giá hàng hoá không thay đổi nhiều trong suốt 30 năm, từ thập niên 1850 cho đến đầu thập niên 1880, so với 270% gia tăng trong thời gian 1960-

1985.

7. Gia tăng trên số lượng vàng khai thác từ cuối thập niên 1890 và đầu thập niên 1900 làm gia tăng giá hàng hoá khoản +2% một năm so với -1% trong suốt giai đoạn 1897-1914. Kinh tế bị lạm phát là vì mức vàng dự trữ gia tăng làm cho lưu lượng tiền tệ gia tăng.

8. Federal Reserve (10/3/2000), http:www.bog.frb.fed.us.FMOC/

9. Ngân Hàng Trung Ương New York, 7/11/1996

10. Ngân Hàng Trung Ương California, web site, 12/1997

11. Kinh tế được coi là đi vào giai đoạn suy thoái khi TLTK giảm sút (- GDP growth) liên tiếp trong hai tam cá nguyệt

12. Tiền mới ở đây có nghiã là số lượng vừa mới được tạo ra, tức là số lượng gia tăng trong hệ thống ngân hàng, và không có nghiã là mới ấn hành. Số lượng này lớn hơn số dự trữ mới rất nhiều. Lớn hơn bao nhiêu tùy thuộc một phần vào qui chế dự trữ và vận tốc lưu hành cuả tiền tệ.

13. Vào khoảng 5% một năm hoặc cao hơn

14. Theo nhật báo Barron's ngày 7 tháng 5 năm 1990

15. Vào năm 1988, Ngân Hàng Trung Ương không dùng M1 để ước tính vận tốc tiền tệ nữa vì nó không còn quan hệ mật thiết với tổng lượng kinh tế.

Tham Khảo

Blider, Alan (September 1995). "The Strategy of Monetary Policy," Federal Reserve Bank of Minneapolis, http://woodrow. mpls.frb.fed.us /pubs/region/reg959a.html

Board of Governors of the Federal Reserve System (1990). *The Federal Reserve Discount Window*. Washington: Board of Governors.

Board of Governors of the Federal Reserve System (1994). *Monetary Policy and the Economy*. Washington: Board of Governors.

Board of Governors of the Federal Reserve System (1994). *Implementation of Monetary Policy*. Washington: Board of Governors.

Board of Governors of the Federal Reserve System (1994). *Supervision and Regulation*.

Washington: Board of Governors.

Broaddus, Alfred and Timothy Cook (Jan/Feb 1983). "The Relationship between the Discount Rate and the Federal Reserve Fund Rate under the Federal Reserve's Post-October 6, 1979 Operating Procedure," Federal Reserve Bank of Richmond *Economic Review*, vol 69, pp. 12-15.

Cook, Timothy and Thomas Hahn (May 1968). "The Information Content of Discount Rate Announcements and Their Effect on Market Interest Rates," *Journal of Money, Creadit, and Banking*, vol 20, pp. 167-80.

Gilbert, R. Alton (Feb 1985). "Operating Procedure for Conducting Monetary Policy," Federal Reserve Bank of St. Louis *Review*, vol 67, pp. 13-21.

Goodfriend, Marvin (Jan/Feb 1982). "A Model of Money Stock Determination with Loan Demand and a Banking System Balance Sheet Contraint," Federal Reserve Bank of Richmond *Economic Review*, vol. 68, pp. 3-16.

Myer, Laurence (March 1998). "The Strategy of Monetary Policy," Governor's Speeches, Federal Reserve System, http://federalreserve. gov/board docs/speeches/19980316.html

Peristiani, Stavros (May 1991). "Permanent and Transient Influences on the Reluctance to Borrow at the Discount Window," Research Paper No. 9115, Federal Reserve Bank of New York.

THUẬT NGỮ KINH TẾ

Accord = điều giải; thỏa ước

Accomodative Monetary Policy = chính sách tiền tệ lỏng lẻo

Actual Money Multiplier = thực số khuyếch đại tiền tệ; tỉ lệ giữa tổng lượng tiền tệ lưu hành (money supply) và tổng lượng tiền tệ cơ bản (monetary base or higher power money)

Adjustment Credit = chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu thật ngắn hạn của Ngân Hàng Trung Ương dành cho những ngân hàng ký thác vay mượn để bù vào chổ thiếu hụt dự trữ trong ngày.

Affirmative Votes = biểu quyết xác nhận sự đồng ý

Aggregate Consumption = tiêu thụ tổng hợp; tất cả hàng hóa và dịch vụ do tư nhân tiêu thụ bên trong một nền kinh tế

Aggregate Expenditure = chi tiêu tổng hợp; chi phí tổng hợp cho tiêu thụ hoặc cho đầu tư

Aggregate Demand = nhu cầu tổng hợp

Aggregate Income = lợi tức tổng hợp

Aggregate Investment = đầu tư tổng hợp

Aggregate Savings = tiết kiệm tổng hợp

Aggregate Supply = cung ứng tổng hợp

Aggregate Variables = những biến tố tổng hợp

Agricutural Economy = nền kinh tế nông nghiệp

Allocating Limited Resources =phân bố tài nguyên có giới hạn

Allocation = sự phân bố

Allocative Efficiency = hiệu quả phân bố tài nguyên

Analytical Economics = kinh tế nghiệm lý; nhằm rút ra một lý thuyết có thể giải thích tương quan của những biến tố (variables)

Applied Economics = kinh tế thiện dụng; nhằm áp dụng những lý thuyết kinh tế, sau khi khám phá và thấu đáo, để giải tỏa một vấn đề khó khăn kinh tế nào đó hoặc để tiên đoán một sự kiện kinh tế trong tương lai

Apprenticeship = thụ huấn nghề nghiệp

Assumed Premises = những qui ước giả định, những giả tố

Assumption = sự giả định, điều giả định

Authorizing Resolution for Borrowers = văn bản ủy quyền để vay mượn của một ngân hàng; giấy chứng nhận ủy quyền của ngân hàng ký thác cho những giới chức hữu trách của ngân hàng quyền đứng ra đại diện ngân hàng ký thác để vay mượn. Giấy cam kết bảo đảm là ngân hàng ký thác sẽ đồng ý với những điều kiện vay mượn do Ngân Hàng Trung Ương đưa ra (the terms of the Lending Operating Circular 10).

Automatic Stabilizer = yếu tố làm cho tự động ổn định; vai trò tự động điều hướng và điều lượng hệ thống kinh tế làm cho nó ổn định; chỉ về ngân sách chi tiêu của chính quyền

Autonomous Consumption = chi tiêu độc-lập-với-lợi-tức

Bad Debt Expense = phí tổn thất thu

Balance = tồn số; tổng kết rốt ráo của một trương mục, của sổ sách giao hoán, vân vân

Balance of Payments = tổng kết giao hoán kinh tế; tổng kết cán cân giao hoán kinh tế

Balance of Trade = tổng kết mậu dịch; tổng kết cán cân mậu dịch

Bank for International Settlements, BIS = Ngân Hàng Điều Hợp Thỏa Ước Quốc Tế; một tổ chức quốc tế, thành lập năm 1930 và bản doanh đặt tại Basle, Switzerland, đóng vai trò trung gian cho những ngân hàng trung ương trên thế giới để thu thập và phân tích tình hình và để điều hợp những thỏa ước có dính dáng đến chính sách (policy related matters).

Banking Act = Dụ Luật Ngân Hàng ban hành năm 1935

Bank's Cash Vault = kho dự trữ của ngân hàng

Bank Reserves = dự trữ ; tiền dự trữ của ngân hàng

Bank Reservess Account = trương mục dự trữ của một ngân hàng tại Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ

Bartering = trực tiếp trao đổi hàng hoá như thời thượng

Base Year = năm chuẩn

Basic Social Values = những giá trị xã hội căn bản

Basis Point = điểm căn bản; 100 điểm căn bản là 1% hoặc 25 điểm căn bản là 0.25%

Board of Directors = Hội Đồng Giám Đốc

Board of Governors = Hội Đồng Tổng Quản

Borrowed Reserves = dư-trữ-vay-trực-tiếp; số dự trữ do cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương cung ứng

Budget Deficits = tổng lượng lạm chi của công quyền; thiếu hụt ngân sách

Bureau of Engraving & Printing = Sở Ấn Loát Tiền của Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ

Bureau of Mint = Sở Đúc Tiền của Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ

Bureaucracy = cơ chế hành chính thư lại nặng nề

Business = doanh thương; doanh vụ; doanh nghiệp; thương nghiệp

Business Firms = những tổ chức doanh thương

Business Confidence = lạc quan doanh thương; thái độ lạc quan của giới doanh thương

Business Cycle = chu kỳ kinh tế

Businesses = Business Firms = những tổ chức

doanh thương; những doanh vụ

Business Tranfer Payments = những khoản chuyển chi của doanh thương

Business Transfer to Persons = chuyển chi tư trợ; chuyển chi đến cá nhân

Capital = tư bản; trong lãnh vực kinh tế chữ tư bản chỉ vào hai thứ: công cụ sản xuất (physical capital) và nhân lực sản xuất (human capital); tiền không được coi là tư bản vì tiền không thực sự sản xuất được hàng hóa và dịch vụ và tiền chỉ là phương tiện để trao đổi hàng hóa và dịch vụ, tức là công cụ để phân phối dịch vụ và hàng hóa.

Capital Consumption Allowance = phần chiết trừ hao giảm tư bản; máy móc cơ xưởng dùng vào sản xuất sẽ bị hao mòn theo số lượng sản xuất và thời gian và phần hao mòn định bằng giá trị tiền tệ theo nguyên tắc kế toán được gọi là hao giảm tư bản.

Capitalist Economy = nền kinh tế tư bản; nền kinh tế thị trường tự do

Capital Expenditure = chi phí đầu tư

Capital Formation = cấu hợp tư bản

Capital Gain Tax = thuế lợi tức tư bản; lợi tức tư bản là khoản gia tăng trên giá trị của công cụ đầu tư (asset) từ khi mua cho đến lúc bán và thuế lợi tức tư bản là khoản thuế, tính bằng phần trăm, đánh trên khoản lợi tức tư bản; khi chính quyền tăng mức thuế lợi tức tư bản vốn đầu tư đổ vào công cụ sản xuất có khuynh hướng sút giảm và ngược lại khi chính quyền giảm mức thuế lợi tức tư bản vốn đầu tư vào công cụ sản xuất có khuynh hướng gia tăng.

Capital Market = thị trường tư bản; thị trường của công cụ sản xuất

Capital Stocks = tư bản tích lũy; tư bản tích lũy là toàn bộ số lượng hãng xưởng, máy móc, và dụng cụ dùng để sản xuất dịch vụ và hàng hóa; tư bản tích lũy gia tăng dẫn đến gia tăng kinh tế; tư bản tích lũy gia tăng khi cá nhân tiết kiệm (savings) và đem số tiết kiệm đó cho cơ sở doanh thương vay mượn để đầu tư (investments) vào công cụ sản xuất.

Captital Structure = cấu trúc tài chính; chỉ về tỉ lệ giữa nợ (debts) và vốn (equities) trong một công ty hoặc trong một tổ chức doanh thương

Capital-to-Labor Ratio = tỉ lệ tư bản trên nhân công; tỉ lệ giữa tư bản và nhân công; số đo tư bản chia cho số đo nhân công

Cash Flow = nguồn tài chính lưu hoạt

Causual Relationship = liên hệ nhân quả

Central Planning Economy = Socialist Economy = nền kinh tế trung ương hoạch định; nền kinh tế của những quốc gia trong khối cộng sản; trong nền kinh tế trung ương hoạch định nhà cầm quyền quyết định tất cả hoặc phần lớn mọi sinh hoạt kinh tế

Checkable Deposits = Demand Deposits = những ký-thác-rút-theo- nhu-cầu

Checks Clearing House = cơ quan cung cấp dịch vụ giao hoán ngân phiếu cho những ngân hàng ký thác.

Choice = sự chọn lựa; những chọn lựa của con người nằm trong những câu hỏi căn bản cần phải trả lời: hàng hoá và sản phẩm nào cần phải sản xuất? nên vận dụng tài nguyên như thế nào trong việc sản xuất? và những thành phần nào của xã hội sẽ thụ hưởng những hàng hoá và sản phẩm được sản xuất?

Civilian Unemployment Rate = mức thất nghiệp của nhân công dân sự

Classical School = trường phái cổ điển; trường phái

lý thuyết kinh tế của Adam Smith

Code of Good Practices = những qui lệ thiện hành

Collaterals = tài sản dùng để bảo hiểm vay mượn; những thứ thế chấp để có thể vay mượn

Commercial Banks = ngân hàng thương mãi; cung cấp những trương muc ký-thác-nhu-cầu, trương mục ký-thác-tiết-kiệm, và trương mục ký-thác-hạn-kỳ; chuyên cho cá nhân và những cơ sở doanh thương mượn tiền khác với những ngân hàng đầu tư (investment banks), chẳng hạn như là những đại lý mua bán chứng khoán (brokerage firms), chuyên đứng ra dàn xếp để bán chứng khoán cho công ty hoặc cho chính quyền.

Commercial Paper = thương tín phiếu; giấy nợ (promisory note) ngắn hạn và không có bảo hiểm (unsecured) do một cơ quan tài vụ, một cơ quan thương doanh, hoặc do một chính quyền ngoại quốc phát hành.

Competitive Economic System = hệ thống kinh tế đa tranh; một hệ thống kinh tế trong đó doanh thương được tự do chọn thị trường, tự do gia nhập thị trường để cạnh tranh, và tự do rời bỏ thị trường

Competitive Market = thị trường đa tranh; có nhiều công ty cạnh tranh nhau trên cùng một thị trường

Consistency = tính trước sau như nhất

Constant = không thay đổi; một hằng số

Consumer Price Index (CPI) = kiểm số giá tiêu thụ; kiểm số lạm phát cho biết giá của dịch vụ và hàng hóa tiêu thụ gia tăng tất cả là bao nhiêu phần trăm tính vào thời điểm nào đó so với giá của dịch vụ và hàng hóa tiêu thụ trong năm chuẩn; kiểm số này do Viện Thống Kê Nhân Công (Bureau of Labor Statistics) của Bộ Lao Động (U.S. Department of Labor) đảm nhiệm công tác làm thống kê và báo cáo hàng tháng; để tính kiểm số này mỗi tháng viện thống kê đúc kết giá lẻ của 364 mặt hàng và dịch vụ tiêu thụ cơ bản (consumer goods) thu thập từ 85 tỉnh thành trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ và từ 18 ngàn hộ gia cư cư ngụ ở tư xá, 18 ngàn hộ cư ngụ ở chung cư, và 24 ngàn cơ sở công tư lớn nhỏ đủ loại

Consumption = tiêu xài, tiêu thụ, tiêu dụng

Consumption Expenditure = chi phí tiêu dụng; chi khoản tiêu dụng; chi phí cho tiêu dụng

Contractionary Period = thời kỳ kinh tế suy thoái; giai đoạn tổng lượng kinh tế bị suy kém hơn trước.

Contractionary Policy = chính sách kềm hãm; chính sách "bóp nghẽn" để làm "nguội bớt" nền

kinh tế

Contribution = đóng góp vào

Controlling = kềm chế; kiểm soát

Coordinating Functions = trách vụ điều hợp

Corporate Profits = lợi thu doanh thương; lợi thu doanh thương của công ty

Correlation = tương quan giữa những đối tượng

Cost = giá thành

Cost of Living Council = Hội Đồng Cố Vấn Về Vật Giá Sinh Nhai

Cost-Push Inflation = lạm phát vì khan hiếm

Council of Economic Advisors = Hội Đồng Cố Vấn Về Kinh Tế

Credit = điều chỉnh cộng (+)

Credit Union Banks = những ngân hàng nghiệp đoàn

Creeping Inflation = tình trạng lạm phát chậm; vật giá leo thang hoà hoãn và dưới 10 phần trăm

một năm

Crude Goods = hàng nguyên bản; hàng nguyên bản là hàng hóa được bán ra thị trường lần đầu tiên, chưa được biến chế và chưa trực tiếp tới tay giới sản xuất

Cyclical Unemployment = thất nghiệp do chu kỳ kinh tế

Currency = tiền mặt, bao gồm tiền giấy và tiền kim loại

Currency in Circulation = tiền mặt lưu hành; tiền mặt đang nằm trong tay công chúng

Currency in Bank Vaults = tiền mặt đang nằm trong những kho chứa của hệ thống ngân hàng; còn gọi là dự trữ

Currency Act = Dụ Luật Tiền Tệ ban hành vào năm 1900

Debit = điều chỉnh trừ (-)

Deflation = tình trạng thoái phát; thoái phát xảy ra khi giá của hàng hóa tuột xuống thấp hơn trước, tình trạng ngược lại với lạm phát

Demand = nhu cầu; cánh cân nhu cầu

Demand Deposits = những ký-thác-rút-theo-nhu-cầu; gọi là ký-thác-rút-theo-nhu-cầu vì người ký thác có thể ký ngân phiếu để rút tiền bất cứ lúc nào cần (checkable account) không cần phải báo trước.

Demand-Pull Inflation = lạm phát vì nhu cầu

Demographic Trends = những khuynh hướng về mặt cấu hợp dân số

Demographic Factor = yếu tố thuộc về sự cấu hợp của dân số; yếu tố cấu-hợp-của-dân-số

Depreciation = chiết trừ hao giảm tư bản

Depression = tình trạng kinh tế suy thoái sâu nặng (cường độ)và lâu dài (trường độ)

Depression Prone = khuynh hướng suy thoái

Depository Banks = những ngân hàng ký thác; những ngân hàng nhận tiền ký thác của thân chủ

Depository Institutions = những ngân hàng ký thác; những cơ quan tài vụ nhận tiền ký thác của thân chủ.

Depository Institutions Deregulation = Dụ Luật Giảm Kiểm Ngân Hàng Ký Thác ban hành vào

năm 1980

Deputy Chairman - xử lý thường vụ cho chủ tịch

Descriptive Economics = kinh tế diễn giải; nhắm vào thu thập sự kiện chính xác (facts or data) liên hệ tới vấn đề đang được nghiên cứu

Desired Investment = đầu tư ở mức "cần và đủ"

Desired Savings = tiết kiệm ở mức "cần và đủ"

Deutsche Mark = đồng mặc-đức

Devaluation = sự hạ giá của đồng tiền

Devaluation of Dollar = mỹ-kim bị phá giá; tình trạng phá giá của đồng mỹ-kim

Deviation = xê dịch, sai dịch

Director = vị giám đốc

Directive = chiếu lệnh hành sử của Ngân Hàng Trung Ương; căn cứ theo chiếu lệnh hành sử này Ngân Hàng Trung Ương của Quản Hạt New York sẽ thực thi chính sách tiền tệ

Discomfort Index = kiểm số suy thoái an sinh

Discount Rate = lãi suất NHTƯ; những ngân hàng ký thác có thể vay mượn dự trữ trực tiếp với Ngân Hàng Trung Ương và lãi suất trả cho Ngân Hàng Trung Ương được gọi tắt là lãi suất NHTƯ; lãi suất NHTƯ là mức lãi suất cho ngân hàng thành viên vay mượn tại cửa hàng cho vay của Ngân Hàng Trung Ương; khi Ngân Hàng Trung Ương nâng mức lãi suất NHTƯ, tất cả những lãi suất khác trên thị trường đều tăng theo và ngược lại khi Ngân Hàng Trung Ương hạ mức lãi suất NHTƯ tất cả những lãi suất khác trên thị trường đều hạ theo.

Discount Window = cửa hàng cho vay dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương.

Discretionary Income = lợi tức sau khi trừ thuế

Disinflation = tình trạng tiệm phát; khi giá hàng hóa gia tăng ở mức độ thấp hơn mức gia tăng trước đó, tức là lạm phát ở mức độ chậm hơn

Disinvestment = thoái đầu tư; tình trạng thoái đầu tư; tình trạng thoái đầu tư xảy ra khi những công ty doanh thương không thay thế công cụ sản xuất đã hao mòn với công cụ sản xuất mới hoặc bán bớt công cụ sản xuất; nếu nhiều công ty đều chọn quyết định thoái đầu tư, tổng lượng tư bản tích lũy của quốc gia sẽ thấp hơn trước

Disposable Income = lợi tức khả tiêu

Distribution = phân phối

Distributive Efficiency = hiệu quả phân phối hàng hoá dịch vụ hoặc lợi tức tài sản

Domestic Currency = nội tệ; tiền của quốc gia phát hành

Drained Reserves = số dự trữ bị vận hành ra khỏi hệ thống ngân hàng

Durable Goods = hàng hóa trường dụng; hàng hóa bền có thể xử dụng được từ 3 năm trở lên chẳng hạn như xe hơi, tủ lạnh, bàn ghế. . .

Downward Pressure = áp lực nén; áp lực đẩy xuống

Econometrics = môn kinh tế toán mô; những chuyên gia kinh tế toán mô (econometricians) xây dựng mô thức kinh tế qua những phương trình toán học (econometric models), khéo léo kết hợp hàng trăm hoặc hàng ngàn đẳng thức toán lại với nhau để giải thích trạng thái của một nền kinh tế hoặc một lý thuyết kinh tế; những mô thức toán học kinh tế nặng về tiên đoán (forecasting models) được những công ty tư và cơ quan chính quyền sử dụng một cách rộng rãi

Economics = môn kinh tế học; nghiên cứu về vấn đề làm thế nào con người (how people), cá nhân và tập thể, phân bố tài nguyên có giới hạn (allocate limited resources) để cố gắng thoả mãn ước muốn vô giới hạn (to try to satisfy unlimited wants).

Economic Cycle = chu kỳ kinh tế

Economic Climate = điều kiện kinh tế

Economic Expectation = dự tượng kinh tế

Economic Investment = đầu tư thực hữu; đầu tư vào những công cụ sản xuất; khác với đầu tư tài hữu (financial investment) là đầu tư vào những chứng khoán trong thị trường tài chính

Economic Model = mô thức kinh tế; một mô thức kinh tế là một tổng thể được xây dựng trên tương quan của những nguyên tắc kinh tế nhằm giải thích kinh tế vận hành như thế nào; những mô thức kinh tế này cần phải được hiểu là chỉ phác họa một cách rất sơ quát về sự thật kinh tế (economic truth); vì những mô thức kinh tế được kiến trúc từ luận lý dựa trên trước tố (a priori reasoning) cho nên không thể thoát khỏi sự đánh giá, quan điểm xã hội, hoặc kinh nghiệm bản thân của cá nhân thiết lập mô thức

Economic Pattern = dạng tính kinh tế

Economic Prediction = dự phỏng kinh tế

Economic Stabilization Act = Dụ Luật Ổn Định Kinh Tế ban hành năm 1970

Economic Truth = sự thật kinh tế

Economy = một nền kinh tế

Efficiency = hiệu quả; hiệu quả kinh tế được định bởi giá trị cao nhất cho một hỗn hợp của thành lượng (highest total value of the combination of outputs) được sản xuất từ một số tài nguyên có giới hạn (given limited resources); hiệu quả kinh tế bao gồm (a) hiệu quả phân bố tài nguyên (allocative efficiency), (b) hiệu quả sản xuất hàng hoá dịch vụ (productive efficiency), và (c) hiệu quả phân phối hàng hoá dịch vụ tiêu thụ, lợi tức và tài sản (distributive efficiency).

Emergency Credit = chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu khẩn cấp của Ngân Hàng Trung Ương nhằm mục đích trợ giúp những cá nhân, những tổ chức hợp doanh và công ty không thuộc vào thành phần ngân hàng ký thác. Không có sự trợ giúp này của Ngân Hàng Trung Ương, sự khó khăn của họ có thể gây ra ảnh hưởng không tốt cho nền kinh tế của quốc gia.

Empirical Studies = những cuộc nghiên cứu có tính cách khoa học để tìm hiểu sự thật được xác định qua bằng chứng

Employed = đang có việc làm

Employment Act = Dụ Luật Vận Dụng Nhân Công ra đời vào năm 1946 là dụ luật đầu tiên đề ra mục tiêu của kinh tế cộng hệ; nó đòi hỏi chính quyền phải tạo môi trường để làm thuận lợi cho nền kinh tế của quốc gia và để vận dụng nhân công tới mức tối đa ("condition under which there will be afforded useful employment opportunities . . . for those able, willing, and seeking to work, and to promote maximum employment, production, and purchasing power")

Entitlements = chương trình công trợ

Entrepreneurs = doanh nhân; doanh gia; danh từ này dùng để chỉ những người có máu doanh thương, có khả năng áp dụng những ý kiến và sáng tạo mới mẻ, có khả năng nhìn thấy và chụp lấy cơ hội, có tài quản trị và tháo vát, dám chịu đựng cực khổ để đạt tới kết quả mong muốn, thích có nhiều tiền, và dám liều lĩnh

Entrepreneurship = tinh thần ái trọng doanh thương; có máu doanh nhân

Equilibrial Point = điểm giao trụ; giao điểm của cánh cân cung ứng với cánh cân nhu cầu và tại đó cánh cân cung ứng và cánh cân nhu cầu đạt tới tình trạng giao trụ

Equilibrium = trạng thái giao trụ; là trạng thái mà cánh cân nhu cầu và cánh cân cung ứng đạt được sự ổn định tại một điểm chung, điểm giao trụ

Equity = bình đẳng kinh tế

Eurodollar Deposits = những ký thác mỹ-kim-hải-ngoại; những khoản ký thác mỹ kim do những ngân hàng và những cơ quan tài vụ nằm bên ngoài Hoa Kỳ, và trên khắp cả thế giới chứ không riêng Âu Châu, thu được từ thân chủ của họ và sử dụng số mỹ kim đó hoặc chuyển qua thứ tiền khác để cho vay

Ex-Ante = để chứng thực; thực sự là vậy

Exchange = giao hoán

Expansion = bành trướng; phát huy

Expansionary Policy = chính sách phát huy; nếu muốn "nới lỏng" để "kích thích" nền kinh tế, Ngân Hàng Trung Ương sẽ ban hành chính sách phát huy.

Expansion Process = cơ trình bành trướng; cơ trình phát huy

Exchange Stabilization Fund, ESF = Quỹ Ổn Định Hối Đoái; để ổn định mức hối đoái và để chống chế tình trạng hỗn loạn (counters disorderly conditions) của thị trường hối đoái (foreign exchange market) Quốc Hội Hoa Kỳ, qua Dụ Luật Dự Trữ Vàng (Gold Reserve Act) ban hành vào năm 1934, thành lập và tài trợ Quỹ Ổn Định Hối Đoái và giao cho Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ đảm nhiệm điều vận và ủy thác cho Tổng Trưởng của Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ (Treasury Secretary) toàn quyền hành sử những quyết định nhằm ổn định giá vàng, hối đoái, chứng khoán, và tín tệ với sự đồng ý của Tổng Thống (exclusive control, subject to the approval of the President)

Expected Rate of Return = lãi suất đầu tư dự ước

Expectation = dự vọng; dự tượng; dự ước

Expedited Funds Availability Act = Dụ Luật Giao Hoán Tài Chính ban hành vào năm 1987

Expenditure = chi phí; tài chi; chi tiêu

Expenditure Approach = phương pháp kế toán theo dòng vận hành chi tiêu; để thành lập số đo

tổng lượng kinh tế của quốc gia theo dòng vận hành chi tiêu, kiểm số tổng lượng kinh tế, kinh tế gia cộng tất cả giá trị chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa mãn trình mua bởi tư nhân, cơ sở doanh thương, công quyền, và nước ngoài rồi trừ đi tất cả giá trị chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa của ngoại quốc; số đo này đại diện bởi đẳng thức: $TLKT = CT_{CN} + ĐT_{CN} + CT_{CQ} + (X-N)$ trong đó, "CT_{CN}" đại diện cho tổng lượng chi tiêu vào dịch vụ và hàng hóa tiêu thụ của tư nhân (personal consumption spending), "$ĐT_{CN}$" đại diện cho tổng lượng chi tiêu vào đầu tư của tư nhân (private domestic investment spending), "CT_{CQ}" đại diện cho chi tiêu của công quyền (government spending), và "X-N" đại diện cho chỉnh lượng chi tiêu vào hàng nhập khẩu (foreign net export spending); "X-N" cũng là tổng lượng sai biệt mậu dịch trong đó "X" đại diện cho tổng giá trị xuất khẩu và "N" đại diện cho tổng giá trị nhập khẩu.

Expense = phí tổn; chi phí

Experiments = những cuộc thử nghiệm

Ex-Post = để giải thích; có thể là vậy

Extended Credit = chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu dài hạn của Ngân Hàng Trung Ương dành cho những ngân hàng ký thác nhằm mục đích trợ giúp những ngân hàng ký thác đang gặp khó khăn

lưu hoạt (liquidity problem) hoặc vì những lý do đặc biệt; Ngân Hàng Trung Ương duyệt xét từng trường hợp một để làm quyết định cho vay hay không cho vay; thường thì quyết định của Ngân Hàng Trung Ương tùy thuộc vào nhu cầu cộng đồng địa phương và tùy thuộc vào kế hoạch sửa sai của ngân hàng ký thác

Externalities = những ngoại hưởng; kết quả của những công trình tạo phúc lợi chung cho công chúng

Factor = phân tố, tác tố

Factors of Production = những tác tố sản xuất

Favorable Balance of Trade = thừa lượng mậu dịch; tổng lượng xuất khẩu ($) cao hơn tổng lượng nhập khẩu ($)

Fed Fund Market = thị trường vay mượn dự trữ; vay mượn dự trữ và cho vay mượn dự trữ giữa những ngân hàng ký thác làm nên thị trường vay mượn dự trữ

Fed Fund Rate = lãi suất dự trữ; cái giá mà một ngân hàng ký thác phải trả để vay mượn một số lượng dự trữ từ một ngân hàng ký thác khác

Federal Open-Market Committee; FOMC = Ủy

Ban Điều Vận Mua Bán Công Phiếu; một bộ phận của Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ chuyên đảm trách mua bán công phiếu để thực thi chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Trung Ương

Federal Reserve Act = dụ luật Dự Trữ Liên Bang ban hành vào năm 1913 đơn giản đòi hỏi là Ngân Hành Trung Ương Hoa Kỳ đứng ra điều lượng tiền tệ cho thun giãn theo nhu cầu (provide elastic currency) với vai trò là người cho vay sau cuối (lender of last resort) để ngăn ngừa tình trạng khủng hoảng của thị trường tài chính; sau khi tu chỉnh lại năm 1977, dụ luật qui định là Ngân Hàng Trung Ương trên căn bản dài hạn phải duy trì tổng lượng tiền tệ ở mức độ gia tăng vừa và đủ để cho nền kinh tế tăng trưởng đúng mức hầu vận dụng nhân công tới mức tối đa, ổn định giá biểu tổng quát, và điều hòa lãi suất dài hạn một cách hiệu quả ("shall maintain long run growth of the monetary and credit aggregates commensurate with the economy's long run potential to increase production, so as to promote effectively the goals of maximum employment, stable prices, and moderate long-term interest rates")

Federal Reserve System = Ngân Hàng Trung Ương của Hoa Kỳ, một hệ thống gồm 12 ngân hàng ở 12 quản hạt, gọi tắt là The Fed

Final Goods = Finished Goods = hàng mãn trình;

hàng hoá không phải qua một giai đoạn nào nữa trong tiến trình sản xuất và, như vậy, được giao bán vào tay người sau cùng sử dụng nó (sold to end users) trong một chu kỳ kế toán (measurement period)

Financial Institutions = những cơ quan tài vụ; những cơ quan cung cấp dịch vụ tài chính bao gồm tất cả các loại ngân hàng, những đại lý mua bán chứng khoán, những cơ quan đảm trách đầu tư, những cơ quan đảm trách giao hoán, vân vân

Financial Investment = đầu tư tài hữu; xem Investment hoặc Economic Investment

Finished Goods = Final Goods = hàng hoá mãn trình; hàng hóa không phải trải qua thêm một giai đoạn nào nữa trong tiến trình sản xuất và, như vậy, được giao bán vào tay người sau cùng sử dụng nó (sold to end users) trong một chu kỳ kế toán (measurement period)

Fiscal Policy = chính sách thu chi thường niên

Fixed-Weight Price Deflator = chỉnh số lạm phát định cân

Float = ngân khoản nổi; trong khoảng thời gian giữa hai thời điểm từ lúc Ngân Hàng Trung Ương điều chỉnh trương mục của ngân hàng đã ký thác

số ngân phiếu cho đến lúc nhận tiền trả của những ngân hàng đã phát hành số ngân phiếu, một ngân khoản nổi được tự động cộng vào số lượng tiền tệ lưu hành của quốc gia vì số ngân khoản trên những tấm ngân phiếu đó xuất hiện trên hai trương mục cùng một lúc, trên trương mục của ngân hàng đã ký thác ngân phiếu và trên trương mục của những ngân hàng đã phát hành số ngân phiếu, và ngân khoản nổi đó bằng với số tiền của số ngân phiếu.

Fluctuation = dao động; biến đổi chìm nổi

Foreign Currency = ngoại tệ; tiền của ngoại quốc phát hành

Foreign Net Export Spending = (X-N) trong đẳng thức TLKTc; chỉnh lượng chi tiêu vào hàng nhập khẩu; tổng lượng sai biệt mậu dịch

Formal Education = giáo dục chính thống; giáo dục chính hệ; giáo dục nhắm vào kiến thức tổng quát và có khuynh hướng thuần lý so với giáo dục công nghiệp (vocational education) chú trọng nhiều vào huấn nghệ thuần hành để đáp ứng nhu cầu công nghiệp

Free Enterprise Economy = kinh tế thị trường tự do; là một hệ thống kinh tế trong đó cá nhân, thay vì nhà cầm quyền, quyết định tất cả những hoạt động và giao hoán kinh tế

Free Market Economy = kinh tế thị trường tự do; là một hệ thống kinh tế trong đó cá nhân, thay vì nhà cầm quyền, quyết định những hoạt động và giao hoán kinh tế

Frictional Unemployment = thất nghiệp do chuyển-tiếp; chưa được vận dụng do chuyển tiếp

Full Employment = vận dụng nhân công ở mức đầy và đủ

Full Potential = mức toàn khả

Full-Time Job = việc làm toàn thời; chính thức trở thành là nhân viên của hảng

Galloping Inflation = tình trạng lạm phát nhanh; lạm phát phi mã; vật giá leo thang nhanh chóng với tốc độ trên 10 phần trăm một năm

General Systems Theory = lý thuyết tổng quát về hệ thống

Good Governance = quyền lực thiện hành

Government Deficit = thiếu lượng công thu

Government Enterprises = cơ sở quốc hữu

Government Spending = công chi

Government Surplus = thừa lượng công thu

Government Taxing = công thu

Government Transfer Payments = những khoản chuyển chi công trợ

Government Transfer to Persons = chuyển chi công trợ cho cá nhân

Gross = tổng lượng

Gross Domestic Income = tổng lượng lợi tức; tổng lượng kinh tế

Gross Private Domestic Investment (GPDI) = tổng lượng đầu tư nội địa của tư nhân; tổng lượng chi tiêu vào đầu tư của tư nhân cho số tư bản mới (new capital); từ ngữ (1) "tổng lượng" có ý nói nó tính vào tất cả chi tiêu cho tư bản mới chưa điều chỉnh cho giá trị hao mòn hoặc phế thải của số tư bản cũ, (2) "nội địa" có ý nói số tư bản mới được đặt mua từ những công ty sản xuất nội địa, và (3) "tư nhân" có ý nói nó không cộng vào chi tiêu của công quyền

Gross Domestic Product (GDP) = tổng sản lượng nội địa; số đo tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ trong năm được sản xuất bên trong nội địa của quốc gia đó và không cần biết ai làm chủ

hoặc là do công dân của nước nào sản xuất; tức là dựa trên yếu tố lãnh thổ (on the basis of where they were produced)

GDP Deflator = chỉnh số lạm phát

GDP Per Capita = số đo tổng-lượng-kinh-tế-cho-mỗi-người-dân; tổng lượng kinh tế của một quốc gia chia đều cho mỗi người dân sống trong quốc gia đó

Gross National Product (GNP) = tổng sản lượng quốc gia; số đo tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ do dân chúng của quốc gia đó sản xuất trong năm bất kể hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất từ nơi nào trên thế giới; tức là dựa trên yếu tố công dân (on the basis of who produced them)

Gross Losses = tổng lượng hao lỗ doanh thương

Gross Profits = tổng lượng lợi thu doanh thương

Higher Power Money = tổng lượng tiền tệ cơ bản; là số tiền mặt đang nằm trong tay của công chúng cộng với toàn bộ dự trử của hệ thống ngân hàng (currency in circulation plus currency in bank vaults); tổng lượng tiền tệ cơ bản khác với tổng lượng tiền tệ lưu hành (money supply)

Holdover Float = ngân-khoản-nổi-vì-trì-trệ-giao-

hoán; thí dụ như ngân phiếu bị làm cho bèo nhèo hoặc bị ướt cho nên cơ quan giao hoán ngân phiếu không thể dùng máy tự động để phân xếp vì vậy phải tiến hành bằng tay và đưa đến trì trệ; thí dụ như vận chuyển bị trở ngại, hệ thống điện toán bị trở ngại, máy móc ghi nhận ngân phiếu bị trở ngại, ngày nghỉ lễ gây ra trở ngại, vân vân là những thí dụ điển hình của ngân-khoản-nổi-vì-trì-trệ-giao-hoán

Households = những hộ gia cư

Human Relation = thái độ cư xử với mọi người xung quanh; quan hệ với người khác

Hyperinflation = tình trạng lạm phát cực nhanh; tình trạng hàng hóa leo thang ở mức độ không tưởng tượng nỗi

Immediate Goods = hàng chưa mãn trình; hàng đương chế; hàng hóa đã được biến chế để dùng vào sản xuất hàng mãn trình

Implicit GDP Deflator = chỉnh số lạm phát dịch cân

Income = lợi tức (của cá nhân), lợi thu (của doanh thương)

Income Approach = phương pháp kế toán theo

dòng vận hành lợi tức

Income Theory = lý thuyết về lợi tức

Indirect Business Sales Taxes = thuế doanh thương gián thu

Induced Consumption = chi tiêu gia giảm theo lợi tức

Industries = những kỹ nghệ

Industrial Psychology = môn tâm lý công nghiệp

Industrial Sectors = những khu vực công nghiệp

Industrialized Economy = nền kinh tế công nghiệp

Inflation = tình trạng lạm phát; lạm phát là sự gia tăng tổng quát trên giá cả của dịch vụ và hàng hóa (a rise in general price level of goods and services); lạm phát có thể phát sinh vì mức tiêu thụ gia tăng nhanh hơn khả năng cung ứng của thị trường và những kinh tế gia gọi sự lạm phát này là lạm phát vì nhu cầu (demand-pull inflation); lạm phát cũng có thể phát sinh vì thiếu hụt nguyên liệu hoặc dịch vụ dùng vào sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ đang có nhu cầu cao và những kinh tế gia gọi sự lạm phát này là lạm phát vì khan hiếm (cost-push inflation)

Inflation Prone = khuynh hướng lạm phát

Inflow = nhập hoạt

Input (n) = dụng lượng; dụng liệu

Input-Output Analysis = giải tích nhập xuất; theo nguyên văn của Wassily Leontief, kinh tế gia Hoa Kỳ gốc Nga, những bảng giải tích nhập xuất (input-output analyses) giải thích sự lưu hành (the flow) của hàng hóa và dịch vụ giữa những khu vực kinh tế của quốc gia (individual sectors of national economy); môn giải tích nhập xuất được áp dụng rộng rãi ở những quốc gia cộng sản đi theo nền kinh tế trung ương hoạch định (central planning economy); dù rằng có nhiều khiếm khuyết về kỹ thuật, môn giải tích nhập xuất đã có ảnh hưởng khá lớn trên tư tưởng kinh tế (economic thinking).

Instability = bất ổn định

Institution = cơ sở, cơ chế; tổ chức của tập thể

Institutional Factor = cơ tố; yếu tố cơ chế

Institutional Money Maket Mutual Funds = những tổ-hợp-đầu-tư-tín-phiếu-dành-cho-cơ-quan

Internal Revenue Service, IRS = sở thuế vụ

Interest = lãi nhuận

Interest Rate = lãi suất

Interest Rate Level = mức lãi suất

International Monetary Fund, IMF = Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế; một tổ chức quốc tế được thành lập với mục đích cho những quốc gia thành viên vay mượn tài chính nhằm tạo sự điều hợp giữa những quốc gia trên thế giới về chính sách tiền tệ, chính sách phát triển kinh tế và chính mậu dịch để đạt ổn định chung cho toàn cầu.

Investment = đầu tư; trong lãnh vực kinh tế, đầu tư được định nghĩa là đem vốn đặt vào những thứ có thể sản xuất ra dịch vụ hoặc hàng hóa; "những thứ có thể sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ" được gọi là "công cụ sản xuất" (capital goods or simply capitals); để tránh nhầm lẫn với chữ đầu tư dùng trong lãnh vực tài chính, kinh tế gia đôi khi dùng chữ đầu tư thực hữu (real investment) để phân biệt với đầu tư tài hữu (financial investment); đối với kinh tế gia, đầu tư có nghĩa là đầu tư thực hữu và cũng có nghĩa là đặt vốn vào công cụ sản xuất; đối với giới tài chính, đầu tư có nghĩa là đầu tư tài hữu và cũng có nghĩa là đặt vốn vào công cụ tài chính chẳng hạn như cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu; nếu công cụ tài chính được xử dụng để mua lấy công cụ sản xuất, đầu tư tài hữu biến thành đầu tư

thực hữu và số phí khoản mua sắm công cụ sản xuất được gọi là vốn đầu tư thực hữu (investment spending)

Investment Expenditure = chi phí đầu tư; chi khoản đầu tư; chi tiêu vào đầu tư

Invisible Hand = bàn tay vô hình; khái niệm của Adam Smith về hệ thống thị trường (a market system) và động cơ của sự cạnh tranh (the mechanism of competition); áp lực của thị trường, theo Smith lý luận, là một bàn tay vô hình điều dẫn những hoạt động có tính cách vị kỷ của cá nhân vào quỹ đạo có tính cách xã hội hữu trách và tác động của hệ thống thị trường cạnh tranh biến thái độ và hành động cá kỷ ((transmute self-regarding behavior) thành những kết quả công ích (socially useful outcomes); trong công trình của ông, Smith đã chú trọng nhiều về mặt tiêu thụ hơn là về mặt sản xuất và điều này đã giúp nới rộng giới hạn của lãnh vực kinh tế.

Job Experience = kinh nghiệm nghề nghiệp

Knowledge Based Economy = nền kinh tế kiến năng

Labor Force = lực lượng nhân công

Labor Market = thị trường nhân công

Labor Department = Bộ Lao Động; Bộ Nhân Lực Sản Xuất

Lagging Indicator = kiểm số hậu nghiệm; kiểm số hậu báo; kiểm số có khuynh hướng cho biết thực trạng hơi trể cho nên chỉ dùng để phối kiểm; ngược lại với kiểm số tiền nghiệm dùng để tiên đoán

Laissez Faire Economy = nền kinh tế tự dẫn

Land = đất đai; ở đây có ý nói tới những thứ nguyên liệu thiên nhiên trong đó có đất đai, quặng mỏ, cây rừng, nguồn nước, khí hậu, vân vân

Leader = người lãnh đạo; lãnh tụ

Leadership = sự lãnh đạo của một cá nhân, một hệ thống hoặc một tập thể

Leadership Ability = khả năng lãnh đạo

Leading Indicator = kiểm số tiền nghiệm; kiểm số tiền báo; kiểm số có khuynh hướng cho biết trước thực trạng nên dùng để tiên đoán; ngược lại với kiểm số hậu nghiệm chỉ dùng để phối kiểm

Lender of Last Sort = người cho vay sau cùng; vai trò của Ngân Hàng Trung Ương

Letter of Agreement = lá thư cam kết trong thủ tục vay mượn

Liquidity = tính lưu hoạt; sự lưu hoạt; một thứ hảo tính làm cho một tài sản (asset) có thể chuyển qua tiền mặt một cách dễ dàng và ít hao giá trị của nó; chuyển qua tiền mặt càng dễ dàng và càng ít hao tốn thì tính lưu hoạt của tài sản đó càng cao

Liquidity of Money = sự lưu hoạt của tiền tệ

Liquidity of Securities = sự lưu hoạt của những chứng khoán

Liquidity Risk = hiểm hoạ lưu hoạt; hiểm hoạ của những ngân hàng ký thác (deposit institutions) không có đủ tiền mặt hoặc tài sản có tính lưu hoạt cao để đáp ứng nhu cầu rút tiền hoặc mượn tiền của thân chủ.

Logic = luận lý

M1 = TTLH1; là kiểm số tổng lượng tiền tệ lưu hành theo định nghĩa cơ bản và hạn hẹp nhất; TTLH1 = tổng lượng tiền mặt + tổng lượng ký - thác-rút-theo-nhu-cầu

M2 = TTLH2; kiểm số tổng lượng tiền tệ lưu hành theo định nghĩa rộng hơn M1; những loại ký thác ngắn hạn (small-time deposits) và những tổ hợp

đầu tư tín phiếu cho cá nhân (noninstitutional money maket mutual funds) được cộng vào M1 để thành lập M2; TTLH2 = TTLH1 + tổng lượng ký thác ngắn hạn + tổng lượng tổ hợp đầu tư tín phiếu dành cho cá nhân

M3 = TTLH3; kiểm số tổng lượng tiền tệ lưu hành theo một định nghĩa rộng hơn M2; những loại ký thác dài hạn (large-time deposits) và những tổ hợp đầu tư tín phiếu dành cho cơ quan (institutional money market mutual funds) được cộng vào M2 để thành lập M3; TTLH3 = TTLH2 + tổng lượng ký thác dài hạn + tổng lượng tổ hợp đầu tư tín phiếu dành cho cơ quan

Macroeconomics = kinh tế cộng hệ; kinh tế cộng hệ chú trọng đến những yếu tố tổng hợp (aggregate variables) can dự đến tổng thể của một nền kinh tế thí dụ như yếu tố lợi tức, thất nghiệp, lạm phát, cán cân giao thương, chính sách hối đoái, chính sách tiền tệ, chính sách công chi, vân vân; kinh tế cộng hệ quan tâm đến những vấn đề lớn như là làm thế nào để gia tăng tổng lượng kinh tế của quốc gia, làm thế nào để kềm chế lạm phát một cách hiệu quả, làm thế nào để vận dụng nhân lực một cách đầy đủ, hoặc làm thế nào để tận dụng những tác tố sản xuất một cách hữu trách, vân vân; chính sách kinh tế cộng hệ chú trọng đến ba mục tiêu chính: vận dụng nhân công đầy và đủ, ổn định giá biểu tổng quát, và làm cho nền

kinh tế tăng trưởng;
kinh tế cộng hệ nghiên cứu sinh hoạt kinh tế của toàn bộ xã hội trong khi kinh tế cá hệ nghiên cứu tỉ mỉ thái độ (detailed behavior) của những đơn vị kinh tế trong xã hội; kinh tế cộng hệ tương đối còn non trẻ; hệ kinh tế này bắt đầu từ tác phẩm Lý Thuyết Tổng Quát Về Vận Dụng Nhân Công, Lãi Suất, và Tiền Tệ (General Theory of Employment, Interest, and Money) của John Maynard Keynes, một kinh tế gia gốc Anh, viết vào năm 1935;

Macroeconomic Symptom of Microeconomic Inefficiency = hiện tượng kinh tế cộng hệ của hiệu quả kinh tế cá hệ sút kém

Management of the System Open Market Account = Ban Quản Trị Trương Mục Mua Bán Công Phiếu

Marginal Analysis = phân tích tỉ biến

Marginal Propensity to Consume = khuynh hướng gia giảm tiêu thụ

Marginal Propensity to Import = khuynh hướng gia giảm nhập cảng

Marginal Propensity to Save = khuynh hướng gia giảm tiết kiệm

Marginal Utility = tỉ biến dụng; biến suất tiêu dụng

Matched Sales-Purchase Agreement (MSP) = giao-ước-mua-bán-đối-lượng; với loại giao ước này Ngân Hàng Trung Ương bán ra một số công khố phiếu cho những đại lý mua bán chứng khoán với giao ước là sẽ mua lại từ mỗi đại lý đó một số lượng chứng khoán tương ứng vào lần thu mua kế (linked matching contract for subsequent purchase from each participating dealer); ngược lại với loại giao-ước-bán-mua-đối-lượng (repos); còn gọi là reverse repose hoặc

Maximize Efficiency = tối đa hoá hiệu năng

Maximize Profits = tận lợi, làm cho có lợi tối đa

Maximize Utility = tận dụng; mang đến thỏa mãn cao nhất.

Medicare = trợ phí y dưỡng

Medium of Exchange = môi thể giao hoán

Merchant = thương gia

Mechanism = cơ trình, cơ chế

Microeconomics = kinh tế cá hệ; trong khi kinh tế cộng hệ nghiên cứu sinh hoạt kinh tế của toàn bộ

xã hội, kinh tế cá hệ nghiên cứu tỉ mỉ thái độ (detailed behavior) của những đơn vị kinh tế trong xã hội; thuật ngữ "đơn vị" ở đây có ý nói đến một hệ thống kinh tế cá biệt nằm trong một hệ thống kinh tế lớn hơn; những đơn vị kinh tế có thể là những khu vực công nghiệp (indutrial sectors), những kỹ nghệ công nghiệp (indutries), những cơ sở doanh thương (business firms), những hộ gia cư (households), những cá nhân (individuals), vân vân; nếu so sánh kinh tế cộng hệ với cái nhìn "nghiên cứu tổng quát một khu rừng," thì kinh tế cá hệ là môn nghiên cứu từng cây hoặc từng thứ cây trong cánh rừng; đó; nếu kinh tế cộng hệ nhìn sinh hoạt kinh tế qua lăng kính viễn vọng (telescope) thì kinh tế cá hệ nhìn qua lăng kính hiển vi (microscope); kinh tế cá hệ muốn biết là một đơn vị kinh tế làm quyết định như thế nào (how to determine) về giá biểu tương quan (relative prices), thành lượng sản xuất (outputs) và phân phối của lợi tức (distribution of income); kinh tế cá hệ muốn tìm hiểu để quán triệt mối tương quan cung cầu (supply and demand) và trạng thái giao trụ của một thị trường (market equilibrium); kinh tế cá hệ quan tâm đến vấn đề làm thế nào để phân phối một cách hiệu quả và hữu trách hàng hóa và dịch vụ có giới hạn để thỏa mãn nhu cầu vô giới hạn của và giữa những đối tượng kinh tế (allocation of scarce means among competing ends); những chính sách kinh tế cá hệ nhắm vào ba mục tiêu chính: hiệu quả (efficiency), bình đẳng

kinh tế (equity), và tự do chọn lựa (freedom of choices); những lý thuyết của kinh tế cá hệ dựa trên ba giả định (assumptions): người tiêu thụ có khuynh hướng tùng lý (consumers tend to rationally behave), người tiêu thụ có khuynh hướng tận dụng (consumers tend to maximize utility), và doanh nhân có khuynh hướng tận lợi (entrepreneurs tend to maximize profits)

Money = tiền tệ; tiền là tất cả những thứ có thể dùng (1) để đo lường giá trị của những vật khác (a way to measure value of things), (2) để làm một cuộc giao hoán (medium of exchange), (3) để dự trữ sự phong phú vật chất (mean of storing wealth); tiền được chấp nhận là đơn vị kế toán căn bản (standard unit of account) để đo lường giá trị của vật khác rồi từ đó có thể làm những cuộc giao hoán; tiền bao gồm tiền mặt (cash) và ngân phiếu của những trương mục ký-thác-rút-theo-nhu-cầu (checkable account); tệ là một số công cụ tài chính có tính lưu hoạt rất cao (highly liquid), chẳng hạn như những loại tín phiếu ký-thác-rút-theo-hạn-kỳ (certificates of time deposits); tổng số tiền tệ lưu hành trong bộ máy kinh tế được đo bằng những kiểm số tiền tệ lưu hành TTLH1 (M1), TTLH2 (M2), TTLH3 (M3)

Money Creation Process = cơ trình tạo tiền mới

Money Destruction Process = cơ trình hủy tiền

Money Market = thị trường tiền tệ; một mạng lưới không chính thức (informal network) của những đại lý và giới đầu tư chuyên mua bán những công cụ tài chính ngắn hạn như là tín phiếu ký thác, tín phiếu giao đối, tín phiếu thương mãi, tín phiếu ngân hàng bảo nhận, công trái phiếu ngắn hạn, hàm phiếu vân vân; chứng khoán ngắn hạn là những chứng khoán có hạn du kỳ dưới một năm, thông tường là 90 ngày; khác với thị trường tư bản (capital market) chuyên mua bán những chứng khoán dài hạn như là cổ phiếu, trái phiếu, hàm cổ phiếu, hàm trái phiếu vân vân

Money Stock (Money Supply) = tiền tệ lưu hành; tổng lượng tiền tệ đang lưu hành để sử dụng cho những cuộc giao hoán kinh tế được đo lường bởi nhửng kiểm số TTLH1 (M1), TTLH2 (M2), TTLH3 (M3)

Money Supply (Money Stock) = tiền tệ lưu hành; tổng lượng tiền tệ đang lưu hành để sử dụng cho những cuộc giao hoán kinh tế được đo lường bởi nhửng kiểm số TTLH1 (M1), TTLH2 (M2), TTLH3 (M3)

Monetarists = những kinh tế gia phái tiền tệ; phái tiền tệ

Monetary Base = tổng lượng tiền tệ cơ bản; là số tiền mặt đang nằm trong tay của công chúng cộng

với toàn bộ dự trử của hệ thống ngân hàng (currency in circulation plus currency in bank vaults); tổng lượng tiền tệ cơ bản khác với tổng lượng tiền tệ lưu hành (money supply, money stock)

Monetary Control Act = Dụ Luật Kiểm Chế Tiền Tệ ban hành vào năm 1980

Monetary Theory of Business Cycle = lý thuyết tiền tệ của chu kỳ kinh tế

Monetary Policy = chính sách tiền tệ; những quyết định của một ngân hàng trung ương nhằm ảnh hưởng đến số lượng tiền tệ và giá vay mượn tiền tệ nhằm mục đích hổ trợ chính sách kinh tế và đạt những mục tiêu kinh tế của quốc gia

Monetary Policy Transmission Mechanism = cơ cấu chuyển tác chính sách tiền tệ

Monetary Transaction = giao hoán tiền tệ

Monopolistic Market = thị trường vô tranh

Motivation = nhiệt tâm; sự thúc đẩy tâm lý để tiến đến hành động

National Bank Act = Dụ Luật Ngân Hàng của Quốc Gia ban hành vào năm 1863

National Income (NI) = tổng lượng lợi tức quốc gia; tổng lượng kinh tế theo dòng vận hành lợi tức

National Income Accounting = phương pháp kế toán lợi tức quốc gia; dựa trên hai quy ước căn bản: (1) một đồng chi tiêu cũng là một đồng lợi tức (a dollar spent is a dollar received) và (2) một món hàng đã được sản xuất (produced) là một món hàng đã được mua (bought).

National Debt = tổng lượng nợ của quốc gia

Neo-Classical School = trường phái hậu cổ điển

Net = chỉnh lượng, sai biệt

Net Borrowed Reserves = sai-biệt-thiếu-lượng-dự-trữ ; khi tổng lượng dự-trữ-thừa-dư (total excess reserves) kém hơn tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp (total discount window borrowed reserves)

Net Free Reserves = sai-biệt-thừa-lượng-dự-trữ; khi tổng lượng dự-trữ-thừa-dư (total excess reserves) lớn hơn tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp (total discount window borrowed reserves)

Net GDP = chỉnh lượng kinh tế; tổng lượng kinh tế trừ cho tổng lượng hao giảm tư bản

Net Interest = chỉnh lượng lãi phí; chỉnh lượng lãi thu

Net Losses = chỉnh lượng hao lỗ doanh thương

Net Private Domestic Investment,NPDI = chỉnh lượngđầu tư; tổng lượng đầu tư nội địa của tư nhân trừ đi cho tổng lượng hao giảm tư bản

Net Profits = chỉnh lượng lợi thu doanh thương

Nominal Value = mệnh giá; giá trị hiển nhiên; giá trị trước khi điều chỉnh lạm phát; giá trị hiển nhiên là giá trị in trên tiền thí dụ như tờ giấy bạc mười đồng cho biết giá trị hiển nhiên của nó là mười đồng, chị công nhân cầm hai chục tờ giấy bạc mười đồng trong tay thì giá trị hiển nhiên trong tay của chị là 200 đồng, anh công nhân cầm trong tay một tấm ngân phiếu 215 đồng thì giá trị hiển nhiên của tấm ngân phiếu trong tay của anh là 215 đồng; giá trị hiển nhiên khác với giá trị thực

Norminal GDP = tổng lượng kinh tế trước khi điều chỉnh lạm phát; GDP trước khi điều chỉnh lạm phát

Nominal Interest Rate = lãi suất hiển nhiên, lãi suất trước khi điều chỉnh lạm phát

Normal Condition = điều kiện ổn nhiên

Non-Institutional Money Maket Mutual Funds = những tổ-hợp-đầu-tư-tín-phiếu-dành-cho-cá- nhân

Non-Member Reserve Bank Presidents = những giám đốc toàn quyền của Ngân Hàng Trung Ương nhưng không thuộc thành phần của Ủy Ban Điều Vận

Nonborrowed Reserves = dư-trữ-không-vay-trực-tiếp; số dự trữ do cánh tay điều vận mua bán công phiếu của Ngân Hàng Trung Ương cung ứng; tổng lượng dự-trữ-không-vay-trực-tiếp = tổng lượng dự trữ (total reserves) - tổng lượng dự-trữ-vay-trực-tiếp (borrowed reserves);

Non-Durable Goods = hàng hoá đoản dụng; hàng hóa không bền chỉ xử dụng trong một thời gian ngắn chẳng hạn như quần áo, thực phẩm, thuốc men, vân vân

Non-Personal Time Deposits = những ký-thác-hạn-kỳ-không-thuộc-về-trương-mục-cá-nhân

Obligopolistic Market = thị trường thiểu tranh; thị trường mà trong đó chỉ có một số ít công ty lớn cạnh tranh với nhau; thị trường mà những công ty nhỏ khó có thể gia nhập để cạnh tranh vì đòi hỏi quá nhiều vốn (high entry barrier)

Office of Emergency Prepareness = văn phòng

điều hợp đối khẩn

On-the-Job Training (O.J.T.) = huấn nghệ thực nghiệm

Operating Factors = yếu tố vận hành

Operating Procedure = qui luật vận dụng; qui luật vận hành

Operation Research = môn nghiên cứu vận hành; sở trường của môn nghiên cứu vận hành là điều hợp cơ chế trách vụ (coordinating functions) để tối đa hóa hiệu năng (to maximize efficiency) và tối thiểu hóa phí tổn (to minimize costs) của những cơ sở sản xuất, nhất là đối với cơ sở sản xuất đa hệ (multiple-product-line operations; multiple-plant operations; multi-national operations); những chuyên viên nghiên cứu vận hành áp dụng thông thạo kiến thức và kinh nghiệm từ những bộ môn kỹ thuật (engineering), kinh tế, tâm lý công nghiệp (industrial psychology), thống kê, quản trị (management/ administration), và toán học.

Opportunity Cost = Relative Price = cái giá cơ hội; cái giá phải trả cho sự chọn lựa

Organized Markets = những thị trường có tổ chức

Outflow = xuất hoạt

Output (n) = thành lượng; thành liệu

Overnight Repos = những giao-ước-bán-mua- đối-lượng-một- đêm

Part-Time Job = việc làm bán phần

Payments = chi trả

Payment Services = dịch vụ giao hoán

Payments Deficits = thiếu lượng giao hoán; khuyết lượng giao hoán

Payments Surplus = dư lượng giao hoán; thừa lượng giao hoán

Permanent Income Hypothesis = lập thuyết lợi tức trường kỳ

Personal Dividend Income = lợi tức lãi nhuận vô kỳ của cá nhân

Personal Disposable Income, PDI = lợi tức khả tiêu; là lợi tức cá nhân sau khi trừ thuế lợi tức (after-tax personal income); để tính lợi tức khả tiêu, kinh tế gia đem lợi tức cá nhân (personal income) trừ cho tổng lượng thuế lợi tức cá nhân (personal income taxes), T_{hCN}, hay là LTKTcn = LTcn - Thcn

Personal Income (PI) = lợi tức cá nhân; lợi tức cá nhân, LT_{CN}, là tổng lượng của tất cả mọi thứ lợi tức của tập hợp hộ gia cư (household income) trước khi trả thuế và sau khi đóng bảo hiểm xã hội; để tính lợi tức cá nhân, kinh tế gia đem lợi tức quốc gia, LT_{QG}, trừ cho tổng lượng lợi thu công ty doanh thương giữ lại (undistributed corporate profits with IVA & CCA), $LTGL_{DT}$, trừ cho chỉnh lượng lãi phí doanh thương chi trả (net interest, interest paid by business), $CLLT_{DT}$, trừ cho tổng lượng bảo hiểm xã hội (social insurance contributions), BHXH, cộng vào tổng lượng chuyển chi công trợ cho cá nhân (government tranfer payments), CC_{CQ}, cộng vào tổng lượng chuyển chi tư trợ cho cá nhân (business tranfer payments), CC_{DT}, cộng vào tổng lượng lãi tức định kỳ của cá nhân (personal interest income), $LTĐK_{CN}$, và cộng vào tổng lượng lãi tức vô kỳ của cá nhân (personal dividend income), $LTVK_{CN}$; cách tính lợi tức cá nhân từ lợi tức quốc gia được đại diện bằng đẳng thức:
LTcn
= LTqg - LTGLdt - CLLTdt - BHXH + CCcq + CCdt + LTĐKcn + LTVKcn

Personal Interest Income (PII) = tổng lượng lãi-tức-định-kỳ-của-cá-nhân

Personal Outlays = dự trù chi tiêu cá nhân

Personal Savings (PS) = tổng lượng tiết kiệm cá

nhân

Personal Time Deposits = những ký-thác-hạn-kỳ-thuộc-về-trương-mục-cá-nhân

Perplexing Question = nan đề

Physiocrats = những kinh tế gia của phái kinh tế tự dẫn; chủ xướng tự do mậu dịch (free trade) và theo qui luật kinh tế tự nhiên (natural economic law); tư tưởng kinh tế tự dẫn (laissez faire) của phái này đã ảnh hưởng nhiều đến Adam Smith

Potential Growth Rate (PGR) = mức tăng trưởng dự khả (dự = dự liệu ; khả = khả dỉ)

Premises = những qui ước

President = vị giám đốc toàn quyền

Price = giá bán

Price Level = giá biểu; mức giá của hàng hoá dịch vụ

Price Theory = lý thuyết về giá biểu

Price Stability = ổn định giá biểu

Primary Dealers = những đại lý nòng cốt của Ngân

Hàng Trung Ương; một đại lý mua bán chứng khoán nòng cốt của Ngân Hàng Trung Ương phải (1) là một cơ quan mua bán chứng khoán có đăng ký với Ủy Ban Kiểm Soát Thị Trường Chứng Khoán (Securities Exchange Commission) hoặc là một ngân hàng thương mãi nằm trong hệ thống kiểm soát của Ngân Hàng Trung Ương và (2) hội đủ tiêu chuẩn tài chính; muốn trở thành đại lý nòng cốt, cơ quan mua bán chứng khoán hoặc ngân hàng hội đủ điều kiện phải đệ đơn xin với Ngân Hàng Trung Ương

Prime Rate = lãi suất nổi; là mức lãi suất ngân hàng áp dụng cho những công ty thương nghiệp có uy tín nhất để tính giá cho vay thả nổi (floating rate loan)

Principle of Marginal Utility = nguyên tắc tỉ biến dụng

Principle of Marginal Productivity = nguyên tắc tỉ biến cung

Priori = trước tố

Procedure = qui trình

Process = vận trình, chuyển trình, cơ trình

Producer Price Index (PPI) = kiểm số giá sản xuất;

một trong những kiểm số cho biết phần nào về tình trạng lạm phát của những mặt hàng dùng vào sản xuất; kiểm số này do Viện Thống Kê Nhân Công (Bureau of Labor Statistics) của Bộ Lao Động (U.S. Department of Labor) đảm nhiệm công tác làm thống kê và báo cáo hàng tháng; để tính kiểm số GSX mỗi tháng viện thống kê đúc kết giá sỉ của 3,450 mặt hàng tiêu biểu dùng vào chế biến sản xuất (industrial commodities), trong đó không có phần dịch vụ; tuy chú trọng vào hàng hóa sản xuất, trong số mặt hàng đại diện của kiểm số GSX có khoảng 40% thuộc về hàng tiêu thụ (consumer goods), 26% thuộc về thực phẩm (foods), 9% thuộc về năng lượng (energy), và 25% thuộc về dụng cụ sản xuất (capital equipment); kiểm số này phân loại mặt hàng dựa trên 3 giai đoạn trong tiến trình sản xuất (stages of processing): hàng nguyên bản (crude goods), hàng đương chế hay là hàng chưa mãn trình (intermediate goods), và hàng mãn trình (finished goods, final goods).

Productive Efficiency = hiệu quả sản suất hàng hoá dịch vụ

Production Factor Market = thị trường phân tố sản xuất; thị trường nhân công, động sản, bất động sản, và tài chính do tập hợp hộ gia cư cung cấp cho tập hợp doanh thương

Product Market = thị trường dịch vụ và hàng hoá

Production Process = vận trình sản xuất

Profits = lợi thu doanh thương

Profits Expectation = dự tượng lợi thu doanh thương

Program = lập trình

Progressive Income Tax = thuế lợi tức tiến nghạch

Proprietor's Income = lợi thu của cơ sở doanh thương không thuộc dạng công ty

Prosperity = phồn thịnh kinh tế

Public Bads = sản phẫm công hại

Public Goods = sản phẫm công ích

Purchases = chi mua; khoản chi mua

Quality = hảo tính

Quality Mangement = ngành quản trị hảo tính; từ "hảo tính" bao gồm hảo tính của sản phẩm, dịch vụ, cơ trình sản xuất, phương pháp, nhân công, vật liệu, máy móc, môi trường cho đến hảo tính

của tổ chức, cơ cấu quản trị, tư tưởng và nguyên tắc lãnh đạo, sách lược, kế hoạch, vân vân và bao gồm từ trong nội bộ cho đến ngoại vi [thí dụ như hảo tính trong nội bộ của của những công ty cung cấp (suppliers) cho đến nội bộ của những công ty thân chủ (customers)
nhằm vào mục đích đạt đến thành quả tốt đẹp hơn

Quality of Life = hảo tính của môi trường sinh sống

Quality of Work = hảo tính của môi trường làm việc

Quantity of Money in Circulation = số lượng tiền tệ lưu hành

Quantity Theory of Money = lý thuyết về lượng của tiền tệ

Randomness = túy tính

Randomness in Economics = túy tính trong kinh tế

Rate of Return = lải suất đầu tư; mức lợi nhuận đầu tư

Rationally Behave = thái độ tùng lý; hành động

theo theo lý trí

Real Interest Rate = lãi suất thật; lãi suất sau khi điều chỉnh lạm phát

Real GDP = tổng lượng kinh tế GDP đã điều chỉnh lạm phát

Real Investment = đầu tư thực hữu, đầu tư vào những công cụ sản xuất

Repurchase Agreement (Repos) = giao-ước- bán-mua-đối-lượng; với công cụ này Ngân Hàng Trung Ương thu mua một số chứng khoán từ những đại lý nòng cốt với giao ước là sẽ bán lại cho mỗi đại lý số chứng khoán đó ở một ngày định trước với một giá định trước; ngược lại với loại giao-ước-mua-bán-đối-lượng (matched sales-purchase agreements; reverse repos)

Real Value = giá trị thực; giá trị sau khi điều chỉnh lạm phát; giá trị thực là giá trị tính theo mãi lực của đồng tiền

Real Wage = mức lương thật; mức lương sau khi điều chỉnh lạm phát

Recession = tình trạng kinh tế suy thoái nhẹ [cường độ] và ngắn (trường độ)

Recession Period = thời kỳ nền kinh tế rớt vào tình trạng suy thoái nhẹ và ngắn trong chu kỳ kinh tế

Record of Policy Actions = văn bản ghi nhận những quyết định thực thi chính sách của Ủy Ban Điều Vận của Ngân Hàng Trung Ương sau mỗi cuộc hội thảo

Redistributive Process = vận trình tái phân phối

Regulatory Laws = những luật lệ kiểm soát

Regulation = sự kiểm soát

Relative Price = Opportunity Cost = cái giá cơ hội; cái giá phải trả cho sự chọn lựa

Rent = tiền thuê

Required Reserves = dự trữ qui định; số lượng dự trữ ngân hàng ký thác phải có để thoả đáng qui định dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương

Reserves = dự trữ; số lượng dự trữ của ngân hàng; khoản dự trữ này của ngân hàng (bank reserves), dưới dạng tiền mặt (cash), cần thiết để bảo đảm khả nặng lưu hoạt của ngân hàng (bank's liquidity), tức là có được tiền mặt cho thân chủ khi cần đến; ngân hàng ký thác có thể giữ tiền dự trữ tại

kho dự trữ của ngân hàng (bank's cash vault) hoặc tại Ngân Hàng Trung Ương trong trương mục dự trữ (bank's reserve account).

Reserves Requirement = qui chế dự trữ; qui chế về phần trăm dự trữ do Ngân Hàng Trung Ương ban hành và tất cả những ngân hàng phải chấp hành; Ngân Hàng Trung Ương qui định là tất cả ngân hàng có nhận tiền ký thác (depository institutions) phải dự trữ một phần tiền của thân chủ đã ký thác vào [tức là không được đem số tiền đó cho vay hoặc đầu tư] để đáp ứng nhu cầu rút tiền khẩn cấp của thân chủ khi cần (depositor's demand for withdrawals);

Resources Allocation = phân bố tài nguyên

Retained Cash Flow = khoản tài-chính-lưu-hoạt-được-giữ-lại; là khoản lợi thu doanh thương (profits) cộng cho khoản chiết trừ hao giảm (depreciation) trừ đi cho khoản phân-phối-lợi-nhuận-vô-kỳ (common stock dividends) và khoản phân-phối-lợi-nhuận-thường-kỳ (preferred stock dividends)

Revenue = số bán, số nhập thu

Rules = qui luật

Saving Account = trương mục tiết kiệm

Savings Banks = những ngân hàng tiết kiệm; là những ngân hàng ký thác (deposit institutions) nhưng nguyên thủy của nó chỉ nhận những loại ký thác tiết kiệm của thân chủ (engaged primarily in accepting consumer savings deposits) rồi đem đầu tư vào chứng khoán hoặc cho vay mua nhà ở (residential morgage loans); sau này ngân hàng tiết kiệm cũng cung cấp những trương mục ký-thác-rút-theo-nhu-cầu (demand deposits accounts) và nhiều chương trình cho vay khác.

Saving Deposits = những ký thác tiết kiệm; những ký thác vào trương mục tiết kiệm.

Savings and Loans Banks = ngân hàng tiết kiệm và cho vay.

Say's Law of Markets = định luật thị trường của Say; Jean Baptiste Say (1767-1832), một kinh tế gia gốc Pháp nổi tiếng; theo định luật này của Say, trong một thị trường tự do cạnh tranh cánh cân cung ứng có khuynh hướng tự tạo cho nó nhu cầu tương ứng tới mức độ giới hạn bởi nhân lực và vật liệu có thể đáp ứng cho sản xuất (supply tends to create its own matching demand up to the limit of human labor and the natural resources available for production); cũng chính vì vậy thị trường tự do cạnh tranh sẽ không có tình trạng sản xuất dư (over-production) hoặc sản xuất thiếu (under-production) và cũng không có tình trạng thất

nghiệp ở mức độ đáng sợ; bản tính tự điều dẫn (self-regulated nature) của kinh tế tư bản được giới kinh tế gia chấp nhận rộng rãi, cho đến khi đối diện với thực trạng kinh tế vào năm 1930 và những năm sau đó.

Scarcity = sự khan hiếm; khan hiếm xảy ra vì ước muốn của con người vượt ra ngoài số lượng sản xuất khả dĩ, với giới hạn của thời gian và giới hạn của tài nguyên.

Seasonal Credit = chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu chu kỳ Ngân Hàng Trung Ương dành cho những ngân hàng ký thác để cung cấp số lượng tín tệ cần thiết cho ngân hàng ký thác đang ở vào giai đoạn cao điểm của chu kỳ nhu cầu; chương trình này chỉ dành cho những ngân hàng ký thác có thể đưa ra bằng chứng là nhu cầu của ngân hàng thực sự có khuynh hướng đi theo chu kỳ (recurring intra-yearly swings in funding needs); Ngân Hàng Trung Ương thành lập chương trình cho vay đáp ứng nhu cầu chu kỳ vào đầu thập niên 1970 vì đa số ngân hàng cộng đồng địa phương không có nhiều khả năng vay mượn ở nơi khác (had limited access to funds in national money markets) để thoả mãn nhu cầu của khách hàng.

Secretary of Treasury = Tổng Trưởng Ngân Khố

Securities = chứng khoán; giấy chứng nhận (paper certificates; definitive securities) hoặc điện ký (electronic records; book-entry securities) bằng chứng chủ quyền trong công ty (equity) hoặc bằng chứng thiếu nợ (debt obligations); những công cụ tài chính dài và ngắn hạn như là cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, hàm phiếu, tệ phiếu vân vân.

Securities Exchange Commission, SEC = Ủy Ban Kiểm Soát Thị Trường Chứng Khoán

Self-Employed = nghề nghiệp tự hành

Self-Employed Workers = thành phần công nhân có nghề nghiệp tự hành

Servive = dịch vụ

Small Time Deposit = ký thác thật ngắn hạn

Social Factor = yếu tố thuộc về xã hội; yếu tố xã hội

Social Insurance = bảo hiểm xã hội

Socialist Economy = nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Special Drawing Rights, SDRs = quốc tế công tín phiếu do Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế phát hành; mục đích của quốc tế công tín phiếu là để gia tăng lưu

hoạt tiền tệ giữa những quốc gia trong cộng đồng thế giới (international liquidity); những quốc gia đang gặp khó khăn vay mượn quốc tế công tín phiếu của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế để chi vào ngân khoản khiếm hụt.

Spending = chi tiêu; tài chi, chi phí

Stabilizing = ổn định

Stagflation = tình trạng kinh tế trì lạm; trì trệ (stagnation) + lạm phát (inflation)

Stagnation = tình trạng kinh tế trì trệ sâu nặng (cường độ) và lâu dài (trường độ)

Standard Deviation = xê dịch xát suất

Standard Error = sai tính xát suất

Statistical Discrepancy = sai biệt thống kê, lỗi thống kê

Stocks of Capital = tư bản tích lũy

Structural Unemployment = thất nghiệp do tư năng

Subsidies = bao che tài chính, tài trợ

Subsidy Payments = những khoản chuyển chi công

trợ cho doanh thương; những khoản chuyển chi phụ trợ cho doanh thương

Supervisor = vị giám thị

Supervision = sự giám thị

Supply = cung ứng; cánh cân cung ứng

Surplus = thặng dư

Technology = kỹ thuật; trình độ kỹ thuật chỉ về khả năng chuyên môn (skill) và trình độ hiểu biết (know-how) đem áp dụng vào việc vận dụng nhân công và tư bản của quốc gia; trình độ kỹ thuật gia tăng là nhờ vào dân số có nền giáo dục cao hơn và lực lượng lao động được huấn luyện khá hơn (become better educated); đóng góp của kỹ thuật gia, khoa học gia, những nhà sáng tạo, những chuyên viên quản trị vào việc khám phá ra những phương pháp hay hơn hoặc chế tạo ra những máy móc tinh vi hơn sẽ nâng trình độ kỹ thuật cao hơn; trình độ kỹ thuật cao hơn dẫn đến hiệu năng sản xuất cao hơn (more productive) và dẫn đến gia tăng kinh tế.

Technological Innovation = sáng kiến kỹ thuật

Tend to Maximize Profits = có khuynh hướng tận lợi

Tend to Maximize Utility = có khuynh hướng tận dụng

Tend to Rationally Behave = có khuynh hướng tùng lý

Term-Structure of Interest Rates = cấu trúc lãi suất

Term Eurodollar Deposits = những ký thác mỹ-kim-hải-ngoại dài hạn; xem Eurodollar deposits.

Term Repos = những giao-ước-bán-mua-đối-lượng dài hạn [dài hơn một đêm]

Time Deposits = những ký-thác-rút-theo-hạn-kỳ; những ký thác hạn kỳ; những ký thác có qui định thời gian, chẳng hạn như trương mục tiết kiệm (saving accounts), bao gồm những ký thác ngắn hạn (small-time deposits) và những ký thác dài hạn (large-time deposits)

Time Series Moving Average = bình quân tiến thời

Total = tổng cộng; tổng lượng

Total Excess Reserves = tổng lượng dự trữ thừa dư; đa số ngân hàng đều không muốn rớt vào tình trạng thiếu hụt dự trữ vào ngày cuối của chu kỳ vì vậy luôn luôn dự trữ nhiều hơn số dự trữ qui định

để phòng hờ và số thặng dư đó được gọi là dự trữ thừa dư

Total Required Reserves = tổng lượng dự trữ qui định; dự trữ qui định là số lượng dự trữ mà mỗi ngân hàng ký thác phải có đủ để thoả đáng qui định dự trữ của Ngân Hàng Trung Ương.

Total Reserves = tổng lượng dự trữ; toàn bộ tiền mặt (currency) nằm trong hệ thống ngân hàng, không tính vào tiền mặt nằm trong tay công chúng; tổng lượng dự trữ = tổng lượng dự trữ qui định (total required reserves) + tổng lượng dự trữ thừa dư (total excess reserves) = tổng lượng dự trữ vay trực tiếp tại cửa hàng cho vay của NHTƯ (borrowed reserved) + tổng lượng dự trữ không vay trực tiếp tại cửa hàng cho vay của NHTƯ (nonborrowed reserve)

Trade Deficit = thiếu lượng mậu dịch; khuyết lượng mậu dịch

Trade Surplus = thừa lượng mậu dịch; dư lượng mậu dịch

Transaction Deposits = những ký thác giao hoán; ký thác giao hoán là những ký thác vào loại trương mục có thể ký ra ngân phiếu (checking accounts) có sinh lời hoặc không có sinh lời, trong đó bao gồm những ký-thác-rút-theo-nhu-cầu (demand de-

posits) và những ký-thác-rút-theo-nhu-cầu-có-lãi-nhuận (interest-bearing checking account).

Transfer Payments = chuyển chi

Transmission of Monetary Policy = sự chuyển tác của chính sách tiền tệ

Transmute Self-Regarding Behavior = biến thái độ cá kỷ

Treasury Tax and Loan Accounts; TT&L Account = những trương mục thuế-và-cho-vay-của-Công-Khố-Trung-Ương; một phần ngân quỹ của quốc gia được ký thác vào những trương mục thuế-và-cho-vay-của-Công-Khố-Trung-Ương tại những ngân hàng thương mãi (commercial banks)

Undergound Economy = nền kinh tế chui; nền kinh tế không chính thức và không được ghi nhận qua hệ thống kế toán giao hoán

Unemployment = thất nghiệp; đang tìm nhưng chưa có việc làm

Unemployment Rate = mức thất nghiệp; mức nhân công chưa được vận dụng; phần trăm của công chưa có việc làm chia cho lực lượng công nhân

Unfavorable Balance of Trade = khuyết mậu

Unlimited Wants = ước muốn vô giới hạn

Upward Pressure = áp lực nâng; áp lực đẩy lên

U.S. Treasury Department = Công Khố Trung Ương Hoa Kỳ

Value-Added = gia trị doanh vụ; khoản sai biệt giữa giá trị của dịch vụ hoặc hàng hóa sản xuất với chi mua dịch vụ và hàng hóa từ cơ sở doanh thương khác để dùng vào sản xuất

Variables = những biến tố; những yếu tố không cố định

Velocity of Circulation = vận tốc lưu hành của tiền tệ; tỉ lệ giữa tổng lượng kinh tế và tổng lượng tiền tệ lưu hành; tổng lượng kinh tế chia cho tổng lượng tiền tệ lưu hành; V = TLKT/TTLH; cùng nghĩa với velocity of money

Velocity of Money = vận tốc lưu hành của tiền tệ; tỉ lệ giữa tổng lượng kinh tế và tổng lượng tiền tệ lưu hành; tổng lượng kinh tế chia cho tổng lượng tiền tệ lưu hành; V = TLKT/TTLH; cùng nghĩa với velocity of circulation

Veterant Benefits = trợ tức cho cựu chiến binh

Vocational Education = giáo dục công nghệ

Voluntary Unemployment = thất nghiệp tự nguyện

Wage = tiền lương nhân công

Wage Accruals Less Disbursements = chỉnh lượng lương bổng

Wants = những ước muốn; ước muốn không nhất thiết là cần thiết (needs)

Waste = thải phí

Wealth = sự phong phú vật chất; vật chất tích lũy; tài sản

Welfare = trợ tức an sinh

"Từ những 'sự thật đáng ghét' của những xã hội tiền tư bản cho thấy một phần nào cái 'thực chất đáng yêu' của một xã hội tư bản. Nó đáng yêu vì trong xã hội tư bản 'tự do, dân chủ và nhân quyền' của con người được tôn trọng hơn bất cứ một xã hội nào trước đó. Kinh tế tư bản sở dĩ đã có thể thay được bộ mặt nghèo đói ảm đạm của địa cầu, bộ mặt từ hàng chục ngàn năm về trước kéo dài đến những thế kỷ cận đại, chỉ trong một thời gian ngắn ngủi là nhờ vào sự song hành của hệ thống chính trị mang đặc tính tôn trọng 'tự do, dân chủ, nhân quyền' của những xã hội tư bản." tr.144

> "Với nền *kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, nếu thành công, sự tập trung toàn vẹn quyền lực [chính trị, kinh tế và quân sự] sẽ cho nhà nước đảng trị một quyền lực tuyệt đối. Với điều kiện đó, tương lai của những quốc gia này sẽ như thế nào? Nếu Trung Quốc giàu có hơn và nhiều dã tâm hơn, vận mệnh của những quốc gia Á Châu sẽ ra sao?" tr. 145

"Một qui luật căn bản cho chính sách tiền tệ phải là ổn định giá biểu để từ phương tiện đó đạt đến cứu cánh phát triển kinh tế vừa lâu vừa dài. Sự ổn định giá biểu sở dĩ vừa quan trọng vừa cần thiết là vì . . ." tr.41

> "Do đó chính sách kinh tế cộng hệ hữu trách ngoài hai nỗ lực đẩy nền kinh tế của quốc gia tới chổ vận dụng nhân công ở mức 'đầy và đủ' và ổn định giá biểu tổng quát còn phải giải quyết những hậu quả. . ." tr.91

VIỆN NGHIÊN CỨU THÁNH ĐẠO
9561 Bixby Ave
Garden Grove, CA 92841